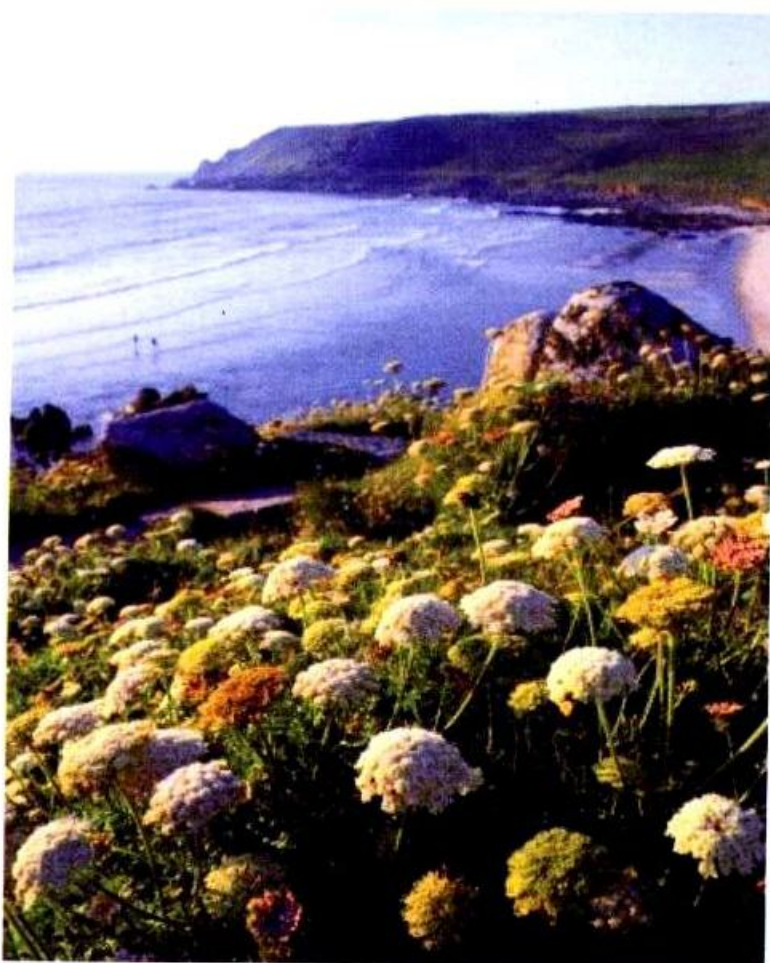


PHẠM AN MIÊN - NGUYỄN LÊ HUÂN
NGÔ VĂN TUẦN

HỌC TỐT Ngữ văn



9

Tập 1



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

PHẠM AN MIÊN – NGUYỄN LÊ HUÂN – NGÔ VĂN TUÂN

Học tốt
NGŨ VĂN 9

(TẬP MỘT)

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện chương trình Trung học cơ sở (ban hành kèm theo Quyết định số 03/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/1/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), môn Ngữ văn được triển khai dạy học theo nguyên tắc tích hợp (Văn học, Tiếng Việt và Làm văn) nhằm phát huy tính chủ động tích cực của học sinh.

Nhằm giúp các em học sinh có thêm tài liệu tham khảo để tăng cường khả năng tự học, chúng tôi biên soạn bộ sách *Học tốt Ngữ văn Trung học cơ sở*. Theo đó, cuốn *Học tốt Ngữ văn 9 – Tập một* sẽ được trình bày theo thứ tự tích hợp các phân môn:

- Văn
- Tiếng Việt
- Làm văn

Cách tổ chức mỗi bài trong cuốn sách sẽ gồm ba phần chính:

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Nội dung phần KIẾN THỨC CƠ BẢN với nhiệm vụ củng cố và khắc sâu kiến thức sẽ giúp học sinh tiếp cận với những vấn đề thể loại, giới thiệu những điều nổi bật về tác giả, tác phẩm (với phần văn); giới thiệu một số khái niệm, yêu cầu cần thiết mà học sinh cần nắm để có thể vận dụng được khi thực hành.

Nội dung phần RÈN LUYỆN KĨ NĂNG đưa ra một số hướng dẫn về thao tác thực hành kiến thức (chẳng hạn: Luyện tập sử dụng một số biện pháp nghệ thuật trong văn bản thuyết minh, Luyện tập tóm tắt một văn bản tự sự, Tập làm thơ tám chữ, Luyện tập viết đoạn văn tự sự có sử dụng yếu tố nghị luận, Luyện nói: Tự sự kết hợp với biểu cảm, nghị luận và chuyển đổi ngôi kể,...). Mỗi tình huống thực hành trong phần này đặt ra yêu cầu học sinh phải thông hiểu kiến thức cơ bản của bài học; ngược lại, qua công việc thực hành, kiến thức lí thuyết cũng có thêm một dịp được củng cố. Vì thế, giữa lí thuyết và thực hành có mối quan hệ vừa nhân quả vừa tương hỗ rất chặt chẽ.

Những bài học về tác phẩm văn học còn có thêm phần giới thiệu về tác giả và tác phẩm.

Ngoài các nhiệm vụ trên, ở một mức độ nhất định, nội dung cuốn sách còn hướng tới việc mở rộng và nâng cao kiến thức cho học sinh lớp 9. Điều này thể hiện qua cách tổ chức kiến thức trong từng bài, cách hướng dẫn thực hành cũng như giới thiệu các ví dụ, các bài viết tham khảo.

Cuốn sách chắc sẽ còn những khiếm khuyết. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp để có thể nâng cao chất lượng trong những lần in sau.

Xin chân thành cảm ơn.

NHÓM BIÊN SOẠN

PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH

(Lê Anh Trà)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Hồ Chí Minh có một vốn tri thức văn hoá nhân loại sâu rộng. Đó là những hiểu biết uyên thâm về các dân tộc và nhân dân thế giới, văn hoá thế giới từ Đông sang Tây, từ văn hoá các nước châu Á, châu Âu cho đến châu Phi, châu Mĩ. Để có được vốn tri thức văn hoá sâu rộng ấy, Người đã:

- Học tập để nói và viết thạo nhiều thứ tiếng nước ngoài như: Pháp, Anh, Hoa, Nga...;

- Đi nhiều nơi, làm nhiều nghề – tức là học hỏi từ thực tiễn và lao động;

- Tìm hiểu văn hoá, nghệ thuật của các khu vực khác nhau trên thế giới một cách sâu sắc, uyên thâm;

Hơn nữa, trong việc học hỏi, trau dồi vốn tri thức văn hoá, Hồ Chí Minh đã thể hiện một phương châm đúng đắn: “đã tiếp thu mọi cái đẹp và cái hay đồng thời với việc phê phán những tiêu cực của chủ nghĩa tư bản,... Những ảnh hưởng quốc tế đó đã nhào nặn với cái gốc văn hoá dân tộc không gì lay chuyển được ở Người, để trở thành một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại”. Tức là chủ động lựa chọn, tiếp thu những thành tựu văn hoá của nhân loại một cách có phê phán dựa trên nền tảng căn bản của văn hoá dân tộc. Nói ở Bác Hồ có sự thống nhất giữa dân tộc và nhân loại là như thế.

2. Những biểu hiện chứng tỏ lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông của Hồ Chí Minh:

- Nơi ở và nơi làm việc rất mộc mạc đơn sơ: “chiếc nhà sàn nhỏ bằng gỗ bên cạnh chiếc ao”, chiếc nhà sàn “chỉ vẻn vẹn có vài phòng tiếp khách, họp Bộ Chính trị, làm việc và ngủ, với những đồ đạc rất mộc mạc đơn sơ”;

- Trang phục hết sức giản dị: bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp thô sơ;

- Ăn uống rất đạm bạc: cá kho, rau luộc, dưa ghém, cà muối, cháo hoa...

3. Lối sống của Hồ Chí Minh giản dị mà thanh cao một cách tự nhiên:

- Giản dị mà không kham khổ.

- Không phải là một cách tự thân thánh hoá, tự làm cho khác đời, hơn đời mà xuất phát từ cốt cách, từ trong quan niệm thẩm mĩ thuần thực, tự nhiên của nhân cách Hồ Chí Minh.

4. Cảm nhận về những nét đẹp trong phong cách Hồ Chí Minh: chú ý đi sâu phân tích, thể hiện suy nghĩ về những nét đẹp trong phong cách sống của Bác: không ngừng học tập, tích lũy vốn văn hoá sâu rộng, phong

phú; sống giản dị, gần gũi với nhân dân, với thiên nhiên,... Từ đó rút ra bài học cần thiết cho bản thân, cho thế hệ tuổi trẻ của mình.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Viết về "phong cách Hồ Chí Minh", tác giả đưa ra luận điểm then chốt: Phong cách Hồ Chí Minh là sự kết hợp hài hoà giữa tính dân tộc và tính nhân loại, truyền thống và hiện đại, giữa vĩ đại và giản dị.

Để làm sáng tỏ luận điểm này, tác giả đã vận dụng một hệ thống lập luận chặt chẽ, với những dẫn chứng xác thực, giàu sức thuyết phục về những chặng đường hoạt động cách mạng, ngôn ngữ và về cuộc sống sinh hoạt hằng ngày của Bác.

Cần chú ý đọc bài văn bằng giọng chậm rãi, trang trọng, chú ý nhấn mạnh những câu thể hiện chủ đề:

– "Trong cuộc đời đầy truân chuyên của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp xúc với văn hoá nhiều nước, nhiều vùng trên thế giới, cả ở phương Đông và phương Tây".

– "một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại"...

– "Nếp sống giản dị và thanh đạm của Bác Hồ... là lối sống thanh cao, một cách di dưỡng tinh thần, một quan niệm thẩm mỹ về cuộc sống, có khả năng đem lại hạnh phúc thanh cao cho tâm hồn và thể xác".

2. Tìm đọc thêm những câu chuyện về đời hoạt động và lối sống giản dị của Bác Hồ trong các tác phẩm:

a) Trần Dân Tiên – *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*.

b) *Hồi kí Bác Hồ*.

3. Tìm và phân tích những câu văn có chứa biện pháp tu từ giúp làm nổi bật phong cách Hồ Chí Minh trong bài văn:

– Sử dụng lập luận: tiêu biểu là ở đoạn nói về vốn tri thức văn hoá sâu rộng và phương châm học hỏi của Hồ Chí Minh.

-- Phân tích thực tế: những biểu hiện cụ thể trong lối sống của Bác.

– Thủ pháp tương phản: chủ tịch nước – bình dị, mộc mạc; tri thức văn hoá phương Đông – tri thức văn hoá phương Tây; rất truyền thống, rất Việt Nam – rất hiện đại, nhân loại.

– So sánh: Hồ Chủ Tịch – vị tiên siêu phàm, các hiền triết ngày xưa (Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm).

CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Phương châm về lượng

a) Đọc đoạn hội thoại sau:

An: – *Này, cậu có biết bơi không?*

Ba: – *Biết chứ, thậm chí còn bơi giỏi nữa.*

An: – *Thế cậu học bơi ở đâu vậy?*

Ba: – *Chẳng lẽ cậu không biết à? Dĩ nhiên là ở dưới nước chứ còn đâu.*

Câu trả lời của Ba (*Dĩ nhiên là ở dưới nước chứ còn đâu*) có thoả mãn được câu hỏi của An (*Thế cậu học bơi ở đâu vậy?*) không? Vì sao? Từ đó, có thể rút ra bài học gì về giao tiếp?

Gợi ý:

– An cần biết điều gì? Ba đã cho An biết điều gì?

– Nếu câu trả lời của Ba chưa có nội dung mà An cần biết thì nội dung đó là gì?

Bản thân từ “bơi” đã cho người ta biết: ở dưới nước. Điều mà An cần biết là một địa điểm học bơi cụ thể (Bể bơi nào? Sông, hồ,... nào?). Câu trả lời của Ba chỉ có nội dung mặc nhiên đã được biết, không có lượng thông tin cần thiết đáp ứng nhu cầu của người đối thoại.

Lời nói thiếu nội dung sẽ không đảm bảo tiêu chuẩn giao tiếp.

b) Đọc truyện cười sau và trả lời câu hỏi.

LỢN CƯỚI, ÁO MỚI

Có anh tính hay khoe của. Một hôm, may được cái áo mới, liền đem ra mặc, rồi đứng hóng ở cửa, đợi có ai đi qua người ta khen. Đứng mãi từ sáng đến chiều chả thấy ai hỏi cả, anh ta tức lắm.

Đang tức tối, chợt thấy một anh, tính cũng hay khoe, tất tưởi chạy đến hỏi to:

– *Bác có thấy con lợn cưới của tôi chạy qua đây không?*

Anh kia liền giơ ngay vạt áo ra, bảo:

– *Từ lúc tôi mặc cái áo mới này, tôi chẳng thấy con lợn nào chạy qua đây cả!*

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

Vì sao truyện này lại gây cười? Lẽ ra anh có “lợn cưới” và anh có “áo mới” phải hỏi và trả lời như thế nào để người nghe đủ biết được điều cần hỏi và cần trả lời? Như vậy, cần phải tuân thủ yêu cầu gì khi giao tiếp?

Gợi ý:

– Chú ý nội dung lời thoại của hai nhân vật. Nếu cần biết “con lợn ở đâu” thì chỉ cần hỏi thế nào? Nếu muốn biểu đạt nội dung “không thấy” thì chỉ cần trả lời thế nào? Đưa thêm chi tiết (*lợn*) cưới và áo mới vào có thừa không?

Vì muốn khoe khoang nên cả hai anh chàng trong truyện trên đều đưa vào lời nói những nội dung không cần thiết. Đây cũng chính là yếu tố gây cười của truyện.

– Trong giao tiếp, phải chú ý:

+ Lời nói phải có thông tin, thông tin ấy phải phù hợp với mục đích giao tiếp.

+ Nội dung của lời nói phải đủ (không thiếu, không thừa).

2. Phương châm về chất

a) Đọc truyện cười sau và trả lời câu hỏi.

QUẢ BÍ KHÔNG LỖ

Hai anh chàng đi qua một khu vườn trồng bí. Một anh thấy quả bí to, kêu lên:

– Chà, quả bí kia to thật!

Anh bạn có tính hay nói khoác, cười mà bảo rằng:

– Thế thì đã lấy làm gì mà to. Tôi đã từng thấy những quả bí to hơn nhiều. Có một lần, tôi tận mắt trông thấy một quả bí to bằng cả cái nhà đằng kia kia.

Anh kia nói ngay:

– Thế thì đã lấy gì làm lạ. Tôi còn nhớ, một bạn tôi trông thấy một cái nồi đồng to bằng cả cái đình làng ta.

Anh nói khoác ngạc nhiên hỏi:

– Cái nồi ấy dùng để làm gì mà to đến như vậy?

Anh kia giải thích:

– À, thế anh không biết à? Cái nồi ấy dùng để luộc quả bí anh vừa nói ấy mà.

Anh nói khoác biết bạn chế nhạo mình, mới nói lảng ra chuyện khác.

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

Truyện cười này phê phán điều gì? Như vậy trong giao tiếp có điều gì cần tránh?

Gợi ý: Tiếng cười trong truyện cười có tác dụng lên án, phê phán những cái xấu. Ở mẫu chuyện trên, tình tiết gây cười nằm ở lời đối đáp giữa hai nhân vật, đặc biệt là ở lời thoại cuối. Cái xấu bị phê phán ở đây là tính nói khoác, nói không đúng sự thật.

Khi nói, nội dung lời nói phải đúng sự thật. Không nói những gì mà mình không tin là đúng, không có căn cứ chính xác. Đây cũng chính là phương châm về lượng mà người giao tiếp phải tuân thủ.

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Các câu sau vi phạm phương châm về lượng như thế nào?

a) *Trâu là một loài gia súc nuôi ở nhà.*

b) *Én là một loài chim có hai cánh.*

Gợi ý: Cần nắm chắc phương châm về lượng là gì để xác định lỗi và cách khắc phục lỗi trong hai câu này.

– Câu (a): Nếu nói thành “*Trâu là một loài gia súc.*” thì có ảnh hưởng gì đến nội dung của câu không? Tại sao khi bớt đi một số từ ngữ mà nội dung của câu vẫn không thay đổi?

– Câu (b): Nếu nói thành “*Én là một loài chim.*” thì người nghe có hiểu được là *én có hai cánh* không? Câu này diễn đạt thừa như thế nào?

2. Hãy chọn các từ ngữ cho bên dưới để điền vào chỗ trống (...) trong các câu sau cho thích hợp:

a) *Nói có căn cứ chắc chắn là (...)*

b) *Nói sai sự thật một cách cố ý, nhằm che giấu điều gì đó là (...)*

c) *Nói một cách hủ hoạc, không có căn cứ là (...)*

d) *Nói nhảm nhí, vu vơ là (...)*

e) *Nói khoác lác, làm ra vẻ tài giỏi hoặc nói những chuyện bông đùa, khoác lác cho vui là (...)*

(1 – nói trạng; 2 – nói nhăng nói cuội; 3 – nói có sách, mách có chứng; 4 – nói dối; 5 – nói mò)

Các từ ngữ trên đều chỉ những cách nói liên quan đến một phương châm hội thoại đã học. Cho biết đó là phương châm hội thoại nào.

Gợi ý:

– (a) – 3; (b) – 4; (c) – 5; (d) – 2; (e) – 1.

– Phương châm về chất

3. Đọc truyện cười sau và cho biết phương châm nào đã không được tuân thủ.

CÓ NUÔI ĐƯỢC KHÔNG?

Một anh, vợ có thai mới hơn bảy tháng mà đã sinh con. Anh ta sợ không nuôi được, gặp ai cũng hỏi:

Một người bạn an ủi:

– Không can gì mà sợ. Bà tôi sinh ra bố tôi cũng đẻ non trước hai tháng đấy!

Anh kia giật mình hỏi lại:

– Thế à? Rồi có nuôi được không?

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

Gợi ý:

– Nội dung của hai lời thoại có mâu thuẫn nhau không?

– Tại sao có thể nói câu hỏi ở cuối truyện của anh chàng có vợ đẻ non là thừa?

· Tình huống gây cười của truyện dựa trên hiện tượng vi phạm phương châm về lượng trong hội thoại.

4. Vận dụng những phương châm hội thoại đã học để giải thích vì sao người nói đôi khi phải dùng những cách diễn đạt như:

a) *như tôi được biết; tôi tin rằng; nếu tôi không lầm thì; tôi nghe nói; theo tôi nghĩ; hình như là,...*

b) *như tôi đã trình bày; như mọi người đều biết,...*

Gợi ý:

– Khi tham gia hội thoại, người nói cần lưu ý đến tính chân thực, đúng đắn của sự vật hiện tượng mà mình phát ngôn → Để đảm bảo phương châm về chất. Vậy các từ ngữ trong nhóm (a) có tác dụng như thế nào trong việc đảm bảo phương châm này?

– Khi tham gia hội thoại, người nói cần lưu ý đến tính đầy đủ của sự vật hiện tượng mà mình phát ngôn → Để đảm bảo phương châm về lượng. Vậy các từ ngữ trong nhóm (b) có tác dụng ra sao trong việc bảo đảm phương châm này?

5. Giải thích nghĩa của các thành ngữ sau và cho biết những thành ngữ này có liên quan đến phương châm hội thoại nào: *ăn đơm nói đặt; ăn ốc nói mò; ăn không nói có; cãi chày cãi cối; khua môi múa mép; nói dơi nói chuột; hứa hươu hứa vượn.*

Gợi ý:

– Giải thích:

+ Ăn đơm nói đặt, ăn ốc nói mò; ăn không nói có: đều mang ý chung là nói những điều không có thực, nói những điều người phát ngôn tự “đơm” “đặt” ra, không có chứng cứ.

+ Cãi chày cãi cối; khua môi múa mép; nói dơi nói chuột; hứa hươu hứa vượn: đều là những cách giao tiếp (cãi, hứa, nói) không đúng sự mực, có nhiều phần quá đáng “chày” “cối” “khua” “múa”, linh tinh “dơi” “chuột”,...

– Các thành ngữ trên đều chỉ những trường hợp vi phạm phương châm về chất. Phải tránh những cách nói, nội dung nói được chỉ ra trong các thành ngữ trên.

SỬ DỤNG MỘT SỐ BIỆN PHÁP NGHỆ THUẬT TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Việc sử dụng các biện pháp nghệ thuật trong văn bản thuyết minh

a) Dựa vào gợi ý dưới đây để ôn lại những kiến thức về văn bản thuyết minh ở chương trình Ngữ văn 8:

- Đặc điểm, tính chất của văn bản thuyết minh.
- Mục đích của văn bản thuyết minh (chú ý phân biệt với mục đích của các phương thức biểu đạt khác như tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận).
- Những phương pháp thuyết minh thường dùng.

Gợi ý:

– Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản thường gặp trong mọi lĩnh vực đời sống, có chức năng cung cấp tri thức về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân,... của các hiện tượng, sự vật trong tự nhiên, xã hội bằng cách trình bày, giới thiệu, giải thích.

Văn bản thuyết minh không giống với các văn bản thuộc loại tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận vì kiểu văn bản này không nhằm kể chuyện, tái hiện, biểu lộ tình cảm hay nghị luận mà nhằm cung cấp tri thức về các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội một cách khách quan, chân thực, có ích cho con người.

– Để đạt được hiệu quả giao tiếp gần với mục đích đặc trưng, ngôn ngữ của văn bản thuyết minh phải đảm bảo tính khoa học, chính xác, rõ ràng, chặt chẽ và hấp dẫn.

b) Đọc văn bản thuyết minh sau và trả lời câu hỏi:

HẠ LONG – ĐÁ VÀ NƯỚC

Sự kì lạ của Hạ Long là vô tận. Tạo hoá đã biết dùng đúng chất liệu hay nhất cho cuộc sáng tạo của mình: Nước. Chính Nước làm cho đá sống dậy, làm cho Đá vốn bất động và vô tri bỗng trở nên linh hoạt, có thể động đến vô tận, và có tri giác, có tâm hồn.

Nước tạo nên sự di chuyển. Và di chuyển theo mọi cách. Có thể dễ mặc cho con thuyền của ta mỏng như lá tre tự nó bập bềnh lên xuống theo con triều; có thể thả trôi theo chiều gió, theo các dòng chảy quanh co phức tạp giữa các đảo; cũng có thể thông thả khua khẽ mái chèo mà lướt đi, trượt nhẹ và êm trên sóng; có thể nhanh tay hơn một chút để tạo một cảm giác xê dịch thanh thoát; có thể bơi nhanh hơn bằng thuyền buồm, nhanh hơn nữa bằng thuyền máy, cũng như bay trên các ngọn sóng lượn vun vút giữa các đảo trên cao nô cao tốc; có thể thả sức phóng nhanh hàng giờ, hàng buổi, hàng ngày khắp các trận đồ bát quái Đá trộn với Nước này. Mà cũng có

thể, một người bộ hành tùy hứng, lúc đi lúc dừng, lúc nhanh lúc chậm, lúc tiến lúc lùi, thẳng tắp hay quanh co, lao ra những quãng trống hay len lỏi qua các khe hẹp giữa các đảo đá.... Và cái thập loại chúng sinh Đá chen chúc khắp vịnh Hạ Long kia, già đi, trẻ lại, trang nghiêm hơn hay bỗng nhiên nhí nhảnh tinh nghịch hơn, buồn hơn hay vui hơn,... hoá thân không ngừng. Tùy theo góc độ và tốc độ di chuyển của ta trên mặt nước quanh chúng, hoặc độ xa gần và hướng ta tiến đến chúng hay rời xa chúng. Còn tùy theo cả hướng ánh sáng rọi vào chúng, hoặc đột nhiên khiến cho mái đầu một nhân vật Đá trẻ trung ta chừng đã quen lắm bỗng bạc xóa lên, rõ ràng trước mắt ta là một bậc tiên ông không còn có tuổi. Ánh sáng hắt lên từ mặt nước lung linh chảy khiến những con người bằng đá vây quanh ta trên mặt vịnh càng lung linh, xao động, như đang đi lại, đang tụ lại cùng nhau, hay đang toả ra. Hoặc cũng rất có thể, khi đêm đã xuống, dưới ánh sao chi chít trên bầu trời và chi chít xao động dưới cả mặt nước bí ẩn nữa, sẽ có cuộc họp của cả thế giới người bằng đá sống động đó, biết đâu...!

[...] Để rồi, khi chân trời đang đông vừa ửng tím nhạt, rồi từ từ chuyển sang hồng... thì tất cả bọn người đá ấy lại hồi hải trở về vị trí của họ. Mà vẫn còn nóng hổi hơi thở cuộc sống đêm chưa muốn dứt.

Hạ Long vậy đó, cho ta một bài học, sơ đẳng mà cao sâu: Trên thế gian này, chẳng có gì là vô tri cả. Cho đến cả Đá. Ở đây Tạo hoá đã chọn Đá làm một trong hai nguyên liệu chủ yếu và duy nhất của Người để bày nên bản phác thảo của Sự sống. Chính là Người có ý tứ sâu xa đấy: Người chọn lấy cái vẫn được coi là trơ lì, vô tri nhất để thể hiện cái hồn riu rít của sự sống. Thiên nhiên bao giờ cũng thông minh đến bất ngờ; nó tạo nên thế giới bằng những nghịch lí đến lạ lùng...

(Theo Nguyên Ngọc, *Hạ Long – Đá và Nước*,
Ban quản lí vịnh Hạ Long, 2002)

- Đối tượng thuyết minh của văn bản trên là gì?
- Mục đích của văn bản thuyết minh là cung cấp tri thức khách quan về đối tượng, văn bản trên có thể hiện điều này không?
- Nhận xét về phương pháp thuyết minh của văn bản. Ngôn ngữ, cách diễn đạt của văn bản này có gì khác so với các văn bản thuyết minh em đã được đọc?

Gợi ý:

- Chủ đề của văn bản: sự kì lạ vô tận của vịnh Hạ Long.
- Văn bản cung cấp cho người đọc những hiểu biết về vẻ đẹp của một di sản văn hoá thế giới. Để khám phá ra vẻ kì lạ vô tận của Hạ Long, người ta phải có được sự tinh tế, lịch lãm trong cảm nhận, thưởng thức. Bằng sự tinh tế, lịch lãm ấy, Nguyên Ngọc đã đem đến cho chúng ta những tri thức về sự kì lạ của Hạ Long.

– Tuỳ từng đối tượng mà người ta lựa chọn cách thuyết minh cho phù hợp, nhằm đạt được hiệu quả giao tiếp cao nhất. Văn bản *Hạ Long – Đá và Nước* thuyết minh về sự kì lạ vô tận của vịnh Hạ Long. Để thuyết minh về đẹp sinh động, kì thú, biến ảo của Hạ Long, người viết không thể chỉ sử dụng các biện pháp thuyết minh thông dụng. Cái “vô tận, có tri giác, có tâm hồn” của Hạ Long không dễ thấy được chỉ qua cách đo đếm, liệt kê, định nghĩa, giải thích, nêu số liệu,... mà phải kết hợp với trí tưởng tượng, liên tưởng.

Tìm các hình ảnh ẩn dụ, so sánh, nhân hoá, liên tưởng trong bài văn.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi

NGỌC HOÀNG XỬ TỘI RUỒI XANH

Do loài người phát đơn kiện, Ngọc Hoàng Thượng đế mở phiên toà công khai xử tội loài ruồi. Ngọc Hoàng truyền cho vệ sĩ Nhện điệu Ruồi xanh lên điện, đập bàn thị uy:

– Ruồi kia, loài người kiện mị làm hại chúng sinh, mau mau khai ra tên họ, chủng loại và nơi ở!

Ruồi sợ hãi quỳ thưa trước vành móng ngựa:

– Con là Ruồi xanh, thuộc họ côn trùng hai cánh, mắt lưới. Họ hàng con rất đông, gồm ruồi trâu, ruồi mắt đỏ, ruồi nhà... Nơi ở là nhà xí, chuồng lợn, chuồng trâu, nhà ăn, quán vỉa hè..., bất kì chỗ nào có thức ăn mà không đầy điếm con đều lấy làm nơi sinh sống.

Ngọc Hoàng yêu cầu Thiên Tào tra sổ xác nhận rồi cho đọc cáo trạng: “Bị cáo Ruồi bị cáo buộc hai tội. Một là sống nơi dơ bẩn, mang nhiều vi trùng gieo rắc bệnh tật. Bên ngoài ruồi mang 6 triệu vi khuẩn, trong ruột chứa đến 28 triệu vi khuẩn. Chúng gieo rắc bệnh tả, kiết lỵ, thương hàn, viêm gan B. Tội thứ hai là sinh đẻ nhanh quá mức, vô kế hoạch. Một đôi ruồi, trong một mùa từ tháng 4 đến tháng 8, nếu đều mẹ tròn con vuông sẽ đẻ ra 19 triệu tỉ con ruồi, ảnh hưởng xấu tới môi trường sinh thái”.

Một luật sư bào chữa nói: “Ruồi tuy tội nhiều nhưng nó cũng có nét đặc biệt: mắt ruồi như mắt lưới, một mắt chứa hàng triệu mắt nhỏ; chân ruồi có thể tiết ra chất dính làm cho nó đậu được trên mặt kính mà không trượt chân. Nếu con người biết bắt chước mắt ruồi mà làm máy chụp ảnh, mô phỏng chân ruồi mà làm giày leo núi thì cũng hay. Đó đều là tình tiết giảm nhẹ tội cho Ruồi”.

Ngọc Hoàng cân nhắc, tuyên phạt Ruồi khổ sai chung thân; truyền cho chim chóc, cóc, nhái, thằn lằn, kiến, nhện ra sức giết bớt ruồi, không cho đẻ nhiều. Ngọc Hoàng lại nói với loài người: “Ruồi có tội mà con người cũng có lỗi. Con người phải thường xuyên làm vệ sinh, đầy điếm thức ăn, nhà xí, chuồng trại phải xây dựng theo lối mới thì mới ngăn chặn ruồi sinh sôi và

hạn chế tác hại của ruồi đục.

Lời tuyên án của Ngọc Hoàng làm cho các loài vật phẫn khởi, còn con người thì trầm ngâm nghĩ ngợi.

(Trường Lan)

a) Văn bản trên có tính chất thuyết minh không? Tính chất ấy thể hiện ở những điểm nào? Những phương pháp thuyết minh nào được sử dụng?

Gợi ý: Đây là một truyện vui có tính chất thuyết minh hay nói cách khác nó là một văn bản thuyết minh có sử dụng một số biện pháp nghệ thuật. Tính chất thuyết minh thể hiện ở chỗ, bài viết giới thiệu loài ruồi một cách có hệ thống: những tính chất chung về họ, giống, loài, các tập tính sinh sống, sinh sản, đặc điểm cơ thể,...

Văn bản thuyết minh trên đã sử dụng các biện pháp định nghĩa, phân loại, phân tích, liệt kê, nêu số liệu,... để thuyết minh.

b) Bài thuyết minh này có nét gì đặc biệt? Tác giả đã sử dụng những biện pháp nghệ thuật nào?

Gợi ý:

– Mượn hình thức kể chuyện để thuyết minh. Sử dụng triệt để biện pháp nhân hoá.

c) Các biện pháp nghệ thuật ở đây có tác dụng gì? Chúng có gây hứng thú và làm nổi bật nội dung cần thuyết minh hay không?

Gợi ý:

– Việc mượn hình thức kể chuyện để thuyết minh có tác dụng gì? Người viết đã sử dụng biện pháp nhân hoá để làm gì? Hình thức kể chuyện và biện pháp nhân hoá tạo ra sức hấp dẫn cho văn bản thuyết minh như thế nào?

2. Đọc đoạn văn sau và nêu nhận xét về biện pháp nghệ thuật được sử dụng để thuyết minh.

Bà tôi thường kể cho tôi nghe rằng chim cú kêu là có ma tới. Tôi hỏi vì sao thì bà giải thích: "Thế cháu không nghe tiếng cú kêu thường vọng từ bãi tha ma đến hay sao?". Sau này học môn Sinh học tôi mới biết là không phải như vậy. Chim cú là loài chim ăn thịt, thường ăn thịt lũ chuột đồng, kẻ phá hoại mùa màng. Chim cú là giống vật có lợi, là bạn của nhà nông. Sở dĩ chim cú thường lui tới bãi tha ma là vì ở đó có lũ chuột đồng đào hang. Bây giờ mỗi lần nghe tiếng chim cú, tôi chẳng những không sợ mà còn vui vì biết rằng người bạn của nhà nông đang hoạt động.

Gợi ý: Đoạn văn trên thuyết minh về tập tính của chim cú. Nhưng để hấp dẫn và cuốn hút, người viết đã vào đề từ một sự ngộ nhận của tuổi thơ (chim cú kêu là có ma tới). Biện pháp nghệ thuật được sử dụng ở đây chính là lấy sự ngộ nhận hồi nhỏ, lấy một kỉ niệm trong thời thơ ấu để mở ra câu chuyện.

LUYỆN TẬP SỬ DỤNG MỘT SỐ BIỆN PHÁP NGHỆ THUẬT TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

I. HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ Ở NHÀ

1. Viết dàn ý cho đề bài: *Thuyết minh giới thiệu một trong các đồ dùng: cái quạt, cái bút, cái kéo, cái nón.*

2. Viết đoạn văn *Mở bài* cho bài văn với đề bài trên.

Gợi ý: Dàn bài đáp ứng một số yêu cầu sau:

– Nội dung thuyết minh:

+ Lập dàn ý theo bố cục ba phần.

+ Nêu được công dụng, đặc điểm cấu tạo, lịch sử của vật lựa chọn làm đối tượng thuyết minh.

– Hình thức thuyết minh:

+ Sử dụng các biện pháp thuyết minh thông dụng.

+ Vận dụng các biện pháp nghệ thuật để tạo sức hấp dẫn cho văn bản thuyết minh (nhân hoá, so sánh, miêu tả, kể chuyện,...).

II. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP TRÊN LỚP

1. Trình bày dàn ý trước tổ, trước lớp; đọc đoạn văn *Mở bài*.

2. Trao đổi, tham khảo các dàn ý của các bạn, lắng nghe nhận xét của thầy, cô giáo rồi tự điều chỉnh dàn ý của mình.

3. Đọc các bài văn sau và nhận xét về nội dung thuyết minh, cách thức thuyết minh:

HỌ NHÀ KIM

Trong các dụng cụ của con người, có lẽ chúng tôi thuộc loại bé nhất. Tuy bé nhưng nhà ai cũng cần đến. Các bạn có biết chúng tôi là ai không? Chúng tôi là cái kim khâu, bằng kim loại, bề ngang độ nửa li, bề dài khoảng hai ba phân, một đầu nhọn, một đầu tù, có lỗ chôn để khâu chỉ. Kim phải cứng mới dùng được. Khi đứt cục, sút chỉ thế nào cũng có tôi thì mới xong.

Tôi có từ lúc nào, không rõ lắm, nhưng chắc chắn là rất xưa. Từ khi con người biết trồng bông dệt vải may áo, chắc là phải cần đến kim khâu để may áo. Làm ra cây kim lúc đầu hẳn là rất khó khăn, cho nên bây giờ mới có câu tục ngữ "*có công mài sắt có ngày nên kim*".

Họ nhà kim chúng tôi rất đông. Ngoài kim khâu vải may áo, còn có loại kim bé hơn để thêu thùa, lại có kim khâu trong khi mổ, kim to khâu giày, kim đóng sách,... Công dụng của kim là để luồn chỉ mềm qua các vật dày, mỏng để kết chúng lại. Thiếu chúng tôi thì nhiều ngành sản xuất gặp khó khăn đấy! Nghe nói từ cuối thế kỉ XVIII, một người Anh đã sáng chế ra

máy khâu, nhưng máy khâu vẫn cứ phải có kim thì mới khâu được!

Cùng họ Kim chúng tôi còn có cây kim châm cứu. Nó bé mà dài, làm bằng bạc, dùng để chích vào huyết nhằm chữa bệnh. Những cây kim của ông Nguyễn Tài Thu đã nổi tiếng thế giới!

Họ Kim lại còn có kim tiêm. Vần thân hình bé nhỏ, cứng cáp, có đầu nhọn, nhưng trong ruột lại rỗng, dùng để đưa thuốc chữa bệnh vào trong cơ thể con người. Khi ốm nặng, cần tiêm mà không có kim tiêm sạch thì nguy!

Chúng tôi bé thật đấy, nhưng không tầm thường tí nào! Chúng tôi làm được những việc mà những kẻ to xác không làm được, có phải là rất đáng tự hào không?

(Văn Hùng)

CHUYỆN LẠ LOÀI KIẾN

Trong các loài vật xung quanh ta có lẽ chẳng ai lạ gì con kiến. Thôi thì kiến vàng, kiến đen, kiến lửa... ai mà chẳng biết? Ấy thế nhưng mà kiến là một loài rất lạ!

Cái lạ thứ nhất là kiến không có bộ não, không có mắt, không có tai, không có bộ phận máy phát âm, chỉ nhờ có xúc giác, thế mà cái gì nó cũng biết, lại còn lôi kéo cả đàn làm theo. Thức ăn, bánh kẹo, mật ong... không cần cần thận thế nào nó cũng bu đến! Đặc biệt nó biết rõ thời tiết. Hễ động trời sắp mưa là nó biết ngay, lo tích thức ăn, bịt kín tổ kiến.

Cái lạ thứ hai là nó rất khoẻ. Mỗi con kiến có thể mang một trọng lượng nhiều gấp 40 lần trọng lượng cơ thể nó. Trên thế giới này hẳn không có loài vật nào có sức mạnh như thế. Đã thế kiến là loài vật ném không chết. Người ta ném con kiến từ độ cao gấp hàng nghìn lần cơ thể nó, vậy mà khi rơi xuống nó vẫn bình yên đi như không!

Cái lạ thứ ba: Kiến là một kiến trúc sư tài ba. Bạn đã có dịp thấy tổ kiến chưa? Nếu cắt ra mà xem mới thấy đó là một thành phố có nhiều nhà cao tầng, đường đi lối lại thông suốt, trong đó có cung vua, có hậu cung, có nhà trẻ, kho lương thực, có nhà chung cư! Ở châu Phi có tổ kiến hình trụ hoặc hình kim tự tháp cao mười mấy mét! Chất liệu làm tổ chỉ là đất với nước bọt của chúng mà tổ kiến rất chắc, dùng rìu chặt cũng không đứt!

Cái lạ thứ tư: Kiến là loài vật dũng cảm và hung dữ vào loại hiếm có. Nếu gặp địch thủ, dù to lớn thế nào, kiến đều xông vào chiến đấu, không sợ hi sinh, cho đến khi hạ gục đối thủ, hoặc là ăn ngay tại trận, hoặc là mang về tổ. Ở châu Mỹ nhiều người bị kiến tấn công, tiêm nọc độc rồi trong chớp mắt, đàn kiến đông bu lại ăn hết thịt!

Kiến là động vật có hại, vì nó nuôi rệp, lại hay làm tổ ở chân dê gây vỡ dê khi lũ. Nhưng cũng có nơi lấy kiến làm thức ăn, nghe nói giá trị dinh dưỡng gấp ba lần thịt bò!

Vấn đề đặt ra là cần nghiên cứu loài kiến để hạn chế tác hại, lợi dụng

các khả năng của chúng nhằm mưu lợi cho con người.

(Dựa theo *Bách khoa loài vật*)

Gợi ý:

- Về nội dung thuyết minh:
- + Chủ đề thuyết minh của văn bản là gì?
- + Văn bản đã giới thiệu, trình bày về đối tượng với những nội dung nào? Có đầy đủ và sâu sắc không?
- Về phương pháp thuyết minh:
- + Văn bản đã sử dụng các biện pháp thuyết minh thông dụng nào?
- + Văn bản có kết hợp sử dụng các biện pháp nghệ thuật không? Đó là những biện pháp nào? Phân tích tác dụng của các biện pháp nghệ thuật.

ĐẤU TRANH CHO MỘT THẾ GIỚI HOÀ BÌNH

(G. G. Mác-két)

I. VỀ TÁC GIẢ

Ga-bri-en Gác-xi-a Mác-két là nhà văn Cô-lôm-bi-a, tác giả của nhiều tiểu thuyết và tập truyện ngắn theo khuynh hướng hiện thực. Tác phẩm nổi tiếng nhất được nhiều người biết đến là tiểu thuyết *Trăm năm cô đơn*. Nhà văn Mác-két được nhận giải thưởng Nô-ben về văn học năm 1982.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Luận điểm và hệ thống luận cứ của văn bản:

– Luận điểm: Nguy cơ chiến tranh hạt nhân đang đe dọa toàn thể loài người và sự sống trên Trái Đất, vì vậy đấu tranh cho hoà bình, ngăn chặn và xoá bỏ nguy cơ chiến tranh hạt nhân là nhiệm vụ thiết thân và cấp bách của mỗi người, toàn thể loài người.

– Hệ thống luận cứ:

+ Số lượng vũ khí hạt nhân đang được tàng trữ có thể tiêu diệt tất cả các hành tinh đang xoay quanh Mặt Trời, cộng thêm bốn hành tinh khác nữa và phá huỷ thế thăng bằng của hệ Mặt Trời.

+ Cuộc chạy đua vũ khí hạt nhân làm mất đi khả năng sống tốt đẹp hơn của toàn thể giới. Dẫn chứng: so sánh giữa chi phí cho các lĩnh vực xã hội, cứu trợ y tế, hỗ trợ phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, giáo dục... với chi phí khổng lồ cho việc chạy đua vũ trang, vũ khí hạt nhân từ đó chứng tỏ tính chất điên cuồng, phi lí của các hoạt động này.

+ Chạy đua vũ trang không những là đi ngược lại lí trí của loài người mà còn đi ngược với quy luật tiến hoá của tự nhiên, phi văn minh, phản lại sự tiến bộ của xã hội loài người.

+ Vì vậy phải chống lại chạy đua vũ trang, đấu tranh vì một thế giới không có vũ khí và một cuộc sống hoà bình, công bằng.

2. Nguy cơ chiến tranh hạt nhân đang đe dọa loài người và toàn bộ sự sống trên Trái Đất. Tác giả đã làm rõ tính nghiêm trọng của nguy cơ này bằng cách đưa ra các lập luận như sau:

– Xác định thời điểm cụ thể của thông tin: ngày 8 – 8 – 1986.

– Đưa ra số liệu cụ thể về trữ lượng đầu đạn hạt nhân: 50 000 đầu đạn hạt nhân trên khắp hành tinh.

– Giải thích về khả năng huỷ diệt của nó: mỗi người như đang ngồi trên 4 tấn thuốc nổ, có khả năng huỷ diệt 12 lần toàn bộ sự sống trên Trái Đất, có khả năng tàn phá tất cả các hành tinh đang xoay quanh Mặt Trời, cộng thêm bốn hành tinh khác nữa và phá huỷ thế thăng bằng của hệ Mặt Trời.

Tác giả đã sử dụng phương pháp nêu số liệu, giải thích dựa trên những tính toán lí thuyết khoa học, chính xác, cụ thể hoá để thuyết minh về nguy cơ của vũ khí hạt nhân.

3. Bằng lập luận chặt chẽ, chứng cứ rõ ràng, xác thực, tác giả đã chỉ ra sự tổn kém và tính chất phi lí của chạy đua vũ trang. Cụ thể:

– Lí lẽ: “Chỉ sự tồn tại của nó không thôi, cái cảnh tận thế tiềm tàng trong các bộ phóng cái chết cũng đã làm tất cả chúng ta mất đi khả năng sống tốt đẹp hơn.”

+ Dẫn chứng về chương trình không thực hiện được của UNICEF vì thiếu kinh phí;

+ Dẫn chứng về y tế.

+ Dẫn chứng về tiếp tế thực phẩm.

+ Dẫn chứng về giáo dục.

– Điều quan trọng là: trong mỗi dẫn chứng, tác giả đã đưa ra sự so sánh cụ thể để làm nổi bật tính phi lí của chạy đua vũ trang. Những số liệu cụ thể trong mỗi sự so sánh tự nó có sức thuyết phục mạnh mẽ.

4. Mác-két đã cảnh báo về nguy cơ huỷ diệt sự sống và nền văn minh một khi chiến tranh hạt nhân xảy ra, rằng chiến tranh hạt nhân không những đi ngược lại lí trí con người mà đi ngược lại cả lí trí tự nhiên. Để hiểu được nội dung cảnh báo này, cần phải cắt nghĩa được “lí trí con người” và “lí trí tự nhiên” ở đây là gì. Có thể hiểu “lí trí con người” là quy luật phát triển của văn minh loài người và “lí trí tự nhiên” là quy luật tiến hoá tất yếu của tự nhiên, sự sống. Từ đó để hiểu: chiến tranh hạt nhân xảy ra sẽ phá huỷ, xoá sạch những thành quả tiến hoá của văn minh loài người cũng như tiến trình tiến hoá của sự sống, tự nhiên trên Trái Đất. Luận cứ cảnh báo này được làm sáng tỏ bằng những chứng cứ với số liệu cụ thể về thời gian tiến hoá của sự sống con người và tự nhiên trong thế đối sánh với sức tàn phá của chiến tranh hạt nhân.

5*. Nhan đề *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình* thể hiện chủ đề của bài văn. Lời kêu gọi đấu tranh cho một thế giới hoà bình được rút ra sau những luận cứ rõ ràng, nó như luận điểm kết luận của toàn bộ lập luận mà tác giả đã xây dựng rất thuyết phục. Như vậy, vấn đề là muốn ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh hạt nhân thì phải xác định một thái độ hành động tích cực, đấu tranh cho hoà bình vì sự sống của chính con người. Thông điệp này của Mác-két mang ý nghĩa thời đại, có tính nhân văn sâu sắc.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đây là một bài văn nghị luận xã hội. Tác giả nêu ra hai luận điểm cơ bản có liên quan mật thiết với nhau:

- Nguy cơ chiến tranh hạt nhân đe dọa cuộc sống trên Trái Đất.
- Nhiệm vụ cấp bách của nhân loại là phải ngăn chặn nguy cơ đó, đồng thời đấu tranh cho một thế giới hoà bình.

Để làm sáng tỏ hai luận điểm trên, tác giả đã đưa ra một hệ thống lập luận chặt chẽ, đặc biệt là những dẫn chứng rất cụ thể, xác thực, giàu sức thuyết phục.

Cách đọc:

Bài văn có giọng tranh luận, đối thoại ngầm, hệ thống lập luận, dẫn chứng rất ngắn gọn, súc tích, có sắc thái khẳng định mạnh mẽ. Khi đọc cần sử dụng giọng đọc mạnh mẽ, dứt khoát, rõ ràng từng ý, từng câu.

2. Dựa vào văn bản *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình* của nhà văn G.G. Mác-két, cũng như những hiểu biết của bản thân để phát biểu những suy nghĩ về:

- Tác hại của chiến tranh (bất bình, căm ghét,... những cuộc chiến phi nghĩa, xâm lược,...).
- Nguy cơ của chiến tranh hạt nhân (khiến huỷ diệt tất cả, đe dọa sự sống còn của toàn nhân loại -> cần lên án, ngăn chặn).
- Hình dung về những hành động của bản thân (trang bị vốn tri thức cần thiết, cùng với thế giới hành động chống lại chiến tranh).

CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI (tiếp theo)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Phương châm quan hệ

- Nói như thế nào thì bị xem là *Ông nói gà, bà nói vịt* ?
- Trong hội thoại mà *Ông nói gà, bà nói vịt* thì điều gì sẽ xảy ra?
- Vậy, trong giao tiếp phải chú ý điều gì để tránh tình trạng *Ông nói gà, bà nói vịt*?

Gợi ý: Thành ngữ *Ông nói gà, bà nói vịt* chỉ hiện tượng không thống

nhất, không hiểu người khác nói gì dẫn đến tình trạng trật khớp, lệch lạc trong giao tiếp. Để tránh tình trạng này, khi hội thoại phải nói đúng vào đề tài giao tiếp, nói đúng vào vấn đề cùng quan tâm. Đó chính là phương châm quan hệ trong hội thoại.

2. Phương châm cách thức

a) Nói như thế nào thì bị xem là *Dây cà ra dây muống, Lúng búng như ngậm hột thị*?

– Nói mà *Dây cà ra dây muống, Lúng búng như ngậm hột thị* thì sẽ dẫn đến điều gì trong giao tiếp?

– Phải nói như thế nào để tránh tình trạng trên?

Gợi ý: *Dây cà ra dây muống* – nói lan man, dài dòng, không có trọng tâm; *Lúng búng như ngậm hột thị* – nói ấp úng, không rõ ràng, thiếu rành mạch. Nói như thế sẽ ảnh hưởng xấu đến hiệu quả giao tiếp: không thể hiện được nội dung muốn truyền đạt, gây khó khăn cho người tiếp nhận. Trong hội thoại cần chú ý nói ngắn gọn, rõ ràng, rành mạch.

b) Đọc câu dưới đây và trả lời câu hỏi:

Tôi đồng ý với những nhận định về truyện ngắn của ông ấy.

– Cụm từ “ông ấy” có thể được hiểu theo mấy cách?

– Tại sao không nên diễn đạt như trên?

Gợi ý: Trong câu trên, cụm từ “ông ấy” có thể được hiểu theo hai cách: *nhận định của ông ấy* và *truyện ngắn của ông ấy*. Như vậy, nội dung câu nói sẽ trở nên mơ hồ, người nghe khó xác định được chính xác điều người nói muốn nói.

Khi giao tiếp, nếu không vì một lí do nào đó đặc biệt thì không nên nói những câu mà người nghe có thể hiểu theo nhiều cách. Những câu nói kiểu như vậy khiến người nói và người nghe không hiểu được nhau và gây trở ngại rất lớn cho quá trình giao tiếp.

3. Phương châm lịch sự

Câu chuyện dưới đây muốn nói điều gì?

NGƯỜI ĂN XIN

Một người ăn xin đã già. Đôi mắt ông đỏ hoe, nước mắt ông giàn giụa, đôi môi tái nhợt, áo quần tả tơi. Ông chìa tay xin tôi.

Tôi lục hết túi nọ đến túi kia, không có lấy một xu, không có cả khăn tay, chẳng có gì hết. Ông vẫn đợi tôi. Tôi chẳng biết làm thế nào. Bàn tay tôi run run nắm chặt lấy bàn tay run rẩy của ông:

– Xin ông đừng giận cháu! Cháu không có gì cho ông cả.

Ông nhìn tôi chăm chăm, đôi môi nở nụ cười:

– Cháu ơi, cảm ơn cháu! Như vậy là cháu đã cho lão rồi.

Khi ấy tôi chợt hiểu ra: cả tôi nữa, tôi cũng vừa nhận được một cái gì đó của ông.

(Theo Tuốc-ghe-nhép)

Gợi ý:

- Nhân vật “tôi” đã cư xử với ông già ăn xin như thế nào?
- Ông già ăn xin đã cư xử với nhân vật “tôi” như thế nào?
- Tại sao cả hai người đều cảm thấy như đã được nhận từ người kia một cái gì đó?

Nhân vật “tôi” không khinh miệt người nghèo khổ, khốn khó mặc dù không có gì để cho; vì thế ông lão ăn xin cảm thấy mình đã được tôn trọng, cảm thông và cả hai người đều thấy hài lòng.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cha ông ta khuyên dạy điều gì qua những câu tục ngữ ca dao sau. Tìm thêm những câu tục ngữ, ca dao có nội dung tương tự.

- *Lời chào cao hơn mâm cỗ*
- *Lời nói chẳng mất tiền mua*
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.
- *Kim vàng ai nỡ uốn câu*
Người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời.

Gợi ý:

- Qua các câu tục ngữ, ca dao trên, cha ông ta muốn nhấn mạnh sự quan trọng của thái độ cư xử, khuyên răn khi giao tiếp phải biết lựa chọn lời lẽ nhã nhặn, lịch sự.

- *uốn câu*: uốn lưỡi câu; nghĩa cả câu: không nên dùng những cái quý giá vào những việc tầm thường.

Tham khảo một số câu tục ngữ, ca dao sau:

- *Vàng thì thử lửa thử than,*
Chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời.
- *Chẳng được miếng thịt miếng xôi*
Cũng được lời nói cho nguôi tấm lòng.
- *Chim khôn kêu tiếng rảnh rang,*
Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe.

2. Trong các biện pháp tu từ sau đây, biện pháp nào có liên quan trực tiếp đến phương châm lịch sự: so sánh, ẩn dụ, nhân hoá, hoán dụ, điệp ngữ, nói quá, nói giảm, nói tránh. Cho ví dụ.

Gợi ý: Các biện pháp liên quan trực tiếp đến phương châm lịch sự trong hội thoại là: *nói giảm, nói tránh*. Ví dụ: không nói xấu mà nói *chưa được đẹp lắm*; không nói chết mà nói *mất, qua đời*.

3. Đọc những câu sau, chọn những từ ngữ cho bên dưới để điền vào chỗ trống sao cho thích hợp. Nội dung các câu này liên quan đến phương châm hội thoại nào?

- a) *Nói dịu nhẹ như khen, nhưng thật ra là mỉa mai, chê trách là (...)*
 - b) *Nói trước lời mà người khác chưa kịp nói là (...)*
 - c) *Nói nhằm châm chọc điều không hay của người khác một cách cố ý là (...)*
 - d) *Nói chen vào chuyện của người trên khi không được hỏi đến là (...)*
 - e) *Nói rành mạch, cần kẻo, có trước có sau là (...)*
- (nói móc; nói ra đầu ra đuôi; nói leo; nói mát; nói hớt)

Gợi ý: (a) – nói mát; (b) – nói hớt; (c) – nói móc; (d) – nói leo; (e) – nói ra đầu ra đuôi. Các câu này liên quan đến phương châm lịch sự và phương châm cách thức.

4. Có khi người ta phải dùng những cách nói như:

- a) *nhân tiện đây xin hỏi;*
- b) *cực chẳng đã tôi phải nói; tôi nói điều này có điều gì không phải anh bỏ quá cho; biết là làm anh không vui, nhưng... ; xin lỗi, có thể anh không hài lòng nhưng tôi phải thành thực mà nói là...;*
- c) *đừng nói leo; đừng ngắt lời như thế; đừng nói cái giọng đó với tôi.*

Bằng những hiểu biết về các phương châm hội thoại, hãy giải thích vì sao người ta phải nói như vậy.

Gợi ý:

- a) Người nói muốn nói sang một đề tài khác nhưng để người nghe không hiểu lầm là mình vi phạm phương châm quan hệ trong hội thoại.
- b) Khi buộc phải nói thẳng vào một vấn đề gì đó có thể động chạm đến sĩ diện của người nghe, để đảm bảo phương châm lịch sự người nói phải rào đón như vậy.
- c) Cảnh báo về sự vi phạm phương châm lịch sự.

5. Giải thích nghĩa của các thành ngữ sau và cho biết mỗi thành ngữ liên quan đến phương châm hội thoại nào: *nói băm nói bổ; nói như đám vào tai; điều nặng điều nhẹ; nửa úp nửa mở; mồm loa mép giải; đánh trống lảng; nói như dùi đục chấm mắm cáy.*

Gợi ý:

- Tra từ điển thành ngữ để nắm được nghĩa của các thành ngữ.
- Các phương châm có liên quan trực tiếp:
 - + Phương châm lịch sự: *nói băm nói bổ; nói như đám vào tai; điều nặng tiếng nhẹ; mồm loa mép giải; nói như dùi đục chấm mắm cáy.*
 - + Phương châm cách thức: *nửa úp nửa mở.*

+ Phương châm quan hệ: *đánh trống lảng*.

Lưu ý: Việc xếp các thành ngữ vào một phương châm hội thoại nào đó chỉ mang tính tương đối, thường thì các phương châm đều có quan hệ mật thiết với nhau. Cho nên, có thể có trường hợp xếp vào phương châm nào cũng đúng, ví dụ: nói như dùi đục chấm mắm cáy (lịch sự + cách thức). Vấn đề là chúng ta xác định xem nội dung của thành ngữ ấy liên quan tới phương châm nào trực tiếp hơn.

SỬ DỤNG YẾU TỐ MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đọc văn bản sau để tìm hiểu yếu tố miêu tả trong văn bản thuyết minh.

CÂY CHUỐI TRONG ĐỜI SỐNG VIỆT NAM

Đi khắp Việt Nam, nơi đâu ta cũng gặp cây chuối thân mềm vươn lên như những trụ cột nhẵn bóng, toả ra vòm tán lá xanh mượt che rợp từ vườn tược đến núi rừng. Hầu như ở nông thôn, nhà nào cũng trồng cây chuối. Trò chơi có tính chất thể thao của trẻ em chúi đầu xuống đất cho cả thân mình tay chân vút thẳng lên trời được gọi là trò chơi "trồng cây chuối". Chả là gốc chuối tròn như đầu người, lớn dần theo thời gian, có rễ chùm nằm dưới mặt đất. Cây chuối rất ưa nước nên người ta hay trồng bên ao hồ rất nhanh tươi tốt, còn ở rừng, bên những khe suối hay thung lũng, chuối mọc thành rừng bạt ngàn vô tận. Chuối phát triển rất nhanh, chuối mẹ đẻ chuối con, chuối con đẻ chuối cháu, cứ phải gọi là "con đàn cháu lũ".

Người phụ nữ nào mà chẳng liên quan đến cây chuối khi họ phải làm vườn, chăn nuôi, nội trợ và chợ búa, bởi cây chuối là thức ăn thực dụng từ thân đến lá, từ gốc đến hoa quả! Có lẽ trong các loài cây, thì cây chuối mang sẵn trong nó nhiều nhất các món ăn truyền lại của tổ tiên người Việt – Mường tự xa xưa cho tới ngày nay.

Quả chuối là một món ăn ngon, ai mà chẳng biết. Nào chuối hương, chuối ngự, nào chuối sứ, chuối mừng, loại chuối nào khi quả đã chín cũng đều cho ta vị ngọt ngào và hương thơm hấp dẫn. Có một loại chuối được người ta rất chuộng, đấy là chuối trứng cuốc – không phải là quả tròn như trứng cuốc mà khi chín vỏ chuối có những vết lõm dóm như vỏ trứng cuốc. Mỗi cây chuối đều có một buồng chuối. Có buồng chuối trăm quả, cũng có buồng chuối cả nghìn quả. Không thiếu những buồng chuối dài từ ngọn cây uốn trĩu xuống tận gốc cây. Quả chuối chín ăn vào không chỉ no, không chỉ ngon mà còn là một chất dưỡng da làm cho da dễ mịn màng. Chính vì thế nhiều phụ nữ nghiền chuối như nghiền mỹ phẩm. Nếu chuối chín là một

món quà sáng trưa chiều tối của con người thì chuối xanh lại là một món ăn thông dụng trong các bữa ăn hằng ngày. Chuối xanh có vị chát, để sống cắt lát ăn cặp với thịt heo luộc chấm tôm chua khiến miếng thịt ngon gấp bội phần, nó cũng là món ăn cặp rất tuyệt vời với các món tái hay món gỏi. Chuối xanh nấu với các loại thực phẩm có vị tanh như cá, ốc, lươn, chạch có sức khử tanh rất tốt, nó không chỉ làm cho thực phẩm ngon hơn mà chính nó cũng thừa hưởng cái ngon cái bổ của thực phẩm truyền lại. Người ta có thể chế biến ra nhiều món ăn từ quả chuối như chuối ép, mứt chuối, kẹo chuối, bánh chuối,... nhưng có một điều quan trọng là quả chuối đã trở thành phẩm vật thờ cúng từ ngàn đời như một totem trên mâm ngũ quả. Đây là "chuối thờ". Chuối thờ bao giờ cũng dùng nguyên nải. Ngày lễ, tết thường thờ chuối xanh già, còn ngày rằm hoặc giỗ kỵ có thể thờ chuối chín. Có lẽ vì thế mà chuối thờ thường lên giá đột ngột vào những dịp lễ, tết mà nhà nào cũng phải mua về để thắp hương thờ cúng.

(Nguyễn Trọng Tạo, Tạp chí *Tia sáng*)

a) Giải thích nhan đề của văn bản.

Gợi ý: Thuyết minh về hình ảnh cây chuối trong đời sống Việt Nam (ý nghĩa khái quát).

b) Tìm những câu văn trong văn bản thuyết minh về đặc điểm tiêu biểu của cây chuối.

Gợi ý: – Chú ý các câu sau:

+ "*Đi khắp Việt Nam... núi rừng*".

+ "*Cây chuối rất ưa nước... con đàn cháu lũ*".

+ "*Cây chuối là thức ăn... đến hoa, quả*".

– Các câu miêu tả quả chuối.

c) Chỉ ra những câu văn có yếu tố miêu tả cây chuối và cho biết tác dụng của các yếu tố miêu tả đó.

Gợi ý:

– Người viết sử dụng yếu tố miêu tả để giới thiệu về đặc điểm của cây chuối: lá chuối, thân chuối, quả chuối, cách ăn chuối,...

– Yếu tố miêu tả trong văn bản này có tác dụng giúp người đọc hình dung ra một cách cụ thể, sinh động đặc điểm của cây chuối, công dụng, cách sử dụng sản phẩm từ cây chuối. Có những câu miêu tả song song thì người viết sử dụng những từ ngữ miêu tả, hình ảnh miêu tả trong những câu giới thiệu, thuyết minh. Có thể kể ra một số câu có tính miêu tả như:

+ *Đi khắp Việt Nam, nơi đâu ta cũng gặp cây chuối thân mềm vươn lên như những trụ cột nhẵn bóng, toả ra vòm tán lá xanh mượt che rợp ừ vườn tược đến núi rừng. (...) Chả là gốc chuối tròn như đầu người, lớn dần theo thời gian, có rễ chùm nằm dưới mặt đất.*

+ Nào chuối hương, chuối ngự, nào chuối sứ, chuối mừng, loại chuối nào khi quả đã chín cũng đều cho ta vị ngọt ngào và hương thơm hấp dẫn. Có một loại chuối được người ta rất chuộng, đấy là chuối trứng cuốc – không phải là quả tròn như trứng cuốc mà khi chín vỏ chuối có những vết lõm đốm như vỏ trứng cuốc.

Yếu tố miêu tả trong văn bản thuyết minh chỉ có tác dụng bổ trợ, làm tăng thêm sức hấp dẫn, giúp cho việc giới thiệu, giải thích được rõ ràng hơn.

d) Theo yêu cầu chung của văn bản thuyết minh, văn bản này có thể bổ sung những gì? Em hãy cho biết thêm những công dụng của thân cây chuối, lá chuối (tươi và khô), nón chuối, bắp chuối,...

Gợi ý: Có thể bổ sung các yếu tố miêu tả sau vào văn bản thuyết minh:

- Thân cây chuối...
- Lá chuối tươi...
- Lá chuối khô...
- Nón chuối...
- Bắp chuối...
- Quả chuối...

Tìm hiểu qua báo chí hoặc những người lớn tuổi để biết thêm những công dụng khác của cây chuối.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Bổ sung yếu tố miêu tả vào các chi tiết thuyết minh sau:

- Thân cây chuối có hình dáng...
- Lá chuối tươi...
- Lá chuối khô...
- Nón chuối...
- Bắp chuối...
- Quả chuối...

Gợi ý: Có thể bổ sung thêm về hình dáng, công dụng của các bộ phận của cây: thân chuối hình tháp, được tạo nên bởi các bẹ lá phát triển, chúng ôm lấy nhau; lá chuối tươi xanh và mát được dùng để gói nhiều loại bánh,...

2. Chỉ ra yếu tố miêu tả trong đoạn văn sau:

Một lần đến thăm Trường Cao đẳng Mĩ thuật Công nghiệp Hà Nội, Bác Hồ gợi ý nên phát triển đồ sứ dân tộc. Bác nói người Việt thường dùng chén chứ không dùng tách. **Tách là loại chén uống nước của Tây, nó có tai. Chén của ta không có tai.** Khi mời ai uống nước trà thì bưng hai tay mà mời. Bác vừa cười vừa làm động tác. **Có uống nước cũng nâng hai tay xoa xoa rồi mới uống**, mà uống rất nóng. Đấy, dân tộc đấy. Bác nói tiếp, cái chén còn rất tiện lợi, **do không có tai nên khi xếp chồng rất**

gọn, không vướng, khi rửa cũng dễ sạch.

(Theo Phạm Công Sơn, *Làng nghề truyền thống Việt Nam*)

Gợi ý: Chú ý các câu in đậm.

3. Đọc văn bản *Trò chơi ngày xuân* của Hồng Việt và chỉ ra những yếu tố miêu tả trong văn bản đó.

Gợi ý: Tìm những câu, đoạn có yếu tố miêu tả (tả hình dáng, vẽ bên ngoài của các sự vật, hiện tượng) sau đó dùng bút đánh dấu các câu, đoạn đó hoặc chép riêng ra vở bài tập.

LUYỆN TẬP SỬ DỤNG YẾU TỐ MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

I. HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ

Cho đề bài sau: *Con trâu ở làng quê Việt Nam*

1. Tìm hiểu đề:

- Xác định đối tượng thuyết minh;
- Xác định thao tác thuyết minh: giới thiệu, trình bày, giải thích hay kết hợp các thao tác?

2. Tìm hiểu đối tượng thuyết minh: về con trâu (đặc điểm, ích lợi,...), về làng quê Việt Nam (tập quán, văn hoá, đặc thù lao động sản xuất,...).

3. Tìm ý, lập dàn ý:

- Em dự định sẽ trình bày những ý nào?
- Sắp xếp các ý theo trình tự hợp lí.

4. Tham khảo văn bản thuyết minh khoa học sau và tự rút ra những kiến thức cần thiết cho bài thuyết minh của mình:

Trâu động vật thuộc họ Bò (Bovidae), phân bộ Nhai lại (Ruminantia), nhóm Sừng rỗng (Cavicornes), bộ Guốc chẵn (Actiodactyla), lớp Thú có vú (Mammalia).

Trâu Việt Nam (Bubalus bubalus) có nguồn gốc từ trâu rừng thuần hoá, thuộc nhóm trâu đầm lầy. Lông màu xám, xám đen, thân hình vạm vỡ, thấp, ngắn, bụng to, mông dốc, bầu vú nhỏ, sừng hình lưỡi liềm. Có 2 đai màu trắng: dưới cổ và chỗ đầu xương ức. Trâu cái nặng trung bình 350 – 400kg (300 – 600kg), trâu đực: 400 – 450kg (350 – 700 kg). [...]

Trâu 3, 4 tuổi có thể đẻ lứa đầu. Trâu đẻ có mùa vụ. Một đời trâu cái thường cho 5 – 6 nghé, nghé sơ sinh nặng 22 – 25kg. Đới răng cửa giữa cố định bắt đầu mọc lúc 3 tuổi và trâu kết thúc sinh trưởng khi hết 6 tuổi (8 răng cửa).

Trâu nuôi chủ yếu để kéo cày: Lực kéo trung bình trên ruộng 70 – 75 kg bằng 0,36 – 0,40 mã lực. Trâu loại A, một ngày cày 3 – 4 sào, loại B: 2 – 3 sào và loại C: 1,5 – 2 sào Bắc Bộ; kéo xe: ở đường xấu tải trọng 400 – 500kg, đường tốt 700 – 800kg và trên đường nhựa với bánh xe hơi kéo trên 1 tấn; kéo gỗ: trên đường đồi núi, thường một trâu kéo 0,5 – 1,3 m³ với đoạn đường 3 – 5km.

Khả năng cho thịt: Trâu cái có tỉ lệ thịt xẻ 42%; Trâu thiến: 45% và trâu đực 2 tuổi: 48%. Khả năng cho sữa: 400 – 500kg sữa trong một chu kì vắt. Mô sữa 9 – 10%. Khả năng cho phân: Trong 24 giờ, trâu 2 răng thải ra 10kg phân, trâu 4 răng: 12 – 15kg và trâu trưởng thành: 20 – 25kg...

(Theo Từ điển Bách khoa Nông nghiệp, Hà Nội, 1991)

Gợi ý: Lưu ý đặc điểm về giống loài, tập tính, ích lợi; chú ý ghi lại những số liệu để đưa vào bài thuyết minh của mình.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Sử dụng thao tác miêu tả để thuyết minh giới thiệu các nội dung sau:

- Con trâu ở làng quê Việt Nam (hình ảnh con trâu trong khung cảnh đồng ruộng, thôn xóm ở làng quê Việt Nam).
- Con trâu trong công việc đồng áng, chuyên chở (cày ruộng, kéo xe,...).
- Con trâu trong một số lễ hội (lễ hội chọi trâu, đua trâu,...).
- Con trâu với tuổi thơ ở nông thôn.

Gợi ý:

- Đối với những học sinh ở vùng nông thôn: chú ý quan sát, ghi chép để giới thiệu, miêu tả chính xác, tỉ mỉ.
- Đối với những học sinh không sống ở nông thôn: cần tìm hiểu qua tài liệu, tham khảo ý kiến của người lớn,... để có được tri thức cần thiết về đối tượng thuyết minh.

2. Chọn một trong các chủ đề ở trên để viết thành một đoạn văn thuyết minh có sử dụng yếu tố miêu tả. Vận dụng kết hợp các biện pháp nghệ thuật để tăng thêm sức hấp dẫn cho đoạn văn thuyết minh.

Gợi ý:

- Kết hợp sử dụng các phương pháp thuyết minh: định nghĩa, liệt kê, nêu số liệu,...
- Kết hợp yếu tố miêu tả.
- Vận dụng các biện pháp nghệ thuật: ẩn dụ, so sánh, nhân hoá,... có thể dẫn những câu tục ngữ, ca dao về con trâu để đoạn văn thêm sinh động, hấp dẫn.

TUYÊN BỐ THẾ GIỚI VỀ SỰ SỐNG CÒN, QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM

I. VỀ TÁC PHẨM

Văn bản này trích phần đầu *Tuyên bố của Hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em* họp tại trụ sở Liên hợp quốc ở Niu Oóc ngày 30 – 9 – 1990. *Tuyên bố* gồm ba phần: *Nhiệm vụ* (hết mục 17), *Cam kết* và *Những bước tiếp theo*.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Văn bản *Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em* gồm 17 mục, ngoài phần tuyên bố về mục đích tham dự *Hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em* và nhận thức về nhu cầu, quyền được chăm sóc, phát triển của trẻ em, văn bản được bố cục thành ba phần:

– Phần ***Sự thách thức***: phân tích thực trạng cuộc sống của trẻ em trên thế giới (trẻ em trước hiểm hoạ chiến tranh và bạo lực, trẻ em trong thảm hoạ đói nghèo, khủng hoảng kinh tế, dịch bệnh, ma túy...).

– Phần ***Cơ hội***: chỉ ra những điều kiện thuận lợi của bối cảnh quốc tế trong việc thúc đẩy việc chăm sóc, bảo vệ quyền trẻ em.

– Phần ***Nhiệm vụ***: xác định những nhiệm vụ cần phải thực hiện của từng quốc gia và cộng đồng quốc tế vì sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em.

Ba phần của văn bản này có quan hệ chặt chẽ với nhau. Hai phần trước là cơ sở, căn cứ để rút ra những nội dung ở phần sau.

2. Thực tế cuộc sống của trẻ em trên thế giới đã được nêu lên ở phần *Sự thách thức*. Thực trạng này được khái quát theo những nội dung:

– Trẻ em trở thành nạn nhân của hiểm hoạ chiến tranh và bạo lực, của sự phân biệt chủng tộc, của sự xâm lược, chiếm đóng và thôn tính của nước ngoài;

– Trẻ em là nạn nhân của đói nghèo và khủng hoảng kinh tế, của nạn vô gia cư, dịch bệnh, mù chữ, môi trường xuống cấp;

– Tình trạng trẻ em chết do suy dinh dưỡng và bệnh tật, ma túy.

Những nội dung về thực trạng cuộc sống của trẻ em đặt ra những nhiệm vụ cấp bách cho từng quốc gia và cộng đồng quốc tế.

3. Bối cảnh quốc tế hiện nay có những điều kiện thuận lợi cơ bản để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Những điều kiện thuận lợi này được chỉ ra trong phần *Cơ hội*, cụ thể là:

– Mối liên kết về phương tiện, kiến thức giữa các quốc gia: công ước về quyền trẻ em;

– Sự hợp tác và đoàn kết quốc tế mở ra những khả năng giải quyết

những vấn đề về phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, ngăn chặn dịch bệnh, giải trừ quân bị, tăng cường phúc lợi trẻ em.

4. Dựa trên tình hình thực tế, trong phần *Nhiệm vụ*, bản *Tuyên bố* đã đề ra những nhiệm vụ cụ thể cho từng quốc gia và cộng đồng quốc tế vì sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em. Những nội dung này thể hiện tính toàn diện trong việc định hướng hành động. Mỗi một mục tương ứng với một phương diện cần quan tâm: từ việc chăm sóc sức khỏe, chế độ dinh dưỡng, giảm tỉ lệ tử vong, quan tâm đến trẻ em tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, bình đẳng trai – gái, xoá mù chữ, quan tâm đến sức khoẻ sinh sản của phụ nữ, kế hoạch sinh nở đến việc chú ý tạo môi trường văn hoá xã hội lành mạnh, phát triển kinh tế...

5. Bản *Tuyên bố* cho chúng ta thấy được tầm quan trọng, tính cấp bách, toàn cầu của nhiệm vụ vì sự sống còn, quyền được bảo vệ, phát triển của trẻ em. Trên tinh thần vì tương lai của nhân loại, bản *Tuyên bố* đã đưa ra những nhiệm vụ cũng là chiến lược hành động một cách toàn diện cho từng quốc gia và cộng đồng quốc tế. Công việc này còn đòi hỏi sự quan tâm của từng gia đình, từng cá nhân trong mỗi cộng đồng.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tuy chỉ là một trích đoạn nhưng bài viết này có thể coi là một văn bản khá hoàn chỉnh về hiện thực và tương lai của trẻ em cũng như những nhiệm vụ cấp thiết mà cộng đồng quốc tế phải thực hiện nhằm đảm bảo cho trẻ em có được một tương lai tươi sáng.

Ngoài hai ý mở đầu, bài viết được chia thành ba phần rất rõ ràng:

Phần một (sự thách thức): thực trạng cuộc sống khốn khổ của rất nhiều trẻ em trên thế giới – những thách thức đặt ra với các nhà lãnh đạo chính trị.

Phần hai (cơ hội): những điều kiện thuận lợi đối với việc bảo vệ và phát triển cuộc sống, đảm bảo tương lai cho trẻ em.

Phần ba (nhiệm vụ): những nhiệm vụ cụ thể, cấp thiết cần thực hiện nhằm bảo vệ và cải thiện đời sống, vì tương lai của trẻ em.

Cách đọc:

Đọc bài văn bằng giọng mạnh mẽ, hùng hồn.

2. Phát biểu ý kiến về sự quan tâm, chăm sóc của chính quyền địa phương, của các tổ chức xã hội nơi em ở hiện nay đối với trẻ em.

Gợi ý:

- Địa phương em đã có những quan tâm cụ thể nào đối với trẻ em?
- Những quan tâm ấy đã giúp ích những gì cho trẻ em nơi em ở?
- Ý kiến của em về sự quan tâm đó?

CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI (tiếp theo)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Phương châm hội thoại trong tình huống giao tiếp

a) Đọc truyện cười sau và cho biết nội dung của nó liên quan đến phương châm hội thoại nào?

CHÀO HỎI

Một chàng rể ở nhà vợ tại một vùng quê, được người nhà dặn dò là phải luôn chào hỏi mọi người xung quanh.

Một hôm, anh ta ra đường và thấy một người đang đón cành trên một cây cao, liền ra dấu gọi.

Người kia dừng việc, trèo xuống một cách vất vả hỏi:

– Có chuyện gì thế?

– Có gì đâu! Bác làm việc vất vả và nặng nhọc lắm phải không?

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

Gợi ý: Truyện trên liên quan đến phương châm lịch sự.

b) Anh chàng rể trong truyện trên có tuân thủ đúng phương châm lịch sự không? Vì sao?

Gợi ý: Để biết một phương châm hội thoại nào đó có được tuân thủ hay không, ta phải đặt nó trong tình huống giao tiếp cụ thể để xem xét. Phương châm hội thoại không phải là khuôn mẫu định sẵn, bất biến trong mọi trường hợp mà luôn có quan hệ mật thiết với tình huống giao tiếp, phù hợp với các yếu tố của tình huống giao tiếp (nói với ai, nói khi nào, ở đâu, nhằm mục đích gì). Có khi cùng một câu nói, được xem là tuân thủ phương châm hội thoại trong tình huống giao tiếp này nhưng lại bị coi là vi phạm phương châm hội thoại trong một tình huống giao tiếp khác.

Anh chàng rể trong chuyện *Chào hỏi* không tuân thủ phương châm lịch sự trong hội thoại vì không quan tâm đến tình huống giao tiếp cụ thể. Bản thân câu hỏi *“Bác làm việc vất vả và nặng nhọc lắm phải không?”* không vi phạm phương châm lịch sự; nhưng nó bị coi là không tuân thủ phương châm lịch sự trong tình huống: gọi một người đang đón cành trên một cây cao xuống để hỏi. Làm như thế không những không khiến người khác hài lòng mà có thể còn gây phiền toái, khiến người giao tiếp tức giận.

2. Những trường hợp không tuân thủ phương châm hội thoại

a) Xem lại những nội dung đã học về các phương châm hội thoại (phương châm về lượng, phương châm về chất, phương châm quan hệ, phương châm cách thức, phương châm lịch sự) và cho biết em đã được biết đến sự không tuân thủ phương châm hội thoại trong những tình huống nào?

Gợi ý: Ôn lại từng phương châm hội thoại; xem lại những ví dụ đã được

phân tích và nhận xét về những tình huống mà phương châm hội thoại không được tuân thủ.

b) Đọc đoạn đối thoại sau và cho biết phương châm hội thoại nào đã không được tuân thủ? Phân tích nguyên nhân của việc không tuân thủ phương châm hội thoại trong trường hợp này.

An: – *Cậu có biết chiếc máy bay đầu tiên được chế tạo vào năm nào không?*

Ba: – *Đầu khoảng đầu thế kỉ XX.*

Gợi ý: Câu trả lời của Ba có đáp ứng được câu hỏi của An không? Tại sao?

Trong trường hợp trên, phương châm về lượng đã bị vi phạm. Thông tin mà Ba cung cấp không đủ về lượng so với nhu cầu đặt ra trong câu hỏi của An (An hỏi cụ thể “năm nào”, Ba chỉ giải đáp chung chung, không cụ thể “khoảng đầu thế kỉ XX”. Nguyên nhân trực tiếp của trường hợp vi phạm này là người giao tiếp không có đủ vốn hiểu biết về năm chế tạo chiếc máy bay đầu tiên. Tuy nhiên, còn một nguyên nhân khác: để đảm bảo phương châm về chất. Nếu trả lời với một nội dung thông tin sai, không xác thực thì sự vi phạm phương châm hội thoại sẽ nghiêm trọng hơn: vi phạm phương châm về chất. Để tránh vi phạm phương châm về chất, Ba đã phải chọn cách trả lời chung chung, không cụ thể, chấp nhận sự vi phạm phương châm về lượng.

c) Một bác sĩ không nói thật với một bệnh nhân mắc chứng bệnh nan y về tình trạng sức khỏe của người này. Như vậy, bác sĩ đã vi phạm phương châm hội thoại nào? Trong tình huống nào thì sự vi phạm như trên có thể được chấp nhận? Hãy kể thêm những tình huống không tuân thủ phương châm về chất vì những mục đích cao hơn như trong trường hợp trên.

Gợi ý:

– Người bác sĩ đã không tuân thủ phương châm về chất. Có thể đây là sự lựa chọn của người bác sĩ, vì nếu nói thật về tình trạng nguy kịch của người bệnh có thể sẽ khiến người bệnh suy sụp, ảnh hưởng xấu đến tình trạng sức khỏe. Người bác sĩ có thể không nói ra sự thật và động viên bệnh nhân lạc quan, đây là việc làm nhân đạo. Như vậy, để đạt được mục đích quan trọng hơn, người ta có thể không tuân thủ một phương châm hội thoại nào đấy.

– Tình huống không tuân thủ phương châm về chất: Giặc tràn đến cần quét, bắt người dân phải khai ra cơ sở cách mạng, nơi che giấu chiến sĩ cách mạng.

d) Khi một người nói “Tiền bạc chỉ là tiền bạc” thì người này có vi phạm phương châm về lượng không? Tại sao?

Gợi ý: Để biết câu này có vi phạm phương châm về lượng hay không thì phải phân tích ý nghĩa của nó. Về nghĩa bề mặt, nghĩa hiển ngôn, câu này không đem lại cho chúng ta thông tin mới, tức là nó không tuân thủ

phương châm về lượng. Nhưng nếu xét ý nghĩa hàm ẩn, ngụ ý của người nói, thì câu này chứa nội dung thông tin mới: tiền bạc chỉ là phương tiện trong cuộc sống chứ không phải là tất cả; có nhiều thứ khác còn quan trọng, quý giá hơn tiền bạc.

Như vậy, có khi, để gây chú ý, muốn thể hiện một ngụ ý nào đó, người nói có thể không tuân thủ phương châm hội thoại.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Phương châm hội thoại nào không được tuân thủ trong mẫu chuyện sau? Phân tích nguyên nhân của sự vi phạm ấy.

Một cậu bé năm tuổi chơi quả bóng nhựa trong phòng đọc sách của bố. Quả bóng văng vào ngăn dưới của một kệ sách. Cậu bé tìm mãi không ra, bèn hỏi bố. Ông bố đáp:

– Quả bóng nằm ngay dưới cuốn “Tuyển tập truyện ngắn Nam Cao” kia kìa.

Gợi ý:

– Cậu bé 5 tuổi có thể hiểu được sự chỉ dẫn của ông bố không? Vì sao?

– Ông bố đã không tuân thủ phương châm hội thoại nào?

Ở đây, người bố đã không chú ý đến phương châm cách thức. Đứa con 5 tuổi (chưa học lớp 1) không thể nhận biết được đâu là “Tuyển tập truyện ngắn Nam Cao”; đối với đối tượng giao tiếp này, câu nói đó là mơ hồ. Như thế, câu nói của người bố cũng không đảm bảo mối quan hệ giữa phương châm hội thoại và tình huống giao tiếp (ở đây là người giao tiếp: nói với ai?).

2. Phương châm hội thoại nào đã không được các nhân vật trong đoạn trích dưới đây tuân thủ? Sự vi phạm đó có chấp nhận được không? Vì sao?

[...] Bốn người hăm hở đến nhà lão Miệng. Đến nơi họ không chào hỏi gì cả, cậu Chân, cậu Tay nói thẳng với lão:

– Chúng tôi hôm nay đến không phải để thăm hỏi, trò chuyện gì với ông, mà để nói cho ông biết: Từ nay chúng tôi không làm để nuôi ông nữa. Lâu nay, chúng tôi đã cực khổ, vất vả vì ông nhiều rồi.

(Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng)

Gợi ý:

– Đến nhà người khác mà không chào hỏi thì là vi phạm phương châm hội thoại nào?

– Bằng những hiểu biết về nội dung câu chuyện Chân, Tay, Mắt, Miệng, hãy giải thích rằng lời nói của cậu Tay là vi phạm phương châm lịch sự và phương châm về chất.

– Sự vi phạm phương châm lịch sự trong tình huống này là không có lí do chính đáng.

XÚNG HÔ TRONG HỘI THOẠI

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Từ ngữ xưng hô và việc sử dụng từ ngữ xưng hô

a) Hãy kể ra một số từ ngữ thường dùng để xưng hô trong tiếng Việt.

Gợi ý: Thường ngày em vẫn dùng những từ ngữ nào để xưng hô (xưng mình và gọi người khác)? Ví dụ: tôi – chúng tôi; bạn – các bạn; nó – chúng nó (họ); ta – chúng ta; anh, bác, ông – các anh, các bác, các ông; tao – chúng tao; mày – chúng mày; anh ấy, chị ấy,...

b) Xác định từ ngữ xưng hô trong hai đoạn trích sau. So sánh cách xưng hô giữa hai nhân vật Đế Mèn – Đế Choắt trong hai đoạn trích. Sự thay đổi cách xưng hô giữa hai nhân vật trong hai đoạn trích trên có ý nghĩa như thế nào?

(1) *Đế Choắt nhìn tôi mà rằng:*

– Anh đã nghĩ thương em như thế thì hay là anh đào giúp cho em một cái ngạch sang bên nhà anh, phòng khi tắt lửa tối đèn có đứa nào đến bắt nạt thì em chạy sang...

Chưa nghe hết câu, tôi đã hếch răng lên, xì một hơi rõ dài. Rồi, với bộ điệu khinh khỉnh, tôi mắng:

– Hức! Thông ngạch sang nhà ta? Dễ nghe nhỉ! Chú mày hôi như cú mèo thế này, ta nào chịu được. Thôi, im cái điệu hát mư dầm sùi sụt ấy đi. Đào tổ nông thì cho chết!

Tôi về, không chút bán tâm.

(2) *Choắt không dậy được nữa, nằm thoi thóp. Thấy thế, tôi hốt hoảng quỳ xuống, nâng đầu Choắt lên mà than rằng:*

– Nào tôi đâu biết cơ sự lại ra nông nổi này! Tôi hối lắm! Tôi hối hận lắm. Anh mà chết là chỉ tại cái tội ngông cuồng dại dột của tôi. Tôi biết làm thế nào bây giờ?

Tôi không ngờ Đế Choắt nói với tôi một câu thế này:

– Thôi, tôi ốm yếu quá rồi, chết cũng được. Nhưng trước khi nhắm mắt, tôi khuyên anh: ở đời mà có thói hung hăng bậy bạ, có óc mà không biết nghĩ, sớm muộn rồi cũng mang vạ vào mình đấy.

(Tô Hoài, Đế Mèn phiêu lưu kí)

Gợi ý:

– Đế Mèn (nhân vật kể chuyện) tự xưng là gì?

– Đế Choắt xưng hô thế nào với Đế Mèn?

– Đế Mèn xưng hô thế nào với Đế Choắt?

Đế Mèn – nhân vật kể chuyện xưng “tôi”; Đế Mèn xưng hô với Đế Choắt: *ta – chú mày* trong đoạn trích (1), *tôi – anh* trong đoạn trích (2). Đế

Choắt xưng hô với Đế Mèn: *em – anh* trong đoạn trích (1), *tôi – anh* trong đoạn trích (2).

Sự thay đổi cách xưng hô giữa hai nhân vật trong hai đoạn trích cho thấy sự thay đổi về vị thế của các nhân vật này trong hai tình huống giao tiếp. Phân tích mối quan hệ giữa hai nhân vật trong hai đoạn trích để thấy được tính chất khác nhau giữa hai tình huống giao tiếp. Giữa hai đoạn trích, trong câu chuyện đã có biến cố gì xảy ra? Biến cố này có ảnh hưởng gì đến sự thay đổi trong cách xưng hô của Đế Mèn và Đế Choắt? Ở đoạn thứ nhất, có sự bình đẳng không trong cách xưng hô của hai nhân vật giao tiếp? Tại sao Đế Mèn và Đế Choắt lại thay đổi cách xưng hô với nhau trong đoạn trích thứ hai?

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Một vị giáo sư Việt Nam nhận được một tấm thiệp mời dự đám cưới của một nữ sinh viên người châu Âu đang học tiếng Việt, trên tấm thiệp mời có ghi:

Ngày mai, chúng ta làm lễ thành hôn, mời thầy đến dự.

Các từ ngữ được dùng trong câu trên có đúng không? Người viết đã phạm phải sai lầm gì?

Gợi ý: Cần phân biệt các phương tiện từ ngữ chỉ ngôi:

- *chúng ta*: gồm cả người nói và người nghe.
- *chúng tôi/chúng em*: không gồm người nghe.
- *chúng mình*: có thể gồm người nghe hoặc không.

Việc dùng từ xưng hô *chúng ta* trong câu trên có thể dẫn đến sự hiểu lầm nào? Cần dùng từ nào để xưng trong tình huống này? Vì sao?

2. Lưu ý về cách dùng từ ngữ xưng hô trong các văn bản khoa học: Trong các văn bản khoa học, mặc dù có khi tác giả của văn bản chỉ gồm một người nhưng người ta vẫn xưng là *chúng tôi*. Việc dùng *chúng tôi* trong những trường hợp này là có dụng ý làm tăng tính khách quan trong ngôn ngữ khoa học và thể hiện sự khiêm tốn của tác giả. Cũng có khi tác giả của văn bản khoa học xưng *tôi*, khi đó người viết (nói) muốn nhấn mạnh quan điểm riêng của mình trước một vấn đề nào đó hoặc có ý bộc lộ tính chủ quan của ý kiến.

3. Đọc đoạn trích sau và nhận xét về cách xưng hô của câu bé Gióng với mẹ và với sứ giả:

Đứa bé nghe tiếng rao, bỗng dưng cất tiếng nói: "Mẹ ra mời sứ giả vào đây". Sứ giả vào, đứa bé bảo: "Ông về tâu vua sắm cho ta một con ngựa sắt, một cái roi sắt và một tấm áo giáp sắt, ta sẽ phá tan lũ giặc này".

(Thánh Gióng)

Điều gì được thể hiện trong cách xưng hô ấy?

Gợi ý: So sánh cách xưng hô giữa cậu bé Gióng với mẹ và với sứ giả. Cách xưng hô của cậu bé Gióng với sứ giả (ông – ta) có gì khác thường không? Điều này có liên quan gì đến sự ra đời khác thường của cậu bé trong câu chuyện?

4. Phân tích cách dùng từ xưng hô và thái độ của người nói trong câu chuyện sau:

Chuyện kể rằng có một danh tướng trên đường kinh lý, một hôm đi ngang qua trường học cũ của mình, ông ghé vào thì gặp lại người thầy từng dạy ông hồi nhỏ. Ông kính cẩn thưa:

- Thưa thầy, thầy còn nhớ em không? Em là...

Người thầy giáo già hoảng hốt:

- Thưa ngài, ngài là...

- Thưa thầy, với thầy, em vẫn là đứa học trò cũ. Em có được những thành công hôm nay là nhờ sự giáo dục của thầy ngày nào...

Gợi ý: Cách xưng hô của vị tướng đối với thầy của mình thể hiện thái độ tôn trọng người đã dạy dỗ mình. Cách xưng hô của người thầy với vị tướng thể hiện sự khiêm tốn, lịch sự và thể hiện sự tôn trọng người đối thoại với mình. Câu chuyện trên khuyên chúng ta phải biết “tôn sư trọng đạo”.

5. Đọc đoạn trích sau:

Đọc bản Tuyên ngôn Độc lập đến nửa chừng, Bác dừng lại và bỗng đứng hỡi:

- Tôi nói, đồng bào nghe rõ không?

Một triệu con người cùng đáp, tiếng dậy vang như sấm:

- Co... o... ó...!

Từ giây phút đó, Bác cùng với cả biển người đã hoà làm một...

(Võ Nguyên Giáp kể, Hữu Mai ghi,
Những năm tháng không thể nào quên)

Phân tích tác động của việc dùng từ xưng hô trong câu nói của Bác. (Chú ý so sánh: Trước năm 1945, người đứng đầu nhà nước có xưng hô với người dân của mình như vậy không?).

Gợi ý: Tra từ điển Hán Việt để hiểu được nghĩa của từ *đồng bào*. Việc Bác Hồ, người đứng đầu Nhà nước Việt Nam lúc bấy giờ, xưng *tôi* và gọi nhân dân là *đồng bào* thể hiện sự gần gũi, gần bó, bình đẳng trong quan hệ giữa lãnh tụ và nhân dân.

6. Đọc đoạn trích sau, chú ý những từ in đậm.

Gõ đầu roi xuống đất, cai lệ thét bằng giọng khàn khàn của người hút nhiều xai cũ:

*- **Thằng kia!** Ông tưởng **mày** chết đêm qua, còn sống đấy à? Nộp tiền sưu! **Mau!***

Hoảng quá, anh Dậu vội để bát cháo xuống phản và lăn đùng ra đó, không nói được câu gì. Người nhà lí trưởng cười một cách mỉa mai:

– Anh ta lại sắp phải gió như đêm qua đấy!

Rồi hắn chỉ luôn vào mặt chị Dậu:

– **Chị** khát tiền sưu đến chiều mai phải không? Đấy! **Chị** hãy nói với **ông** cai, để **ông** ấy ra đình kêu với quan cho! Chứ ông lí với **tôi** thì không có quyền dám cho **chị** khát một giờ nào nữa!

Chị Dậu run run:

– **Nhà cháu** đã túng lại đóng cả suất sưu của chú nó nữa, nên mới lôi thôi như thế. Chứ cháu có dám bỏ bễ tiền sưu của nhà nước đâu? **Hai ông** làm phúc nói với ông lí cho **cháu** khát...

Cai lệ không để cho chị được nói hết câu, trợn ngược hai mắt, hắn quát:

– **Mày** định nói cho cha **mày** nghe đấy à? Sưu của nhà nước mà dám mở mồm xin khát!

Chị Dậu vẫn thiết tha:

– Khốn nạn! **Nhà cháu** đã không có, dẫu **ông** có chửi mắng cũng đến thế thôi. Xin **ông** trông lại!

Cai lệ vẫn giọng hầm hè:

– Nếu không có tiền nộp sưu cho **ông** bây giờ, thì **ông** sẽ dỡ cả nhà **mày** đi, chửi mắng thôi à!

Rồi hắn quay ra bảo anh người nhà lí trưởng:

– Không hơi đâu mà nói với **nó**, trói cổ thằng chồng **nó** lại, điệu ra đình kia!

Người nhà lí trưởng hình như không dám hành hạ một người ốm nặng, sợ hoặc xảy ra sự gì, hắn cứ lóng ngóng, ngơ ngác, muốn nói mà không dám nói. Đùng đùng, cai lệ giật phắt cái thùng trong tay anh này và chạy sầm sập đến chỗ anh Dậu:

Chị Dậu xám mặt, vội vàng đặt con xuống đất, chạy đến đỡ lấy tay hắn:

– **Cháu** van **ông**, nhà **cháu** vừa mới tỉnh được một lúc, **ông** tha cho!

– Tha này! Tha này!

Vừa nói hắn vừa bịch luôn vào ngực chị Dậu mấy bịch rồi lại sấn đến để trói anh Dậu.

Hình như tức quá không thể chịu được, chị Dậu liều mạng cự lại:

– Chồng **tôi** đau ốm, **ông** không được phép hành hạ!

Cai lệ tát vào mặt chị một cái đánh bốp, rồi hắn cứ nhảy vào cạnh anh Dậu.

Chị Dậu nghiêng hai hàm răng:

– **Mày** trói ngay chồng **bà** đi, **bà** cho **mày** xem!

(Ngô Tất Tố, Tắt đèn)

Cuộc đối thoại trong đoạn trích trên diễn ra giữa những nhân vật nào? Các nhân vật này có vị thế xã hội, tính cách ra sao? Điều này có liên quan gì đến cách xưng hô? Nhận xét về sự thay đổi cách xưng hô của chị Dậu và giải thích lí do của sự thay đổi đó.

Gợi ý: Đọc lại đoạn trích *Tức nước vỡ bờ* và ôn lại những kiến thức khi đọc văn bản này. Tham khảo đoạn văn sau để hiểu được ý nghĩa của cách dùng đại từ xưng hô trong đoạn trích trên:

“Thoạt đầu chị xưng *cháu* gọi cai lệ bằng *ông*. Nhưng đáp lại những lời lẽ thấu tình đạt lý của chị là: “*Mày* định nói cho cha *mày* nghe đấy à?”, rồi: “*Ông* sẽ dỡ cả nhà *mày* đi”, chưa hết: “*Dùng dùng*, cai lệ giật phắt cái thùng trong tay anh này và chạy sầm sập đến chỗ anh Dậu”. Đến lúc này, chị Dậu vẫn một mực tha thiết: “*Cháu* van *ông*,... *ông* tha cho!”. Đến mức như thế nhưng cai lệ không những không mủi lòng mà còn dấm vào ngực chị Dậu mấy dấm. Đến đây, bắt đầu thấy những dấu hiệu của sự phản kháng: chị xưng *tôi*, gọi cai lệ là *ông*. Không thể chịu được nữa, chị Dậu đã đứng lên, với vị thế của kẻ ngang hàng, trực diện với kẻ thù.

Quá trình diễn biến ấy được đẩy lên đỉnh điểm, kịch tính đã hết mức căng thẳng khi tên cai lệ tát “đánh bốp” vào mặt chị Dậu. Thế là thực sự bắt đầu một giai đoạn mới của sự phản kháng, chị xưng *bà* gọi *mày* với tên cai lệ. Từ *cháu* – *ông* đến *tôi* – *ông* và đến đây là *bà* – *mày*, niềm căm phẫn đang bốc lên ngùn ngụt trong người phụ nữ nông dân ấy.”

(Theo Nguyễn Trọng Hoàn – (Chủ biên),
Rèn kĩ năng cảm thụ thơ văn cho học sinh lớp 8)

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 1 – VĂN THUYẾT MINH

1. THAM KHẢO CÁC ĐỀ VĂN SAU

Đề 1: Cây lúa Việt Nam.

Đề 2: Một loại cây ở quê em.

Đề 3: Một loài động vật hay được nuôi ở quê em.

Đề 4: Một nét đặc sắc trong một di tích, thắng cảnh ở quê em.

2. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU ĐỀ VÀ LẬP DÀN Ý

a) Hướng dẫn chung

– Xác định đối tượng (về sự vật nào? vấn đề gì?) thuyết minh và thao tác dùng để thuyết minh (giới thiệu, trình bày, giải thích,...).

– Tìm hiểu đối tượng cần thuyết minh (quan sát, đọc tài liệu,...).

– Lựa chọn phương pháp thuyết minh: xem lại những kiến thức về phương pháp thuyết minh, lựa chọn các phương pháp sẽ sử dụng cho phù hợp với đối tượng cần thuyết minh và với từng nội dung dự định sẽ thuyết minh.

- Lập dàn ý theo bố cục ba phần:
- + Mở bài: giới thiệu đối tượng thuyết minh;
- + Thân bài: thuyết minh lần lượt từng nội dung về đối tượng (công dụng, xuất xứ, đặc điểm,...);
- + Kết bài: Nêu suy nghĩ của mình về đối tượng vừa thuyết minh và bài học về việc phải làm đối với đối tượng ấy.

- Viết trước một số đoạn văn chính của văn bản: Mở bài, Kết bài và một số đoạn văn thuyết minh về những nội dung quan trọng của đối tượng.

b) Hướng dẫn cụ thể

* Với các đề 1, 2: Khi thuyết minh về các loại cây, cần tập trung làm rõ các ý sau:

- Đặc điểm các bộ phận của cây?
- Mỗi loại cây ấy có chia thành các loại nhỏ hay không?
- Thuyết minh về quá trình trồng, chăm bón, thu hái quả.
- Tác dụng của mỗi loại cây.

* Đề 3: Thuyết minh về một loài động vật.

Cần làm rõ các ý sau:

- Miêu tả đặc điểm của con vật.
- Tập tính, thói quen của con vật.
- Ý nghĩa về vật chất hay ý nghĩa khác của con vật nuôi đó.

* Đề 4: Thuyết minh về thắng cảnh:

- Nét đặc sắc của di tích hoặc thắng cảnh đó là gì?
- Miêu tả lại sự đặc sắc đó.
- Ý nghĩa của di tích, thắng cảnh đó trong đời sống (vật chất và tinh thần) của quê hương bạn và của đất nước nói chung.

CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

(Trích *Truyện kì mạn lục*)

Nguyễn Dữ

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Nguyễn Dữ (? - ?), người huyện Trường Tân, nay là huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Thời ông sống, triều đình nhà Lê đã bắt đầu khủng hoảng. Các tập đoàn phong kiến tranh giành quyền lực gây ra liên tiếp các cuộc nội chiến kéo dài. Nguyễn Dữ là người học rộng, tài cao nhưng giống như nhiều trí thức đương thời, ông chỉ làm quan một năm rồi xin về quê ẩn dật.

2. Truyện ngắn này rút trong tập truyện viết bằng tiếng Hán *Truyện kì mạn lục* (Ghi chép tản mạn những điều kì lạ vẫn được lưu truyền). Đây là một trong hai mươi truyện của tập sách này.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Có thể hình dung bố cục của truyện *Chuyện người con gái Nam Xương* thành ba phần:

– Phần thứ nhất (từ đầu cho đến “lo liệu như đối với cha mẹ đẻ mình.”) kể về cuộc hôn nhân giữa Vũ Nương và Trương Sinh, biến cố chia li và phẩm hạnh của Vũ Nương khi chồng đi chiến trận.

– Phần thứ hai (từ “Qua năm sau, giặc ngoan cố” cho đến “nhưng việc trót đã qua rồi!”) kể về nỗi oan khuất và cái chết thương tâm của Vũ Nương.

– Phần cuối (từ “Cùng làng với nàng” cho đến hết) kể về cuộc gặp gỡ tình cờ giữa Phan Lang và Vũ Nương trong động của Linh Phi vợ vua biển Nam Hải và việc Vũ Nương được giải oan.

2. Vũ Nương là nhân vật trung tâm của truyện. Để khắc hoạ vẻ đẹp tâm hồn của Vũ Nương, tác giả đã đặt nhân vật này vào những hoàn cảnh khác nhau để miêu tả.

Trước hết, tác giả đặt nhân vật vào mối quan hệ vợ chồng trong cuộc sống hằng ngày: “Trương Sinh có tính đa nghi, đối với vợ phòng ngừa quá sức.”; trong hoàn cảnh này, Vũ Nương đã “giữ gìn khuôn phép, không từng để lúc nào vợ chồng phải đến thất hoà.”.

Tiếp đến, tác giả đặt Vũ Nương vào trong tình huống chia li để nhân vật này bộc lộ tình nghĩa thâm thiết của mình với chồng: “Chàng đi chuyến này, thiếp chẳng dám mong đeo được ấn phong hầu, mặc áo gấm trở về quê cũ, chỉ xin ngày về mang theo được hai chữ bình yên, thế là đủ rồi. [...] Nhìn trăng soi thành cũ, lại sửa soạn áo rét, gửi người ải xa, trông liễu rủ bãi hoang, lại thổn thức tâm tình, thương người dật thú! Dù có thư tín nghìn hàng, cũng sợ không có cánh hồng bay bổng.”.

Hoàn cảnh thứ ba: xa chồng, nuôi con nhỏ, chăm sóc mẹ già; trong hoàn cảnh này, Vũ Nương là một người vợ thủy chung, yêu chồng tha thiết: “Ngày qua tháng lại, thoắt đã nửa năm, mỗi khi thấy bướm lượn đầy vườn, mây che kín núi, thì nỗi buồn góc bể chân trời không thể nào ngăn được.”, một người mẹ hiền, dâu thảo, ân cần, hết lòng chăm sóc mẹ chồng lúc ốm đau: “Nàng hết sức thuốc thang lễ bái thần phật và lấy lời ngọt ngào khôn khéo khuyên lơn”, thương yêu, lo lắng chu toàn: khi mẹ chồng mất “Nàng hết lời thương xót, phàm việc ma chay tế lễ, lo liệu như đối với cha mẹ đẻ mình.”.

Một hoàn cảnh quan trọng khác, đó là tình huống Vũ Nương bị chồng nghi oan. Trong tình huống này, khí tiết, phẩm hạnh của Vũ Nương được bộc lộ một cách rõ nét. Chú ý phân tích các lời thoại của Vũ Nương với chồng và lời nói trước khi tự vẫn để thấy được tính cách tốt đẹp của nhân vật này. Qua những lời tự minh oan cho mình, thuyết phục chồng, lời than thở đau đớn vì oan nghiệt, Vũ Nương đã bộc lộ khao khát về tình yêu, hạnh phúc gia đình như thế nào? Tại sao Vũ Nương lại phải trầm mình tự vẫn?

Hành động này cho thấy lòng tự trọng, ý thức giữ gìn danh dự, tiết hạnh ở người phụ nữ này ra sao?

Tóm lại, bằng cách đặt nhân vật vào những hoàn cảnh, tình huống khác nhau, tác giả đã khắc hoạ đậm nét một nhân vật Vũ Nương hiện thực, một người vợ thủy chung, yêu thương chồng con hết mực, một người con dâu hiếu thảo, hết lòng vì cha mẹ, gia đình, đồng thời cũng là người phụ nữ coi trọng danh dự, phẩm hạnh, quyết bảo vệ sự trong sạch của mình.

3. Tác giả đã xây dựng nhân vật Trương Sinh với tính cách rõ nét: “đa nghi, đối với vợ phòng ngừa quá sức.”, nghe lời con trẻ mà không suy xét đúng sai: “Tính chàng hay ghen, nghe con nói vậy, đinh ninh là vợ hư, mỗi nghi ngờ ngày càng sâu, không có gì gỡ ra được.”, hồ đồ, độc đoán không đếm xỉa đến những lời thanh minh của vợ, đối xử tệ bạc, vũ phu với Vũ Nương: “chỉ lấy chuyện bóng gió này nọ mà mắng nhiếc nàng, và đánh đuổi đi”. Chính Trương Sinh đã đẩy Vũ Nương đến tình cảnh bị kịch, không lối thoát và phải chọn cái chết để giải thoát. Qua đây cũng thấy được thân phận nhỏ nhoi, bèo bọt của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến, họ không được làm chủ cuộc sống của mình, luôn luôn là kẻ bị động, hứng chịu những oan khiên, cay đắng.

4. Trên cơ sở cốt truyện có sẵn trong kho tàng truyện cổ tích (*Vợ chàng Trương*), tác giả đã sáng tạo lại, sắp xếp, đưa thêm những yếu tố mới để câu chuyện trở nên hấp dẫn, đầy tính bất ngờ, mang ý nghĩa mới sâu sắc. Tác giả đã dẫn dắt câu chuyện có mở đầu, diễn biến, cao trào, thắt nút, cởi nút, kết thúc, kết hợp với nghệ thuật xây dựng lời thoại nhân vật sinh động, giàu kịch tính và lời dẫn chuyện giàu tính biểu cảm. Trong đó, các đoạn đối thoại, độc thoại của nhân vật có một vai trò hết sức quan trọng, chứng tỏ nghệ thuật dựng truyện đặc sắc của tác giả. Chú ý các lời thoại:

- Lời của Vũ Nương nói với Trương Sinh khi từ biệt;
- Lời của mẹ Trương Sinh nói với Vũ Nương;
- Đoạn đối thoại giữa hai cha con Trương Sinh;
- Ba lời thoại của Vũ Nương khi bị nghi oan.

Phân tích các lời thoại để thấy được tác dụng của chúng trong việc thể hiện tính cách nhân vật, diễn biến tâm lí nhân vật, tạo kịch tính cho câu chuyện.

5. *Truyện kì* được hiểu là những điều kì lạ vẫn được lưu truyền. Yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì có một vai trò rất quan trọng. Nó khiến câu chuyện được kể trở nên lung linh, hư ảo. Chẳng hạn: chuyện nằm mộng của Phan Lang, chuyện Phan Lang và Vũ Nương dưới động rùa của Linh Phi,... chuyện lập đàn giải oan, Vũ Nương hiện về ngồi trên kiệu hoa, cờ tán, vồng lọng rực rỡ đầy sông, lúc ẩn lúc hiện, rồi “bóng nàng loang loáng mờ nhạt dần mà biến đi mất.”. Đó là đặc điểm chung của thể loại truyện kì trung đại. Hơn nữa, Nguyễn Dữ đã sử dụng cách đưa yếu tố truyện kì vào câu

chuyện kết hợp với các yếu tố tả thực để tạo hiệu quả nghệ thuật về tính chân thực của truyện (các yếu tố tả thực: địa danh, thời điểm lịch sử, sự kiện lịch sử, miêu tả chân dung nhân vật, khung cảnh...). Ngoài ra, sự có mặt của các yếu tố kì ảo đã tạo ra một thế giới ước mơ, khát vọng của nhân dân về sự công bằng, bác ái.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đây là truyện có dạng truyện kì: các yếu tố hiện thực đan xen với những yếu tố kì ảo tạo nên sự hấp dẫn đối với bạn đọc. Chủ đề của truyện cũng khá rõ ràng: đề cao, ca ngợi phẩm hạnh của người phụ nữ, đồng thời thể hiện niềm cảm thương cho số phận bất hạnh của họ dưới chế độ phong kiến.

Có thể tạm chia truyện thành hai phần, lấy mốc là việc Vũ Nương nhảy xuống sông tự tử:

Đoạn 1 (từ đầu đến "và xin chịu khắp mọi người phỉ nhổ"): bị chồng nghi oan. Vũ Nương tự vẫn.

Đoạn 2 (còn lại): nỗi oan được giải, Vũ Nương được cứu sống nhưng vẫn không trở về đoàn tụ cùng gia đình.

Cách đọc:

• Đọc chậm rãi, rõ ràng, đặc biệt lưu ý các câu đối thoại:

– Giọng đứa trẻ: ngây thơ, hồn nhiên khi nói chuyện với bố.

– Giọng người chồng: tức giận khi nghi kị ghen tuông; khi nài nỉ, van xin khi xót xa hối hận.

– Giọng Vũ Nương: khi bị chồng nghi oan thì đau khổ, khi trò chuyện với Phan Lang thì ngậm ngùi nhưng khi từ chối đoàn tụ thì cương quyết.

2. Học sinh có thể kể chuyện một cách sáng tạo theo cách của mình, song cần phải đảm bảo được nội dung chủ yếu của câu chuyện, tránh làm sai lệch hoặc làm méo mó nội dung tác phẩm.

CÁCH DẪN TRỰC TIẾP VÀ CÁCH DẪN GIÁN TIẾP

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Dẫn trực tiếp như thế nào?

Đọc các đoạn trích dưới đây và trả lời câu hỏi:

(1) *Cháu ở liền trong trạm hàng tháng. Bác lái xe bao lần dừng, bóp còi toe toe, mặc, cháu gan lì nhất định không xuống. Ấy thế mà một hôm, bác lái phải thân hành lên trạm cháu. Cháu nói: "Đấy, bác cũng chẳng "thèm" người là gì?"*

(2) *Hoạ sĩ nghĩ thầm: "Khách tới bất ngờ, chắc cu cậu không kịp quét tước dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn chẳng hạn".*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

a) Phần in đậm trong đoạn trích (1) là lời nói hay ý nghĩ? Dựa vào đâu để nhận biết được điều này? Bộ phận này được ngăn cách với bộ phận đứng trước bằng dấu gì?

Gợi ý: Phần in đậm ở đoạn trích (1) là lời nói của nhân vật (có chỉ dẫn "Cháu nói" trong lời của người dẫn). Nội dung dẫn (in đậm) được đặt trong dấu ngoặc kép, và ngăn cách với phần lời dẫn bằng dấu hai chấm.

b) Phần in đậm trong đoạn trích (2) là lời nói hay ý nghĩ? Dựa vào đâu để nhận biết được điều này? Bộ phận này được ngăn cách với bộ phận đứng trước bằng dấu gì?

Gợi ý: Phần in đậm ở đoạn trích (2) là ý nghĩ của nhân vật (có chỉ dẫn "Hoạ sĩ nghĩ thầm" trong lời của người dẫn). Nội dung dẫn (in đậm) được đặt trong dấu ngoặc kép, và ngăn cách với phần lời dẫn bằng dấu hai chấm.

c) Thử thay đổi vị trí giữa phần in đậm và bộ phận đứng trước nó (trong cùng một câu với phần in đậm) trong hai đoạn trích và cho biết có thể thay đổi như thế được không? Nếu thay đổi, thì cần có dấu gì để ngăn cách giữa chúng?

Gợi ý: Có thể thay đổi vị trí trước – sau giữa phần lời nói hay ý nghĩ được dẫn và phần lời dẫn, nếu phần lời dẫn đứng sau thì phải thay dấu hai chấm bằng dấu phẩy hoặc dấu gạch ngang. Ví dụ:

"Khách tới bất ngờ, chắc cu cậu không kịp quét tước dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn chẳng hạn" – hoạ sĩ nghĩ thầm.

2. Dẫn gián tiếp như thế nào?

Đọc các đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

(1) [... Lão tìm lời lẽ giảng giải cho con trai hiểu.] **Lão khuyên nó hãy dằn lòng bỏ đám này, để dùi dẳng lại ít lâu, xem có đám nào khá mà nhẹ tiền hơn sẽ liệu; chẳng lấy đứa này thì lấy đứa khác; làng này đã chết hết con gái dâu mà sợ.**

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

(2) **Nhưng chớ hiểu lầm rằng Bác sống khắc khổ theo lối nhà tu hành, thanh tao kiểu nhà hiền triết ẩn dật.**

(Phạm Văn Đồng, *Chủ tịch Hồ Chí Minh, tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại*)

a) Phần in đậm ở đoạn trích (1) là lời nói hay ý nghĩ? Dựa vào đâu để nhận biết được điều này? Bộ phận in đậm có được ngăn cách với bộ phận đứng trước nó bằng dấu gì không?

Gợi ý: Phần in đậm ở đoạn trích (1) là lời nói (dựa vào câu trước và từ *khuyên* trong bộ phận lời người dẫn để nhận biết) được thuật lại. Giữa nội dung (lời nói hay ý nghĩ) được dẫn với lời người dẫn trong kiểu lời dẫn gián tiếp này không có dấu câu để ngăn cách.

b) Phần in đậm ở đoạn trích (2) là lời nói hay ý nghĩ? Dựa vào dấu để nhận biết được điều này? Bộ phận in đậm có được ngăn cách với bộ phận đứng trước nó bằng dấu gì không?

Gợi ý: Phần in đậm ở đoạn trích (2) là ý nghĩ (dựa vào từ *hiếu* trong bộ phận lời dẫn) được thuật lại. Giữa nội dung (lời nói hay ý nghĩ) được dẫn với lời người dẫn trong kiểu lời dẫn gián tiếp này không có dấu câu để ngăn cách. Người ta có thể sử dụng từ *rằng* hoặc *là* để ngăn cách giữa hai bộ phận (lời người dẫn và nội dung được dẫn) trong câu dẫn gián tiếp.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm lời dẫn trong những đoạn trích sau (trích từ truyện ngắn lão Hạc của Nam Cao). Cho biết đó là lời nói hay ý nghĩ được dẫn, là lời dẫn trực tiếp hay lời dẫn gián tiếp.

(a) *Nó cứ làm in như nó trách tôi; nó kêu ư ử, nhìn tôi, như muốn bảo tôi rằng: "A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à?"*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

(b) *Sau khi thằng con đi, lão tự bảo rằng: "Cái vườn là của con ta. Hồi còn mồ ma mẹ nó, mẹ nó cố thắt lưng buộc bụng, dè sẻn mãi, mới để ra được năm mươi đồng bạc tậu. Hồi ấy, mọi thứ còn rẻ cả..."*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

Gợi ý: Cả hai đoạn trích đều là cách dẫn trực tiếp. Ở đoạn trích (a), nội dung dẫn được dẫn ra là lời. Ở đoạn trích (b), nội dung dẫn ra là ý. Lời và ý ở hai đoạn trích này đều được dẫn lại nguyên văn.

2. Viết một đoạn văn nghị luận có nội dung liên quan đến một trong ba ý kiến dưới đây. Trích dẫn ý kiến đó theo hai cách: dẫn trực tiếp và dẫn gián tiếp.

(a) *Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.*

(Hồ Chí Minh, *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng*)

(b) *Giản dị trong đời sống, trong quan hệ với mọi người, trong tác phong, Hồ Chủ tịch cũng rất giản dị trong lời nói và bài viết, vì muốn cho nhân dân hiểu được, nhớ được, làm được.*

(Phạm Văn Đồng, *Chủ tịch Hồ Chí Minh, tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại*)

(c) *Người Việt Nam ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình.*

(Đặng Thai Mai, *Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc*)

Gợi ý: Chú ý viết lời dẫn cho phù hợp với từng nội dung được dẫn; cách trình bày khác nhau giữa dẫn trực tiếp và dẫn gián tiếp. Tham khảo:

Đối với ý (c):

– Dẫn trực tiếp: Nhà nghiên cứu văn học Đặng Thai Mai từng viết: *“Người Việt Nam ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình.”*

– Dẫn gián tiếp: Trong *Tiếng Việt*, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc, nhà nghiên cứu văn học Đặng Thai Mai từng nhấn mạnh rằng người Việt Nam chúng ta ngày nay hoàn toàn có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào về tiếng nói của dân tộc mình.

3. Hãy thuật lại lời của nhân vật Vũ Nương trong đoạn trích dưới đây theo cách dẫn gián tiếp.

Hôm sau, Linh Phi lấy một cái túi bằng lụa tía, đựng mười hạt minh châu, sai sứ giả Xích Hồn đưa Phan ra khỏi nước. Vũ Nương nhân đó cũng đưa gửi một chiếc hoa vàng mà dặn:

– Nhờ nói hộ với chàng Trương, nếu còn nhớ chút tình xưa nghĩa cũ, xin lập một đàn giải oan ở bến sông, đốt cây đèn thần chiếu xuống nước, tôi sẽ trở về.

(Nguyễn Dữ, *Chuyện người con gái Nam Xương*)

Gợi ý: Nhập vai vào người kể chuyện để dẫn lại lời của nhân vật Vũ Nương theo cách dẫn gián tiếp. Chú ý diễn đạt lại theo ý và thay đổi từ ngữ xưng hô cho phù hợp. Có thể tham khảo:

*Hôm sau, Linh Phi lấy một cái túi bằng lụa tía, đựng mười hạt minh châu, sai sứ giả Xích Hồn đưa Phan ra khỏi nước. Vũ Nương nhân đó cũng đưa gửi một chiếc hoa vàng mà dặn nói hộ với chàng Trương rằng nếu còn nhớ chút tình xưa nghĩa cũ, thì xin lập một đàn giải oan ở bến sông rồi đốt cây đèn thần chiếu xuống nước, **nàng** sẽ trở về.*

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Để biết nghĩa của từ biến đổi và phát triển như thế nào, hãy thực hiện theo các yêu cầu dưới đây:

1. Đọc lại văn bản thơ Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác của Phan Bội Châu (Ngữ văn 8, tập một) và cho biết nghĩa của từ “*kinh tế*” trong câu “*Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế*” là gì? Nghĩa của từ “*kinh tế*” trong bài thơ này có khác với nghĩa của từ “*kinh tế*” mà chúng ta vẫn dùng hiện nay không? Qua đó, hãy rút ra nhận xét về nghĩa của từ trong quá trình lịch sử.

Gợi ý: Xem lại phần chú thích: từ “*kinh tế*” trong văn bản thơ này là

cách nói rút gọn từ kinh bang tế thế, có nghĩa là trị nước cứu đời chứ không có nghĩa chỉ một lĩnh vực của đời sống xã hội như hiện nay: hoạt động lao động sản xuất, trao đổi, phân phối và sử dụng sản phẩm, của cải vật chất.

Nghĩa của từ không phải nhất thành bất biến mà có thể biến đổi và phát triển theo thời gian; có thể mất đi nét nghĩa nào đó và cũng có thể được thêm vào những ý nghĩa mới.

2. Từ thường có nghĩa gốc và nghĩa chuyển. Hãy đọc những câu thơ sau, chú ý nghĩa của các từ in đậm và cho biết nghĩa nào là nghĩa gốc, nghĩa nào là nghĩa chuyển của các từ này. Phương thức chuyển nghĩa ở đây là phương thức gì?

- (1) – Gắn xa nô nước yến anh,
Chị em sắm sửa bộ hành chơi **xuân**.
Dập dìu tài tử giai nhân,
Ngựa xe như nước áo quần như nêm.
– Ngày **xuân** em hãy còn dài,
Xót tình máu mủ thay lời nước non.
- (2) – Được lời như cởi tấm lòng,
Giở kim thoa với khăn hồng trao **tay**.
– Cũng nhà hành viện xưa nay,
Cũng phường bán thịt cũng **tay** buôn người.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Gợi ý: Tra từ điển để nắm được nghĩa gốc và nghĩa chuyển của các từ *xuân*, *tay*. Dựa vào gợi ý dưới đây để xác định trường hợp nào từ được dùng với nghĩa gốc, trường hợp nào thì từ được dùng với nghĩa chuyển:

– **xuân**:

+ Nghĩa gốc: mùa chuyển tiếp từ đông sang hạ, thời tiết ấm dần, thường được xem là thời điểm mở đầu của một năm mới;

+ Nghĩa chuyển: chỉ tuổi trẻ, thời trẻ.

– **tay**:

+ Nghĩa gốc: bộ phận gắn với phần trên của cơ thể, từ vai đến các ngón, dùng để cầm, nắm;

+ Nghĩa chuyển: người chuyên hoạt động giỏi về một lĩnh vực nào đó, một môn thể thao hoặc một nghề.

Sự chuyển nghĩa của từ thường diễn ra theo hai kiểu quan hệ: ẩn dụ và hoán dụ. Theo quan hệ ẩn dụ, giữa nghĩa gốc và nghĩa chuyển có liên hệ tương đồng (ví dụ: nghĩa của từ *xuân* trong các câu thơ trên). Theo quan hệ hoán dụ, giữa nghĩa gốc và nghĩa chuyển có liên hệ gần nhau (ví dụ: nghĩa của từ *tay* trong các câu thơ trên).

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Từ *chân* trong các câu sau là từ nhiều nghĩa. Hãy xác định:

- Ở câu nào, từ *chân* dùng với nghĩa gốc?
- Ở câu nào, từ *chân* được dùng với nghĩa chuyển theo phương thức ẩn dụ?
- Ở câu nào, từ *chân* được dùng với nghĩa chuyển theo phương thức hoán dụ.

(a)

Đề huê lưng túi gió trăng

*Sau **chân** theo một vài thằng con con.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

(b) Năm em học sinh lớp 9A có **chân** trong đội tuyển của trường đi dự "Hội khoẻ Phù Đổng".

(c)

Dù ai nói ngả nói nghiêng

*Thì ta vẫn vững như kiềng ba **chân**.*

(Ca dao)

(d)

Buồn trông nội cỏ rầu rầu

***Chân** mây mặt đất một màu xanh xanh.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Gợi ý: Tra từ điển để nắm được nghĩa gốc cũng như các nghĩa chuyển thường dùng của từ *chân*. Từ *chân* được dùng với nghĩa chuyển trong trường hợp (b) – hoán dụ, (d) – ẩn dụ.

2. Từ điển tiếng Việt định nghĩa từ *trà* như sau:

Trà: búp hoặc lá cây chè đã sao, đã chế biến, để pha nước uống (pha trà, uống trà, trà ngon, hết tuần trà,...)

– Hãy so sánh với nghĩa của từ *trà* trong các trường hợp: trà a-ti-sô, trà hà thủ ô, trà sâm, trà linh chi, trà tâm sen, trà khổ qua (mướp đắng),...

– Trong các trường hợp trên, nghĩa của từ *trà* được chuyển theo phương thức ẩn dụ hay hoán dụ?

Gợi ý: Từ *trà* trong các trường hợp trà a-ti-sô, trà hà thủ ô, trà sâm, trà linh chi, trà tâm sen, trà khổ qua (mướp đắng),... được dùng với nghĩa chuyển theo phương thức ẩn dụ.

3. Nghĩa gốc của từ *đồng hồ* được Từ điển tiếng Việt giải thích là: dụng cụ đo thời gian một cách chính xác (đồng hồ đeo tay, đồng hồ báo thức,...). Từ *đồng hồ* đã được chuyển nghĩa theo cách nào trong các trường hợp: đồng hồ điện, đồng hồ nước, đồng hồ xăng,...?

Gợi ý: Trong các từ *đồng hồ điện, đồng hồ nước, đồng hồ xăng,...*; từ *đồng hồ* được dùng với nghĩa chuyển theo phương thức ẩn dụ: dụng cụ đo có hình thức giống đồng hồ.

4. Hãy tìm những ví dụ để chứng minh các từ *hội chứng*, *ngân hàng*, *sốt*, *vua* có là từ nhiều nghĩa.

Gợi ý: Tra từ điển để biết nghĩa gốc của các từ. Ngoài cách dùng với nghĩa gốc, trong thực tế các từ này còn được dùng với nghĩa chuyển như thế nào? Tìm một số ví dụ cụ thể. Có thể tham khảo: *hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải*, *hội chứng thất nghiệp*,... ; *Ngân hàng Công thương*, *ngân hàng đề thi*,... ; *sốt xuất huyết*, *sốt đất*,... ; *vua Lí Thái Tổ*, *vua bóng đá Pê-lê*, *vua cờ*,...

5. Đọc hai câu thơ sau:

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.

(Viễn Phương, *Viếng lăng Bác*)

Từ *mặt trời* trong câu thơ thứ hai được sử dụng theo phép tu từ từ vựng nào? Có thể coi đây là hiện tượng một nghĩa gốc của từ phát triển thành nhiều nghĩa được không? Vì sao?

Gợi ý: Tra từ điển để nắm được nghĩa gốc của từ *mặt trời*; so sánh nghĩa của từ *mặt trời* trong câu thứ nhất và nghĩa của từ *mặt trời* trong câu thứ hai.

Từ *mặt trời* trong câu thơ trên được dùng theo phép ẩn dụ. Tác giả ví Bác với mặt trời là để nói điều gì? Tại sao lại có thể ví như thế?

LUYỆN TẬP

TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tóm tắt tác phẩm tự sự nhằm mục đích gì?

Tóm tắt tác phẩm tự sự là thao tác cần thiết để nắm được nội dung chính của một câu chuyện. Có thể gặp yêu cầu tóm tắt trong nhiều tình huống cụ thể, ví dụ:

(a) Tuần trước do bị ốm, bạn em không được đi cùng lớp xem bộ phim *Chiếc lá cuối cùng* (dựa theo truyện ngắn cùng tên của nhà văn Ô. Hen-ri), bạn nhờ em kể lại câu chuyện trong bộ phim đó một cách vắn tắt.

(b) Để nắm chắc nội dung *Chuyện người con gái Nam Xương*, cô giáo yêu cầu em và các bạn phải đọc và tóm tắt được tác phẩm này trước khi học trên lớp.

(c) Trong buổi sinh hoạt câu lạc bộ văn học, em được phân công thuyết minh, giới thiệu về một tác phẩm tự sự mà mình yêu thích. Công việc cần làm trước khi phân tích giá trị nội dung và nghệ thuật là phải tóm tắt tác phẩm.

2. Cách tóm tắt một tác phẩm tự sự

a) Để tóm tắt tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương*, có bạn nêu lên các sự việc và nhân vật chính sau:

(1): Chàng Trương Sinh phải đầu quân đi lính, để lại mẹ già và người vợ trẻ là Vũ Thị Thiết (Vũ Nương).

(2): Mẹ Trương Sinh ốm chết, Vũ Nương lo ma chay chu tất.

(3): Giặc tan, Trương Sinh trở về nhà, nghe lời con trai, nghi vợ không chung thủy.

(4): Vũ Nương bị oan, bèn gieo mình xuống sông Hoàng Giang tự tử.

(5): Phan Lang là người cùng làng với Vũ Nương, do cứu mạng thần rùa Linh Phi, vợ vua Nam Hải, nên khi chạy nạn, chết đuối ở biển đã được Linh Phi cứu sống để trả ơn.

(6): Phan Lang gặp Vũ Nương trong động của Linh Phi. Hai người nhận ra nhau. Phan Lang được trở về trần gian, Vũ Nương gửi chiếc hoa vàng cùng lời nhắn Trương Sinh.

(7): Trương Sinh nghe Phan Lang kể, biết vợ bị oan, bèn lập đàn giải oan trên bờ Hoàng Giang, Vũ Nương trở về “ngồi trên chiếc kiệu hoa đứng giữa dòng... lúc ẩn lúc hiện”.

– Các sự việc trên đã đảm bảo đầy đủ các sự việc chính của câu chuyện chưa? Nếu chưa đủ thì sự việc còn thiếu là sự việc nào? Tại sao lại không thể bỏ qua sự việc ấy?

Gợi ý: Đọc lại tác phẩm để kiểm tra các sự việc nêu trên. Có phải khi Phan Lang kể thì Trương Sinh mới biết vợ mình bị oan không? Hệ thống các sự việc trên thiếu một sự việc quan trọng: sau khi vợ tự vẫn, một đêm hai cha con Trương Sinh ngồi bên đèn, đứa con nhỏ chỉ chiếc bóng và nói đó chính là người vẫn đến đêm đêm, Trương Sinh mới vỡ lẽ rằng vợ mình bị oan. Như thế, Trương Sinh biết rõ sự oan ức của Vũ Nương trước khi gặp Phan Lang.

– Các sự việc nêu trong mục (a) ở trên đã đúng chưa? Có cần điều chỉnh sự việc nào cho chính xác hay không?

Gợi ý: Thêm vào sự việc hành động của đứa con khiến Trương Sinh tỉnh ngộ trước sự việc (5) và điều chỉnh lại sự việc (7) cho chính xác (Trương Sinh nghe Phan Lang kể, bèn lập đàn giải oan trên bờ Hoàng Giang, Vũ Nương hiện lên giữa dòng sông nhưng không trở về trần gian nữa).

b) Dựa trên các sự việc đã được sắp xếp, điều chỉnh lại, bằng lời văn của mình hãy viết một văn bản (20 dòng) tóm tắt ngắn gọn *Chuyện người con gái Nam Xương*.

Gợi ý: Tham khảo văn bản tóm tắt sau:

Xưa có chàng Trương Sinh phải đầu quân đi lính, để lại mẹ già và

người vợ trẻ mới cưới là Vũ Thị Thiết, còn được gọi là Vũ Nương đang bụng mang dạ chửa. Mẹ Trương Sinh ốm chết, Vũ Nương lo ma chay chu tất. Giặc tan, Trương Sinh trở về nhà, nghe lời con trai thơ dại, nghi vợ không chung thủy. Vũ Nương oan ức, bèn gieo mình xuống sông Hoàng Giang tự tử. Sau khi vợ chết, một đêm hai cha con Trương Sinh ngồi bên đèn, đưa con chỉ cái bóng trên tường và nói đó chính là cha nó vẫn đến đêm đêm. Trương Sinh vỡ lẽ ra rằng vợ mình bị oan. Phan Lang là người cùng làng với Vũ Nương, do cứu mạng thần rùa Linh Phi, vợ vua Nam Hải, nên khi chạy nạn, chết đuối ở biển đã được Linh Phi cứu sống để trả ơn. Phan Lang gặp Vũ Nương trong động của Linh Phi. Hai người nhận ra nhau. Phan Lang được trở về trần gian, Vũ Nương gửi chiếc hoa vàng cùng lời nhắn Trương Sinh. Trương Sinh nghe Phan Lang kể, bèn lập đàn giải oan trên bờ Hoàng Giang, Vũ Nương hiện lên giữa dòng sông nhưng không trở lại trần gian nữa.

c) Hãy rút gọn hơn nữa văn bản tóm tắt trên.

Gợi ý: Có thể rút ngắn bản tóm tắt lại nhưng phải đảm bảo giữ được nội dung chính của câu chuyện. Tham khảo văn bản tóm tắt sau:

Xưa có chàng Trương Sinh phải đi lính khi vừa cưới vợ xong. Lúc trở về, chàng nghe lời con dại nghi oan cho vợ không chung thủy. Vũ Nương bị oan bèn gieo mình tự vẫn ở sông Hoàng Giang. Một đêm khi ngồi với con trai bên đèn, đưa con chỉ chiếc bóng nói đấy là cha nó vẫn đến đêm đêm. Trương Sinh vỡ lẽ ra là vợ mình bị oan ức. Phan Lang gặp Vũ Nương dưới thủy cung. Phan Lang được trở về trần gian, kể lại lời nhắn của Vũ Nương. Trương Sinh lập đàn giải oan cho vợ bên sông Hoàng Giang. Vũ Nương hiện lên nhưng không về trần gian nữa.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hãy viết một văn bản tóm tắt lại một trong số các tác phẩm tự sự đã được học trong chương trình Ngữ văn lớp 8 và một văn bản sẽ học ở bài 5 Ngữ văn 9.

Gợi ý: Lựa chọn một trong số văn bản tự sự như *Lão Hạc*, *Tức nước vỡ bờ*, *Cô bé bán diêm*, *Chiếc lá cuối cùng*, *Truyện cũ trong phủ chúa Trịnh*,... để tóm tắt. Chú ý các bước tóm tắt một văn bản tự sự:

– Đọc văn bản, xác định chủ đề (việc xác định chủ đề văn bản sẽ quyết định việc lựa chọn nhân vật, sự việc,...)

– Xác định nội dung chính cần tóm tắt:

+ Nhân vật chính;

+ Sự việc chính;

– Sắp xếp nhân vật, sự việc theo trật tự nhất định, phản ánh trung thành câu chuyện được kể trong văn bản gốc;

– Viết bằng lời văn của mình nội dung cần tóm tắt.

Có thể tóm tắt truyện Lão Hạc dựa trên những sự việc và nhân vật chính sau:

- (1) Con trai lão Hạc đi phu đồn điền cao su, lão chỉ còn lại “cậu Vàng”.
- (2) Lão Hạc có một người con trai, một mảnh vườn và một con chó vàng.
- (3) Lão mang tiền dành dụm được gửi ông giáo và nhờ ông trông coi mảnh vườn.
- (4) Vì muốn để lại mảnh vườn cho con, lão phải bán con chó.
- (5) Một hôm lão xin Binh Tư một ít bả chó.
- (6) Cuộc sống mỗi ngày một khó khăn, lão kiếm được gì ăn nấy và bị ốm một trận khủng khiếp.
- (7) Lão bỗng nhiên chết – cái chết thật dữ dội.
- (8) Ông giáo rất buồn khi nghe Binh Tư kể chuyện ấy.
- (9) Cả làng không hiểu vì sao lão chết, trừ Binh Tư và ông giáo.

2. Tóm tắt miệng trước lớp về câu chuyện trong cuộc sống (trong học tập, sinh hoạt,...) mà em từng được nghe hoặc chứng kiến. Sau đó ghi lại các sự kiện chính rồi dùng các liên từ để nối kết những sự kiện đó thành đoạn văn tóm tắt.

CHUYỆN CŨ TRONG PHỦ CHÚA TRỊNH

(Trích *Vũ Trung tùy bút*)

Phạm Đình Hồ

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Phạm Đình Hồ (1768 – 1839), người huyện Đường An, tỉnh Hải Dương. Ông sống vào thời buổi đất nước loạn lạc nên muốn ẩn cư. Phạm Đình Hồ để lại nhiều công trình biên soạn, khảo cứu có giá trị thuộc các lĩnh vực: văn học, triết học, lịch sử, địa lí,...

2. Tác phẩm này trích trong tập *Vũ trung tùy bút* (Tùy bút viết trong những ngày mưa) – một tác phẩm xuất sắc của Phạm Đình Hồ. *Vũ trung tùy bút* gồm 88 câu chuyện nhỏ ghi lại phong tục, tập quán, những sự việc xảy ra trong xã hội bấy giờ,...

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thói ăn chơi xa xỉ, vô độ của chúa Trịnh và các quan lại hầu cận trong phủ được miêu tả thông qua những cảnh và những việc cụ thể:

- Việc xây dựng đình đài và thú ngao du vô độ.
- Miêu tả tỉ mỉ những cuộc bài trí dạo chơi của chúa Trịnh.
- Việc thu sản vật, thú quý; Việc bày vẽ trang trí trong phủ gây phiền nhiễu, tốn kém.

Tác giả kín đáo bộc lộ thái độ chủ quan của mình trước việc ăn chơi xa

xỉ của chúa Trịnh khi miêu tả cảnh vườn trong phủ Chúa: “Mỗi khi đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ồn ào như trận mưa sa gió táp, vỡ đổ tan tành, kẻ thức giả biết đó là triệu bất tường.”. Cảm nhận của tác giả về cái “triệu bất tường” mang ý nghĩa như sự phê phán, cảnh báo về thói ăn chơi, hưởng lạc sa hoa trên mồ hôi, xương máu của nhân dân sẽ dẫn đến cảnh suy tàn, tan vỡ tang thương.

2. Bọn quan lại hầu cận trong phủ Chúa đã “nhờ gió bẻ măng”, nhúng nhiều, vơ vét của dân bằng những thủ đoạn trơ tráo, trắng trợn, vừa ăn cướp vừa la làng: “Họ dò xem nhà nào có chậu hoa cây cảnh, chim tốt khiêu hay, thì biên ngay hai chữ “phụng thủ” vào. Đêm đến, các cậu trèo qua tường thành lên ra, sai tay chân đem lính đến lấy phăng đi, rồi buộc cho tội đem giấu vật cung phụng để dạm dọa lấy tiền. Hòn đá hoặc cây cối gì to lớn quá thì thậm chí phải phá nhà huỷ tường để khiêng ra. Các nhà giàu bị họ vu cho là giấu vật cung phụng, thường phải bỏ cửa ra kêu van chỉ chết, có khi phải đập bỏ núi non bộ, hoặc phá bỏ cây cảnh để tránh khỏi tai vạ.”.

Kết thúc bài tùy bút, tác giả ghi lại việc có thực đã từng xảy ra trong nhà mình: “Nhà ta ở phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương, trước nhà tiền đường có trồng một cây lê, cao vài mươi trượng, lúc nở hoa, trắng xoá thơm lừng; trước nhà trung đường cũng trồng hai cây lựu trắng, lựu đỏ, lúc ra quả trông rất đẹp, bà cung nhân ta đều sai chặt đi”. Câu chuyện thực xảy ra ở chính gia đình tác giả có tác dụng làm tăng thêm tính xác thực, sinh động cho những chứng cứ lên án chúa Trịnh và quan lại.

3*. So sánh đặc điểm của thể *tùy bút* với thể *truyện* qua *Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh* và *Chuyện người con gái Nam Xương*, có thể rút ra nhận xét về sự khác nhau giữa hai thể văn này như sau:

- Tùy bút là thể văn dùng để ghi chép những con người và sự việc cụ thể, có thực, qua đó người viết chú trọng bộc lộ thái độ, cảm xúc, suy tư, nhận thức đánh giá của mình về con người và cuộc sống. Truyện là thể văn phản ánh hiện thực qua bức tranh mở rộng của đời sống, qua các sự kiện, biến cố xảy ra trong cuộc đời con người.

- Truyện thường phải có cốt truyện và nhân vật; cốt truyện được trình bày có mở đầu, diễn biến, kết thúc; nhân vật được xây dựng có đặc điểm ngoại hình, chi tiết miêu tả nội tâm, diễn biến tâm lí,... Tùy bút là sự ghi chép tùy hứng, có khi tản mạn, không theo một cốt truyện nào mà chủ yếu nhằm bộc lộ tình cảm, thái độ của tác giả.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Nói tùy bút là thể văn ghi chép sự việc một cách cụ thể, sinh động nhưng tùy hứng không có nghĩa là bài văn được sắp xếp lộn xộn, không theo trật tự nào. Thực ra, điều đó chỉ có nghĩa rằng văn tùy bút không phụ thuộc vào một khuôn mẫu cố định nào đó (ví dụ như thơ Đường luật). Tùy

theo từng hoàn cảnh cụ thể, tác giả lựa chọn, sắp xếp các chi tiết, sự kiện theo những trật tự nhất định nhằm làm nổi bật vấn đề.

Trong bài văn này, phần đầu tác giả miêu tả cung cách ăn chơi xa hoa của đám quan quân trong phủ chúa Trịnh, phần sau tác giả đề cập đến nỗi khổ sở của dân chúng trước sự nhũng nhiễu của đám quan quân. Phần cuối, tác giả điểm qua một vài ý về gia đình mình. Mọi chi tiết đều có tác dụng phơi bày sự mục rỗng của chính quyền phong kiến Lê – Trịnh ở vào thời kì sắp suy tàn.

Cách đọc:

Trong bài văn này có nhiều từ cổ khó đọc (*trần cảm, dị thú, cổ mộc, quái thạch, trượng, phụng thủ...*), cần tập đọc nhiều lần từng từ, sau đó đọc cả đoạn văn rồi mới đọc cả bài.

2. Viết đoạn văn trình bày những nhận thức về tình trạng đất nước ta vào thời vua Lê – chúa Trịnh cuối thế kỉ XVIII.

Gợi ý:

- Đời sống của nhân dân cơ cực như thế nào?
- Nguyên nhân của sự loạn lạc, đói kém đó là do đâu?
- Suy nghĩ và cảm xúc của em về giai cấp thống trị và nỗi khổ của nhân dân ta.

HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ

(Hồi thứ mười bốn)

Ngô gia văn phái

I. VỀ TÁC PHẨM

Hoàng Lê nhất thống chí của Ngô gia văn phái (nhóm tác giả dòng họ Ngô Thì) là cuốn tiểu thuyết lịch sử ghi chép về sự thống nhất của vương triều nhà Lê vào thời điểm Tây Sơn diệt nhà Trịnh, trả lại Bắc Hà cho nhà Lê. Cuốn tiểu thuyết có 17 hồi. Phần trích trên là hồi thứ 14.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Hồi thứ mười bốn là một trong những phần hay nhất của tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí*. Qua hồi này, tác giả đã dựng lên hình ảnh người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ và sự thất bại thảm hại tất yếu của bọn xâm lược và lũ vua quan phản nước, hại dân một cách chân thực, sinh động. Nội dung này được cụ thể bằng những ý chính trong ba đoạn sau:

– Đoạn từ đầu đến “hôm ấy nhằm vào ngày 25 tháng chạp năm Mậu Thân (1788)”: Được tin báo quân Thanh đã chiếm Thăng Long, vua Lê thụ phong, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, tự mình đốc suất đại binh ra Bắc dẹp giặc.

– Đoạn từ “Vua Quang Trung tự mình đốc suất đại binh” cho đến

“vua Quang Trung tiến binh đến Thăng Long, rồi kéo vào thành...”: cuộc hành quân thần tốc và chiến thắng lẫy lừng của vua Quang Trung đối với quân Thanh.

– Đoạn từ “Lại nói, Tôn Sĩ Nghị và vua Lê” cho đến hết: Thất bại thảm hại của quân Tôn Sĩ Nghị và sự thảm hại của vua tôi Lê Chiêu Thống.

2. Hình tượng Quang Trung – Nguyễn Huệ được xây dựng chân thực, sinh động với hành động, trí tuệ, tài điều binh khiển tướng, mưu lược... của một vị anh hùng dân tộc:

– Hành động mạnh mẽ, quyết đoán:

+ tiếp được tin báo quân Thanh chiếm đóng Thăng Long, liền họp các tướng sĩ, định thân chinh cầm quân đi ngay;

+ lên ngôi hoàng đế, đốc suất đại binh ra Bắc dẹp giặc;

+ gặp Nguyễn Thiếp để hỏi cơ mưu;

+ tuyển mộ quân lính ở Nghệ An, duyệt binh, phủ dụ quân sĩ, lên kế hoạch tiến quân đánh giặc;

– Trí tuệ sáng suốt, mẫn cán, điều binh khiển tướng tài tình:

+ Phân tích tình hình, quyết định tiến quân tiêu diệt giặc;

+ Lời lẽ sắc bén, chặt chẽ, kích thích được tinh thần tự tôn dân tộc của tướng sĩ: lời phủ dụ;

+ Vạch kế hoạch đánh giặc, sử dụng chiến lược, chiến thuật hợp lý, độc đáo (cách hành quân thần tốc, cách chống lại súng của giặc, chiến thuật nghi binh...);

+ Biết dùng người đúng sở trường, sở đoản, đối đãi công bằng.

– Ý chí quyết chiến quyết thắng, tầm nhìn xa trông rộng: mạnh bạo, tự tin trong kế sách đánh giặc, tính toán trước sau chu toàn (trước khi đánh giặc đã tính đến cả đối sách với giặc sau khi chiến thắng)...

Hình tượng vua Quang Trung đã được miêu tả với đầy đủ những phẩm chất của một vị anh hùng, mang vẻ đẹp oai phong lẫm liệt. Tác giả Ngô gia văn phái vốn trung thành với nhà Lê mà vẫn viết về vua Quang Trung đầy tinh thần ngợi ca như vậy là vì họ đứng trên tinh thần dân tộc mà phản ánh. Nhờ vậy, càng tạo ra cho tác phẩm sức thuyết phục, tính chân thực cao, chứng tỏ tinh thần tôn trọng sự thật lịch sử. Đây cũng là điểm đặc sắc của thể loại tiểu thuyết lịch sử.

3. Sự thảm bại của quân tướng nhà Thanh và số phận bi đát của vua tôi Lê Chiêu Thống phản nước, hại dân:

– Quân tướng nhà Thanh:

+ Tôn Sĩ Nghị bất tài, không nắm được tình hình thực tế, kiêu căng tự mãn, trễ nải quân cơ: “chỉ chăm chú vào yến tiệc, vui mừng, không hề lo chi đến việc bất trắc; khi quân Tây Sơn đánh đến thì “sợ mất mật, ngựa không

kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp, dẫn bọn lính kỵ mã của mình chuồn trước qua cầu phao”...

+ Quân tướng hèn nhát, thảm bại: khi nghe tiếng quân Tây Sơn, quân Thanh ở trong đồn Hạ Hồi “ai nấy rụng rời sợ hãi, liền xin ra hàng”; ở đồn Ngọc Hồi quân thì “bỏ chạy tán loạn, giầy xéo lên nhau mà chết”, tướng thì tự thắt cổ chết; thấy nghi binh thì “đều hết hồn hết vía, vội trốn”; khi nghe tin Tôn Sĩ Nghị bỏ chạy “đều hoảng hồn, tan tác bỏ chạy, tranh nhau qua cầu sang sông, xô đẩy nhau rơi xuống mà chết rất nhiều. Lát sau cầu lại bị đứt, quân lính đều rơi xuống nước, đến nổi nước sông Nhị Hà vì thế mà tắc nghẽn không chảy được nữa.”...

– Vua tôi Lê Chiêu Thống:

+ Vì lợi ích của dòng họ, vị thế nhà Lê mà trở thành những kẻ phản động, công rấn cắn gà nhà, đi ngược lại quyền lợi của dân tộc;

+ Đốn hèn, nhục nhã trước quân Thanh;

+ Tháo chạy thục mạng, cướp cả thuyền của dân mà qua sông, khi đuổi kịp Tôn Sĩ Nghị thì “nhìn nhau than thở, oán giận chảy nước mắt”, rồi chấp nhận phận vong quốc, sau này phải cạo đầu tết tóc như người Mãn Thanh...

4. Về bút pháp của tác giả khi miêu tả hai cuộc tháo chạy (một của quân tướng nhà Thanh, một của vua tôi Lê Chiêu Thống):

– Cảnh tháo chạy của quân tướng nhà Thanh được miêu tả dưới cái nhìn hả hê, mãn nguyện của người thắng trận trước sự thất bại thảm hại của kẻ thù cướp nước: âm hưởng nhanh, gợi tả sự tán loạn, tan tác...

– Cảnh bỏ chạy của vua tôi Lê Chiêu Thống được miêu tả dài hơn, âm hưởng chậm hơn, toát lên vẻ chua xót, ngậm ngùi.

Sở dĩ có sự khác biệt đó là vì: mặc dù tôn trọng tính khách quan trong phản ánh, song không thể chối bỏ được thái độ chủ quan khi quan sát, nhìn nhận; đối với quân tướng nhà Thanh, tác giả miêu tả với một tâm thế khác với khi miêu tả cuộc tháo chạy của vua tôi Lê Chiêu Thống – dẫu sao thì cũng là vương triều mình đã từng phụng thờ.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Văn bản này được trích từ Hồi 14 – tiểu thuyết chương hồi của Ngô gia văn phái – tái hiện lại những diễn biến quan trọng trong cuộc đại phá quân Thanh của vua Quang Trung – Nguyễn Huệ. Mặc dù là một tiểu thuyết lịch sử nhưng *Hoàng Lê nhất thống chí* (biểu hiện cụ thể ở đoạn trích này) không chỉ ghi chép lại các sự việc, sự kiện mà đã tái hiện khá sinh động hình ảnh của vị anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ, sự thảm bại của quân xâm lược cùng với số phận bi đát của đám vua tôi nhà Lê phản dân, hại nước.

Khi đọc, chú ý giọng đối thoại và giọng của tiểu thuyết chương hồi.

2. Đoạn văn miêu tả lại chiến công thần tốc đại phá quân Thanh của vua Quang Trung phải đảm bảo các nội dung:

- Miêu tả rõ cách bố trí các cánh quân phá thành của Quang Trung.
- Tả cụ thể trận Ngọc Hồi (trận Quang Trung trực tiếp chỉ huy).
- Tả cảnh quân Thanh và Lê Chiêu Thống thua chạy.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG (tiếp theo)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Cấu tạo từ mới

a) Các từ ngữ mới thường được tạo ra bằng cách ghép các yếu tố có sẵn lại với nhau để tạo nên từ ngữ biểu thị những nội dung mới trong cuộc sống. Theo em, gần đây có những từ ngữ mới nào được tạo ra trên cơ sở các từ ngữ sau: *điện thoại*, *kinh tế*, *di động*, *sở hữu*, *trí thức*, *đặc khu*, *trí tuệ*. Thử giải thích nghĩa của các từ ngữ mới đó.

Gợi ý: *điện thoại di động* (điện thoại nhỏ, không dây, được sử dụng trong khu vực phủ sóng của hãng cho thuê bao), *kinh tế trí thức* (nền kinh tế chủ yếu dựa vào việc sản xuất, giao dịch, phân phối các sản phẩm có hàm lượng trí thức cao), *sở hữu trí tuệ* (quyền sở hữu đối với sản phẩm của trí tuệ được pháp luật phân định), *đặc khu kinh tế* (khu vực kinh tế ưu đãi, dành riêng để thu hút vốn đầu tư của nước ngoài).

b) Cho mô hình sau: $X + tặc$. Hãy tìm những từ ngữ trong tiếng Việt được cấu tạo theo mô hình này, chú ý tìm những từ ngữ mới.

Gợi ý: *không tặc*, *hải tặc*, *lâm tặc*, *tin tặc*,...

2. Hình thức mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài

a) Đọc các đoạn trích sau và cho biết có những từ ngữ Hán Việt nào đã được sử dụng:

(1) Thanh minh trong tiết tháng ba

Lễ là tảo mộ hội là đạp thanh.

Gần xa nô nức yến anh,

Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.

Đập dìu tài tử, giai nhân

Ngựa xe như nước, áo quần như nêm.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

(2) Kẻ bạc mệnh này duyên phận hẩm hiu, chồng con rầy bỏ, điều đâu bay buộc, tiếng chịu nhục như, thân sông có linh, xin ngài chứng giám. Thiếp nếu đoan trang giữ tiết, trinh bạch gìn lòng, vào nước xin làm ngọc Mị Nương, xuống đất xin làm cỏ Ngu Mi. Nhục bằng lòng chìm dạ cá, lừa chồng dối con, dưới xin làm mồi cho cá tôm, trên xin làm cơm cho diều quạ, và xin chịu khắp mọi người phỉ nhổ.

(Nguyễn Dữ, *Chuyện người con gái Nam Xương*)

Gợi ý: thanh minh, tiết, lễ, tảo mộ, đạp thanh, yến anh, bộ hành, xuân, tài tử, giai nhân; bạc mệnh, duyên, phận, thân, linh, chứng giám, thiệp, đoan trang, tiết, trinh bạch, ngọc.

b) Hãy tìm những từ ngữ có nguồn gốc tiếng nước ngoài được sử dụng để biểu thị các khái niệm sau:

(1) Bệnh mất khả năng miễn dịch, gây tử vong.

(2) Nghiên cứu một cách có hệ thống những điều kiện để tiêu thụ hàng hoá, chẳng hạn nghiên cứu nhu cầu, thị hiếu của khách hàng,...

Gợi ý: AIDS, marketing. Các từ này có nguồn gốc châu Âu.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm thêm những từ ngữ thay vào vị trí của *tặc* trong mô hình tạo từ ngữ mới *X + tặc* và cho biết những từ ngữ nào có thể được tạo ra từ mô hình ấy?

Gợi ý: Ví dụ:

– *X + nghiệp*: nông nghiệp, công nghiệp, ngư nghiệp, thương nghiệp, thủ công nghiệp,...

– *X + viện*: thư viện, học viện, bệnh viện, thẩm mỹ viện, ảnh viện,...

– *X + hoá*: ôxi hoá, lão hoá, công nghiệp hoá, thương mại hoá, hiện đại hoá, thị trường hoá,...

2. Tìm 5 từ ngữ mới được dùng phổ biến gần đây, giải thích nguồn gốc, cách cấu tạo, nghĩa của các từ ngữ ấy.

Gợi ý: Giải thích một số từ ngữ trong số các từ ngữ: truyền hình cáp, in-tơ-nét, hội chứng viêm đường hô hấp cấp, thương hiệu, an ninh mạng, thư điện tử, fax, vinaphon, toàn cầu hoá,...

3. Trong các từ sau đây, từ nào được mượn của tiếng Hán, từ nào mượn của các ngôn ngữ châu Âu: *mãng xà, xà phòng, biên phòng, ô tô, tham ô, tô thuế, ra-di-ô, ô xi, cà phê, phê bình, phê phán, ca nô, ca sĩ, nô lệ*.

Gợi ý: Các từ mượn của ngôn ngữ châu Âu: xà phòng, ô tô, ra-di-ô, ô xi, cà phê, ca nô.

4. Từ vựng được phát triển bằng những hình thức nào? Từ vựng của một ngôn ngữ có thể không thay đổi được không?

Gợi ý: Từ vựng thường được phát triển bằng các hình thức: phát triển nghĩa của từ, tạo từ ngữ mới, mượn tiếng nước ngoài.

Kho từ vựng của một ngôn ngữ không thể không thay đổi vì thế giới tự nhiên và xã hội luôn luôn thay đổi. Sự nhận thức của con người cũng vậy. Nếu kho từ vựng không thay đổi, thì ngôn ngữ đó sẽ không thể đáp ứng được nhu cầu giao tiếp và nhận thức của con người.

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 1

1. Kiểm tra lại bài làm theo những yêu cầu của văn bản thuyết minh: có tri thức khách quan, xác thực, trình bày có thứ tự, diễn đạt mạch lạc.

2. Bài làm đã sử dụng những biện pháp thuyết minh nào? Những biện pháp thuyết minh đã sử dụng có phù hợp và đạt được hiệu quả cao không?

3. Bài làm có kết hợp giữa các phương pháp thuyết minh với các biện pháp nghệ thuật và miêu tả không? Sự kết hợp có thích hợp không? Nếu chưa thích hợp thì tại sao?

4. Lời văn có chính xác, cô đúc, sinh động không? Các đoạn văn đã đảm bảo liên kết chưa? Bố cục của bài văn đã chặt chẽ, hợp lí chưa?

5. Từ ngữ biểu đạt có chính xác không? Còn những lỗi chính tả nào?

“TRUYỆN KIỀU” CỦA NGUYỄN DU

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Những nét chính về thời đại, gia đình, cuộc đời Nguyễn Du có ảnh hưởng đến việc sáng tác *Truyện Kiều*:

– Thời đại có nhiều biến động: cuối thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX, chế độ phong kiến Việt Nam khủng hoảng trầm trọng, bão táp phong trào nông dân khởi nghĩa nổi lên khắp nơi, đỉnh cao là khởi nghĩa Tây Sơn đánh đổ các tập đoàn phong kiến Lê – Trịnh, Nguyễn, quét sạch hai mươi vạn quân Thanh, rồi phong trào Tây Sơn thất bại, nhà Nguyễn được thiết lập. Những biến cố lớn lao của thời đại in dấu ấn trong sáng tác của Nguyễn Du, như chính trong *Truyện Kiều* ông viết: *Trải qua một cuộc bể dâu – Những điều trông thấy mà đau đớn lòng*.

– Gia đình đại quý tộc, nhiều đời làm quan và có truyền thống về văn học: cha là Nguyễn Nghiễm, đỗ tiến sĩ, từng giữ chức Tể tướng; anh cùng cha khác mẹ là Nguyễn Khản từng làm quan to dưới triều Lê – Trịnh. Nhưng sớm mồ côi cha mẹ (mồ côi cha từ năm 9 tuổi, mồ côi mẹ từ năm 12 tuổi). Hoàn cảnh gia đình cũng có tác động đến sáng tác của Nguyễn Du.

– Cuộc đời phiêu bạt: sống phiêu bạt nhiều nơi trên đất Bắc, ở ẩn ở Hà Tĩnh, làm quan dưới triều Nguyễn, đi sứ Trung Quốc.... Vốn hiểu biết sâu rộng, phong phú về cuộc sống của Nguyễn Du có phần do chính cuộc đời phiêu bạt, trải nghiệm nhiều tạo thành.

2. Tóm tắt *Truyện Kiều* theo ba phần. Có thể dựa vào gợi ý dưới đây để tóm lược nội dung chính của từng phần một cách ngắn gọn nhất:

– *Gặp gỡ và đính ước*:

+ Kiều xuất thân như thế nào? Có đặc điểm gì về tài sắc?

- + Kiều gặp Kim Trọng trong hoàn cảnh nào?
- + Mối tình giữa Kiều và Kim Trọng đã nảy nở ra sao? Họ kiếm lí do gì để gần được nhau?
- + Kiều và Kim Trọng đính ước.
- *Gia biến và lưu lạc:*
- + Gia đình Kiều bị mắc oan ra sao?
- + Kiều phải làm gì để cứu cha? Làm gì để không phụ tình Kim Trọng?
- + Kiều bị bọn Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh lừa gạt, đẩy vào cuộc sống lầu xanh;
- + Kiều được Thúc Sinh cứu ra khỏi lầu xanh;
- + Kiều trở thành nạn nhân của sự ghen tuông, bị Hoạn Thư dày dũa;
- + Kiều trốn đến nương nhờ cửa Phật, Giác Duyên vô tình gửi nàng cho Bạc Bà – Kiều rơi vào lầu xanh lần thứ hai;
- + Thuý Kiều đã gặp Từ Hải như thế nào?
- + Tại sao Từ Hải bị giết?
- + Kiều bị Hồ Tôn Hiến làm nhục ra sao?
- + Kiều trầm mình xuống sông Tiền Đường, được sư Giác Duyên cứu.
- *Đoàn tụ:*
- + Kim Trọng trở lại tìm Kiều như thế nào?
- + Tuy kết duyên cùng Thuý Vân nhưng Kim Trọng chẳng thể nguôi được mối tình với Kiều;
- + Kim Trọng lặn lội đi tìm Kiều, gặp Giác Duyên, gặp lại Kiều, gia đình đoàn tụ;
- + Chiều ý mọi người, Thuý Kiều nối lại duyên với Kim Trọng nhưng cả hai cùng nguyện ước điều gì?

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Rèn luyện cách tóm tắt và kể lại nội dung văn bản.

CHỊ EM THUÝ KIỀU

(Trích *Truyện Kiều*)

I. VỀ ĐOẠN TRÍCH

Đoạn trích này nằm ở phần đầu của tác phẩm (giới thiệu gia cảnh Thuý Kiều). Khi giới thiệu gia đình Kiều, tác giả tập trung chủ yếu vào việc miêu tả tài sắc của Thuý Kiều và Thuý Vân.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tìm hiểu kết cấu đoạn trích:
 - Bốn câu thơ đầu: giới thiệu về khái quát về hai chị em Thuý Kiều;

- Bốn câu thơ tiếp: vẻ đẹp của Thuý Vân;
- Mười sáu câu thơ còn lại: vẻ đẹp của Thuý Kiều.

Trình tự miêu tả các nhân vật theo kết cấu đoạn trích là miêu tả từ khái quát đến cụ thể.

2. Nét riêng về nhan sắc và tính cách của Thuý Vân được gợi tả bằng các hình ảnh ước lệ (*trăng, ngài, hoa, ngọc, mây, tuyết*) trong bốn câu thơ:

*Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.
Hoa cười, ngọc thốt, đoan trang,
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.*

Vẻ đẹp của Thuý Vân được gợi tả là vẻ đẹp sang trọng, quý phái, đầy đặn, nở nang... về nhan sắc; đoan trang, trung thực, phúc hậu... về tính cách. Hình ảnh chân dung, tính cách còn có tác dụng gợi tả số phận: cuộc đời bình lặng, yên ổn.

3. Nhan sắc của Thuý Kiều được gợi tả bằng các hình ảnh mang tính ước lệ: *thu thủy, xuân sơn, hoa, liễu*. Vẻ riêng của Thuý Kiều được nói đến ở những câu thơ giới thiệu khái quát mở đầu đoạn:

*Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn:*

“sắc sảo” và “mặn mà” đều có tác dụng vừa gợi tả nhan sắc, vừa gợi tả tính cách, tài trí. Về nhan sắc, mặc dù không gợi tả cụ thể như khi tả Thuý Vân, nhưng qua những hình ảnh đậm màu sắc tượng trưng, ước lệ, tác giả đã tạo được ấn tượng về một vẻ đẹp của giai nhân tuyệt thế. Đặc biệt là việc gợi tả vẻ đẹp của đôi mắt: “làn thu thủy”; đôi mắt trong sáng như nước mùa thu, gợi vẻ lạnh lợi, sắc sảo hơn người.

4. Bên cạnh vẻ đẹp hình thức, nhan sắc, tác giả còn nhấn mạnh vẻ đẹp tài năng, tâm hồn của Kiều. Ở Kiều hội tụ đầy đủ mọi tài năng theo quan niệm của tư tưởng phong kiến: cầm – kì – thi – họa. Trong đó, tác giả đặc biệt nhấn mạnh tài đánh đàn của Kiều (*Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương*) và gợi tả về tính cách đa sầu, đa cảm của Kiều qua khúc nhạc nàng tự sáng tác – một thiên “bạc mệnh”.

5*. Cũng như khi miêu tả Thuý Vân, những nét riêng về tài và sắc của Thuý Kiều còn gợi ra những dự cảm về số phận, chỉ khác là những nét riêng về tài sắc của Kiều lại gợi ra cái nghiệt ngã, éo le của số phận (theo quan niệm “tài mệnh tương đố” của tư tưởng trung đại). Cho nên, nói: Sắc đẹp của Thuý Vân “*Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da*”, còn sắc đẹp của Thuý Kiều “*Hoa ghen đua thắm, liễu hờn kém xanh*” là sự dự báo số phận của hai người là có cơ sở.

6*. Trong hai bức chân dung Thuý Vân và Thuý Kiều, bức chân dung

Thúy Kiều nổi bật hơn. Điều này phù hợp với dụng ý nghệ thuật của tác giả khi sáng tạo *Truyện Kiều*: toàn bộ tác phẩm tập trung xoay quanh câu chuyện về cuộc đời đầy đau khổ của nàng Kiều. Điều này thể hiện ngay ở sự chênh lệch về số lượng câu thơ dành cho việc miêu tả hai nhân vật (4/12). Vẻ đẹp của Thúy Vân được gợi tả về nhan sắc, tính tình còn vẻ đẹp của Thúy Kiều được gợi tả cả về nhan sắc, tài trí, và tâm hồn. Mặc dù Thúy Vân là em nhưng lại được tả trước là vì tác giả muốn tạo ra một phong nền làm nổi bật chân dung của Kiều.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Đoạn thơ này miêu tả vẻ đẹp của hai chị em Thúy Kiều và Thúy Vân. Với ngòi bút tài hoa, khả năng vận dụng khéo léo ngôn ngữ dân tộc kết hợp với các điển tích, điển cố, có thể nói Nguyễn Du đã giúp bạn đọc hình dung được những chuẩn mực về vẻ đẹp của người phụ nữ trong xã hội xưa, đó cũng có thể coi là chuẩn mực của cái đẹp trong của văn học trung đại.

Không chỉ miêu tả những hình mẫu, chân dung Thúy Kiều và Thúy Vân trong tác phẩm còn thể hiện những dụng ý nghệ thuật sâu xa của tác giả. Mặc dù "Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười" nhưng với mỗi nhân vật, sự miêu tả của Nguyễn Du dường như đã dự báo những số phận khác nhau của hai chị em. Điều đó vừa thể hiện bút pháp miêu tả nhân vật khá sắc sảo của Nguyễn Du nhưng đồng thời cũng cho thấy quan niệm "tài mệnh tương đố" của ông.

Khi đọc đoạn trích, cần chú ý giọng miêu tả, thể hiện qua cách ngắt nhịp và gieo vần của thơ lục bát.

CẢNH NGÀY XUÂN

(Trích *Truyện Kiều*)

I. VỀ ĐOẠN TRÍCH

Đoạn trích này vẫn nằm ở phần đầu của truyện. Đoạn này tả cảnh chị em Thúy Kiều đi du xuân trong ngày tết Thanh minh.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Bốn câu thơ đầu gợi lên khung cảnh mùa xuân tươi đẹp, trong sáng:

– Gợi tả không gian và thời gian:

Ngày xuân con én đưa thoi,

Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.

– Hình ảnh thiên nhiên:

Cỏ non xanh tận chân trời,

Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

Nền cảnh của bức tranh thiên nhiên được họa nên bởi màu xanh non,

tươi mát của thảm cỏ trải ra bao la. Trên nền xanh tươi, trong trẻo ấy điểm xuyết sắc trắng tinh khôi của vài bông hoa lê. Chữ *điểm* có tác dụng gợi về sinh động, hài hoà. Tác giả sử dụng bút pháp hội hoạ phương Đông: chấm phá, lấy tĩnh tả động.

2. Khung cảnh lễ hội trong tiết Thanh minh được gợi tả trong tám câu thơ tiếp:

– Phong tục tảo mộ (viếng mộ, sửa sang phần mộ của người thân) và du xuân (hội đạp thanh).

– Không khí rộn ràng của lễ hội mùa xuân được gợi lên bởi hàng loạt các từ ghép tính từ, danh từ, động từ:

+ Từ ghép danh từ: *yến anh, chị em, tài tử, giai nhân*.

+ Từ ghép động từ: *sắm sửa, dập dìu*.

+ Từ ghép tính từ: *gần xa, nô nức*.

3. Ở sáu câu thơ cuối là cảnh chị em Kiều du xuân trở về. Bên cạnh vẻ thanh thoát, dịu nhẹ của mùa xuân như ở những câu thơ trước, khung cảnh mùa xuân đến đây đã mang một sắc thái khác với bức tranh lễ hội rộn ràng, nhộn nhịp:

*Tà tà bóng ngả về tây,
Chị em thơ thẩn dan tay ra về.
Bước lần theo ngọn tiểu khê,
Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh.
Nao nao dòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.*

– Khung cảnh toát lên vẻ vương vấn khi cuộc du xuân đã hết;

– Các từ *tà tà, thơ thẩn, thanh thanh, nao nao, nho nhỏ* vừa gợi tả sắc thái cảnh vật vừa gợi ra tâm trạng con người. Dường như có cái gì đó đang mơ hồ xâm lấn, cảnh vật đã nhuốm sắc thái vương vấn, man mác của tâm trạng con người.

– Đến những câu thơ cuối đoạn trích này, sự chuyển biến dù nhẹ nhàng của cảnh vật và tâm trạng con người cũng đủ tạo ra dự cảm về những sự việc sắp xảy ra.

4*. Đoạn trích *Cảnh ngày xuân* có bố cục cân đối, hợp lí. Mặc dù không thật rõ ràng nhưng cũng có thể nói đến kết cấu ba phần: mở đầu, diễn biến và kết thúc. Nguyễn Du đã cho thấy một nghệ thuật miêu tả thiên nhiên điêu luyện, sắc sảo. Trong đoạn trích, mặc dù chủ yếu là miêu tả cảnh ngày xuân nhưng vẫn thấy sự kết hợp với biểu cảm và tự sự (diễn biến cuộc tảo mộ, du xuân của chị em Thúy Kiều, dự báo sự việc sắp xảy ra).

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Trong đoạn thơ, có nhiều điển tích, điển cố, từ ít thông dụng. Cần

đọc kĩ các chú thích trước khi tìm hiểu giá trị nghệ thuật và nội dung.

2. Đọc đoạn thơ bằng giọng miêu tả xen kể chuyện.

3. Hai câu thơ cổ Trung Quốc đã vẽ lên được vẻ đẹp riêng của mùa xuân: đó là hương thơm của cỏ non, là màu xanh mượt của cỏ tiếp nối với màu xanh ngọc của trời, là đường nét của cành lê có điểm một vài bông hoa. Cảnh trong hai câu thơ này đẹp mà tinh tại.

Trong khi đó gam màu nền cho bức tranh mùa xuân trong hai câu thơ của Nguyễn Du là thảm cỏ non trải rộng tới tận chân trời. Trên cái màu xanh của cỏ non ấy điểm xuyết một vài bông lê trắng (câu thơ cổ Trung Quốc không nói tới màu sắc của hoa lê). Sắc trắng của hoa lê hoà hợp cùng màu xanh non mỡ màng của cỏ chính là nét riêng trong hai câu thơ của Nguyễn Du. Nói gợi được nhiều hơn về xuân: vừa mới mẻ, tinh khôi, giàu sức sống lại vừa khoáng đạt, trong trẻo, nhẹ nhàng và thanh khiết.

THUẬT NGỮ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thuật ngữ là gì?

a) Trong hai cách giải thích nghĩa của từ *nước* và *muối* dưới đây, cách giải thích nào là cách giải thích thông thường, cách giải thích nào là của chuyên môn sâu:

(1) – **Nước** là chất lỏng không màu, không mùi, có trong sông, hồ, biển,...

– **Muối** là tinh thể trắng, vị mặn, thường tách từ nước biển, dùng để ăn.

(2) – **Nước** là hợp chất của các nguyên tố hiđrô và ôxi, có công thức là H_2O .

– **Muối** là hợp chất mà phân tử gồm có một hay nhiều nguyên tử kim loại liên kết với một hay nhiều gốc axit.

Gợi ý: Có nhiều cách giải thích khác nhau trước mỗi đối tượng. Có cách giải thích thông thường và cách giải thích của những lĩnh vực chuyên môn sâu. Trong hai cách giải thích trên, cách giải thích thứ hai là cách giải thích thuật ngữ chuyên môn, đòi hỏi phải có tri thức nhất định về lĩnh vực hoá học mới hiểu được thấu đáo.

b) Đọc các định nghĩa sau và trả lời câu hỏi.

– **Thạch nhũ** là sản phẩm hình thành trong các hang động do sự nhỏ giọt của dung dịch đá vôi hoà tan trong nước có chứa axit cacbonic.

– **Bazơ** là hợp chất mà phân tử gồm có một nguyên tử kim loại liên kết với một hay nhiều nhóm hiđrôxít.

– **Ẩn dụ** là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó.

– **Phân số thập phân** là phân số mà mẫu số là lũy thừa của 10.

Các định nghĩa này thường dùng trong những bộ môn nào? Những từ ngữ in đậm chủ yếu được dùng trong những văn bản nào?

Gợi ý: Các định nghĩa trên của những bộ môn khoa học khác nhau: *thạch nhũ* – địa lí; *bazơ* – hoá học; *ẩn dụ* – ngữ văn; *phân số thập phân* – toán học. Mỗi chuyên môn khoa học, công nghệ thường có những từ ngữ biểu thị những khái niệm riêng và chúng chủ yếu được sử dụng trong những văn bản khoa học, công nghệ. Đó chính là các thuật ngữ.

2. Đặc điểm của thuật ngữ

a) Trong mỗi lĩnh vực khoa học, kĩ thuật, công nghệ, mỗi thuật ngữ chỉ biểu thị bằng một khái niệm và ngược lại, mỗi khái niệm chỉ được biểu thị bằng một thuật ngữ. Đặc điểm này phù hợp với yêu cầu về tính chính xác, thống nhất, tính quốc tế của khoa học, kĩ thuật, công nghệ.

b) So sánh từ *muối* trong hai trường hợp sau và cho biết ở trường hợp nào từ này mang sắc thái biểu cảm?

(1) *Muối* là tinh thể trắng, vị mặn, thường tách từ nước biển, dùng để ăn.

(2) *Ai ơi chua ngọt đã từng*

Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau.

(Ca dao)

Gợi ý: *Muối* ở trường hợp (2) được dùng theo phong cách văn bản nghệ thuật, mang sắc thái biểu cảm. *Muối* ở trường hợp (1) là thuật ngữ, được dùng theo ngôn ngữ khoa học, không mang sắc thái biểu cảm.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hãy điền những từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

a) (...) là tác dụng đẩy, kéo của vật này lên vật khác.

b) (...) là làm huỷ hoại dần dần lớp đất đá phủ trên bề mặt đất do các tác nhân: gió, băng hà, nước chảy,...

c) (...) là hiện tượng trong đó có sinh ra chất mới.

d) (...) là tập hợp tất cả các từ có nét chung về nghĩa.

e) (...) là nơi có dấu vết cư trú và sinh sống của người xưa.

f) (...) là hiện tượng hạt phấn tiếp xúc với đầu nhụy.

g) (...) là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang lòng sông ở một điểm nào đó, trong một giây đồng hồ. Đơn vị đo: m^3/s .

h) (...) là lực hút của Trái Đất.

i) (...) là sức ép của khí quyển lên bề mặt Trái Đất.

k) (...) là những chất do một nguyên tố hoá học cấu tạo nên.

l) (...) là thị tộc theo dòng họ người cha trong đó nam có quyền hơn nữ.

m) (...) là đường thẳng vuông góc với một đoạn thẳng tại điểm giữa của đoạn ấy.

Gợi ý: Các từ cần điền lần lượt là: *lực, xâm thực, hiện tượng hoá học, trường từ vựng, di chỉ, thụ phấn, lưu lượng, trọng lực, khí áp, đơn chất, thị tộc phụ hệ, đường trung trực.*

2. Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi:

*Nếu được làm hạt giống để mùa sau
Nếu lịch sử chọn ta làm điểm tựa
Vui gì hơn làm người lính đi đầu
Trong đêm tối tìm ta làm ngọn lửa!*

(Tố Hữu, *Chào xuân 67*)

- Ở đây, từ *điểm tựa* có được dùng như một thuật ngữ vật lí hay không?
- Thử phân tích ý nghĩa của từ *điểm tựa* trong đoạn thơ trên và so sánh với ý nghĩa của thuật ngữ *điểm tựa* trong bộ môn Vật lí.

Gợi ý: Mặc dù có nét nghĩa nào đó giống với thuật ngữ *điểm tựa* trong Vật lí (trong vật lí, *điểm tựa* là điểm cố định của một đòn bẩy, thông qua đó lực tác động được truyền tới lực cản; ở đoạn thơ này, *điểm tựa* có nghĩa một chỗ dựa tin tưởng, gánh trọng trách) nhưng từ *điểm tựa* ở đây không được dùng với tư cách là một thuật ngữ vật lí mà nó được dùng với tư cách là ngôn ngữ nghệ thuật.

3. Cho hai câu sau:

- a) *Nước tự nhiên ở sông, hồ, ao, biển,... là một hỗn hợp.*
- b) *Đó là một chương trình biểu diễn hỗn hợp nhiều tiết mục.*

Từ *hỗn hợp* trong câu nào được dùng với ý nghĩa thuật ngữ? từ ngữ nào được dùng với ý nghĩa thông thường? Biết rằng *hỗn hợp* hiểu theo môn Hoá học là “nhiều chất trộn lẫn vào nhau mà không hoá hợp thành một chất khác”, còn theo định nghĩa thông thường thì *hỗn hợp* là “gồm có nhiều thành phần trong đó mỗi thành phần vẫn không mất đi tính chất riêng của mình”.

Gợi ý: *hỗn hợp* trong câu (a) được dùng với tư cách thuật ngữ hoá học; trong câu (b) lại được dùng với ý nghĩa thông thường.

4. Trong Sinh học, cá voi, cá heo được xếp vào lớp thú, vì tuy những động vật này có xương sống, ở dưới nước, bơi bằng vây, nhưng không thở bằng mang mà thở bằng phổi.

Căn cứ vào cách xác định của sinh học, hãy định nghĩa thuật ngữ *cá*. Có gì khác nhau giữa nghĩa của thuật ngữ này với nghĩa của từ *cá* theo cách hiểu thông thường của người Việt (thể hiện qua cách gọi *cá voi, cá heo*)?

Gợi ý: *Cá* là động vật có xương sống, ở dưới nước, bơi bằng vây, thở bằng mang. Như vậy, trong ngôn ngữ thông thường của chúng ta thì từ *cá* (*cá voi, cá heo*) không mang ý nghĩa chặt chẽ như định nghĩa của sinh học.

5. Một trong những ý nghĩa cơ bản của thuật ngữ *thị trường* của Kinh tế học (*thị*: chợ – yếu tố Hán Việt) là chỉ nơi thường xuyên tiêu thụ hàng

hoá; nhưng thuật ngữ *thị trường* (thị: thấy – yếu tố Hán Việt) của Vật lí lại khác hẳn: chỉ phần không gian mà mắt có thể quan sát được.

Hiện tượng đồng âm này có vi phạm nguyên tắc *một thuật ngữ – một khái niệm* đã nêu ở phần ghi nhớ không? Vì sao?

Gợi ý: Hiện tượng trên là hiện tượng đồng âm khác nghĩa vẫn thấy trong ngôn ngữ; nó chỉ vi phạm nguyên tắc *một thuật ngữ – một khái niệm* khi thuộc cùng một lĩnh vực chuyên môn. Trong những lĩnh vực khoa học, kĩ thuật, công nghệ khác nhau, có thể có những từ ngữ giống nhau về âm nhưng lại là những thuật ngữ với nội hàm khác nhau hoàn toàn.

MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Để hiểu yếu tố miêu tả có vai trò gì trong văn bản tự sự, hãy đọc đoạn trích sau.

Vua Quang Trung lại truyền lấy sáu chục tấm ván, cứ ghép liền 3 tấm làm một bức, bên ngoài lấy rơm dấp nước phủ kín, tất cả là hai mươi bức. Đoạn kén hạng lính khỏe mạnh, cứ mười người khênh một bức, lưng dấp dao ngắn, hai mươi người khác đều cầm binh khí theo sau, dàn thành trận chữ "nhất", vua Quang Trung cười voi đi đốc thúc, mờ sáng ngày mùng 5 tiến sát đồn Ngọc Hồi. Quân Thanh nổ súng bắn ra, chẳng trúng người nào cả. Nhân có gió bắc, quân Thanh bèn dùng ống phun khói lửa ra, khói toả mù trời, cách gang tấc không thấy gì hòng làm cho quân Nam rối loạn. Không ngờ trong chốc lát trời bỗng trở gió nam, thành ra quân Thanh lại tự hại mình.

Vua Quang Trung liền gấp rút sai đội khiêng ván vừa che, vừa xông thẳng lên trước. Khi gươm giáo hai bên đã chạm nhau thì quăng ván xuống đất, ai nấy đều cầm dao chém bừa, những người cầm binh khí theo sau cũng nhất tề xông tới mà đánh.

Quân Thanh chống không nổi bỏ chạy tán loạn, giày xéo lên nhau mà chết. Tên Thái thú Diên Châu là Sâm Nghi Đống tự thắt cổ chết. Quân Tây Sơn thừa thế chém giết lung tung, thấy nằm đầy đồng máu chảy thành suối, quân Thanh đại bại.

(Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*)

2. Trả lời các câu hỏi:

a) Đoạn trích kể về trận đánh nào? Trong trận đánh đó, nhân vật vua Quang Trung làm gì, xuất hiện như thế nào?

Gợi ý: Đoạn trích này kể về trận đánh đồn Ngọc Hồi. Trong trận đánh này, Quang Trung là người chỉ huy. Vua xuất hiện trong một tư thế oai phong: *Quang Trung cười voi đi đốc thúc*,...

b) Chỉ ra các chi tiết miêu tả trong đoạn trích. Các chi tiết miêu tả ấy nhằm thể hiện những đối tượng nào?

Gợi ý: Chú ý các câu:

– Vua Quang Trung lại truyền lấy sáu chục tấm ván, cứ ghép liền 3 tấm làm một bức, bên ngoài lấy rơm dấp nước phủ kín, tất cả là hai mươi bức. Đoạn kén hạng lính khỏe mạnh, cứ mười người khênh một bức, lưng dấp đạo ngắn, hai mươi người khác đều cầm binh khí theo sau, dón thành trận chữ "nhất", vua Quang Trung cười voi đi đốc thúc,...

– Quân Thanh bèn dùng ống phun khói lửa ra, khói toả mù trời,...

– Quân Thanh chống không nổi bỏ chạy tán loạn, giày xéo lên nhau mà chết.

Các chi tiết miêu tả nêu trên đã khắc hoạ rõ nét khí thế tấn công của quân Tây Sơn, cũng như sự thất bại của giặc.

c) Kể lại nội dung đoạn trích trên, có bạn nêu ra các sự việc:

– Vua Quang Trung cho ghép ván lại, cứ mười người khiêng một bức, rồi tiến sát đến đồn Ngọc Hồi.

– Quân Thanh bắn ra không trúng người nào, sau đó phun khói lửa.

– Quân của Quang Trung khiêng ván nhất tề xông lên mà đánh

– Quân Thanh chống đỡ không nổi, tướng nhà Thanh là Sầm Nghi Đống thất cổ chết. Quân Thanh đại bại.

Nếu chỉ kể sự việc diễn ra như thế thì nhân vật Quang Trung có nổi bật không, trận đánh có sinh động không? Tại sao? So sánh các sự việc chính mà bạn đó đã nêu với cách miêu tả trong đoạn trích để có thể rút ra nhận xét: yếu tố miêu tả có vai trò như thế nào đối với văn bản tự sự?

Gợi ý: Nếu chỉ kể lại diễn biến sự việc như trên thì câu chuyện sẽ không sinh động, nhân vật sẽ không nổi bật. Bởi bản thân các sự việc của câu chuyện được đặt theo trình tự trước – sau đúng như nó diễn ra trong câu chuyện chỉ mới ghi lại đủ sự việc mà chưa diễn tả được các sự việc ấy diễn ra như thế nào.

Như vậy, muốn tái hiện một cách cụ thể, sinh động, hấp dẫn đến biến các sự việc trong câu chuyện, người ta sẽ phải kết hợp sử dụng yếu tố miêu tả trong trần thuật.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc lại hai đoạn trích *Chị em Thuý Kiều và Cảnh ngày xuân* để tìm những yếu tố tả người và tả cảnh. Các yếu tố miêu tả trong hai trích đoạn này có tác dụng gì trong việc thể hiện nội dung?

Gợi ý:

– Trong đoạn trích *Chị em Thuý Kiều*: Có một câu tả cảnh (*Im đêm trướng rủ màn che*); còn lại chủ yếu là các hình ảnh tả tài sắc của Thuý

Kiều và vẻ đẹp của Thuý Vân. Các hình ảnh thể hiện vẻ đẹp của thiên nhiên được lấy để khắc hoạ vẻ đẹp của hai nhân vật chứ không phải để tả thiên nhiên. Đây là đặc điểm ước lệ của văn học trung đại.

– Trong đoạn trích *Cảnh mùa xuân*:

+ Chú ý các hình ảnh tả cảnh: *con én đưa thoi; Cỏ non xanh tận chân trời; Cành lê trắng điểm một vài bông hoa; Ngõn ngang gò đồng kéo lên; Thoi vàng vó rắc, tro tiền giấy bay; Tà tà bóng ngả về tây; phong cảnh có bề thanh thanh; Nao nao, dòng nước uốn quanh; Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.*

+ Tả người: *Gần xa nô nức yến anh; Dập dìu tài tử giai nhân; Ngựa xe như nước, áo quần như nêm; Chị em thơ thẩn dan tay ra về.*

– Chú ý vai trò của yếu tố miêu tả trong việc khắc hoạ vẻ đẹp của hai chị em Thuý Kiều. Nhờ yếu tố miêu tả, tác giả đã làm nổi bật vẻ đẹp khác nhau giữa hai chị em Thuý Kiều như thế nào? Yếu tố miêu tả có tác dụng gì trong việc ca ngợi vẻ đẹp của con người và dự cảm về kiếp người tài hoa bạc mệnh?

2. Dựa vào đoạn trích *Cảnh ngày xuân*, hãy tưởng tượng và viết một đoạn văn tự sự có sử dụng yếu tố miêu tả kể về việc chị em Thuý Kiều đi chơi trong chiều Thanh minh.

Gợi ý: Xác định nội dung của đoạn văn: sự việc, nhân vật, phong cảnh, diễn biến cuộc du xuân. Trong đó, chú ý dựa vào những hình ảnh gợi tả ở đoạn trích để miêu tả về cảnh đẹp ngày xuân, khung cảnh chơi xuân nhộn nhịp, cảnh chiều tà, dáng vẻ của chị em Thuý Kiều khi chuẩn bị ra về,...

3. Viết một đoạn văn giới thiệu về vẻ đẹp của chị em Thuý Kiều.

Gợi ý: Không nên dùng lại y nguyên những hình ảnh ước lệ trong đoạn trích *Chị em Thuý Kiều* để giới thiệu mà phải biết liên tưởng từ những hình ảnh gợi tả mà tác giả sử dụng để làm nổi bật vẻ đẹp của hai nhân vật này theo cảm nhận của riêng mình. Chú ý đảm bảo mạch giới thiệu theo câu chuyện (ở đây là việc giới thiệu về gia đình Thuý Kiều, trình tự giới thiệu từ Thuý Vân đến Thuý Kiều, từ vẻ đẹp hình thức đến tài hoa,...).

KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH

(Trích *Truyện Kiều*)

I. VỀ ĐOẠN TRÍCH

Đoạn trích này nằm ở phần thứ hai của truyện (*Gia biến và lưu lạc*). Sau khi biết mình bị lừa vào chốn lầu xanh, Thuý Kiều đã tự tử nhưng không chết. Sợ mất cả vốn lẫn lời, mẹ Tú Bà xảo trá vỡ hứa hẹn đợi Thuý Kiều bình phục sẽ gả chồng cho nàng. Mẹ đưa Kiều ra an dưỡng ở lầu Ngưng Bích để chuẩn bị đẩy nàng rơi vào một âm mưu mới, hòng buộc nàng phải ra tiếp khách cho mình.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Trong sáu câu thơ đầu, khung cảnh thiên nhiên trước lầu Ngưng Bích với không gian, thời gian được nhìn qua con mắt của nhân vật, bộc lộ hoàn cảnh tâm trạng cô đơn, tội nghiệp của Thuý Kiều:

– Kiều bị giam lỏng trong lầu Ngưng Bích: *khoá xuân*.

– Vẻ mênh mông, chống chèo của không gian tô đậm tình cảnh cô đơn, trơ trọi của Kiều: *non xa, trăng gần, bốn bề bát ngát, xa trông, non xa, trăng gần...* Đúng là: *Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng*.

– Hình ảnh *trăng, mây sớm đèn khuya* biểu đạt sự quay vòng của thời gian. Cùng với những hình ảnh gợi tả không gian, sự tuần hoàn đều đặn của thời gian càng nhấn đậm thêm tình cảnh cô đơn, buồn bã của Kiều.

2. Nỗi nhớ thương của Kiều được diễn tả sâu sắc trong tám câu thơ tiếp theo:

– Kiều nhớ tới Kim Trọng, tưởng tượng ra cảnh chàng Kim cũng đang nhớ về mình, mong ngóng mà vẫn bất tin (*Tưởng người dưới nguyệt chén đồng – Tin sương luống những rày trông mai chờ*); tâm trạng Kiều đau đớn, xót xa, tủi phận: *Bên trời góc bể bơ vơ – Tấm son gột rửa bao giờ cho phai*.

– Kiều nhớ đến cha mẹ, thương cha mẹ ngày ngày tựa cửa ngóng tin con (*Xót người tựa cửa hôm mai*), ngậm ngùi vì tuổi già trước sự khắc nghiệt của thời gian (*Sân Lai cách mấy nắng mưa – Có khi gốc tử đã vừa người ôm*), day dứt vì mình không được ở bên để báo đáp công ơn sinh thành (*Quạt nồng ấp lạnh biết ai đó giờ*).

Nguyễn Du để Kiều nhớ tới Kim Trọng trước là hoàn toàn phù hợp với diễn biến tâm lí của nhân vật trong cảnh ngộ cụ thể, đảm bảo tính chân thực cho hình tượng. Trong tình cảnh bị Mã Giám Sinh làm nhục, lại ép tiếp khách làng chơi nên hiện trạng tâm lí Kiều là nỗi đau đớn về “*Tấm son gột rửa bao giờ cho phai*”, là nỗi buồn nhớ người yêu, nuối tiếc mối tình đầu đẹp dễ. Kiều đã hi sinh thân mình vì đạo hiếu, khi lâm vào tình cảnh đáng thương, nàng lại một lòng nhớ đến Kim Trọng, nhớ thương cha mẹ, quên cả cảnh ngộ của mình. Trong đoạn trích này, Kiều hiện ra với đức vị tha cao đẹp.

3. Ở tám câu thơ cuối đoạn trích, Nguyễn Du đã cho thấy một bút pháp tả cảnh ngụ tình đặc sắc. Cảnh vật được miêu tả qua tâm trạng, tâm trạng nhuộm lên cảnh vật, cảnh vật thể hiện tâm trạng:

– Sắc thái của bức tranh thiên nhiên thể hiện từng trạng thái tình cảm của Thuý Kiều:

+ Nhớ thương cha mẹ, quê hương, cảnh vật là:

Buồn trông cửa bể chiều hôm,

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.

+ Nhớ người yêu, xót xa cho tình duyên lỡ dở, thì cảnh là:

*Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu.*

+ Buồn tủi, đau đớn cho thân mình, thì cảnh là:

*Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.*

Như vậy, từng chi tiết, hình ảnh khung cảnh thiên nhiên đều mang đậm trạng thái tình cảm của Thuý Kiều. Mỗi cảnh là mỗi tình, song tất cả đều buồn thương, đúng là: “Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”.

– Cụm từ *Buồn trông* lặp lại bốn lần trong tám câu thơ như những đợt sóng lòng trùng điệp, càng khiến nỗi buồn dằng dặc, mênh mông, kết hợp với cái nhìn từ xa đến gần, thu hẹp dần vào tâm cảm con người để đến cuối đoạn thì tâm trạng cô đơn, sầu nhớ, cảm giác đau đớn trào lên. Sóng gió nổi lên như sự báo về những đau khổ ê chề rồi đây sẽ xảy ra đối với Kiều, là dự cảm cho một đoạn đời “Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần.”

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đây là đoạn trích miêu tả cảnh Thuý Kiều ở lầu Ngưng Bích. Cảnh vật tuy đẹp nhưng lòng người vô cùng sầu não đã khiến cho cảnh vật cũng trở nên nao nức.

Qua đoạn trích này, chúng ta sẽ hiểu thêm nghệ thuật tả cảnh của Nguyễn Du, nhất là quan niệm của ông về mối quan hệ giữa cảnh và tình (“Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”).

2. Khi đọc, chú ý nhấn giọng ở tám câu cuối, thể hiện tâm trạng rối bời, tuyệt vọng của Thý Kiều trong hoàn cảnh éo le.

3. Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình là mượn cảnh vật để gửi gắm (ngụ) tâm trạng. Cảnh được miêu tả không đơn thuần là bức tranh thiên nhiên mà còn là bức tranh tâm trạng. Cảnh là phương tiện miêu tả còn tình là đích của sự miêu tả. Đoạn trích này là một trong những đoạn trích tiêu biểu cho nghệ thuật ấy, nhất là sự vận dụng thành công trong tám câu thơ cuối đoạn (xem lại câu 3 ở mục II).

MÃ GIÁM SINH MUA KIỀU

(Trích *Truyện Kiều*)

I. VỀ ĐOẠN TRÍCH

Đoạn trích này cũng thuộc phần hai của truyện, là đoạn mở đầu cho kiếp đoạn trường của người con gái tài sắc – Thuý Kiều.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Trong đoạn trích, từ ngoại hình đến tính cách, bản chất xấu xa của Mã Giám Sinh được bộc lộ rõ nét:

– Ngoại hình: *Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao*

– Cử chỉ, hành động, cách nói năng: Ghế trên ngai tốt sỗ sàng; Dẫn đo cân sắc cân tài – ép cung cầm nguyệt thử bài quạt thơ; Cò kè bớt một thêm hai,...

– Tính cách: thể hiện bản chất con buôn, bất nhân, xem con người chỉ như một món hàng hoá có thể mua bán, thậm chí cò kè bớt xén; giả dối từ việc giới thiệu lí lịch cho đến trình bày mục đích mua Kiều: “Rằng: “Mua ngọc đến Lam Kiều – Sinh nghi xin dạy bao nhiêu cho tương?”...”

2. Thuý Kiều ở vào tình cảnh tội nghiệp, phải bán mình, chấp nhận hi sinh tình duyên với chàng Kim:

*Nỗi mình thêm tức nỗi nhà,
Thêm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng.*

Một người con gái tài sắc tuyệt trần như Kiều trở thành một món hàng trong một cuộc mua bán. Thương thân, xót phận mình là một lẽ, hơn nữa còn là cảm giác đau đớn, tái tê vì lòng tự trọng của một con người. Chỉ thoáng gợi, Nguyễn Du đã thể hiện được tâm trạng của Thuý Kiều trong một tình cảnh đáng thương, tội nghiệp.

3. Đoạn trích thể hiện tấm lòng nhân đạo sâu sắc của Nguyễn Du:

– Tấm lòng cảm thương, xót xa trước thân phận nhỏ nhoi của con người, giá trị con người bị chà đạp.

– Vạch trần thực trạng xã hội đen tối, thế lực và đồng tiền lộng hành; Gián tiếp lên án thế lực phong kiến đã đẩy con người vào tình cảnh đau đớn, lên án thế lực đồng tiền bất nhân.

– Bày tỏ thái độ căm phẫn, khinh bỉ trước bọn buôn người giả dối, bất nhân.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Đọc đoạn trích, nhấn giọng ở các từ ngữ thể hiện cách nói năng của Mã Giám Sinh:

– *Mã Giám Sinh*

– *Huyện Lâm Thanh cũng gần*

Đồng thời nhấn giọng khi đọc các câu thơ đặc tả ngoại hình của Mã Giám Sinh:

*Quá niên trạc ngoại tứ tuần
Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao*

Ngoại hình đó đối lập với tính cách:

*Cò kè bớt một thêm hai
Giờ lâu ngã giá vâng ngoài bốn trăm*

Điều đó thể hiện tính chất con buôn của nhân vật này.

TRAU ĐÔI VỐN TỪ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Rèn luyện để nắm chắc nghĩa của từ và cách dùng từ

a) Từ đoạn trích dưới đây, hãy tự rút ra bài học về việc phải rèn luyện để trau dồi vốn từ:

Ở đây tôi muốn nhấn mạnh đến cái giàu của tiếng Việt chúng ta. Tiếng Việt hiện nay có khả năng rất lớn, phải nói là khả năng vô bờ bến để diễn tả đời sống tư tưởng và tình cảm ngày càng phong phú, đẹp đẽ của dân tộc ta. Bản thân nó đã giàu, nó lại còn có khả năng biến hoá vô cùng, nếu chúng ta biết giữ nó, dùng nó, biết phát triển nó.

Chúng ta có thể lấy rất nhiều ví dụ. Trong tiếng ta, một chữ có thể dùng để diễn tả rất nhiều ý; hoặc ngược lại, một ý nhưng lại có bao nhiêu chữ để diễn tả. Vì vậy, nếu nói tiếng Việt của ta có những khả năng rất lớn để diễn đạt tư tưởng và tình cảm trong nhiều thể văn thì điều đó hoàn toàn đúng. Không sợ tiếng ta nghèo, chỉ sợ chúng ta không biết dùng tiếng ta.

(Phạm Văn Đồng, Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt)

Gợi ý:

– Tiếng Việt là một ngôn ngữ có khả năng rất lớn để đáp ứng những nhu cầu diễn đạt phong phú của người Việt ta.

– Muốn phát huy tốt khả năng của tiếng Việt, mỗi chúng ta phải không ngừng trau dồi ngôn ngữ của mình mà trước hết là trau dồi vốn từ của bản thân.

b) Xác định lỗi diễn đạt trong các câu sau:

(1) *Việt Nam chúng ta có rất nhiều thắng cảnh đẹp.*

(2) *Các nhà khoa học dự đoán những chiếc bình này đã có cách đây khoảng 2500 năm.*

(3) *Trong những năm gần đây, nhà trường đã đẩy mạnh quy mô đào tạo để đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội.*

Giải thích vì sao có những lỗi này, vì "tiếng ta nghèo" hay vì người viết "không biết dùng tiếng ta". Như vậy, để "biết dùng tiếng ta" cần phải làm gì?

Gợi ý:

– Các lỗi diễn đạt mà người viết đã mắc:

+ (1): dùng thừa từ *đẹp* (bởi từ *thắng cảnh* đã bao hàm nghĩa đẹp rồi). Đồng thời cụm từ *Việt Nam chúng ta* cũng là một kết hợp chưa thật chính xác.

+ (2): dùng sai từ *dự đoán* (vốn có nghĩa là đoán trước một điều gì đó trong tương lai). Ở đây đang nói về quá khứ, nên cần thay từ *dự đoán* bằng: *ước đoán, phỏng đoán, ước tính*,...

+ (3): dùng sai từ *đẩy mạnh* (đáng ra phải dùng từ *mở rộng*).

– Người viết mắc lỗi này vì không biết chính xác nghĩa của các từ mà mình đang sử dụng ("không biết dùng tiếng ta"). Như vậy muốn "biết dùng tiếng ta" thì trước hết phải nắm được ý nghĩa của các từ mà mình sử dụng cũng như cách sử dụng chúng như thế nào cho phù hợp.

2. Rèn luyện để làm tăng vốn từ

Từ đoạn văn dưới đây, hãy rút ra bài học về việc trau dồi vốn từ về số lượng:

Từ lúc chưa có ý thức, cho tới lúc có ý thức, chúng ta đã học chữ của Nguyễn Du chắc ai cũng đồng ý với tôi rằng nếu chữ nghĩa "Truyện Kiều" mà xoàng xĩnh thôi thì chắc Truyện Kiều, dù tư tưởng sâu xa đến đâu cũng chưa thể thành sách của mọi người. Tôi càng phục tài học với sức sáng tạo của Nguyễn Du trong chữ nghĩa, khi tôi đọc đến câu thơ ông viết ông đã "ở trong ruộng bãi để học câu hát hay của người trồng dâu". Đó không phải là một câu nói bóng, mà nó là một tâm sự, một kế hoạch học chữ, hay nói theo cách nói của chúng ta ngày nay: Nguyễn Du đã đi vào lời ăn tiếng nói của nhân dân, cơ sở sáng tạo ngôn ngữ của nhà thơ thiên tài đã dựa thẳng vào đấy.

Xin kể lại hai ví dụ. Câu thơ Nguyễn Du có chữ "áy" (cỏ *áy* bóng tà...). Chữ "áy" áy, tài giỏi đến độ dù ta không hiểu nghĩa nó cũng hiện lên sự âm đạm. Cho tới năm trước, có dịp đi Thái Bình, về huyện Thái Ninh, tôi được biết chữ áy là tiếng vùng quê ấy. Quê vợ Nguyễn Du ở Thái Bình, Nguyễn Du đã ở lâu đất Thái Bình, "cỏ áy" có nghĩa là cỏ vàng úa. Tiếng "áy" ở Thái Bình đã vào văn chương "Truyện Kiều" và trở thành tuyệt vời.

Ví dụ nữa, ba chữ "bén duyên tơ" ở "Truyện Kiều". Thông thường, ta hiểu "bén duyên" có thể gần gũi với câu tục ngữ "Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén". Nhưng không phải. Trong nghề ươm tơ lúc tháo con tằm lấy tơ thì người ta ngâm tằm vào nồi nước nóng, rồi đem guồng ra, vớt tơ lên quay vào guồng, lúc sợi tơ bắt đầu quay vào guồng, người nhà nghề gọi là "tơ bén". Nếu chỉ viết "bén duyên" không thì còn có thể ngờ, chữ "bén duyên tơ" thì rõ ràng Nguyễn Du của chúng ta đã nghe, học và sáng tạo trên cơ sở công việc người hái dâu chăn tằm. Nguyễn Du đã trau dồi ngôn ngữ, đêm ngày mài dũa chữ nghĩa kì khu biết chừng nào!

(Theo Tô Hoài, Mỗi chữ phải là một hạt ngọc, trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, Sdd)

Gợi ý: Nhà văn Tô Hoài nhắc nhở chúng ta phải biết học tập trau dồi vốn từ ngữ từ chính cuộc sống của nhân dân.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Chọn cách giải thích đúng:

Hậu quả là:

a) kết quả sau cùng.

b) kết quả xấu.

Đoạt là:

a) chiếm được phần thắng.

b) thu được kết quả tốt.

Tinh tú là:

a) phần thuần khiết và quý báu nhất. b) sao trên trời (nói khái quát).

Gợi ý: hậu quả là kết quả xấu; *đoạt* là chiếm được phần thắng; *tinh tú* là sao trên trời (nói khái quát).

2.1. Âm *tuyệt* (Hán Việt) có những nghĩa thông dụng nhất như sau:

(1) dứt, không còn gì.

(2) cực kì, nhất.

Âm này mang nghĩa nào trong mỗi trường sau: *tuyệt chủng*, *tuyệt đỉnh*, *tuyệt giao*, *tuyệt mật*, *tuyệt tác*, *tuyệt trần*, *tuyệt tự*, *tuyệt thực*, *tuyệt vời*.

Gợi ý: (1), (2), (1), (2), (2), (2), (1), (1), (2).

2.2. Âm *đồng* (Hán Việt) có những nghĩa thông dụng nhất như sau:

(1) – a: cùng nhau, b: giống nhau.

(2) trẻ em.

(3) (chất) đồng.

Âm này mang nghĩa nào trong mỗi trường sau: *đồng âm*, *đồng ấu*, *đồng bào*, *đồng bộ*, *đồng chí*, *đồng dạng*, *đồng dao*, *đồng khởi*, *đồng môn*, *đồng niên*, *đồng sự*, *đồng thoại*, *trống đồng*.

Gợi ý: (1)–b, (2), (1)–a, (1)–a, (1)–a, (1)–b, (2), (1)–a, (1)–a, (1)–a, (1)–a, (2), (3).

3. Phát hiện lỗi về dùng từ trong các câu sau và sửa lại cho đúng:

a) *Về khuya, đường phố rất im lặng.*

b) *Trong thời kì đổi mới, Việt Nam đã thành lập quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước trên thế giới.*

c) *Những hoạt động từ thiện của ông khiến chúng tôi rất cảm xúc.*

Gợi ý: Tra từ điển để nắm được nghĩa và cách dùng các từ: im lặng, thành lập, cảm xúc. Đây là các từ dùng sai trong các câu trên. Có thể thay thế các từ như sau: im lặng/vắng lặng; thành lập/thiết lập; cảm xúc/cảm động.

4. Trong đoạn trích dưới đây, tác giả đã đề cập đến vấn đề gì?

Hãy nghe một thanh niên nông thôn rồi nghe bà mẹ của anh hay ông nội của anh nói chuyện ta sẽ hiểu ai là người có tiếng nói giàu hình ảnh sắc màu. Chỉ một chuyện cây lúa thôi, mà biết bao là sáng tạo về ngôn ngữ:

*Gió đông là **chông** lúa chiêm*

*Gió bắc là **duyên** lúa mùa*

*Được mùa lúa, **úa** mùa cau*

*Được mùa cau, **đau** mùa lúa*

*Chiêm **khôn** hơn mùa đại*

Mùa **nứt nanh**, chiêm **xanh đầu**

Lúa chiêm **nép** ở đầu bờ

Hễ nghe tiếng sấm **phất cờ** mà lên.

Cô kĩ sư nông học ơi, nếu ngày nay cô không nói được tiếng nói như vậy nữa, thì cô có thu được mùa lúa, nhưng đã bỏ mất cả một mùa ngôn ngữ đẹp đẽ của tộc đấy. Bởi thế, tôi muốn nói, đồng thời với việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, phải giữ gìn sự giàu có, muôn vàn giàu có của nó. Trong thói quen, chúng ta hay tự ti; khẳng định lại một lần nữa sự giàu có của tiếng nói dân tộc, cũng là một điều quan trọng chứ sao.

(Chế Lan Viên, *Làm cho tiếng nói trong sáng, giàu và phát triển, trong Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, Sdd)

Gợi ý: So sánh với ý kiến trong đoạn trích *Mỗi chữ phải là hạt ngọc* của nhà văn Tô Hoài. Chế Lan Viên và Tô Hoài thống nhất với nhau về điều gì?

5. Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi:

Muốn có tài liệu thì phải tìm, tức là:

1. **Nghe**: Lắng tai nghe các cán bộ, nghe các chiến sĩ, nghe đồng bào để lấy tài liệu mà viết.

2. **Hỏi**: Hỏi những người đi xa về, hỏi nhân dân, hỏi bộ đội những việc, những tình hình ở các nơi.

3. **Thấy**: Mình phải đi đến xem xét, mà thấy.

4. **Xem**: Xem báo chí, xem sách vở. Xem báo chí trong nước, báo chí nước ngoài.

5. **Ghi**: Những cái gì đã nghe, đã thấy, đã hỏi được, đã học được, thì chép lấy để dùng mà viết [...].

(Hồ Chí Minh, *Cách viết*, trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, sdd)

Có thể vận dụng cách tìm tài liệu được nêu trong đoạn trích trên vào việc trau dồi vốn từ vựng như thế nào?

Gợi ý: Có thể lấy các hình thức **nghe, hỏi, thấy, xem, ghi** làm phương châm trau dồi, phát triển vốn từ được không? Tại sao? Các thao tác trên là hướng dẫn việc tìm tài liệu, cần thay đổi nội dung của từng hoạt động như thế nào cho phù hợp với việc trau dồi, phát triển từ vựng?

6. Chọn các từ ngữ trong số: *phương tiện, cứu giúp, mục đích cuối cùng, viện trợ, yếu điểm, điểm yếu, điểm thiếu sót, khuyết điểm, dễ bại, dễ cử, dễ đạt, dễ xuất, lâu lỉnh, lâu tấu, liến lấu, liến thoắng, hoảng hốt, hoảng loạn, hoảng sợ*, để điền vào chỗ trống trong các câu sau sao cho thích hợp:

a) Đồng nghĩa với “nhược điểm” là...

b) “Cứu cánh” nghĩa là...

c) Trình ý kiến, nguyện vọng lên cấp trên là...

d) Nhanh nhẩu mà thiếu chín chắn là...

e) Hoảng đến mức có những biểu hiện mất trí là...

Gợi ý: Lưu ý, phân biệt giữa *điểm yếu* (nhược điểm, điểm hạn chế) và *yếu điểm* (điểm quan trọng). Nghĩa của từ *cứu cánh* không liên quan đến *cứu giúp* mà chỉ *mục đích cuối cùng*. Phân biệt giữa *để đạt* với *để đạt*, *để cử*, *để xuất*. Phân biệt giữa *láu táu* với *láu lỉnh*, *liến láu*, *liến thoắng*. Phân biệt giữa *hoảng loạn* với *hoảng hốt*, *hoảng hốt*, *hoảng sợ*. Có thể sử dụng từ điển để tra, so sánh nghĩa và cách sử dụng các từ.

7. Các cặp từ sau đây có gì khác nhau về nghĩa? Hãy đặt câu với mỗi từ.

a) *nhuận bút* / *thù lao*;

b) *tay trắng* / *trắng tay*;

c) *kiểm điểm* / *kiểm kê*;

d) *lược khảo* / *lược thuật*.

Gợi ý:

– Nghĩa của từ *nhuận bút* rộng hơn hay nghĩa của từ *thù lao* rộng hơn? Trong trường hợp nào thì dùng *nhuận bút*, trường hợp nào thì dùng *thù lao*? Có thể nói: “Toà soạn Báo A trả thù lao cho tác giả bài viết X” được không? Tại sao?

– Có thể định nghĩa “*Bị mất hết tất cả tiền bạc, của cải, hoàn toàn không còn gì là tay trắng*” được không? Nét nghĩa “bị mất”, “không còn gì” phù hợp với từ *trắng tay* không phù hợp với từ *tay trắng*.

– Có thể nói “*Kiểm điểm* lại sách trong thư viện” được không? Vì sao? Có thể nói “*Kiểm kê* lại công việc trong quý I năm 2005” được không? Vì sao?

– Tra từ điển Hán Việt để biết nghĩa của *khảo* và *thuật*.

8. Trong tiếng Việt, có nhiều từ phức (từ ghép và từ láy) có các yếu tố cấu tạo giống nhau nhưng trật tự các yếu tố thì khác nhau, như từ ghép: *kì lạ* – *lạ kì*, *nguy hiểm* – *hiểm nguy*, *thương xót* – *xót thương*; hoặc các từ láy như: *khất khe* – *khe khất*, *lùng lẫm* – *lẫm lùng*,...

Hãy tìm năm từ ghép và năm từ láy tương tự.

Gợi ý: *đấu tranh* – *tranh đấu*, *thương yêu* – *yêu thương*, *tình nghĩa* – *nghĩa tình*, *chờ đợi* – *đợi chờ*, *triển khai* – *khai triển*, *màu sắc* – *sắc màu*... ; *dào dạt* – *dạt dào*, *xác xơ* – *xơ xác*, *nhớ nhung* – *nhung nhớ*, *thiết tha* – *tha thiết*, *đau đớn* – *đớn đau*, *khát khao* – *khao khát*, *phát phơ* – *phơ phất*, *ngát ngây* – *ngây ngát*,...

9. Cho các tiếng Hán Việt: *bất* (không, chẳng), *bí* (kín), *đa* (nhiều), *đề* (nâng, nêu ra), *gia* (thêm vào), *giáo* (dạy bảo), *hồi* (về, trở lại), *khai* (mở, khơi), *quảng* (rộng, rộng rãi), *suy* (sút, kém), *thuần* (ròng, không pha tạp),

thủ (đầu, đầu tiên, người đứng đầu), *thuần* (thật, chân thật, chân chất), *thuần* (dễ bảo, chịu khiến), *thủy* (nước), *tư* (riêng), *trữ* (chứa, cất), *trường* (dài), *trọng* (nặng, coi nặng, coi là quý), *vô* (không, không có), *xuất* (đưa ra, cho ra), *yếu* (quan trọng).

Với mỗi yếu tố Hán Việt trên, hãy tìm hai từ ghép có chứa yếu tố đó.

Gợi ý: Chú ý phân biệt nghĩa của các yếu tố đồng âm (*thuần*) và các tiếng gần nghĩa (*bất – vô*) để lựa chọn cho chính xác. Ví dụ:

– *thuần chủng, thuần khiết, thuần nhất, thuần túy*,... (*thuần*: ròng, không pha tạp); *thuần hậu, thuần phác*,... (*thuần*: thật, chân thật, chân chất); *thuần dưỡng, thuần phục, thuần hoá*,... (*thuần*: dễ bảo, chịu khiến).

– *bất biến, bất khuất, bất bại, bất nhất, bất chính*,... ; *vô biên, vô độ, vô cùng, vô tâm, vô sự, vô tư, vô giá, vô định, vô hiệu*,...

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 2 – VĂN TỰ SỰ

I. THAM KHẢO CÁC ĐỀ VĂN SAU

Đề 1: Hãy tưởng tượng: vào một ngày hè của hai mươi năm sau em mới có dịp thăm lại ngôi trường đang học. Em hãy viết một lá thư kể lại buổi thăm lại trường cũ với một người bạn cùng lớp ngày còn đi học.

Đề 2: Trong giấc một giấc mơ, em được gặp lại người thân xa cách đã lâu. Hãy kể lại giấc mơ đó.

Đề 3: Kể lại một trận chiến đấu ác liệt mà em đã học, đã nghe kể hoặc đã xem trên màn ảnh.

Đề 4: Đã có một lần em cùng bố, mẹ (hoặc anh, chị) đi thăm mộ người thân trong ngày lễ, tết. Hãy kể lại cuộc thăm viếng đó.

II. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU ĐỀ, LẬP DÀN Ý

1. Tìm hiểu đề

- Xác định yêu cầu của đề bài:
- + Đề bài yêu cầu kể về đối tượng nào?
- + Có cần kết hợp giữa kể với các thao tác khác (miêu tả, biểu cảm,...) không?
- Lập ý: Nhớ lại hoặc tưởng tượng ra câu chuyện (nhân vật, sự việc, diễn biến,...); lựa chọn ngôi kể.

2. Lập dàn ý

Lập dàn ý cho bài văn tự sự có kết hợp với miêu tả theo bố cục ba phần.

- *Mở bài:* Giới thiệu về câu chuyện sẽ kể, dẫn dắt để lôi cuốn người đọc.
- *Thân bài:* Trình bày diễn biến các sự việc.
- + Nhân vật: chỉ có nhân vật người kể chuyện hay còn có những nhân vật khác? Có thể kết hợp giới thiệu nhân vật trong diễn biến sự việc.

+ Sắp xếp trình tự các sự việc theo diễn biến trước – sau hoặc theo trình tự đảo ngược từ hiện tại nhớ về quá khứ.

+ Em dự định sử dụng miêu tả ở những tình tiết nào, để làm gì?

– *Kết bài*: Kết thúc câu chuyện; nêu suy nghĩ của mình về kết cục câu chuyện hoặc ấn tượng về những gì đã diễn ra trong câu chuyện. Nêu bài học hoặc cảm nhận chung mà câu chuyện đã gợi ra.

3. Hướng dẫn cụ thể

Đề 1: Hãy tưởng tượng: vào một ngày hè của hai mươi năm sau em mới có dịp thăm lại ngôi trường đang học. Em hãy viết một lá thư kể lại buổi thăm lại trường cũ với một người bạn cùng lớp ngày còn đi học.

Lần lượt kể theo trình tự sau:

– Hoàn cảnh, nguyên nhân nào dẫn đến việc bạn về thăm trường cũ?

– Trong buổi ấy bạn đã gặp những ai? Câu chuyện với người đó thế nào? Nó gợi lại cho bạn những kỉ niệm gì về thời học sinh?

– Buổi ấy còn có chuyện gì nữa? Có chuyện nào khiến bạn bất ngờ không?

– Buổi về thăm trường cũ gợi cho bạn suy nghĩ gì về mái trường, về thầy cô?

Đề 2: Trong giấc một giấc mơ, em được gặp lại người thân xa cách đã lâu. Hãy kể lại giấc mơ đó.

Kể các chi tiết, các sự việc sau:

– Trong giấc mơ bạn đã gặp ai? Quan hệ với bạn như thế nào?

– Người đó bây giờ ở đâu? làm gì? có thay đổi gì về hình dáng và tính cách?

– Kết thúc cuộc gặp gỡ đó là tình huống như thế nào?

Đề 3: Kể lại một trận chiến đấu ác liệt mà em đã học, đã nghe kể hoặc đã xem trên màn ảnh.

Chọn kể như sau:

– Trận đánh đó là trận đánh nào? ở đâu? diễn ra khi nào?

– Kể lại lần lượt diễn biến của trận đánh đó:

+ Em đứng về phía nào để kể (hay đứng ngoài câu chuyện đó)?

+ Chuẩn bị trận đánh...

+ Diễn biến...

+ Kết thúc...

Đề 4: Đã có một lần em cùng bố, mẹ (hoặc anh, chị) đi thăm mộ người thân trong ngày lễ, tết. Hãy kể lại cuộc thăm viếng đó.

Kể các chi tiết:

– Ngôi mộ mà em đi thăm là ngôi mộ của ai? người đó quan hệ với em như thế nào?

- Thời điểm đi thăm mộ (buổi sáng hay buổi chiều)? đi với ai? mang theo những gì?
- Khi đến mộ bắt đầu làm từ việc gì đến việc gì?
- Kết thúc buổi đi thăm đó ra sao?
- Em suy nghĩ gì từ hành động đó?

THUÝ KIỀU BÁO ÂN BÁO OÁN

(Trích *Truyện Kiều*)

I. VỀ ĐOẠN TRÍCH

Đoạn trích này nằm ở cuối phần thứ hai của truyện. Sau khi bị dày ải bao lần và chịu bao khổ cực, Thuý Kiều được Từ Hải cứu ra khỏi lầu xanh. Từ Hải còn mở phiên toà công lí để giúp nàng đền ơn trả oán. Đoạn trích này chính là màn báo ân báo oán đó.

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng dựng lên một cảnh báo ân báo oán. Thế nhưng, khác rất nhiều so với các câu chuyện cổ tích, cảnh báo ân báo oán trong *Truyện Kiều* không đơn giản là sự thể hiện khát vọng công lí của nhân dân. Sức hấp dẫn của đoạn trích thể hiện chủ yếu ở khả năng khắc hoạ tâm lí nhân vật của nhà thơ. Cả đoạn trích gồm 34 câu với ba nhân vật, rất ít lời miêu tả, hầu như chỉ có lời Thuý Kiều nói với Thúc Sinh, lời qua tiếng lại giữa Thuý Kiều và Hoạn Thư, vậy mà không chỉ chân dung, từ giọng điệu, tính tình của từng nhân vật đều được bộc lộ hết sức sinh động.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Chàng Thúc Sinh khi được "gươm mời đến" thì "Mặt như chàm đỏ, mình dường dề run". Thúc Sinh run vì nhiều lẽ: trước cảnh ba quân gươm giáo sáng loà - run ; được chứng kiến Thuý Kiều đã trừng trị những kẻ đã gây bao đau khổ cho đời nàng như thế nào lại càng dề run hơn nữa. Thúc Sinh không thể nghĩ rằng mình lại được trả ân bằng "gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân" bởi trong thực tế, chàng ta chẳng có công lao gì nhiều với Thuý Kiều. Ngay cả khi chứng kiến vợ mình hành hạ Thuý Kiều, Thúc Sinh cũng chỉ biết ngậm đắng nuốt cay, không biết bênh vực thế nào.

Vậy tại sao Thúc Sinh lại được Thuý Kiều "báo ân" hậu hĩnh như thế? Lí giải được điều này, chúng ta sẽ hiểu thêm về Thuý Kiều, từ đó càng hiểu thêm nghệ thuật xây dựng nhân vật của Nguyễn Du. Nhân vật Thuý Kiều đã được xây dựng rất nhất quán từ đầu đến cuối tác phẩm. Dù khi phải đành lòng trao duyên cho Thuý Vân, khi một mình đối cảnh ở lầu Ngưng Bích hay khi có đủ vị thế để báo ân báo oán sòng phẳng thì Thuý Kiều vẫn luôn là người nặng tình nặng nghĩa:

*Nàng rằng: "Nghĩa nặng tình non
Lâm Tri người cũ, chàng còn nhớ không?"*

*Sâm Thương chẳng vẹn chữ tòng
Tại ai, há dám phụ lòng cố nhân?
Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân.
Tạ lòng, dễ xứng báo ân gọi là..."*

Lí lẽ của Thuý Kiều rất rõ ràng: đây không phải là sự báo ân mà là sự trả nghĩa, đúng hơn là trả cái tình mà Thúc Sinh đã dành cho nàng trước đây. Như vậy, đối với Thúc Sinh, Thuý Kiều đã không xử bằng lí mà bằng cái tình của nàng. Điều này có vẻ như không hợp với cách nghĩ thông thường, không thoả mãn được một số bạn đọc khó tính nhưng chính ở đây lại làm bật lên giá trị nghệ thuật của tác phẩm: Nguyễn Du đã không xây dựng nhân vật Thuý Kiều theo một công thức định sẵn. Ngược lại, ông đã tạo nên một nhân vật rất sinh động, rất đời thường. Kiều đã suy nghĩ, nói năng và hành động hoàn toàn hợp với phẩm chất và tính cách của nàng. Điều này càng được chứng minh rõ ràng hơn qua cảnh tiếp theo.

2. Đối tượng báo oán ở đây là Hoạn Thư – vợ Thúc Sinh. Mặc dù không trực tiếp đẩy Thuý Kiều vào lầu xanh nhưng Hoạn Thư cũng là kẻ đã gây không ít đau khổ cho cuộc đời Kiều. Con người đã trở thành hình tượng điển hình cho sự ghen tuông ấy đã lặng lẽ cho người đến bắt nàng về, đã dựng cảnh trớ trêu: bắt nàng hầu rượu Thúc Sinh để mà hả hê sung sướng khi tận mắt chứng kiến nỗi cực nhục của cả hai người. Thuý Kiều hẳn không thể quên nỗi nhục hôm ấy, theo đó thì tội của Hoạn Thư đáng chết một trăm lần.

Thế nhưng Nguyễn Du đã không để cho lí trí của mình dẫn dắt sự việc một cách giản đơn. Ông âm thầm chứng kiến cuộc đối đầu giữa hai người đàn bà (mà theo Thuý Kiều là "kẻ cắp, bà già gặp nhau"), thuật lại cuộc đấu khẩu của họ. Biệt tài của Nguyễn Du là khi chứng kiến và miêu tả cuộc đụng độ "nảy lửa" ấy, ông đã không thiên vị một ai, không đứng về phía nào. Ông để cho sự việc tự nó phát triển, từ đó đã tạo nên một trong những chi tiết nghệ thuật giàu chất sống, chất "tiểu thuyết" nhất của tác phẩm.

Vị thế giữa hai người phụ nữ đã hoàn toàn đảo ngược. Trước đây, khi Hoạn Thư làm chủ tình thế, Thuý Kiều không những bị đánh đập mà còn bị làm nhục theo một cách thức rất riêng của Hoạn Thư. Nỗi đau tinh thần của Kiều lúc ấy còn lớn gấp hàng chục lần nỗi đau thể xác. Thế nhưng giờ đây, người làm chủ tình thế lại là Thuý Kiều. Chỉ cần nàng phẩy tay một cái, hẳn Hoạn Thư sẽ "thịt nát xương tan".

Thuý Kiều đã khởi sự "báo oán" như thế nào?

*Thoắt trông nàng đã chào thưa:
"Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây!
Đàn bà dễ có mấy tay
Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan!"*

*Dễ dàng là thói hồng nhan,
Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều".*

Ngòi bút miêu tả của Nguyễn Du thật đáng nể phục. Nàng Kiều duyên dáng, thùy mị, "e lệ nép vào dưới hoa" ngày nào, giờ đối diện với kẻ thù, dường như đã hoá ra một con người khác. Nếu như Kiều ra lệnh trừng phạt Hoạn Thư ngay thì không có gì nhiều để bàn luận. Nhưng Kiều đang sung sướng hưởng thụ cảm giác của kẻ bề trên, đang tìm cách dùng lời nói để "rút da rút thịt" Hoạn Thư theo đúng cách mà trước đây mẹ ta đã đối xử với nàng. Bằng giọng điệu đầy vẻ châm biếm, Kiều gọi Hoạn Thư là "tiểu thư", cẩn thận báo cho mẹ ta biết về "luật nhân quả" ở đời ("Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều"). Kiều tin chắc vào chiến thắng đến mức sẵn sàng chấp nhận đấu khẩu!

3. Thế nhưng Hoạn Thư thật xứng với danh tiếng "Bề ngoài thơn thớt nói cười – Mà trong nham hiểm giết người không dao":

*Hoạn Thư hồn lạc phách xiêu
Khấu đầu dưới chiếu, liệu điều kêu ca.
Rằng: "Tôi chút phận đàn bà,
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình..."*

Giữa dáng điệu bề ngoài với lời nói bên trong của Hoạn Thư có cái gì đó rất mâu thuẫn. Nếu quả thật đã "hồn lạc phách xiêu", Hoạn Thư khó có thể biện hộ cho mình một cách khéo léo như vậy. Không những khẳng định "ghen tuông chỉ là thói thường của đàn bà", Hoạn Thư còn kể đến những việc mà tưởng như mẹ đã "làm ơn" cho Thuý Kiều: cho ra nhà gác để viết kinh, khi Thuý Kiều trốn đã không đuổi bắt... Đó là những lí lẽ rất khôn ngoan mà Kiều khó lòng bác bỏ được. Thì ra, về "hồn lạc phách xiêu" chỉ là bộ điệu mà mẹ ta tạo ra để đánh vào chỗ yếu của Thuý Kiều. Đứng trước cơ hội duy nhất để có thể thoát tội, mẹ đã vận dụng tất cả sự khôn ngoan, lọc lõi của mình.

4. Rốt cuộc, người thua trong cuộc đấu trí, đấu khẩu đó lại chính là Thuý Kiều. Bằng chứng là khi nghe xong những lời "bào chữa" của Hoạn Thư, Thuý Kiều đã xuôi lòng mà tha bổng cho mẹ, không những thế lại còn khen: "Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời" và tự nói với mình rằng: "Làm ra mang tiếng con người nhỏ nhen".

Kết cục đó có thể bất ngờ với người đọc nhưng lại rất hợp lí với lô gích của tác phẩm. Đoạn "báo ân" với Thúc Sinh đã cho thấy: dù thế nào đi nữa, nàng vẫn là người phụ nữ đa sầu đa cảm, nặng tình nặng nghĩa. Một người phụ nữ như thế, thật khó có thể đối đầu được với một kẻ gian ngoan, quỷ quyệt như Hoạn Thư.

5*. Tổng hợp từ những phần phân tích trên đây để thấy rằng:

– Thuý Kiều là người có tấm lòng độ lượng khoan dung.

– Hoạn Thư là con người rất quý quái tình ma.

Đây là một đoạn trích rất hấp dẫn, một sáng tạo đặc sắc của Nguyễn Du. Bằng cách để cho các sự việc tự vận động, nhân vật tự bộc lộ mình qua những lời đối thoại, Nguyễn Du đã đưa nghệ thuật miêu tả nhân vật của văn học trung đại tiến một bước rất dài. Miêu tả chân thực và sinh động đời sống như nó đang xảy ra, đó là một yếu tố quan trọng tạo nên "Chủ nghĩa hiện thực của Nguyễn Du".

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Từ Hải cứu Thuý Kiều khỏi chốn lầu xanh ô nhục, lại giúp nàng đền ơn trả nghĩa, đồng thời trừng trị những kẻ đã dày đoạn nàng những năm tháng vừa qua. Trong đoạn trích này chỉ có hai nhân vật được gọi đến là Thúc Sinh và Thuý Kiều. Tùy theo công và tội của mỗi người, Thuý Kiều đã cư xử rất có lí, có tình. Điều này cho thấy tấm lòng nhân hậu, vị tha của nàng.

2. Qua đoạn trích, ta càng thấy rõ thêm tài năng của Nguyễn Du trong việc khắc họa tính cách nhân vật hầu như chỉ qua ngôn ngữ đối thoại:

– Lời lẽ của Thuý Kiều với Thúc Sinh:

*... Nghĩa nặng nghìn non
Lâm Tri người cũ, chàng còn nhớ không?
Sâm Thương chẳng vẹn chữ tòng,
Tại ai, há dám phụ lòng cố nhân?*

– Lời lẽ của Thuý Kiều với Hoạn Thư:

*"Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây!
Đàn bà dễ có mấy tay,
Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan!
Dễ dàng là thói hồng nhan,
Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều".*

– Lời lẽ của Hoạn Thư với Thuý Kiều:

*Rằng: "Tôi chút phận đàn bà,
Ghen tuông thì cũng người ta thương tình.
Nghĩ cho khi gác viết kinh,
Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo.
Lòng riêng riêng những kính yêu,
Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai".*

3. Những biểu hiện đa dạng nhưng hợp lí và nhất quán trong tính cách của Thuý Kiều và Hoạn Thư:

– Thuý Kiều triệu Hoạn Thư đến báo oán với một niềm căm giận. Lúc đầu nàng cũng rất căm giận, muốn trừng trị kẻ đã gây ra bao sóng gió cho đời mình. Thế nhưng sau đó, nàng lại tha bổng cho Hoạn Thư.

– Hoạn Thư đứng trước mà báo oán mà "hồn xiêu phách lạc" Thế nhưng sau đó lại bình tĩnh và "tĩnh quái" để đánh trúng vào điểm yếu nhất của Thuý Kiều mà thoát thân.

Các biểu hiện này xem có vẻ mâu thuẫn nhưng nó lại phù hợp với tính cách của mỗi nhân vật (Thuý Kiều luôn giàu lòng vị tha nhân hậu, còn Hoạn Thư là một người đàn bà ranh mãnh, tinh khôn).

LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGÀ

(Trích *Truyện Lục Vân Tiên*)

Nguyễn Đình Chiểu

I. VỀ TÁC PHẨM

Truyện Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu từng được xem là "một trong những sản phẩm hiếm có của trí tuệ con người có cái ưu điểm lớn là diễn tả được trung thực những tình cảm của một dân tộc" (Lời nói đầu bản dịch của G. Ô-ba-rê, trong *Một số tư liệu về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, NXB Khoa học xã hội, 1965).

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Truyện Lục Vân Tiên* có kiểu kết cấu ước lệ theo khuôn mẫu của truyện truyền thống: người tốt gặp gian truân, bị kẻ xấu hãm hại nhưng được phù trợ và cứu giúp, cuối cùng được đền đáp xứng đáng, kẻ xấu bị trừng trị. Đây là loại truyện thể hiện khát vọng cháy bỏng của nhân dân: ở hiền gặp lành, cái thiện chiến thắng cái ác.

2. Hình ảnh Lục Vân Tiên trong đoạn trích là một chàng trai nghĩa hiệp, tài giỏi, không chịu nổi cảnh "bất bình":

– *Vân Tiên ghé lại bên đàng,*

Bẻ cây làm gậy nhằm làng xông vô...

– *Vân Tiên tả đột hữu xông*

Khác nào Triệu Tử phá vòng Dương Dang

Hành động đó thể hiện tính cách anh hùng, tài năng và tấm lòng cao thượng của Vân Tiên. Hình ảnh Vân Tiên trong trận đánh được miêu tả theo phong cách văn chương cổ, đó là theo cách so sánh với mẫu hình lí tưởng Triệu Tử Long (Triệu Vân) một mình phá vòng vây của Tào Tháo trong trận Dương Dang (Đương Dương) nổi tiếng.

Thái độ cư xử của Vân Tiên với Kiều Nguyệt Nga sau khi đánh cướp cũng thể hiện rõ bản chất của con người hào hiệp, trọng nghĩa khinh tài, từ tâm, nhân hậu. Tuy có màu sắc của lễ giáo phong kiến (Khoan khoan ngồi đó chờ ra – Nàng là phận gái, ta là phận trai) nhưng đoạn thơ vẫn thể hiện đức tính khiêm nhường đáng quý của chàng.

3. Đoạn trích cũng cho thấy: Kiều Nguyệt Nga tuy là cô gái khuê các

nhưng thủy mì, nét na, có học thức. Trước ân nhân, nàng giải bày rất chân thành:

Trước xe quân tử tạm ngồi

Xin cho tiện thiếp lay rồi sẽ thưa

Không những thế, nàng còn tỏ ra rất áy náy, tìm mọi cách để trả ơn chàng, và ý thức sâu sắc rằng:

Lấy chi cho phỉ tấm lòng cùng nguoi

Đó là một vẻ đẹp tâm hồn trong sáng, cũng là vẻ đẹp lí tưởng nhân văn của tác phẩm *Truyện Lục Vân Tiên*.

4. Các nhân vật trong đoạn trích này chủ yếu được miêu tả qua hành động, cử chỉ và lời nói. Điều đó cho thấy *Lục Vân Tiên* khá gần gũi với các truyện kể dân gian. Truyện *Lục Vân Tiên* ban đầu được Nguyễn Đình Chiểu sáng tác và truyền miệng qua các môn đệ, dưới hình thức "kể thơ", tác giả trực tiếp thể hiện tình cảm của mình đối với nhân vật, do đó có tính dân gian đậm nét.

5. Ngôn ngữ thể hiện trong đoạn trích là ngôn ngữ bình dân, giản dị, gần với lời ăn tiếng nói của người dân Nam Bộ, rất tự nhiên cho nên nó có sức sống lâu bền trong đời sống.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đoạn thơ có nhiều đoạn đối thoại, cần đọc rõ giọng của nhân vật.

2. Đây cũng là đoạn thơ có nhiều thuận lợi cho việc rèn kĩ năng đọc diễn cảm, từ đó có thể hiểu thêm về sắc thái đa dạng của ngôn ngữ.

3. Phân biệt sắc thái từng lời thoại của các nhân vật trong đoạn trích:

- Phong Lai: hống hách, kiêu căng.
- Vân Tiên: ban đầu giọng đầy phẫn nộ (với tên cướp), sau mềm mỏng, chân thành (với Nguyệt Nga).
- Nguyệt Nga: mềm mỏng, xúc động, chân thành.

MIÊU TẢ NỘI TÂM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Trả lời những câu hỏi sau để tìm hiểu yếu tố miêu tả nội tâm trong văn bản tự sự.

1. a) Đọc lại đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* và cho biết những câu thơ nào tả cảnh, những câu thơ nào miêu tả tâm trạng Thuý Kiều?

Gợi ý:

- Thiên nhiên được miêu tả trong 4 câu thơ đầu và 8 câu thơ cuối đoạn trích.
- Các câu thơ từ: "Bên trời góc bể bơ vơ" đến "Có khi gốc tử đã vừa người ôm" miêu tả tâm trạng Thuý Kiều.

b) Những câu thơ tả cảnh có mối quan hệ như thế nào với việc thể hiện nội tâm nhân vật?

Gợi ý:

Thực ra, qua cái nhìn của Kiều, thiên nhiên hiện ra không thuần túy chỉ là sự miêu tả bên ngoài mà còn có tác dụng gợi tả tâm trạng của nhân vật trữ tình. Khung cảnh thiên nhiên bên ngoài được miêu tả trực tiếp hơn ở 4 câu thơ đầu:

*Trước lầu Ngưng Bích khoá xuân,
Vẻ non xa, tấm trăng gần ở chung.
Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia.*

Miêu tả bên ngoài để gợi tả bên trong, tâm trạng bên trong lại nhuốm lên cảnh vật, tạo ra bức tranh đẹp mà buồn thương. Điều này được thể hiện rõ hơn ở những câu thơ cuối:

*Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu?
Buồn trông nội cỏ rầu rầu
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.*

c) Miêu tả nội tâm có tác dụng như thế nào đối với việc khắc hoạ nhân vật trong văn bản tự sự?

Gợi ý: Miêu tả nội tâm cho ta thấy chân dung tinh thần của nhân vật, thấy được những rung động tinh vi trong tình cảm và trong tư tưởng của nhân vật. Nó giúp khắc hoạ nhân vật ở chiều sâu.

2. Đọc đoạn văn sau và nhận xét về cách miêu tả nội tâm nhân vật của tác giả.

Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít.

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

Gợi ý: Trong đoạn trích này, từ việc miêu tả ngoại hình, nhà văn đã cho ta thấy những dằn vặt, đau đớn khôn nguôi của lão Hạc khi phải bán đi cậu Vàng (kỉ vật của đứa con trai).

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Thuật lại đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều* bằng văn xuôi, chú ý miêu tả nội tâm của nàng Kiều.

Gợi ý: Chú ý kết hợp kể chuyện (Mã Giám Sinh và Tú Bà mặc cả mua bán Kiều) với miêu tả ngoại hình Mã Giám Sinh, đặc biệt miêu tả lại tâm trạng đau đớn, ê chề của Kiều. Người kể có thể kể ở ngôi thứ nhất hoặc ở ngôi thứ ba.

2. Dựa vào đoạn trích *Kiều báo ân báo oán*, trong vai nàng Kiều, hãy kể lại việc báo ân báo oán. Trong lời kể, cố gắng làm nổi bật tâm trạng của Kiều khi đối diện với Hoạn Thư.

Gợi ý:

- Lựa chọn ngôi kể: để nhập được vai một cách sâu sắc, tự do và trực tiếp hơn trong diễn tả nội tâm, là “tôi” – Kiều, chứ không phải là kể từ ngôi thứ ba “Kiều” – “nàng”;

- Kết hợp kể chuyện phiên toà báo ân báo oán với việc miêu tả chân dung nhân vật qua đặc điểm ngoại hình, hành động, cử chỉ, ngôn ngữ; đặc biệt chú ý diễn tả những phản ứng trong tâm trạng của Kiều trước từng nhân vật, từng sự việc;

- Tập trung làm nổi bật cuộc đối thoại giữa Kiều với Hoạn Thư, nhấn mạnh những suy nghĩ, diễn biến tình cảm của Kiều trước kẻ đã từng vùi dập mình và những suy nghĩ dẫn tới hành động tha bổng.

3. Một lần, em trót gây ra một chuyện không hay đối với một bạn trong lớp. Hãy viết một đoạn văn kể lại sơ lược câu chuyện và thể hiện rõ tâm trạng thực của mình sau sự việc ấy.

Gợi ý: Có thể ghi lại diễn biến tâm trạng của mình theo một số định hướng:

- Nhớ lại suy nghĩ của mình trước và trong lúc gây ra việc không tốt.

- Kể lại trạng thái tình cảm của mình sau khi gây ra việc không tốt: buồn, ân hận, tự trách mình,...

LỤC VÂN TIÊN GẶP NẠN

(Trích *Truyện Lục Vân Tiên*)

I. VỀ ĐOẠN TRÍCH

Đoạn trích này nằm ở phần thứ hai của truyện. Đang bơ vơ nơi đất khách, Lục Vân Tiên lại gặp Trịnh Hâm đi thi trở về. Trịnh Hâm vốn đã có lòng đố kị, ganh ghét bèn lợi dụng cơ hội để hãm hại Vân Tiên. Hắn lừa tiểu đồng vào rừng trói lại rồi giả bộ đưa Vân Tiên xuống thuyền, hứa hẹn sẽ dẫn về quê nhà. Rồi chờ khi đêm tối, Trịnh Hâm mới thực hiện hành động tàn ác của mình.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Chủ đề của đoạn trích *Lục Vân Tiên gặp nạn* là: qua sự đối lập giữa thiện và ác, tác giả thể hiện niềm tin vào những điều tốt đẹp ở đời.

2. Tâm địa độc ác của Trịnh Hâm:

– Đang tâm hãm hại một con người tội nghiệp, đang trong cơn hoạn nạn, cậy nhờ sự giúp đỡ của Trịnh Hâm mà bị hấn lừa gạt (Lục Vân Tiên đã bị mù, tiền bạc hết, thấy tớ đang bơ vơ).

– Phản bội lại bạn bè, phản bội lại lời hứa của chính mình là sẽ đưa Vân Tiên trở lại quê nhà.

Đó là hành động vừa bất nhân vừa bất nghĩa, vừa gian ngoan vừa xảo quyệt, tất cả cũng vì lòng ganh ghét, vì sự đố kỵ tài năng. Lòng ganh ghét đã ngấm vào xương tuỷ, trở thành bản chất độc ác của Trịnh Hâm.

Đây là đoạn thơ tự sự đặc sắc. Chỉ tám dòng thơ, tác giả đã sắp xếp các tình tiết một cách hợp lí, thể hiện diễn biến hành động rất mau lẹ, có tính toán và rất độc ác của Trịnh Hâm.

3. Đối lập với cái ác, cái thiện trong đoạn trích được thể hiện rất rõ nét qua các phương diện:

– Việc ông Ngự và cả gia đình đã cứu sống Vân Tiên hết sức tận tình, chu đáo. Hai câu thơ:

Hối con vầy lửa một giờ,

Ông hơ bụng dạ, mẹ hơ mặt mày

đã thể hiện được tinh thần đó. Câu thơ mộc mạc, chỉ kể lại sự việc một cách tự nhiên, nhưng ẩn chứa bao ân tình của cả một gia đình vợ chồng, con cái đối với người gặp nạn. Điều này đối lập với hành động độc ác, bất nhân của Trịnh Hâm.

– Việc ông Ngự và cả gia đình sẵn sàng cứu mang người hoạn nạn: chân thành ngỏ ý mời Vân Tiên ở lại cùng sớm hôm chia sẻ cuộc sống đạm bạc nhưng đầm ấm tình người.

– Lòng vị tha, tinh thần trọng nghĩa khinh tài của ông Ngự làm ơn mà không hề trông chờ sự báo đáp.

– Cuộc sống lao động của ông Ngự là một cuộc sống trong sạch, không chạy theo danh lợi, khinh ghét thói đời bạc đen, tráo trở.

Bằng đoạn thơ trên, tác giả gửi gắm khát vọng và niềm tin vào cái thiện, vào bản chất tốt đẹp của con người lao động bình thường. Đó là quan điểm nhân dân tiến bộ của Nguyễn Đình Chiểu.

4. Đoạn thơ cuối từ "Một mình thong thả làm ăn" đến "Tắm rửa chải gió trong vờn Hàn Giang" là một đoạn thơ hay. Đây là lời ông Ngự nói về cuộc sống của mình. Ngôn ngữ và lời thơ thanh thoát, uyển chuyển, hình ảnh thơ đẹp, ý tình phóng khoáng mà sâu xa. Cuộc sống của ông Ngự gắn với thiên nhiên khoáng đạt còn tâm hồn ông thanh thản và thư thái vô cùng. Đọc đoạn thơ, ta có cảm giác như chính tác giả đang nhập thân vào nhân vật để nói lên cái khát vọng sống của mình.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Rèn kĩ năng đọc diễn cảm, thể hiện tình thần, thái độ của tác giả đối với mỗi nhân vật trong đoạn trích.

2. Rèn kĩ năng cảm thụ về những câu thơ đặc sắc trong đoạn trích.

3. Trong *Lục Vân Tiên*, bên cạnh những nhân vật xấu xa như Võ Công, Trịnh Hâm, Bùi Kiệm,... còn có những nhân vật đáng kính, đáng yêu, đáng trọng. Đó là ông Ngư, ông Tiều, là chú tiểu đồng, là bà lão dệt vải trong rừng,... Ở họ nổi bật lên phẩm chất vị tha, nhân hậu, trọng nghĩa khinh tài. Đó cũng là những nhân vật để nhà thơ gửi gắm ước mơ về cuộc sống trong sạch, thanh thản, không có bạo tàn.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (phần Văn)

I. HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ Ở NHÀ

1. Tìm đọc các sách, báo, tạp chí văn nghệ địa phương để nắm được những tác giả trong địa phương mình, cũng như những tác phẩm viết về địa phương nơi em đang sinh sống. Có thể phân chia thành các nhóm để tiến hành công việc.

2. Bổ sung vào bảng thống kê tác giả văn học địa phương (đã lập ở lớp 8) những tác giả mà em mới tìm hiểu được. Thống kê theo các mục: số thứ tự, họ tên, bút danh, những tác phẩm chính.

3. Suy tầm một số tác phẩm hay viết về địa phương mình (kể cả của những tác giả không phải ở địa phương).

4. Viết bài văn ngắn giới thiệu và nêu cảm nghĩ của em về một trong những tác phẩm viết về địa phương mà em sưu tập được, hoặc viết về một bài văn hay một bài thơ về địa phương mình.

II. HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP

1. Tổ trưởng các nhóm tập hợp lại bảng thống kê và công bố trước lớp. Mỗi cá nhân bổ sung vào bảng thống kê này những tác giả hay tác phẩm còn thiếu.

2. Chọn ở mỗi tổ một bảng thống kê tốt nhất để đọc trước lớp.

TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG

I. TỪ ĐƠN VÀ TỪ PHỨC

1. Về khái niệm từ đơn, từ phức

– Thế nào là từ đơn? Cho ví dụ và phân tích.

– Thế nào là từ phức? Từ phức gồm những loại nào? Cho ví dụ và phân tích.

Gợi ý: Từ được cấu tạo nên bởi *tiếng*. Từ chỉ gồm có một tiếng là *từ đơn*, từ gồm hai tiếng trở lên là *từ phức*. Từ phức có hai loại: *từ ghép* và *từ láy*. Từ phức được cấu tạo bằng cách ghép các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa là *từ ghép*. *Từ láy* là từ trong đó các tiếng có quan hệ láy âm với nhau.

2. Sắp xếp các từ vào bảng phân loại:

ngặt nghèo, nho nhỏ, giam giữ, gật gù, bó buộc, tươi tốt, lạnh lùng, bọt bèo, xa xôi, cỏ cây, đưa đón, nhường nhịn, rơi rụng, mong muốn, lấp lánh

TỪ PHỨC	
Từ ghép	Từ láy
...	...

Gợi ý: Lưu ý phân biệt giữa những từ láy phụ âm đầu với những từ ghép có các tiếng trùng nhau về phụ âm đầu. Ví dụ các từ ghép: *giam giữ, bó buộc,...*

Từ láy: *nho nhỏ, gật gù, lạnh lùng, xa xôi, lấp lánh.*

3. Phân tích nghĩa của các từ láy sau đây và cho biết từ nào có sự “giảm nghĩa” từ nào có sự “tăng nghĩa” so với nghĩa của yếu tố gốc: *trắng trắng, sạch sành sanh, đêm đẹp, sát sàn sạt, nho nhỏ, lành lạnh, nhấp nhô, xôm xộp.*

Gợi ý: Dựa vào mẫu sau:

TỪ LÁY			
"tăng nghĩa"		"giảm nghĩa"	
Yếu tố gốc	Yếu tố láy	Yếu tố gốc	Yếu tố láy
sạch	sành sanh	nhỏ	nho
...	...	...	...

II. THÀNH NGỮ

1. Thành ngữ là gì?

Gợi ý: Thành ngữ là loại cụm từ có cấu tạo cố định, biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh. Ý nghĩa đó thường là những khái niệm.

2. Trong các tổ hợp từ dưới đây, tổ hợp từ nào là thành ngữ, tổ hợp từ nào là tục ngữ? Hãy giải thích ý nghĩa của các thành ngữ, tục ngữ ấy.

(1) *gần mực thì đen, gần đèn thì rạng*

(2) *đánh trống bỏ dùi*

(3) *chó treo mèo dậy*

(4) *được voi đòi tiên*

(5) *nước mắt cá sấu*

Gợi ý: Tục ngữ là những tổ hợp từ biểu thị nhận định, phán đoán mang tính kinh nghiệm của dân gian.

(1) – tục ngữ: môi trường, hoàn cảnh xã hội có ảnh hưởng quan trọng đến tính cách của con người.

(2) – thành ngữ: chỉ việc làm không đến nơi, đến chốn, người thực hiện thiếu trách nhiệm.

(3) – tục ngữ: chỉ cách thức giữ thức ăn, tránh sự ăn vụng của chó mèo.

(4) – thành ngữ: chỉ sự tham lam, được cái này lại muốn có cái khác hơn.

(5) – thành ngữ: sự giả dối trong tình cảm.

3. Tìm hai thành ngữ có yếu tố chỉ động vật và hai thành ngữ có yếu tố chỉ thực vật. Giải thích nghĩa các thành ngữ tìm được và đặt câu với một trong các thành ngữ ấy.

Gợi ý: Tự đặt câu với mỗi thành ngữ có nghĩa sau đây:

a) *chuột sa chĩnh gạo*: chỉ sự may mắn.

b) *rồng đến nhà tôm*: chỉ việc được đón tiếp khác quý hoặc bạn tốt (có thể lâu ngày không gặp).

c) *bãi bể nương dâu*: chỉ sự thay đổi mang tính chất lớn lao.

d) *cưỡi ngựa xem hoa*: chỉ việc làm hay việc học tập nhưng rất qua quýt, đại khái.

Tham khảo thêm các thành ngữ: *mèo mả gà đồng, mỡ để miệng mèo, lên xe xuống ngựa, lá rụng về cội, hoa cà hoa cải, dây cà ra dây muống,...*

4. Tìm hai dẫn chứng về việc sử dụng thành ngữ trong văn chương.

Gợi ý: “**Ngày qua tháng lại**, thoát đã nửa năm, mỗi khi thấy bướm lượn đầy vườn, mây che kín núi, thì nỗi buồn **góc bể chân trời** không thể nào ngăn được.”

(Nguyễn Dữ, *Chuyện người con gái Nam Xương*)

III. NGHĨA CỦA TỪ

1. Nghĩa của từ là gì?

Gợi ý: Nghĩa của từ là nội dung (sự vật, tính chất, hoạt động, quan hệ,...) mà từ biểu thị.

2. Chọn cách hiểu đúng trong những cách hiểu sau:

(a) Nghĩa của từ *mẹ* là khái niệm “người phụ nữ, có con, nói trong quan hệ với con”.

(b) Nghĩa của từ *mẹ* khác với nghĩa của từ *bố* ở phần nghĩa “người phụ nữ, có con”.

(c) Nghĩa của từ *mẹ* không thay đổi trong hai câu: *Mẹ em rất hiền* và *Thất bại là mẹ của thành công*.

(d) Nghĩa của từ *mẹ* không có phần nào chung với nghĩa của từ *bà*.

Gợi ý: Cách hiểu (1) đúng. Cách hiểu (2) không đúng vì nghĩa của từ *mẹ* chỉ khác với nghĩa của từ *bố* ở nét nghĩa “người phụ nữ”. Cách hiểu (3)

không đúng vì nghĩa của từ *mẹ* trong câu *Thất bại là mẹ của thành công* có sự thay đổi theo phương thức ẩn dụ. Cách hiểu (4) không đúng vì nghĩa của từ *mẹ* có nét nghĩa chung với nghĩa của từ *bà* là “người phụ nữ”.

3. Nhận xét về các cách giải thích nghĩa của từ *độ lượng*:

(a) đức tính rộng lượng, dễ thông cảm với người có sai lầm và dễ tha thứ.

(b) rộng lượng, dễ thông cảm với người có sai lầm và dễ tha thứ.

Gợi ý: (1) là cụm danh từ, không thể lấy một cụm danh từ để giải thích cho một tính từ (*độ lượng*).

IV. TỪ NHIỀU NGHĨA VÀ HIỆN TƯỢNG CHUYỂN NGHĨA CỦA TỪ

1. Từ có thể có một nghĩa hay nhiều nghĩa. Chuyển nghĩa là hiện tượng thay đổi nghĩa của từ, tạo ra những từ nhiều nghĩa. Trong một từ nhiều nghĩa có *nghĩa gốc*, là nghĩa xuất hiện từ đầu, làm cơ sở để hình thành các nghĩa khác; và *nghĩa chuyển*, là nghĩa được hình thành trên cơ sở nghĩa gốc.

2. Phân tích nghĩa của từ *hoa* trong *thêm hoa* và *lệ hoa* trong hai câu thơ sau và cho biết các từ này đã được dùng với nghĩa gốc hay nghĩa chuyển? Có thể coi đây là hiện tượng thay đổi nghĩa của từ làm xuất hiện từ nhiều nghĩa mới chưa? Tại sao?

*Nỗi mình thêm tức nỗi nhà,
Thêm hoa một bước lệ hoa mấy hàng.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Gợi ý: Từ *hoa* trong *thêm hoa* và *lệ hoa* đều được dùng với nghĩa chuyển.

Bất cứ sự chuyển nghĩa nào cũng tạo ra cho từ được chuyển nghĩa những ý nghĩa mới. Nhưng để có thể dẫn tới hình thành được từ nhiều nghĩa mới (trở thành biểu tượng cố định, có thể đưa vào từ điển) thì phải có quá trình sử dụng, phổ biến trong giao tiếp (hoặc trong ngôn ngữ nghệ thuật). Từ *hoa* trong *thêm hoa* và *lệ hoa* ở hai câu thơ của Nguyễn Du là hiện tượng chuyển nghĩa rất đặc sắc, nhưng vẫn là những hiện tượng cá biệt, chưa làm biến đổi nghĩa của từ trong cách hiểu của mọi người.

V. TỪ ĐỒNG ÂM

1. Thế nào là từ đồng âm? Phân biệt từ nhiều nghĩa với từ đồng âm.

Gợi ý: Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm thanh nhưng nghĩa khác xa nhau, không liên quan gì đến nhau.

Nhiều nghĩa là hiện tượng phát triển nghĩa theo cơ chế chuyển nghĩa của từ. Nói nghĩa gốc, nghĩa chuyển là xét trong bản thân từ về việc sử dụng nó trong ngữ cảnh. Còn từ đồng âm là hiện tượng giống nhau về âm thanh, khác nhau về nghĩa của những từ khác nhau, không phải hiện tượng xảy ra trong một từ.

2. Trong hai trường hợp (a) và (b) sau đây, trường hợp nào có hiện tượng từ nhiều nghĩa, trường hợp nào là hiện tượng đồng âm? Vì sao?

(a) Từ *lá* trong:

– Khi chiếc **lá** xa cành
Lá không còn màu xanh
Mà sao em xa anh
Trời vẫn xanh rồi rọi.

(Hồ Ngọc Sơn, *Gửi em dưới quê làng*)

và trong: *Công viên là lá phổi của thành phố.*

(2) Từ *đường* trong:

– **Đường** ra trận mùa này đẹp lắm
(Phạm Tiến Duật, *Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây*)

Và trong: *Ngọt như đường.*

Gợi ý:

– Từ *lá* trong “lá xa cành” được dùng với nghĩa gốc hay nghĩa chuyển? Có thể xem từ *lá* trong *lá phổi* là sự chuyển nghĩa từ *lá* trong “lá xa cành” được không?

– Từ *đường* trong *Đường ra trận* và từ *đường* trong *Ngọt như đường* có quan hệ gì với nhau về nghĩa không? Đó là những từ giống nhau về âm thanh nhưng mang những nội dung sự vật hoàn toàn khác nhau.

VI. TỪ ĐỒNG NGHĨA

1. Thế nào là từ đồng nghĩa?

Gợi ý: Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống hoặc gần giống nhau. Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc vào nhiều nhóm từ đồng nghĩa khác nhau.

Căn cứ vào mức độ giống nhau về nghĩa giữa các từ, người ta chia từ đồng nghĩa thành đồng nghĩa hoàn toàn và đồng nghĩa không hoàn toàn.

2. Trong các cách hiểu về từ đồng nghĩa sau đây, cách hiểu nào đúng, cách hiểu nào sai?

a) Đồng nghĩa là hiện tượng chỉ có trong một số ngôn ngữ trên thế giới.

b) Đồng nghĩa bao giờ cũng là quan hệ nghĩa giữa hai từ; không có quan hệ đồng nghĩa giữa ba hoặc hơn ba từ.

c) Các từ đồng nghĩa với nhau bao giờ cũng có nghĩa hoàn toàn giống nhau.

d) Các từ đồng nghĩa với nhau có thể không thay thế nhau được trong nhiều trường hợp sử dụng.

Gợi ý: Không phải trong trường hợp sử dụng nào các từ đồng nghĩa cũng có thể thay thế cho nhau được. Đồng nghĩa là hiện tượng phổ biến của tất cả các ngôn ngữ trên thế giới. Đồng nghĩa có thể là quan hệ giữa hai, ba hoặc nhiều hơn ba từ. Không phải bao giờ các từ đồng nghĩa cũng có nghĩa hoàn toàn giống nhau.

3. Đọc câu sau và cho biết tại sao từ *xuân* có thể thay thế cho từ *tuổi*? Sự thay thế này có tác dụng diễn đạt như thế nào?

Khi người ta đã ngoài 70 xuân thì tuổi tác càng cao, sức khoẻ càng thấp.

(Hồ Chí Minh, *Di chúc*)

Gợi ý: Phân tích nghĩa gốc và nghĩa chuyển của từ *xuân* trong câu. Dựa trên cơ sở chuyển nghĩa theo cơ chế hoán dụ, từ *xuân* đồng nghĩa với từ *tuổi*. Việc sử dụng từ *xuân* thay thế cho từ *tuổi* ở đây có tác dụng tránh trùng lặp (với từ *tuổi tác* ở sau) và thể hiện ý vị lạc quan, hóm hỉnh.

VII. TỪ TRÁI NGHĨA

1. Thế nào là từ trái nghĩa?

Gợi ý: Từ trái nghĩa là những từ có ý nghĩa trái ngược nhau. Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc nhiều cặp từ trái nghĩa khác nhau.

2. Trong các cặp từ sau, cặp từ nào có quan hệ trái nghĩa: *ông – bà, xấu đẹp, xa – gần, voi – chuột, thông minh – lười nhác, chó – mèo, rộng – hẹp, giàu – khổ*.

Gợi ý: Những từ được xem là trái nghĩa với nhau khi chúng cùng thuộc về một phạm vi ý nghĩa nào đó, cùng chỉ một phương diện nào đó của sự vật, hiện tượng. Các cặp từ trái nghĩa: *xấu – đẹp, xa – gần, rộng – hẹp*.

3*. Cho các cặp từ trái nghĩa: *sống – chết, yêu – ghét, chẵn – lẻ, cao – thấp, chiến tranh – hoà bình, già – trẻ, đục – cái, nông – sâu, giàu – nghèo*.

Có thể sắp xếp những cặp từ trái nghĩa này thành hai nhóm: nhóm 1 như *sống – chết* (không sống có nghĩa là đã chết, không chết nghĩa là còn sống), nhóm 2 như *già – trẻ* (không già không có nghĩa là trẻ, không trẻ không có nghĩa là già). Hãy cho biết mỗi cặp từ trái nghĩa còn lại thuộc nhóm nào.

Gợi ý:

– Phân nhóm các cặp từ trái nghĩa:

+ Nhóm đối lập, loại trừ nhau, khẳng định cái này đồng nghĩa với phủ định cái kia: *sống – chết, chẵn – lẻ, chiến tranh – hoà bình*.

Ví dụ: Nói **không** sống có nghĩa là *chết*.

+ Nhóm trái nghĩa về mức độ, không loại trừ nhau, khẳng định cái này không có nghĩa là phủ định cái kia: *già – trẻ, yêu – ghét, cao – thấp, nông – sâu, giàu nghèo*;

Ví dụ: Nói **không** già chưa chắc đã là *trẻ*.

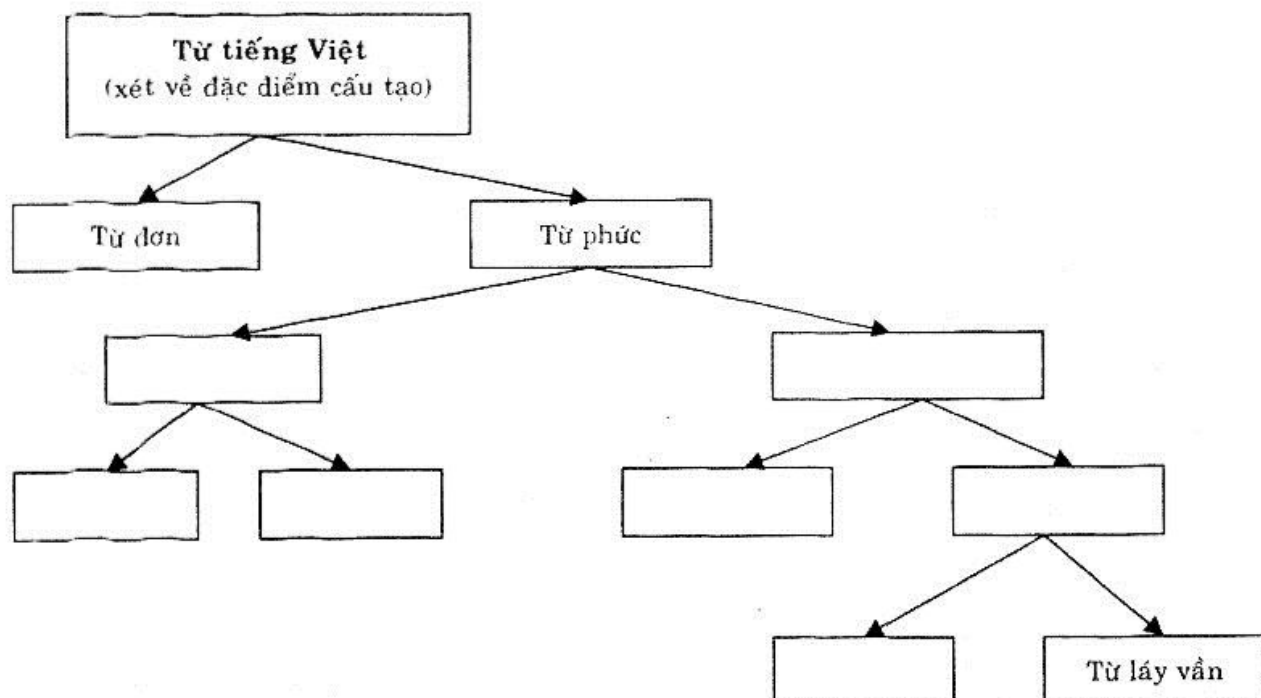
VIII. CẤP ĐỘ KHÁI QUÁT CỦA NGHĨA TỪ NGỮ

1. Em hiểu thế nào về cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ?

Gợi ý: Nghĩa của một từ ngữ có thể rộng hơn (khái quát hơn) hoặc hẹp hơn (ít khái quát hơn) nghĩa của từ ngữ khác.

2. Bằng những hiểu biết về cấu tạo từ tiếng Việt, hãy hoàn chỉnh sơ đồ sau. Hãy giải thích nghĩa của từ ngữ đó theo cách dùng từ ngữ nghĩa rộng để giải thích nghĩa của từ ngữ nghĩa hẹp.

Gợi ý: Lựa chọn các từ và cụm từ sau để điền vào mỗi ô cho phù hợp: *Từ ghép đẳng lập, từ láy, từ ghép chính phụ, từ ghép, từ láy bộ phận, từ láy âm, từ láy hoàn toàn.*



Giải thích nghĩa của từ ngữ đó theo mẫu:

Từ ngữ muốn giải thích	là	Từ ngữ có nghĩa rộng hơn	được tạo ra bằng cách....
...	là	...	được tạo ra bằng cách...

Từ ghép là từ **phức** được cấu tạo bằng cách ghép các tiếng có quan hệ về nghĩa.

IX. TRƯỜNG TỪ VỰNG

1. Trường từ vựng là gì?

Gợi ý: Trường từ vựng là tập hợp của những từ có ít nhất một nét nghĩa chung.

2. Vận dụng kiến thức về trường từ vựng để phân tích sự độc đáo trong cách dùng từ ở đoạn trích sau:

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn độc lập*)

Gợi ý: Từ *bể* và từ *tắm* có cùng một trường từ vựng không? Chúng có liên quan với nhau như thế nào? Tác giả đã liên tưởng ra sao khi sử dụng các từ này để tố cáo tội ác của quân cướp nước?

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 2

Kiểm tra lại bài viết theo những định hướng sau

1. Em đã kể về đối tượng nào trong bài viết? Bài viết có cho người đọc nắm được nội dung câu chuyện mà người kể đã kể chưa?

2. Bài viết có bố cục như thế nào? Nội dung của từng phần *Mở bài*, *Thân bài*, *Kết bài* đã hợp lí chưa? Có đảm bảo được mối liên kết giữa các phần không?

3. Bài viết này nhằm rèn luyện kĩ năng tự sự kết hợp với miêu tả, hãy kiểm tra lại những nội dung có sử dụng yếu tố miêu tả đã thực hiện. Em đã sử dụng miêu tả ở những nội dung nào? Nhằm mục đích gì? Có kết hợp một cách tự nhiên giữa tự sự với miêu tả không?

4. Kiểm tra lại cách viết đoạn, câu, dùng từ, các lỗi chính tả,...

5. Chú ý lắng nghe lời nhận xét của thầy, cô giáo; tham khảo các bài viết của các bạn, đối chiếu với bài viết của mình.

6. Tự rút ra những điểm cần khắc phục trong cách viết bài văn tự sự có kết hợp với miêu tả.

ĐỒNG CHÍ

Chính Hữu

I. VỀ TÁC PHẨM

Nói đến thơ ca thời kì kháng chiến chống Pháp không thể không nói đến *Đồng chí* (1948) của Chính Hữu. Bài thơ mang vẻ đẹp của tình đồng đội, đồng chí giản dị, mộc mạc mà sâu sắc của những người lính cách mạng trong những tháng ngày kháng chiến gian lao.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Câu thơ thứ bảy chỉ gồm hai tiếng: "Đồng chí". Nếu không kể nhan đề thì đây là lần duy nhất hai tiếng "đồng chí" xuất hiện trong bài thơ, làm thành riêng một câu thơ. Câu này có ý nghĩa quan trọng trong bố cục của toàn bài. Nó đánh dấu một mốc mới trong mạch cảm xúc và bao hàm những ý nghĩa sâu xa. Sáu câu thơ đầu là tình đồng đội tri kỉ, đến đây được nâng lên thành tình đồng chí thiêng liêng. *Đồng chí* nghĩa là không chỉ có sự gắn bó thân tình mà còn là cùng chung chí hướng cao cả. Những người *đồng chí* – *chiến sĩ* hoà mình trong mối giao cảm lớn lao của cả dân tộc. Gọi nhau là *đồng chí* thì nghĩa là đồng thời với tư cách họ là những con người cụ thể, là những cá thể, họ còn có tư cách quân nhân, tư cách của "một cây" trong sự giao kết của "rừng cây", nghĩa là từng người không chỉ là riêng mình. Hai tiếng *đồng chí* vừa giản dị, thân mật lại vừa cao quý, lớn lao là vì thế.

2. Không gian trữ tình trong *Đồng chí* giá buốt mà không lạnh lẽo. Hơi

ấm toả ra từ tình người, từ tình tri kỉ, kể vai sát cánh bên nhau của những con người chung lí tưởng, chung chí hướng. Đứng trong hàng ngũ cách mạng, chiến đấu cho độc lập, tự do của Tổ quốc, người lính vượt lên trên mọi gian khó bằng sự sẻ chia, đồng tâm hiệp lực. Họ sống trong tình đồng đội, vì đồng đội.

Những người đồng đội ấy thường là những người "nông dân mặc áo lính". Điểm giống nhau về cảnh ngộ xuất thân giúp họ có thể dễ dàng gần gũi, đồng cảm với nhau:

Quê hương anh nước mặn, đồng chua

Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá.

Anh với tôi đôi người xa lạ

Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau,

"Anh và tôi" từ những vùng quê khác nhau, chỉ giống nhau cái nghèo khó của đất đai, đồng ruộng. Anh từ miền quê ven biển: "nước mặn đồng chua". Tôi từ vùng đất cao "cày lên sỏi đá". Hai người xa lạ, từ hai phương trời xa lạ trở thành tri kỉ:

Súng bên súng đầu sát bên đầu

Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ

Những người "nông dân mặc áo lính" ấy gặp nhau trong cuộc chiến đấu vì chính cuộc sống của họ, cùng đứng trong hàng ngũ những "người lính cụ Hồ". Sự nghiệp chung của dân tộc đã xoá bỏ mọi khoảng cách xa lạ về không gian nơi sinh sống của mỗi người. ""Súng bên súng" là chung chiến đấu, "đầu sát bên đầu" thì chung rất nhiều: không chỉ là gần nhau về không gian mà còn chung nhau ý nghĩ, lí tưởng" (Theo Trần Đình Sử, *Đọc văn học văn*, NXB GD, 2001, tr 380). Đến khi đắp chung chăn trong đêm giá rét thì họ đã thực sự là anh em một nhà. Nhà thơ Tố Hữu cũng từng viết: "Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng" để thể hiện tình kháng chiến gắn bó, bền chặt. Để nói về sự gần gũi, sẻ chia, về cái thân tình ấm áp không gì hơn là hình ảnh đắp chăn chung. Như thế, tình đồng chí đã bắt nguồn từ cơ sở một tình tri kỉ sâu sắc, từ những cái chung giữa "anh" và "tôi".

3. Ở phần tiếp theo của bài thơ, với những chi tiết, hình ảnh cụ thể tác giả đã thể hiện tình cảm sâu sắc của những người đồng chí. Trước hết, họ cùng chung một nỗi nhớ quê hương:

Ruộng nương anh gửi bạn thân cày

Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay

Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính.

Trong nỗi nhớ quê hương ấy có nỗi nhớ ruộng nương, nhớ ngôi nhà, nhớ giếng nước, gốc đa. Nhưng ruộng nương cũng như nhớ tay ai cày xới, ngôi nhà nhớ người trong lúc gió lung lay, và giếng nước, gốc đa cũng đang thầm nhớ người ra đi. Nỗi nhớ ở đây là nỗi nhớ hai chiều. Nói giếng nước,

gốc đa nhớ người ra lính cũng là thổ lộ nỗi nhớ cồn cào về giếng nước, gốc đa. Tình quê hương luôn thường trực, đậm sâu trong những người đồng chí, cũng là sự đồng cảm của những người đồng đội. Người lính hiện ra cứng cỏi, dứt khoát lên đường theo tiếng gọi non sông song tình quê hương trong mỗi người không khi nào phai nhạt. Và bên cạnh hình bóng quê hương, điểm tựa vững chắc cho người lính, là đồng đội:

*Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh
Sốt run người vừng trán ướt mồ hôi
Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay.*

Kể sao xiết những gian khổ mà người lính phải trải qua trong chiến đấu. Nói về cái gian khổ của người lính trong kháng chiến chống Pháp, ta nhớ đến cái rét xé thịt da trong bài *Lên Cấm Sơn* của Thôi Hữu:

*Cuộc đời gió bụi pha sương máu
Đợt rét bao lần xé thịt da
Khuôn mặt đã lên màu tật bệnh
Đâu còn tươi nữa những ngày hoa!
Lòng tôi xao xuyến tình thương xót
Muốn viết bài thơ thấm lệ nhòa*

Nhớ đến cái ác nghiệt của bệnh sốt rét trong *Tây Tiến* của Quang Dũng:

*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm.*

Ta cũng có thể thấy cái buốt giá của núi rừng Việt Bắc, cái ớn lạnh toát mồ hôi của bệnh sốt rét trong những câu thơ của Chính Hữu. Nhưng nếu như Thôi Hữu viết về cái rét xé thịt da để khắc họa những con người chấp nhận hi sinh, "Đem thân xơ xác giữ sơn hà", Quang Dũng nói đến sốt rét để tô đậm vẻ đẹp bi tráng của những người chiến sĩ thì Chính Hữu nói về cái rét, cái ác nghiệt của sốt rét là để nói về tình đồng đội, đồng chí trong gian khổ, là sự thấu hiểu, cảm thông giữa những người lính. Trong bất cứ sự gian khổ nào cũng thấy họ sát cánh bên nhau, san sẻ cho nhau: "Anh với tôi biết...", "áo anh... - Quần tôi...", "tay nắm lấy bàn tay". Cái "Miệng cười buốt giá" kia là cái cười trong gian khổ để vượt lên gian khổ, cười trong buốt giá để lòng ấm lên, cũng là cái cười đầy cảm thông giữa những người đồng đội. Giá buốt mà không lạnh lẽo cũng là vì thế.

4. Bài thơ kết bằng hình tượng những người đồng chí trong thời điểm thực tại, khi họ đang làm nhiệm vụ chiến đấu:

*Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.*

Có thể xem đây là một trong những hình ảnh thơ đẹp nhất về người lính trong thơ ca kháng chiến. Ba câu thơ phác ra một bức tranh vừa mang chất chân thực của bút pháp hiện thực, vừa thấm đẫm sự bay bổng của bút pháp lãng mạn. Trên sắc xám lạnh của nền cảnh đêm rừng hoang sương muối, hiện lên hình ảnh *người lính – súng – vầng trăng*. Dưới cái nhìn của người trong cuộc, người trực tiếp đang cầm súng, trong một sự kết hợp bất ngờ, đầu súng và vầng trăng như không còn khoảng cách xa về không gian, để thành: "Đầu súng trăng treo.". Sự quan sát là hiện thực, còn sự liên tưởng trong miêu tả là lãng mạn. Hình ảnh súng tượng trưng cho hành động chiến đấu, tinh thần quyết chiến vì đất nước. Trăng tượng trưng cho cái đẹp yên bình, thơ mộng. Hình ảnh "đầu súng trăng treo" mang ý nghĩa khái quát về tư thế chủ động, tự tin trong chiến đấu, tâm hồn phong phú của người lính. Nói rộng ra, hai hình ảnh tương phản sóng đôi với nhau tạo nên biểu tượng về tinh thần, ý chí sắt đá mà bay bổng, trữ tình của dân tộc Việt Nam.

Chung nhau cảnh ngộ, chung nhau lí tưởng, chung nhau cái rét, cái khổ,... những người lính – những người đồng chí sống, chiến đấu vì sự nghiệp chung của dân tộc. Bài thơ *Đồng chí* mang vẻ đẹp của những con người sống và chiến đấu như thế.

5. *Đồng chí* là cùng chung ý chí, lí tưởng. Đồng thời nó cũng là cách xưng hô của những người trong cùng một đoàn thể cách mạng. Vì thế, với cái nhan đề *Đồng chí*, nhà thơ đã nói lên được cái bản chất cách mạng của tình đồng đội, đồng thời cũng nói lên ý nghĩa sâu sắc của tình đồng đội.

6. Bài thơ này khắc hoạ khá rõ nét hình ảnh anh bộ đội thời kháng chiến chống Pháp trên các khía cạnh:

- Đó là anh bộ đội xuất thân từ nông dân.
- Đó là những người lính cách mạng từng phải chịu đựng những gian lao, thiếu thốn đến tột cùng.
- Ở họ nổi bật nhất là tình đồng chí, đồng đội sâu sắc.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Rèn kĩ năng đọc diễn cảm. Bài thơ được viết theo thể tự do, độ dài ngắn của các câu khác nhau, do đó cần kéo dài giọng hoặc ngừng nghỉ chính xác để giữ nhịp thơ, thể hiện tình cảm sâu lắng về tình đồng đội.

2. Tập phân tích và nêu cảm nhận về hình tượng:

*Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.*

BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH

Phạm Tiến Duật

I. VỀ TÁC PHẨM

Bài thơ về tiểu đội xe không kính là một trong những bài thơ hay về cuộc kháng chiến chống Mỹ thần kì của dân tộc. Bài thơ này nằm trong chùm thơ Phạm Tiến Duật được tặng thưởng giải Nhất cuộc thi thơ của báo Văn nghệ năm 1969, sau được đưa vào tập thơ *Vàng trắng quầng lửa* nổi tiếng của tác giả.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Bài thơ có một nhan đề rất độc đáo: “*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*”. Ngay từ đầu, nhan đề bài thơ đã dự báo một giọng điệu riêng của Phạm Tiến Duật: đề cập đến một đề tài hết sức đời thường, gần gũi với cuộc sống của người lính trên đường ra trận. Đó là chất thơ của hiện thực khắc nghiệt, chất lãng mạn của tuổi trẻ trước vận mệnh vinh quang: chiến đấu để giải phóng quê hương, chiến đấu vì độc lập tự do của Tổ quốc.

2. Nổi bật trong bài thơ là hình ảnh đoàn xe nối nhau ra trận. Vào cuộc chiến có nghĩa là mất đi rất nhiều, đến chiếc xe cũng phải mất mát, sẽ chia. Câu mở đầu bài thơ rất giản dị mà bất ngờ:

Không có kính không phải vì xe không có kính

Ba chữ “không” như thể giăng nhau trong một câu thơ, dù chỉ là thông tin về một sự thật “Bom giạt bom rung kính vỡ đi rồi”. Có vẻ như nhà thơ đang phân bua một cách nghịch ngợm, cho sự hiện diện không trọn vẹn của chiếc xe:

– *Không có kính, rồi xe không có đèn,*

– *Không có mui xe, thùng xe có xước...*

Nhưng không phải, bởi bù lại cái “sự thiếu hụt” đáng yêu ấy, người lính lại thoả thuê trong những cảm nhận trên đường:

Thấy sao trời và đột ngột cánh chim

Như sa, như ùa vào buồng lái.

...Gặp bạn bè suốt dọc đường đi tới

Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi.

Đọc đến đây, dường như cảm giác xe “không có kính” bị chìm đi nhường chỗ cho những thanh âm trong trẻo bình yên ùa vào trong khoảng lặng của cuộc chiến tranh khốc liệt. Cuộc sống của người lính bỗng trở nên thật đẹp. Tâm hồn lãng mạn của họ vẫn dạt dào thăng hoa trong bộn bề gian truân, mất mát. Sao trời vẫn sáng đường chiến dịch, những cánh chim vẫn bền bỉ, “đột ngột” mà không cô đơn. Từ “đột ngột” rất đắt dùng trong câu thơ thành phần này diễn tả một động thái đẹp của thiên nhiên, của cánh chim trời. Cánh chim được tính từ hoá để cuối cùng được người hoá qua hai động từ “sa, ùa”

ùa” hết sức tự nhiên. Tất cả những điều ấy đủ nói lên vẻ đẹp tâm hồn của người lính lái xe, thể hiện qua khát vọng sống cao cả và kiên cường. Mặc dù “Bom giạt bom rung kính vỡ đi rồi” nhưng đây là tư thế của họ:

*Ung dung buồng lái ta ngồi
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.*

Tư thế ung dung, lạc quan yêu đời trước hoàn cảnh gian nguy càng tôn thêm phẩm chất của người lính. Mặc kệ “gió xoa vào mắt đắng”, mặc kệ “mưa tuôn mưa xối” người lính vẫn nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim, thấy sao trời và đột ngột cánh chim. Một loạt hình ảnh vụt hiện tạo ra những cảm giác, ấn tượng vừa quen, vừa lạ. Đẹp và hiên ngang. Gian khổ nhường ấy, nhưng tinh thần người lính vẫn vượt lên, vẫn yêu đời:

*Không có kính, ừ thì có bụi,
Bụi phun tóc trắng như người già.
Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc
Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.*

Những câu thơ đặc tả thực tế, kể cả những tiếng “ừ” rất đời thường và ngang tàng chất lính ấy như thể thách thức cùng gian khó:

Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi.

Con đường ra trận trong thơ Phạm Tiến Duật thường có nhiều tiếng hát, từ *Trường Sơn đông Trường Sơn tây* đến *Gửi em cô thanh niên xung phong*, và trong bài thơ này, *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*. Đó là con đường “chạy thẳng vào tim”. Trái tim ấy là miền Nam phía trước. Trái tim mang một hàm nghĩa thiêng liêng. Ngay kể cả khái niệm “gia đình” theo cách diễn đạt của Phạm Tiến Duật thể hiện trong bài thơ cũng mang một nét nghĩa rất mới:

*– Những chiếc xe từ trong bom rơi
Đã về đây họp thành tiểu đội
Gặp bạn bè suốt dọc đường đi tới
– Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời
Chung bát dĩa nghĩa là gia đình đấy
Vòng mắc chông chênh đường xe chạy
Lại đi, lại đi trời xanh thêm*

Mục tiêu cao cả là miền Nam phía trước, là giải phóng đất nước quê hương. Chính vì thế:

*Không có kính rồi xe không có đèn
Không có mui xe, thùng xe có xước
Xe vẫn chạy vì Miền Nam phía trước:
Chỉ cần trong xe có một trái tim.*

Trái tim ấy là trái tim người lính, là sứ mệnh vinh quang của tuổi trẻ thế hệ Hồ Chí Minh tiếp nối các thế hệ cha anh đang trên đường ra trận. Câu thơ cuối mang màu sắc triết lí – một triết lí thật đơn sơ nhưng rất đời chân thực và mang tầm thời đại. Bức chân dung của người lính lái xe trong bài thơ là bức chân dung tràn đầy sức sống, bức chân dung của niềm tin thắng lợi.

3. Bài thơ có một giọng điệu rất đặc trưng: giọng thơ rất gần vẻ lời nói thường, có những câu như văn xuôi, tưởng rất khó chấp nhận (ví dụ *Không có kính không phải vì xe không có kính, Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy*,...). Nhưng chính những câu thơ độc đáo ấy lại góp phần tạo nên cái giọng ngang tàng, đồng thời thể hiện nổi bật sự bất chấp khó khăn, gian khổ của những người lính lái xe Trường Sơn.

4. Nêu cảm nghĩ về thế hệ trẻ trong thời kháng chiến chống Mỹ qua hình ảnh người lính trong bài thơ: chú ý về sự gian khổ mà họ phải trải qua và tinh thần của họ trước khát vọng giải phóng dân tộc. Chỉ ra những điểm giống và khác nhau giữa hình ảnh người lính trong bài thơ này với người lính trong bài *Đồng chí*.

III. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Đây là bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ Phạm Tiến Dục, đồng thời thể hiện nổi bật tinh thần tự tin, tươi trẻ của lớp lớp thanh niên Việt Nam trên tuyến đường Trường Sơn một thời oanh liệt. Khi đọc, cần chú ý:

– Tinh thần ung dung của người lính sẵn sàng ra trận, thể hiện trong tiết tấu các câu thơ:

*Ung dung buồng lái ta ngồi
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.*

– Chất giọng khí khái ngang tàng, bất chấp gian khổ, thể hiện trong các cấu trúc lặp lại:

*Không có kính, ừ thì có bụi
Không có kính, ừ thì ướt áo
Không có kính, rồi xe không có đèn.*

2. Phân tích cảm giác và ấn tượng của người lính lái xe trong khổ thơ thứ hai. Chú ý những biểu hiện vừa cụ thể lại vừa sinh động.

KIỂM TRA TRUYỆN TRUNG ĐẠI

1. Bảng thống kê truyện trung đại.

Số TT	Tên văn bản (đoạn trích, tác phẩm)	Tác giả	Nội dung chủ yếu	Đặc sắc nghệ thuật
1	<i>Chuyện người con gái Nam Xương</i>	Nguyễn Dữ	Phẩm chất tốt đẹp và số phận oan trái của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến.	Khắc hoạ quá trình tâm lí và tính cách nhân vật, nghệ thuật kể chuyện sinh động, hấp dẫn.
2	<i>Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh</i>	Phạm Đình Hồ	Cuộc sống xa hoa của vua chúa, quan lại phong kiến.	Nghệ thuật viết tùy bút chân thực, hấp dẫn.
3	<i>Hoàng Lê nhất thống chí</i>	Ngô gia văn phái	Vẻ đẹp hào hùng của người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ trong chiến công đại phá quân Thanh, sự thảm bại của bọn xâm lược và số phận bi thảm của lũ vua quan phản nước, hại dân.	Lối văn trần thuật đặc sắc kết hợp với miêu tả chân thực, sinh động.
4	<i>Truyện Kiều</i>	Nguyễn Du	Cảm hứng nhân văn, nhân đạo, sự trân trọng sắc đẹp, tài năng, phẩm cách con người.	Bút pháp nghệ thuật ước lệ, nghệ thuật miêu tả và khắc hoạ hình tượng đặc sắc.
5	<i>Truyện Lục Vân Tiên</i>	Nguyễn Đình Chiểu	Khát vọng cứu đời, giúp người, ca ngợi tinh thần trọng nghĩa, khinh tài.	Ngôn ngữ mộc mạc, bình dị, lối kể chuyện tự nhiên, sinh động.

2. Vẻ đẹp và số phận đầy bi kịch của người phụ nữ:

- Số phận bi kịch, đau khổ, oan khuất (nhân vật Vũ Nương trong

Chuyện người con gái Nam Xương), bi kịch điển hình của người phụ nữ bị chà đạp nhân phẩm (nhân vật Thuý Kiều trong *Truyện Kiều*).

– Vẻ đẹp của người phụ nữ: vẻ đẹp nhan sắc và tài năng (chị em Thuý Kiều), vẻ đẹp về tâm hồn, hiếu thảo, thủy chung (Vũ Nương, Thuý Kiều), khát vọng tự do, công lí (Thuý Kiều).

3. Bộ mặt xấu xa, thối nát của giai cấp thống trị, của xã hội phong kiến:

– Ăn chơi xa hoa, trụy lạc (*Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh*).

– Hèn nhát, xu nịnh ngoại bang (*Hoàng Lê nhất thống chí*).

– Giả dối, bất nhân, vì tiền mà táng tận lương tâm (*Truyện Kiều*).

4. Phân tích hình tượng các nhân vật:

– Nguyễn Huệ:

+ Lòng yêu nước nồng nàn.

+ Quả cảm, tài trí.

+ Nhân cách cao đẹp.

– Lục Vân Tiên:

+ Lí tưởng đạo đức cao đẹp.

+ Thể hiện quan điểm đạo đức Nho gia và quan niệm đạo đức của nhân dân.

5. Nguyễn Du và *Truyện Kiều*:

– Nguyễn Du (1765–1820) quê làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; sinh trưởng trong một gia đình đại quý tộc có truyền thống về văn học.

Cuộc đời Nguyễn Du gắn bó sâu sắc với những biến cố lịch sử của giai đoạn cuối thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX. Đây là giai đoạn lịch sử đầy biến động với hai đặc điểm nổi bật: chế độ phong kiến Việt Nam khủng hoảng trầm trọng và bão táp phong trào nông dân khởi nghĩa nổi lên khắp nơi.

Nguyễn Du sống phiêu bạt nhiều năm trên đất Bắc rồi về ở ẩn tại quê nội Hà Tĩnh, sau đó ra làm quan bất đắc dĩ với triều Nguyễn. Năm 1813–1814, ông được cử làm chánh sứ sang Trung Quốc. Năm 1820 ông được cử làm chánh sứ đi Trung Quốc lần thứ hai nhưng chưa kịp đi thì bị bệnh, mất tại Huế.

– Nguyễn Du là người có kiến thức sâu rộng, am hiểu văn hoá dân tộc và văn chương Trung Quốc. Ông có vốn sống phong phú, niềm thông cảm sâu sắc với những đau khổ của nhân dân.

– Sự nghiệp văn học của Nguyễn Du gồm những tác phẩm có giá trị lớn cả bằng chữ Hán và chữ Nôm.

– Tóm tắt *Truyện Kiều* theo ba phần như đã được giới thiệu.

6. Giá trị nhân đạo của *Truyện Kiều* qua các đoạn trích đã học:

– Khẳng định, đề cao phẩm chất con người (*Chị em Thuý Kiều*).

– Lên án các thế lực chà đạp con người (*Mã Giám Sinh mua Kiều*).

- Cảm thông trước những đau khổ và bi kịch của con người (*Mã Giám Sinh mua Kiều, Kiều ở lầu Ngưng Bích*).

- Đề cao tấm lòng nhân hậu, đề cao ước mơ về công lí, chính nghĩa (*Thuý Kiều báo ân báo oán*).

7. Những thành công về nghệ thuật của *Truyện Kiều*.

- Nghệ thuật miêu tả thiên nhiên:

+ Miêu tả trực tiếp (*Cảnh ngày xuân*).

+ Tả cảnh ngụ tình (*Kiều ở lầu Ngưng Bích*).

- Nghệ thuật miêu tả nhân vật:

+ Khắc hoạ nhân vật bằng bút pháp ước lệ (*Chị em Thuý Kiều*).

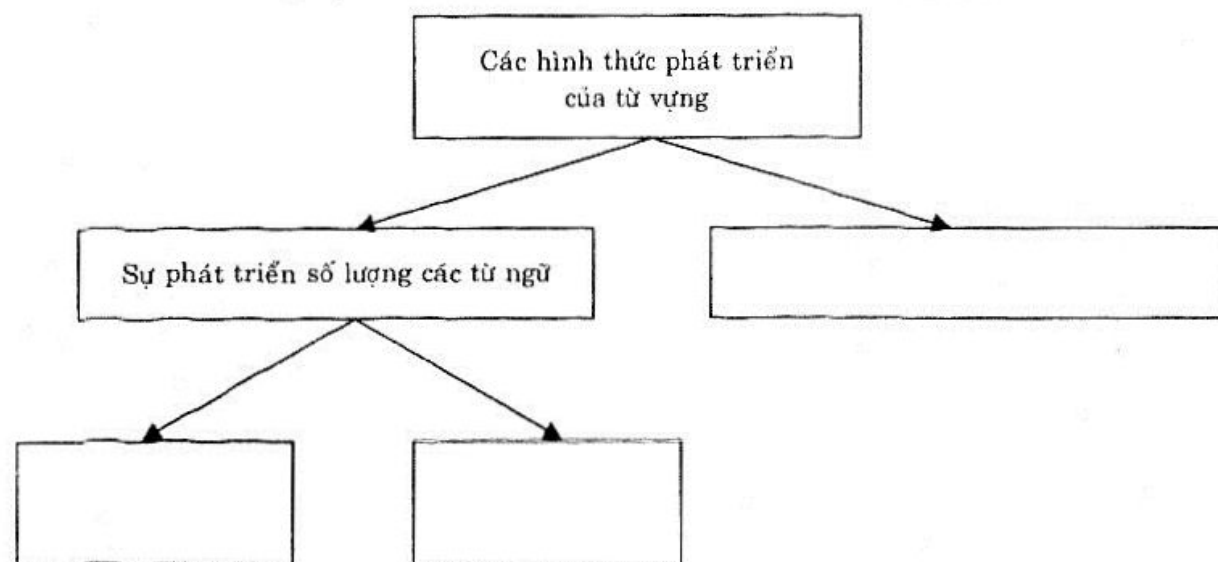
+ Khắc hoạ nhân vật bằng miêu tả ngoại hình, ngôn ngữ, cử chỉ của nhân vật (*Mã Giám Sinh mua Kiều*).

+ Miêu tả nhân vật qua ngôn ngữ đối thoại (*Thuý Kiều báo ân báo oán*).

TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG (tiếp theo)

I. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT

1. Ôn lại các cách phát triển của từ vựng. Vận dụng kiến thức đã học để điền nội dung thích hợp vào các ô trống theo sơ đồ sau:



Gợi ý: Điền các nội dung sau vào các ô trống sao cho thích hợp: Sự phát triển về nghĩa của các từ, mượn tiếng nước ngoài, cấu tạo từ ngữ mới.

2. Với mỗi hình thức phát triển từ vựng, hãy lấy ví dụ?

- Phát triển từ vựng bằng cách phát triển nghĩa của từ: (dưa) chuột, (con) chuột – một bộ phận của máy tính,...

- Phát triển từ vựng bằng cách tăng số lượng từ ngữ:

+ Tạo từ mới: sách đỏ, thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán,...

+ Mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài: in-tơ-nét (internet), cô-ta (quota),...

3. Có thể có ngôn ngữ mà từ vựng chỉ phát triển theo cách phát triển số lượng từ ngữ hay không? Vì sao?

Gợi ý: Không thể có ngôn ngữ mà từ vựng chỉ phát triển theo cách phát triển số lượng từ ngữ được. Bởi nếu mỗi từ chỉ có một nghĩa thì số lượng các từ phải tăng lên gấp bội. Vì thế, các ngôn ngữ trên thế giới đều phải phát triển từ vựng theo các cách đã nêu.

II. TỪ MƯỢN

1. Thế nào là từ mượn? Phân biệt từ mượn và từ thuần Việt.

Gợi ý: Ngoài từ *thuần Việt* là những từ do nhân dân tự sáng tạo ra, để biểu thị những sự vật, hiện tượng, đặc điểm, khái niệm,... mà tiếng Việt chưa có từ tương đương, thật thích hợp để biểu thị, chúng ta còn vay mượn những từ của tiếng nước ngoài. Đây chính là các từ *mượn*.

2. Trong những nhận định dưới đây, nhận định nào đúng, nhận định nào chưa đúng? Hãy giải thích.

a) *Chỉ một số ít các ngôn ngữ trên thế giới có từ ngữ vay mượn.*

b) *Tiếng Việt vay mượn nhiều từ ngữ của các ngôn ngữ khác là do sự ép buộc của nước ngoài.*

c) *Tiếng Việt vay mượn nhiều từ ngữ của các ngôn ngữ khác là để đáp ứng nhu cầu giao tiếp của người Việt.*

d) *Ngày nay, vốn từ tiếng Việt rất dồi dào và phong phú, vì vậy không cần vay mượn từ ngữ tiếng nước ngoài nữa.*

Gợi ý: Mượn từ ngữ của ngôn ngữ khác để làm giàu cho ngôn ngữ của mình là hiện tượng phổ biến, mang tính quy luật của tất cả các ngôn ngữ trên thế giới. Vay mượn từ ngữ của nước ngoài là việc làm xuất phát từ nhu cầu giao tiếp ngày càng phát triển của người bản ngữ, đáp ứng nhu cầu giao lưu, mở mang, hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc. Không khi nào là không cần vay mượn từ ngữ của các ngôn ngữ khác, vì nhu cầu giao tiếp không bao giờ dừng lại, nó liên tục phát triển theo xu hướng giao lưu, hoà nhập ngày càng tăng.

3*. Theo cảm nhận của em thì những từ mượn như: *săm, lớp, bếp) ga, xăng, phanh,...* có gì khác so với những từ mượn như: *a-xít, ti-vi, a-di-ô, vi-ta-min,...?*

Gợi ý: Thử so sánh hình thức ngữ âm của các từ với những từ thuần Việt như *chổi, lá, bàn, ghế, trâu, bò,...* để thấy mức độ Việt hoá của hai nhóm từ. Những từ nhóm (1) có mức độ Việt hoá cao, hình thức ngữ âm giống như những từ ngữ thuần Việt. Những từ nhóm (2) có mức độ Việt hóa chưa cao, hình thức ngữ âm còn thể hiện rõ tính ngoại lai, đặc biệt là các từ đa âm tiết.

III. TỪ HÁN VIỆT

1. Từ Hán Việt là gì?

Gợi ý: Từ Hán Việt là một bộ phận từ được tiếng Việt vay mượn từ tiếng Hán và đọc theo cách đọc của người Việt.

Từ Hán Việt được cấu tạo nên bởi yếu tố Hán Việt. Dựa vào tính chất quan hệ giữa các yếu tố Hán Việt, người ta chia từ ghép Hán Việt thành hai loại: từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập.

2. Trong các cách hiểu sau đây, cách hiểu nào đúng, cách hiểu nào chưa đúng? Hãy giải thích.

a) Từ Hán Việt chiếm một tỉ lệ không đáng kể trong vốn từ tiếng Việt.

b) Từ Hán Việt là bộ phận quan trọng của lớp từ mượn gốc Hán.

c) Từ Hán Việt không phải là một bộ phận của vốn từ tiếng Việt.

d) Cần phê phán việc dùng nhiều từ Hán Việt.

Gợi ý: Không phải tất cả các từ gốc Hán đều là từ Hán Việt. Có những trường hợp sử dụng nhiều từ Hán Việt là thích hợp. Cần phê phán việc lạm dụng từ Hán Việt, sử dụng từ Hán Việt trong những tình huống giao tiếp không cần thiết. Từ Hán Việt là bộ phận quan trọng của lớp từ mượn gốc Hán. Mặc dù có nguồn gốc vay mượn, nhưng từ Hán Việt đã thực sự trở thành một bộ phận quan trọng của vốn từ tiếng Việt. Đồng thời, nó cũng chiếm một tỉ lệ rất lớn trong kho từ vựng tiếng Việt (khoảng trên 60%).

IV. THUẬT NGỮ VÀ BIỆT NGỮ XÃ HỘI

1. Thuật ngữ là gì? Biệt ngữ xã hội là gì?

Gợi ý: Thuật ngữ là từ ngữ biểu thị khái niệm khoa học, công nghệ và thường được dùng trong các văn bản khoa học, công nghệ.

Biệt ngữ xã hội là những từ ngữ chỉ được dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định.

2. Vai trò của thuật ngữ trong đời sống hiện nay?

Gợi ý: Khoa học, công nghệ đang phát triển hết sức mạnh mẽ và có ảnh hưởng to lớn đối với đời sống con người. Trong giao tiếp, lĩnh vực này cũng càng được con người chú ý nhiều hơn. Trong hoàn cảnh ấy, rõ ràng thuật ngữ đóng vai trò ngày càng quan trọng hơn.

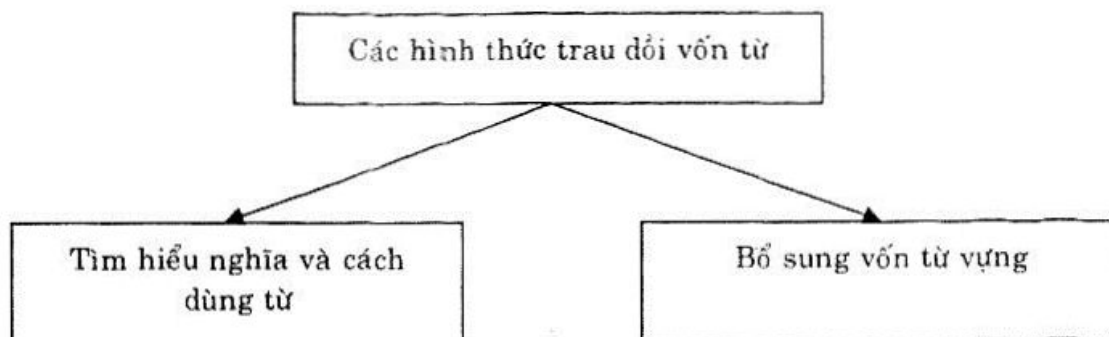
3. Một số từ ngữ là biệt ngữ xã hội:

– Tầng lớp học sinh, sinh viên: củ chuối – vàng hoe (ngốc nghếch, ngờ nghệch), khoai (khó),...

– Tầng lớp giáo viên: cháy (giáo án) (còn thừa thời gian dạy), ảm (giáo án) (thiếu thời gian dạy),...

V. TRAU ĐỐI VỐN TỪ

1. Các hình thức trau dồi vốn từ:



2. Giải thích nghĩa của các từ ngữ sau: *bách khoa toàn thư, bảo hộ mậu dịch, dự thảo, đại sứ quán, hậu duệ, khẩu khí, môi sinh.*

Gợi ý: Tìm các từ thích hợp để điền vào những chỗ trống sau để có đáp án đúng:

- ...: soạn ra để đưa thông qua; văn bản được soạn ra để đưa thông qua.
- ...: khí phách của con người toát ra qua lời nói.
- ...: con cháu của người đã chết.
- ...: loại từ điển ghi đầy đủ tri thức của các ngành.
- ...: cơ quan đại diện chính thức và toàn diện của một nhà nước ở nước ngoài.

-...: (chính sách) bảo vệ sản xuất trong nước chống lại sự cạnh tranh của hàng hoá nước ngoài trên thị trường nội địa.

-...: môi trường sống của sinh vật.

3. Sửa lỗi dùng từ trong những câu sau:

a) Lĩnh vực kinh doanh béo bở này đã thu hút sự đầu tư của nhiều công ti lớn trên thế giới.

b) Ngày xưa Dương Lễ đối xử đạm bạc với Lưu Bình là để cho Lưu Bình thấy xấu hổ mà quyết chí học hành, lập thân.

c) Báo chí đã tấp nập đưa tin về sự kiện SEA Games 22 được tổ chức tại Việt Nam.

Gợi ý:

a) Sai từ "béo bở". Cần thay bằng "béo bở".

b) Sai từ "đạm bạc". Cần thay bằng "tệ bạc".

c) Sai từ "tấp nập". Cần thay bằng "tối tấp".

NGHỊ LUẬN TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đọc các đoạn trích sau:

(1) *Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ố... toàn*

những cơ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thương... Vợ tôi không ác, nhưng thị khổ quá rồi. Một người đau chân có lúc nào quên được cái chân đau của mình để nghĩ đến một cái gì khác đâu? Khi người ta khổ quá thì người ta chẳng còn nghĩ gì đến ai được nữa. Cái bản tính tốt của người ta bị những nỗi lo lắng, buồn đau, ích kỉ che lấp mất. Tôi biết vậy, nên tôi chỉ buồn chứ không nổi giận.

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

(2)

Thoát trông nàng đã chào thưa:
"Tiểu thư cũng có bấy giờ đến đây!
Đàn bà dễ có mấy tay,
Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan!
Dễ dàng là thói hồng nhan,
Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều"
Hoạn Thư hồn lạc phách xiêu,
Khấu đầu dưới trướng, liệu điều kêu ca.
Rằng: "Tôi chút phận đàn bà,
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.
Nghĩ cho khi gác viết kinh,
Vội khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo.
Lòng riêng riêng những kính yêu,
Chông chung chưa dễ ai nhường cho ai.
Trót lòng gây việc chông gai,
Còn nhờ lượng bể thương bài nào chẳng".
Khen cho: "Thật đã nên rằng,
Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời.
Tha ra, thì cũng may đời,
Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen."

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

2. a) Nghị luận là nêu lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ một quan điểm, tư tưởng nào đó.

Căn cứ vào định nghĩa này, hãy tìm và chỉ ra những câu, những chữ thể hiện rõ tính chất nghị luận trong hai đoạn trích trên.

Gợi ý:

- Các từ ngữ lập luận trong đoạn trích (1): nếu... thì...; khi... thì...;... vậy, nên...

- Các từ ngữ lập luận trong đoạn trích (2): càng... càng...; rằng... thì...;... thì... thì...

b) Từ việc tìm hiểu hai đoạn trích trên, tìm hiểu vai trò của yếu tố nghị luận trong văn bản tự sự. Yếu tố nghị luận đã làm cho đoạn văn sâu sắc như thế nào?

Gợi ý: Trước hết phải xác định được nội dung đoạn trích, nội dung tự sự để thấy nghị luận có tác dụng như thế nào trong việc thể hiện nội dung ấy. Lần lượt tìm hiểu nghệ thuật lập luận theo những định hướng: Vấn đề nghị luận? Luận cứ (lí lẽ, luận chứng)? Lập luận?

– Ở đoạn trích (1), để khắc họa cuộc đối thoại ngầm diễn ra trong ý thức của nhân vật ông giáo về cách nhìn đời, nhìn người, tác giả đã để cho nhân vật này tự đánh giá về vợ mình rằng “Vợ tôi không ác” để giải cho tâm trạng “chỉ buồn chứ không nổi giận”. Thuyết phục luận điểm này, các luận điểm được đưa ra theo trình tự lập luận như sau:

+ *Nếu ta không cố tìm mà hiểu những người xung quanh mình thì ta chỉ thấy toàn những cơ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thương..* Đây là luận điểm có tính chất đặt vấn đề.

+ *Vợ tôi không ác, nhưng vì thị khổ quá rồi nên sinh ra ích kỉ, tàn nhẫn với người khác.* Đây là luận điểm có tính chất phát triển lập luận, triển khai vấn đề nghị luận. Các luận chứng và lí lẽ được đưa ra: *nội người đau chân....; khi người ta khổ quá thì...*

+ *Tôi biết vậy, nên tôi chỉ buồn chứ không nổi giận.* Đây là luận điểm kết luận, kết thúc lập luận.

Với việc lập luận như trên, tác giả đã “kể được” câu chuyện về nỗi giằng xé, trăn trở, bị kịch bên trong con người; khẳng định về quan điểm nhìn nhận, đánh giá con người và cuộc đời. Đồng thời, phác ra thực trạng nhân sinh cùng khổ trong bối cảnh xã hội đầu thế kỉ XX.

– Theo cách làm như trên, hãy tự phân tích tác dụng của nghệ thuật trong kể chuyện ở đoạn trích (2). Tập trung phân tích lập luận của Hoạn Thư – bị cáo, tự bào chữa và Thuý Kiều – quan tòa, phán xét; qua đó thấy được tác dụng của nghị luận trong việc khắc họa tình huống truyện, tô đậm tính cách nhân vật.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đặt đoạn trích trong truyện *Lão Hạc* ở trên vào tác phẩm để phân tích ý nghĩa của nó trong việc thể hiện nội dung tư tưởng của tác phẩm: Lời văn của ai? Nói với ai? Thuyết phục điều gì?

Gợi ý: Nhớ lại những giá trị nội dung cũng như nghệ thuật của truyện ngắn *Lão Hạc*. Đặt đoạn trích vào tác phẩm để hình dung ra ngữ cảnh cụ thể, tình huống cụ thể. Là lời của nhân vật ông giáo – người kể chuyện xưng “tôi”, một trí thức,... thì có vai trò như thế nào trong việc phê phán về quan điểm nghệ thuật, ý thức nhân đạo của tác giả? Nội dung của lời văn hướng tới những đối tượng nào, nói với ai, có phải chỉ là đối thoại với chính

nhân vật không hay còn là đối thoại với ai? Nếu chỉ nhìn vẻ bề ngoài, những hành động có vẻ như gàn dở của lão Hạc thì có thể thấy được vẻ đẹp bên trong nhân cách con người này không? Nghị luận về một vấn đề cụ thể của tác phẩm, những suy nghĩ của ông giáo có sức khái quát ra sao đối với cuộc sống?

2. Ở đoạn trích (b) mục 1.1. Hoạn Thư đã lập luận như thế nào mà nàng Kiều phải khen rằng: *"Khôn ngoan hết mực, nói năng phải lời"* Hãy tóm tắt các nội dung lí lẽ trong lập luận của Hoạn Thư để làm sáng tỏ lời khen của nàng Kiều.

Gợi ý: Dựa vào những điều đã phân tích về lập luận tự bào chữa của Hoạn Thư đã thực hiện ở trên để khẳng định lời nhận xét của Kiều.

ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ

Huy Cận

I. VỀ TÁC PHẨM

Đoàn thuyền đánh cá là kết quả của chuyến đi thực tế của Huy Cận ra vùng mỏ Quảng Ninh năm 1958. Bài thơ là cảm hứng dồi dào của Huy Cận về thiên nhiên đất nước, về lao động và niềm vui trước cuộc sống mới của dân tộc.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Bài thơ được bố cục theo hành trình của đoàn thuyền đánh cá:
 - Hai khổ đầu: cảnh ra khơi và tâm trạng náo nức của con người.
 - Bốn khổ tiếp: hoạt động của đoàn thuyền trong đêm.
 - Khổ cuối: cảnh đoàn thuyền trở về.

Thời gian và không gian của bài thơ: không gian rộng lớn của trời, biển, trăng, sao,...; còn thời gian là nhịp tuần hoàn của vũ trụ: hoàng hôn – bình minh. Đây cũng là thời gian hoạt động của đoàn thuyền đánh cá.

2. Hình ảnh người lao động và công việc của những người dân chài được đặt vào một không gian rộng lớn (nhằm làm tăng thêm tầm vóc, kích thước và vị thế của con người). Nhà thơ đã sử dụng thủ pháp phóng đại kết hợp với những liên tưởng táo bạo để sáng tạo nên hình ảnh của những người lao động:

- *Câu hát căng buồm cùng gió khơi.*
- *Thuyền ta lái gió với buồm trăng*
Luớt giữa mây cao với biển bằng,...

Bài thơ là khúc tráng ca ca ngợi vẻ đẹp khoẻ khoắn của con người lao động trong sự hài hoà với vẻ đẹp tráng lệ của thiên nhiên kì vĩ. Không còn thấy dấu vết của một "nỗi buồn thế hệ" cô đơn, li tán đã từng dằng dặc, triền miên trong thơ ông hồi trước Cách mạng tháng Tám, mà tràn đầy sức

sống của niềm vui lao động:

*Mặt trời xuống biển như hòn lửa,
Sóng đã cài then, đêm sập cửa.
Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi,
Câu hát căng buồm cùng gió khơi.
Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng
Cá thu biển Đông như đoàn thoi
Đêm ngày dệt biển muôn màu sáng
Đến dệt lưới ta, đoàn cá ơi !*

Đó là sự khác nhau của hai nguồn sống, ở hai giai đoạn sống của một tâm hồn. *Đoàn thuyền đánh cá* là hình ảnh của cuộc sống mới, cuộc sống mà người ta tìm thấy niềm tin vui bất diệt trong lao động.

3. Bài thơ có nhiều hình ảnh tráng lệ, vẻ tráng lệ đã được gợi ra từ đầu bài thơ với hình ảnh "Mặt trời... như hòn lửa". Đến những khổ thơ tiếp theo, cảnh đánh cá đêm trên biển lại được miêu tả hết sức sinh động với những hình ảnh gợi tả cái kì vĩ, lớn lao (*mây cao, biển bằng, dẫm xa, bụng biển, thế trận, vây giăng, đêm thở*), với những sắc màu lộng lẫy, rực rỡ như trẩy hội, và cả những nét thơ mộng, bay bổng (*buồm trắng, lấp lánh đuốc đen hồng, trăng vàng choé, sao lùa, vẩy bạc đuôi vàng loé rạng đông, nắng hồng,...*). Vẻ đẹp của biển trời hoà quyện với vẻ đẹp của con người lao động dệt lên bức tranh tráng lệ, rạo rực sức sống, rạng rỡ vẻ đẹp giàu say lòng người. Có lẽ không ở đâu nữa vẻ đẹp và cái nguồn sống bất tận diệu kì của biển Đông lại đẹp hơn ở những câu thơ này:

*Cá nhụ cá chim cùng cá đé,
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng,
Cái đuôi em quẫy trăng vàng choé,
Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long.*

Chỉ một hình ảnh "Đêm thở" mà ta như thấy cả màn đêm phập phồng, thấy cả gió, cả sóng nước. Theo nhịp thở của vũ trụ, ngàn con sóng dồn đuổi ánh lên những đợt vàng sáng lấp lánh của vẩy cá phản chiếu ánh trăng, của ánh trăng, của sao... Thật huyền diệu !

Những hình ảnh trên chủ yếu được xây dựng bởi bút pháp lãng mạn và sức tưởng tượng vô cùng phong phú của nhà thơ.

4. Bài thơ có nhiều từ *hát* và đúng như tác giả đã nói: bài thơ là một khúc tráng ca. Khúc tráng ca ấy chính là niềm vui, niềm hăng say của những con người được làm chủ cuộc đời mình.

Về giọng điệu và âm hưởng: bài thơ có âm hưởng khoẻ khấn, sôi nổi, vui tươi. Lời thơ đồng dạng như khúc hát say mê hào hứng. Văn thơ biến đổi

linh hoạt, kết hợp với sự linh hoạt của nhịp thơ tạo nên sức mạnh, sự ngân bổng và vang xa cho tình ý của thơ.

5. Nhà thơ Huy Cận từng bày tỏ:

"Khung cảnh trên biển khi mặt trời tắt không nặng nề tâm tôi mà mang vẻ đẹp của thiên nhiên tạo vật trong quy luật vận động tự nhiên của nó. Ở đây, tôi đã miêu tả khung cảnh tạo vật với cảm hứng vũ trụ. Nếu trước cách mạng, *Vũ trụ* ca còn buồn thì bây giờ vui, trước là tách biệt, xa cách với cuộc đời thì hôm nay, lại gần gũi với con người. Bài thơ của tôi là cuộc chạy đua giữa con người và thiên nhiên, và con người đã chiến thắng. Tôi coi đây là một khúc tráng ca, ca ngợi con người trong lao động với tinh thần làm chủ, với niềm vui."

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. *Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận được xem là một khúc tráng ca, một bài ca lao động, dạt dào cảm hứng về thiên nhiên và đất nước, con người trước cuộc sống mới.

Vì vậy, khi đọc cần chú ý thể hiện chất giọng khoẻ khoắn, sáng khoái, làm nổi bật vẻ đẹp và sức mạnh của con người lao động làm chủ thiên nhiên và vũ trụ.

2. Tham khảo đoạn văn:

Cá đã đầy khoang, lấp loá trong ánh rạng đông cũng là lúc đoàn thuyền kết thúc một đêm lao động. Buồm lại căng lên đón ánh nắng sớm. Khổ thơ cuối là cảnh trở về của đoàn thuyền đánh cá:

*Câu hát căng buồm với gió khơi,
Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời.
Mặt trời đội biển nhô màu mới,
Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi.*

Lại một sự hoà quyện tuyệt vời giữa thiên nhiên và con người. Vẻ đẹp của bài thơ bừng lên trong ánh sáng huy hoàng, ánh sáng của mặt trời, ánh sáng của sức lao động đã thành thành quả, của niềm vui lao động chân chính.

BẾP LỬA

Bằng Việt

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Nhà thơ Bằng Việt sinh năm 1941, quê ở Thạch Thất, Hà Tây. Ông là nhà thơ thuộc thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

2. Bài thơ *Bếp lửa* sáng tác năm 1963, khi tác giả đang học ở nước ngoài. Sau bài thơ được đưa vào tập thơ *Hương cây – Bếp lửa* (1968), tập thơ in chung cùng với Lưu Quang Vũ.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Bài thơ là lời của người cháu ở nơi xa nhớ về bà với những kỉ niệm sâu sắc của ấu thơ, qua đó nói lên lòng kính trọng và những suy ngẫm của cháu về bà.

Có thể chia bài thơ thành bốn phần:

– Phần đầu (khổ 1): Hình ảnh bếp lửa khơi nguồn cho dòng hồi tưởng của cháu về bà.

– Phần hai (bốn khổ tiếp): Hồi tưởng lại những kỉ niệm tuổi thơ khi được sống bên bà.

– Phần ba (khổ thứ sáu): Suy ngẫm của cháu về bà và cuộc đời bà.

– Phần bốn (khổ cuối): Người cháu trưởng thành, đi xa nhưng không nguôi nhớ về bà.

2. *Bếp lửa* của nhà thơ Bằng Việt khơi gợi, làm nhen lên, lan tỏa, cháy mãi dòng hồi ức tuổi ấu thơ, thao thức và pha chút đượm buồn.

Một bếp lửa chờn vờn sương sớm

Một bếp lửa ấp iu nồng đượm

Cháu thương bà biết mấy nắng mưa...

Bài thơ đã bắt đầu như thế. Bắt đầu bằng hình ảnh bếp lửa "*chập chờn trong sương sớm*", chập chờn trong kí ức. Hơi ấm của bếp lửa bắt đầu truyền thấm, bắt đầu nhen nhóm, khơi nguồn cho mạch cảm xúc thương yêu của cháu khi nhớ về bà. Hình ảnh "*Một bếp lửa*" điệp lại hai lần như nhắc nhở như hơi thở thổi vào bếp lửa đang "*ấp iu*", để cho mạch hồi tưởng bắt đầu... Để trong những dòng thơ tiếp theo, bao kỉ niệm thân thương cứ bắt tận ùa về:

Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói

(...)

Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng.

Cháu nhớ, từ lúc *cháu* mới lên bốn tuổi, sống bên bà "*tám năm ròng*"... Nhớ quê mình ngày ấy, những ngày "*đói mòn đói mỏi*", những ngày "*bó đánh xe khô rạc ngựa gầy*", nhớ "*khói hun nhèm mắt*", "*sống mũi còn cay*" đến tận bây giờ... Nhớ bà kể chuyện về Huế trong tha thiết tiếng tu hú kêu. Tiếng tu hú kêu từ cánh đồng xa, da diết, khắc khoải vọng về, nghe chộn rộn, nao nao, lại như se sắt, xa xăm. Nhớ khi vắng bố mẹ, "*bà lão cháu nghe*", "*dạy cháu làm*", "*chăm cháu học*". Nhớ "*Năm giặc đốt làng*", cháu giúp bà dựng lại nhà. Nhớ lời bà dặn khi viết thư để bố yên tâm,... Cứ thế, trong dòng hồi nhớ nôn nao, những sự việc cụ thể hiện về nguyên vẹn từng chi tiết như thể vừa mới xảy ra hôm qua hay vừa mới đây thôi. Và thấm đẫm trong từng hình ảnh, từng sự việc ấy là tình cảm sâu nặng của cháu với bà, hướng về bà. Hình ảnh người bà được khắc họa gắn liền với bếp lửa, là khi "*cháu cùng bà nhóm lửa*", "*Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc*",

"Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen", "Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm – Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm", gắn liền với nguồn năng lượng ấm áp, gần gũi, thân thương,...

3. Hình ảnh bếp lửa trở đi trở lại (mười hai lần) trong suốt bài thơ. Cuộc đời bà lận đận, khó nhọc, giải dầu mưa nắng nhưng bà luôn dành cho cháu tình thương yêu, săn sóc, chở che ấm nồng như bếp lửa. Bà – bếp lửa là hai mà như một, hoà quyện, xuyên thấu, thiêng liêng. Bếp lửa gợi nhắc hình bóng thân thiết của bà, và nhớ đến bà là cháu lại không thể quên bếp lửa ấm tình thừa ấỵ.

Những hình ảnh thực, cụ thể, vốn rất đời gần gũi, thân quen đã được tác giả nâng lên thành những hình ảnh biểu tượng mang ý nghĩa khái quát sâu sắc. Điều bình dị đã trở nên quý giá, thiêng liêng, kì lạ (*Oi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa!*). Kì lạ, thiêng liêng vì nó nhỏ bé, giản đơn mà đã trở thành hành trang theo cháu trong suốt cuộc đời. Kì lạ, thiêng liêng là vì *đã mấy chục năm rồi* mà bếp lửa của bà vẫn nồng đượm trong kí ức thiêng liêng của cháu, ngọn lửa của bà vẫn thắm cháy trong cháu *đến tận bây giờ*:

*Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu
Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả
Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:
– Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa ?*

4. Như thế, trong lòng người cháu, Bếp lửa đã không còn chỉ là bếp lửa thông thường nữa. Bà nhen lửa là bà nhen lên:

*Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen
Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng*

Bà nhóm lửa cũng là khi bà:

*Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui
Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ*

Từ ngọn lửa được nhen lên trong bếp lửa của bà hoá thành *ngọn lửa* của tình thương yêu ấp ủ, *ngọn lửa* của niềm tin yêu bền bỉ cháy mãi không thôi. Bà nhóm lửa là bà nhóm lên và truyền cho cháu lẽ sống, lòng cảm thông, đức hi sinh, chia sẻ. Mỗi khi xúc cảm kết thành những suy ngẫm sâu xa, lời thơ lại trào dâng như những điệp khúc bập bùng, chứa đựng niềm xúc động rưng rưng, bùng cháy trong mạch tự sự của nhân vật trữ tình.

5. Bài thơ đã thể hiện nổi bật tình yêu thương sâu sắc của người cháu đối với bà. Tình yêu thương và lòng biết ơn bà chính là một biểu hiện cụ thể của tình yêu thương gia đình, quê hương. Nó là sự khởi đầu của tình yêu đất nước.

Bài thơ *Bếp lửa* được sáng tác khi Bằng Việt đang là sinh viên ngành Luật của Trường Đại học Tổng hợp Ki-ép (Liên Xô cũ). Kì lạ và thiêng liêng biết bao khi trong cuộc sống đã *Có ngọn khói trăm tàu, Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả* mà lòng vẫn khôn nguôi hình ảnh người bà với bếp lửa ở tận miền kí ức xa xôi của tuổi ấu thơ.

Cứ nhẹ nhàng, mộc mạc mà thấm thía, sâu xa, *bếp lửa* của bà, *ngọn lửa* của bà, tình thương yêu của bà, cuộc đời bà đã soi rọi, toả ấm con đường *cháu* đi. Có thể cuộc sống hiện đại sẽ không còn nhiều người biết đến bếp lửa như ở nơi quê nghèo ấy nữa, nhưng nó đã thành biểu tượng, sẽ còn mãi giá trị khơi gợi cho người đọc những kỉ niệm về cuộc sống gia đình, về truyền thống nghĩa tình của dân tộc Việt Nam. Điều nhỏ nhoi, giản dị mà có ý nghĩa sâu sắc, lớn lao là như vậy.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc bài thơ bằng giọng hồi tưởng, nhịp chậm.

2. Đọc lại bài thơ "*Tiếng gà trưa*" của Xuân Quỳnh (sách giáo khoa *Ngữ văn 7*, tập một) để thấy những điểm tương đồng và khác biệt trong việc thể hiện kí ức tuổi thơ giữa hai tác giả.

3. Dựa vào phần phân tích trên đây để nêu một vài suy nghĩ của bản thân về hình ảnh bếp lửa (xúc động, ám áp về những kỉ niệm tuổi ấu thơ, cảm động, thêm thía tình bà cháu thiêng liêng,...).

TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG (tiếp theo)

I. TỪ TƯỢNG THANH VÀ TỪ TƯỢNG HÌNH

1. Thế nào là từ tượng thanh?

Gợi ý: Từ tượng thanh là mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người.

2. Thế nào là từ tượng hình?

Gợi ý: Từ tượng hình là từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật.

3. Kể ra những loài vật có tên gọi là từ tượng thanh.

Gợi ý: Loài vật nào có tên gọi mô phỏng âm thanh tiếng kêu của nó?
Chẳng hạn: *bò, tắc kè, mèo, (chim) cuốc, (chim) chích choè,...*

4. Đọc đoạn trích sau và cho biết những từ tượng hình nào đã được sử dụng. Phân tích giá trị của các từ tượng hình trong đoạn trích.

Đám mây lốm đốm, xám như đuôi con sóc nối nhau bay quần át ngọn cây, lê thê đi mãi, bây giờ cứ loáng thoáng nhạt dần, thỉnh thoảng đứt quãng, đã lồ lộ đằng xa một bức vách trắng toát.

(Tô Hoài)

Gợi ý: Các từ *lốm đốm, lê thê, loáng thoáng, lồ lộ* là những từ tượng hình. Hình ảnh đám mây đã được gợi tả như thế nào qua các từ tượng hình này? Có cụ thể và sinh động không?

II. CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ TỪ VỰNG

1. Phân biệt giữa *so sánh*, *nhân hoá*, *ẩn dụ*, *hoán dụ*, *nói quá*, *nói giảm nói tránh*, *điệp ngữ*, *chơi chữ*.

Gợi ý:

– So sánh: đối chiếu giữa sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng;

– Nhân hoá: gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật,... bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người; làm cho thế giới loài vật, cây cối, đồ vật,... trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người;

– Ẩn dụ: gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó;

– Hoán dụ: gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của một sự vật, hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó.

– Nói quá: phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm;

– Nói giảm nói tránh: dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự.

– Điệp ngữ: lặp lại từ ngữ (hoặc cả một câu) để làm nổi bật ý, gây cảm xúc mạnh.

– Chơi chữ: lợi dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ ngữ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước,... làm câu văn hấp dẫn và thú vị.

2. Bằng những kiến thức về các biện pháp tu từ từ vựng đã được học, hãy phân tích nghệ thuật biểu đạt đặc sắc trong những câu thơ sau trong *Truyện Kiều*:

- a) *Thà rằng liễu một thân con,
Hoa dù rã cánh lá còn xanh cây.*
- b) *Trong như tiếng hạc bay qua,
Đục như tiếng suối mới sa nửa vời.
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.*
- c) *Làn thu thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen đua thắm, liễu hờn kém xanh.
Một hai nghiêng nước nghiêng thành,
Sắc đành đòi một, tài đành họa hai.*
- d) *Gác kinh viện sách đôi nơi,
Trong gang tấc lại gấp mười quan san.*

- e) *Có tài mà cậy chi tài,
Chữ tài gắn với chữ tai một vần.*

Gợi ý:

– *hoa, cánh, lá, cây* trong đoạn thơ (a) chỉ ai, để nói lên điều gì? Đây là những hình ảnh được xây dựng theo phép ẩn dụ.

– Tiếng đàn của Thuý Kiều được đối chiếu với những gì? Việc đối chiếu như vậy có tác dụng gợi tả tiếng đàn ra sao? Đây là phép so sánh.

– Tài sắc của Thuý Kiều đã được tô đậm bằng biện pháp tu từ gì? Những hình ảnh nào được sử dụng để gây ấn tượng về tài sắc vẹn toàn của Kiều? Đây là biện pháp nói quá.

– Khoảng cách thực giữa gác kinh – gác Quan Âm nơi Kiều bị Hoạn Thư bắt ra chếp kinh – và viện sách – phòng đọc sách của Thúc Sinh là rất gần nhau (trong gang tấc – cùng trong khu vườn nhà Hoạn Thư). Để cực tả sự cách trở giữa Kiều và Thúc Sinh trong tình cảnh này, tác giả đã sử dụng biện pháp gì? Hình ảnh “gấp mười quan san” thể hiện điều gì? Đây là biện pháp nói quá.

– Nói “*Chữ tài gắn với chữ tai một vần*”, tác giả đã lợi dụng hiện tượng gì của từ? Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong trường hợp này? Cách nói này có độc đáo không? Vì sao?

3. Thực hiện yêu cầu như bài tập trên với những câu thơ dưới đây:

- a) *Còn trời còn nước còn non
Còn cô bán rượu anh còn say sưa.*

(Ca dao)

- b) *Gươm mài đá, đá núi phải mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn.*

(Nguyễn Trãi, *Bình Ngô đại cáo*)

- c) *Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.*

(Hồ Chí Minh, *Cảnh khuya*)

- d) *Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.*

(Hồ Chí Minh, *Ngắm trăng*)

- e) *Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi
Mặt trời của mẹ em nằm trên lưng.*

(Nguyễn Khoa Điềm, *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*)

Gợi ý:

– Từ còn được lặp lại để biểu đạt điều gì? Từ say sưa được dùng theo biện pháp tu từ nào, nhằm thể hiện điều gì?

– Khí thế, sức mạnh của nghĩa quân Lam Sơn được Nguyễn Trãi tô đậm như thế nào? Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong trường hợp này?

– Âm thanh của tiếng suối được đối chiếu với âm thanh nào? Biện pháp so sánh ở đây có giá trị ra sao? Hình ảnh cảnh rừng đêm trăng, hình ảnh nhân vật trữ tình được khắc hoạ như thế nào? Tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ gì?

– Hình ảnh trăng được miêu tả bằng biện pháp tu từ gì? Điều này có tác dụng như thế nào trong việc thể hiện vẻ sinh động của thiên nhiên, sự gần gũi, gần gũi, thân thiết giữa người và trăng?

– Cách gọi tên “mặt trời của bắp” và “mặt trời của mẹ” là dựa trên sự gần gũi nào? Có thể nói ở đây có cả biện pháp ẩn dụ và hoán dụ được không? Vì sao?

TẬP LÀM THƠ TÁM CHỮ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đọc các đoạn thơ sau:

Đoạn 1:

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say mồi đứng uống ánh trăng **tan**?
Nào đâu những ngày mưa chuyển bốn phương **ngàn**
Ta lặng ngắm **giang** sơn ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng **bừng**?
Đâu những chiều lênh láng máu sau **rừng**
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay **gắt**,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí **mật**?
– Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?

(Thế Lữ, Nhớ rừng)

Đoạn 2:

Mẹ cùng cha con công tác bận không về
Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu **nghe**
Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu **học**.
Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó **nhọc**,

*Tu hủ ơi! Chẳng đến ở cùng bà
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?*

(Bằng Việt, Bếp lửa)

Đoạn 3:

*Yêu biết mấy, những dòng sông bát ngát
Giữa đôi bờ dào dạt lúa ngô non
Yêu biết mấy, những con đường ca hát
Qua công trường mới dựng mái nhà son!
Yêu biết mấy, những bước đi dáng đứng
Của đời ta chập chững buổi đầu tiên
Tập làm chủ, tập làm người xây dựng
Dám vươn mình cai quản lại thiên nhiên!*

(Tố Hữu, Mùa thu mới)

2. a) Nhận xét về số chữ trong mỗi dòng thơ ở các đoạn thơ trên

Gợi ý: Mỗi dòng thơ đều có tám chữ.

b) Những chữ nào trong các đoạn thơ trên có chức năng gieo vần? Vận dụng kiến thức về vần chân, vần lưng, vần liền, vần gián cách đã học để nhận xét về cách gieo vần của từng đoạn.

Gợi ý: Đối với thể thơ tám chữ, người ta có thể gieo vần theo nhiều cách (vần chân, vần lưng) nhưng phổ biến nhất vẫn là vần chân (những chữ in đậm là vị trí gieo vần); được gieo liên tiếp hoặc gián cách hoặc lết hợp cả hai.

c) Nhận xét cách ngắt nhịp của mỗi đoạn thơ trên.

Gợi ý: Mỗi câu thơ ngắt nhịp một cách khá tự do, linh hoạt.

II. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1. Cho các từ *ca hát, bát ngát, ngày qua, muôn hoa*; hãy lựa chọn các từ này và điền vào những chỗ trống trong đoạn thơ sau sao cho phù hợp:

*Hãy cắt đứt những dây đàn...
Những sắc tàn vị nhạt của...
Nâng đón lấy màu xanh hương...
Của ngày mai muôn thửa với...*

(Theo Tố Hữu, Tháo đố)

Gợi ý: Chú ý đảm bảo cách gieo vần của đoạn thơ. Thứ tự các từ là: *ca hát, ngày qua, bát ngát, muôn hoa*.

2. Điền các từ *cũng mất, đất trời, tuần hoàn, mãi* vào các chỗ trống trong đoạn thơ sau cho phù hợp:

*Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,
Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già,
Mà xuân hết, nghĩa là tôi...;
Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật.
Không cho dài thời trẻ của nhân gian,
Nói làm chi rằng xuân vẫn...
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!
Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi...
Nên băng khuâng tôi tiếc cả...;
Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi,
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt.*

(Theo Xuân Diệu, Vội vàng)

Gợi ý: Thứ tự các từ: cũng mất, tuần hoàn, mãi, đất trời.

3. Đoạn thơ sau trong bài *Tự trường* của Huy Cận đã bị chép sai ở câu thứ ba. Em hãy chỉ ra chỗ sai trong câu thơ này, sửa lại và cho biết tại sao lại sửa như vậy.

*Giờ nào nức của một thời trẻ dại!
Hỡi ngói nâu, hỡi tường trắng, cửa gương!
Những chàng trai mười lăm tuổi vào rộn rã,
Rưng nhỏ nhỏ với linh hồn bằng ngọc.*

Gợi ý: Từ rộn rã có đúng vẫn không? Thay từ này bằng từ nào thì đúng vẫn và đồng thời đảm bảo ý thơ? Nguyên tác là: Những chàng trai mười lăm tuổi vào trường.

4. Hãy làm một bài (hoặc một đoạn thơ) theo thể tám chữ với nội dung và vần, nhịp tự chọn để thực hành trên lớp)

Gợi ý: Dựa vào những bài thơ tám chữ đã học và đọc thêm để làm một bài thơ. Có thể chọn một đề tài gần gũi như gia đình, trường lớp, bạn bè,...

Bài thơ phải đảm bảo có vần nhịp nhưng tránh tình trạng được vần thì mất ý. Phải biết kết hợp giữa mạch cảm xúc tự nhiên và vần, nhịp. Sau khi làm xong, hãy kiểm tra lại bài thơ của mình theo định hướng sau:

- Bài thơ đã đúng thể thơ tám chữ chưa?
- Bài thơ có vần chưa? Cách gieo vần như thế nào?
- Bài thơ có nhịp điệu ra sao? Có phù hợp với cảm xúc không?
- Kết cấu bài thơ như thế nào? Các phần có thống nhất với nhau không?
- Em muốn nói điều gì qua bài thơ?

5. Tìm những từ để điền vào chỗ trống trong đoạn thơ sau sao cho đúng thanh, đúng vần:

*Trời trong biếc không qua mây gọn trắng
Gió nồm nam lộng thổi cánh diều xa
Hoa lựu nở đầy một /.../ đỏ nắng
Lũ bướm vàng lơ đãng lướt bay /.../*

(Theo Anh Thơ, *Trưa hè*)

Gợi ý: Chọn trong số các từ: *vườn, trời, ra, qua.*

6. Viết tiếp một câu thơ vào ba câu cho dưới đây để thành một khổ thơ 4 câu hoàn chỉnh.

*Mỗi độ thu về lòng xao xuyến lạ
Nhớ nôn nao tiếng trống buổi tựu trường
Con đường nhỏ tiếng nói cười rộn rã*

Gợi ý: Chú ý đảm bảo số chữ (tám chữ), vừa đúng vần, vừa phù hợp với ý thơ và nội dung cảm xúc của các câu trước (chữ cuối phải hợp với vần *ương* của chữ *trường* trong câu thứ hai, và phải là thanh bằng).

7. Mỗi nhóm tổ cử đại diện đọc và bình trước lớp bài thơ đã chuẩn bị. Cả lớp, dưới sự hướng dẫn của thầy cô giáo tham gia nhận xét, đánh giá các bài thơ đã được đọc, bình.

Gợi ý: Chú ý lắng nghe các bạn đọc tác phẩm của mình, ghi chép, nhận xét và rút kinh nghiệm.

Khi trình bày tác phẩm của bản thân, chú ý đọc truyền cảm, chậm rãi,..

KHÚC HÁT RU NHỮNG EM BÉ LỚN TRÊN LƯNG MẸ

Nguyễn Khoa Điềm

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Nguyễn Khoa Điềm sinh năm 1943, tại Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế, trong một gia đình trí thức cách mạng (cha ông là nhà trí thức cách mạng nổi tiếng Hải Triều (Nguyễn Khoa Văn)). Nguyễn Khoa Điềm thuộc lớp nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Mĩ. Ngoài công việc sáng tác, ông còn tham gia đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng của Đảng, Nhà nước và Văn nghệ.

2. Bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* được Nguyễn Khoa Điềm sáng tác năm 1971, khi đang công tác ở chiến khu tây Thừa Thiên.

Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ ngân lên khi đất nước còn đang oằn mình dưới bom đạn chiến tranh. Đất nước ấy, trong cảm hứng của Nguyễn Khoa Điềm là *"Đất nước của nhân dân, Đất nước của ca dao thần thoại"*. Đất nước trải nhiều đau thương cũng là đất nước của khát vọng hoà

binh. Tâm hồn Việt Nam ưa chuộng thơ ca, đất nước Việt Nam luôn vang tiếng hát, trong chiến đấu cam go cũng như khi lao động, trong gian khó cũng như lúc thanh thoi:

Oi những dòng sông bắt nước từ đâu

Mà khi về Đất nước mình thì bắt lên câu hát

Người đến hát khi chèo đò, kéo thuyền vượt thác

Gọi trăm màu trên trăm dáng sông xuôi...

(Nguyễn Khoa Điềm, Trích *Trường ca mặt đường khát vọng*)

Đó cũng là đất nước của những khúc hát mẹ ru con ngàn đời. Là cánh cò bay lả bay la trong lời ru con của bà mẹ Bắc Bộ, là gió mùa thu thao thức năm canh trong câu hát bà mẹ phương Nam,... và, là lời ru của bà mẹ dân tộc Tà-ôi trong khúc hát của Nguyễn Khoa Điềm. Mạch cảm hứng về đất nước thêm một lần kết tụ, phổ thành tình yêu thương con, ước vọng cho con, thành tinh thần chiến đấu, khát vọng tự do của bà mẹ dân tộc trong lời ru ngọt ngào, tha thiết.

Hát ru vốn sống trong dân gian, của dân gian, là tâm tư, tình cảm của bao người, bao đời. Khúc hát của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm cũng có được sức sống ấy, nên cứ ngỡ nó là một sáng tác dân gian !

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Có thể dễ dàng nhận thấy bài thơ được chia thành 3 phần, ba khúc hát, mỗi khúc được mở đầu giống nhau bằng hai câu "*Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi ; Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ*" và kết thúc mỗi khúc là lời ru trực tiếp của người mẹ. Cũng có thể xem ở mỗi khúc có hai lời ru: "*lời ru của nhà thơ và lời ru của mẹ*" (Theo Trần Đình Sử, *Đọc văn học văn*, NXB Giáo dục, 2001, tr. 395). Nhưng dù là lời ru của mẹ hay lời của nhà thơ thì các câu thơ đều được ngắt nhịp đều đặn ở giữa. Đối với những câu 7 chữ là nhịp 3/4, đối với câu thơ 8 chữ là nhịp 4/4. Như nhịp bước chân, nhịp lên xuống của lưng mẹ, như nhịp chày, nhịp tía bắp, tra hạt, như nhịp thở ầm nong,... Nhịp nhàng, đều đặn, đều đặn là đặc điểm chung về nhịp điệu của hát ru. Nó vừa có tác dụng đưa em bé vào giấc ngủ, vừa là nhịp để người mẹ có thể tự sự, giải bày. Điều đặc biệt ở bài thơ của Nguyễn Khoa Điềm là nhịp thơ phù hợp với nhịp hát ru, lại phù hợp với nhịp của những công việc mà người mẹ Tà-ôi làm, được cảm nhận từ chính em bé trên lưng mẹ. Trong hình ảnh địu trên lưng mẹ, bé và mẹ hai mà là một.

2. Hình ảnh người mẹ được nhà thơ miêu tả gắn liền với những hoàn cảnh khác nhau và với những công việc cụ thể:

– Mẹ già gạo để góp phần nuôi bộ đội kháng chiến:

Mẹ già gạo mẹ nuôi bộ đội

Nhịp chày nghiêng, giấc ngủ em nghiêng

*Mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi
Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối
Lưng đưa nôi và tim hát thành lời.*

– Mẹ tía bắp trên núi Ka-lui. Sự gian khổ, vất vả của người mẹ đã được nhà thơ thể hiện bằng hình ảnh: "Lưng núi thì to mà lưng mẹ nhỏ".

– Mẹ chuyển lán, mẹ đi con đi để giành trận cuối.

Hình ảnh người mẹ xuất hiện trong các tình huống trên đều gắn liền với sự gian lao vất vả. Thế nhưng, người mẹ ấy vẫn thấm thiết tình yêu con và cũng nặng tình yêu đất nước.

3. Trong hai câu thơ:

*Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng.*

hình ảnh mặt trời trong câu thơ sau đã được chuyển nghĩa. Nó mang ý nghĩa tượng trưng: con là mặt trời, là nguồn hạnh phúc thiêng liêng và ấm áp của mẹ. Câu thơ này cũng thể hiện tình yêu thương vô bờ mà mẹ đã dành cho con (coi đứa con như là hơi thở sự sống của mình).

4. Mở đầu mỗi khúc ru là lời dỗ dành ngọt ngào của mẹ:

*Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi
Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ*

Ba lần lời dỗ dành ấy cất lên trong ba hoàn cảnh khác nhau. Lần đầu là khi mẹ đang giã gạo:

*Mẹ giã gạo mẹ nuôi bộ đội
Nhịp chày nghiêng, giấc ngủ em nghiêng
Mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi
Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối
Lưng đưa nôi và tim hát thành lời:*

Lần thứ hai là khi mẹ đang tía bắp:

*Mẹ đang tía bắp trên núi Ka-lui
Lưng núi thì to mà lưng mẹ nhỏ
Em ngủ ngoan em đừng làm mẹ mỏi
Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng*

Lần thứ ba là khi mẹ đang chuyển lán:

*Mẹ đang chuyển lán, mẹ đi đạ rừng
Thằng Mĩ đuổi ta phải rời con suối
Anh trai cầm súng, chị gái cầm chông
Mẹ đi em đi để giành trận cuối*

Từ trên lưng mẹ, em đến chiến trường

Từ trong đôi mắt, em vào Trường Sơn

Những câu thơ cho ta thấy hình ảnh một người mẹ chịu thương chịu khó, yêu thương con hết mực và hết lòng với kháng chiến. Con nằm trên lưng mẹ mà có khác gì con đang nằm trong bụng mẹ. Mẹ già gạo, nhịp chày là nhịp ru con. Mẹ tĩa bắp, nhịp tĩa bắp là nhịp đưa con vào giấc ngủ. Mẹ đập rừng chuyển lán, con chẳng rời mẹ, để con bình yên trong nhịp chân của mẹ. Người mẹ Tà-ôi dịu con trên lưng mà già gạo nuôi bộ đội, tĩa bắp trên núi, đập rừng chuyển lán. Cả bài thơ chỉ có một vài hình ảnh gợi tả hình dáng người mẹ (*Vai mẹ gầy...,... lưng mẹ thì nhỏ*). Nhưng tình cảm của người mẹ, lòng thương yêu con, những việc làm của mẹ cho con, cho kháng chiến lại được thể hiện sinh động, rõ nét. Cho nên người đọc vẫn thấy chân dung người mẹ hiện ra cụ thể, chân thật. Chân dung tinh thần ấy càng trở nên đẹp đẽ, giàu sức lay động trong những lời người mẹ hát lên, tiếng hát tha thiết từ trái tim. *Mặt trời*, ánh sáng, những cái mà cây không thể thiếu, là phía hoa lá hướng về thì nằm trên đôi *Mặt trời*, niềm tin và hi vọng của mẹ, là bé đang nằm trên lưng. Hình ảnh ẩn dụ (*Mặt trời của mẹ*) đã diễn tả sâu sắc ý nghĩa của con trong sự sống của mẹ. Ước mơ, khát vọng của mẹ hướng cả về con. Trong lời ru, mẹ giải bày, thổ lộ ước mơ, khát vọng ấy:

- *Ngủ ngoan a-kay ơi, ngủ ngoan a-kay hỡi*

Mẹ thương a-kay, mẹ thương bộ đội

Con mơ cho mẹ hạt gạo trắng ngần

Mai sau con lớn vung chày lún sân...

- *Ngủ ngoan a-kay ơi, ngủ ngoan a-kay hỡi*

Mẹ thương a-kay, mẹ thương làng đói

Con mơ cho mẹ hạt bắp lên đều

Mai sau con lớn phát mìn Ka-lui...

- *Ngủ ngoan a-kay ơi, ngủ ngoan a-kay hỡi*

Mẹ thương a-kay, mẹ thương đất nớc

Con mơ cho mẹ được thấy Bác Hồ

Mai sau con lớn làm người Tự do...

Trong mỗi hoàn cảnh khác nhau, lời ru của người mẹ gửi gắm những ước mơ khác nhau. Song tất cả đều là ước vọng về con trong tương lai. Mẹ già gạo, lời ru nhắn nhủ con hãy chấp ước mơ của mẹ cho "gạo trắng ngần", ước mơ mai sau con trưởng thành với sức vóc "vung chày lún sân". Mẹ tĩa bắp trên núi, lời ru nhắn nhủ con hãy chấp ước mơ của mẹ cho "hạt bắp lên đều", mong ước mai sau con lớn có được sức mạnh có thể "phát mìn Ka-lui". Và trong khúc ru cuối bài thơ, là ước vọng của người mẹ về ý chí, niềm

tin vào tương lai chiến thắng, là mong mỗi con sẽ chấp ước mơ được thấy Bác Hồ của mẹ, khao khát Tự do cho đất nước, Tự do của mẹ, Tự do cho con.

Câu hát mỗi lúc một bay cao hơn, ước mơ của người mẹ mỗi lúc một lớn hơn, vươn tới những điều đẹp đẽ, cao cả hơn, và niềm tin vững chắc, hi vọng vào tương lai cũng theo đó mà bay bổng, mang dáng vóc của anh hùng ca:

– *Mai sau con lớn vung chày lùn sân*

– *Mai sau con lớn phát mười Ka-lui*

– *Mai sau con lớn làm người tự do.*

5. Tình yêu thương của nhân vật người mẹ đối với con chính là tình yêu quê hương đất nước, là ý chí chiến đấu vì độc lập tự do và là khát vọng thống nhất nước nhà của nhân dân ta trong thời kì kháng chiến chống Mĩ.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Dân tộc ta có những truyền thống cao quý mà nổi bật là truyền thống đấu tranh anh dũng chống giặc ngoại xâm. Truyền thống ấy được phát huy từ tinh thần đoàn kết của cả dân tộc, từ thành thị đến nông thôn, từ miền đồng bằng cho đến vùng rừng núi.

Trong bài thơ *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*, Nguyễn Khoa Điềm đã thể hiện truyền thống ấy một cách đặc sắc qua hình ảnh người mẹ công con lên rẫy. Những lời người mẹ ru con bộc lộ sâu sắc tinh thần yêu nước cùng ý chí quyết tâm đánh giặc đến cùng của đồng bào các dân tộc nói riêng và nhân dân ta nói chung.

2. Cách đọc:

– Đọc kĩ bài thơ và phần chú thích trong sách giáo khoa.

– Đọc diễn cảm cả bài thơ, chú ý cách ngắt nhịp trong các câu thơ để diễn tả tình cảm yêu thương tha thiết của người mẹ Tà-ôi với con và với cách mạng thể hiện qua lời ru dịu dàng, đầm ấm.

3. Yếu tố tự sự trong bài thơ này đóng một vai trò quan trọng. Nó giúp chúng ta hình dung một cách rõ nét hơn về cuộc sống gian khổ nhưng bền bỉ, dẻo dai của những người dân ở chiến khu Bình – Trị – Thiên trong những năm chống Mĩ.

ÁNH TRĂNG

Nguyễn Duy

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Nguyễn Duy, sinh năm 1948, quê ở Quảng Xá, nay là phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hoá. Ông từng tham gia kháng chiến và thuộc thế hệ các nhà văn trưởng thành trong kháng chiến chống Mĩ. Hoà bình lập lại, ông chuyển về làm cho báo *Văn nghệ giải phóng* (nay là cơ quan thường trú của báo *Văn nghệ* tại Thành phố Hồ Chí Minh).

2. *Ánh trăng* rút ra từ tập thơ cùng tên của Nguyễn Duy. Tập thơ này đã được trao giải A của Hội Nhà văn Việt Nam năm 1984.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Ánh trăng* của Nguyễn Duy mang sức sáng nổi liền quá khứ – hiện tại, là tấm gương trắng để soi lòng. Con người của góc lúá bờ tre, của nắng nỏ trời xanh, của lời ru trọn kiếp người không đi hết, của "*Nước chè tươi rót vàng mơ*" ấy thường hay giật mình giữa chốn đô hội ồn ào:

*Tắc kè...
tắc kè...
tôi giật mình
[...]
cái âm thanh của rừng lạc về thành phố
[...]
Chợt hiện về thăm thăm núi non kia"*

(Nghe tắc kè kêu trong thành phố)

Những năm tháng "Xe dọc Trường Sơn đi cứu nước" đã trở thành nguồn mạch hồi ức thường trực trong tâm hồn nhà thơ. Cho nên chỉ một tiếng tắc kè kêu cũng đủ khơi cho nguồn mạch ấy dào dạt chảy. Thì ra, người vốn thiết tha với đồng quê bình dị, say sưa với ca dao hò vè cũng là người ân tình với quá khứ gian lao, nặng lòng với núi rừng một thuà. Với *Ánh trăng*, Nguyễn Duy lại thêm một cái "giật mình".

*Trăng cứ tròn vành vạnh
kể chi người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giật mình.*

Mạch cảm xúc đi từ quá khứ đến hiện tại và lắng kết trong cái "giật mình" cuối bài thơ. Trăng hiện diện trong quá khứ, đột ngột sáng trong hiện tại và mặc nhiên vắng vặc trong suy ngẫm nhân tình. Đây cũng chính là bố cục của bài thơ.

Theo dòng cảm xúc và diễn biến của thời gian thì khổ thơ thứ tư chính là bước ngoặt để từ đó nhà thơ bộc lộ những cảm xúc và suy ngẫm của mình.

2. Vầng trăng tình nghĩa sáng trong không gian và thời gian kí ức:

*Hồi nhỏ sống với đồng
với sông rồi với bể
hồi chiến tranh ở rừng
vầng trăng thành tri kỉ
Trần trụi với thiên nhiên*

*hồn nhiên như cây cỏ
ngỡ không bao giờ quên
cái vầng trăng tình nghĩa*

Con người và thiên nhiên hài hoà trong mối kết giao tri kỉ, thuỷ chung. Từ những năm tháng tuổi thơ bươn chải nhọc nhằn gắn bó với *đồng*, với *sông* rồi với *bể* cho đến những năm tháng chiến tranh gian khổ sống với *rừng*, tao giờ trăng cũng gần gũi, thân thiết. Giữa con người với thiên nhiên, với trăng là mối quan hệ chung sống, quan hệ thâm tình khăng khít. Trăng là người bạn đồng hành trên mỗi bước đường gian lao nên trăng hiện diện như là hình ảnh của quá khứ, là hiện thân của kí ức chan hoà tình nghĩa. Người ta cứ ngỡ nhìn về sự bền chặt của mối giao tình ấy, nhưng:

*Từ hồi về thành phố
quen ánh điện, cửa gương
vầng trăng đi qua ngõ
như người dưng qua đường*

Cuộc sống hiện đại với ánh sáng chói loà của ánh điện, cửa gương đã làm lu mờ ánh sáng của vầng trăng. Tác giả đã tạo ra sự đối lập giữa hình ảnh vầng trăng tri kỉ, tình nghĩa trong quá khứ và vầng trăng "như người dưng qua đường" trong hiện tại. Sự đối lập này diễn tả những đổi thay trong tình cảm của con người. Thủa trước, ta hồn nhiên sống với *cổng*, với *sông*, với *bể*, với gian lao "ở rừng", khi ấy trăng chan hoà tình nghĩa, thiên nhiên và con người gần gũi, hoà hợp. Bây giờ, thói quen cuộc sống phương tiện đủ đầy khiến ta không còn thấy trăng là tri kỉ, nghĩa tình xưa. Nhà thơ nói về trăng là để nói thế thái, nhân tình.

Tuy nhiên, cuộc sống hiện đại luôn có những bất trắc. Và chính trong những bất trắc ấy, ánh sáng của quá khứ, của ân tình lại bừng tỏ, là lúc người ta nhận thấy giá trị của quá khứ gian lao mà tình nghĩa, thiếu thốn mà đủ đầy:

*Thình lình đèn điện tắt
phòng buyn-dinh tối om
vội bật tung cửa sổ
đột ngột vầng trăng tròn*

Đây là khổ thơ quan trọng trong cấu tứ của toàn bài, là sự chuyển biến có ý nghĩa bước ngoặt của mạch cảm xúc, bộc lộ rõ chủ đề tư tưởng của bà thơ.

Không chỉ là sự thay thế đúng lúc của ánh trăng cho ánh điện, ở đây còn là sự thức tỉnh, bừng ngộ về ý nghĩa của những ngày tháng đã qua, của những cái bình dị của cuộc sống, của tự nhiên, là sức sống vượt ra ngoài không gian, thời gian của tri kỉ, nghĩa tình. Các từ "bật tung", "đột ngột" diễn tả trạng thái cảm xúc mạnh mẽ, bất ngờ. Có cái gì như thăng thốt, lo

âu trong hình ảnh "vội bật tung cửa sổ". Vầng trăng tròn đầu phải khi "đèn điện tắt" mới có?! Cũng như những tháng năm quá khứ, vẻ đẹp của đồng, sông, bể, rừng không hề mất đi. Chỉ có điều con người có nhận ra hay không mà thôi. Và thế là trong cái khoảnh khắc "thình lình" đối diện với trăng ấy, ân tình xưa "rưng rưng" sống dậy, thổn thức lòng người:

*Ngửa mặt lên nhìn mặt
có cái gì rưng rưng
như là đồng là bể
như là sông là rừng*

Đối diện với trăng là đối diện với chính mình, với con người hiện tại và cả với con người trong quá khứ. Vầng trăng mang ý nghĩa biểu tượng. Mặt trăng đối diện với mặt người, mặt trăng cũng là mặt người, là quá khứ đang sáng trong thực tại, trăng là tri kỷ, ân tình xưa,...

3*. Nhận xét về kết cấu, giọng điệu của bài thơ:

– Bài thơ giống như một câu chuyện riêng, một câu chuyện ân tình giữa người với trăng. Sự kết hợp giữa yếu tố tự sự và trữ tình tạo nên giọng điệu tâm tình cho cả bài thơ. Nhịp thơ nhịp nhàng theo lời kể tự nhiên của nhân vật trữ tình, nhưng cũng có khi ngân nga, tha thiết hay có khi trầm lắng, suy tư.

– Kết cấu và giọng điệu đó đã làm nổi bật lên nội dung cảm xúc và ý nghĩa tư tưởng của bài thơ.

4. Bài thơ chắc chắn ra đời khi đất nước ta đang trở mình trong nền kinh tế thị trường. Vì thế, từ một câu chuyện riêng, bài thơ nhắc nhở chúng ta về thái độ tình cảm với quá khứ gian lao mà tình nghĩa. Đó rõ ràng không chỉ là vấn đề có ý nghĩa với một người và với một thời. Nó là vấn đề của nhiều người và của nhiều thời, bởi thái độ đối với quá khứ, với những người đã khuất và cả với bản thân bao giờ cũng là một phần cuộc sống của mỗi con người.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hình ảnh thơ trong bài có tính biểu tượng. Hiểu được ý nghĩa của hình ảnh ánh trăng, mới hiểu được cảm xúc ân tình với quá khứ gian lao, tình nghĩa của tác giả và từ đó rút ra bài học về cách sống cho bản thân.

2. Khi đọc, cần chú ý sự kết hợp hài hoà giữa yếu tố trữ tình và yếu tố tự sự trong bố cục, giữa ý nghĩa cụ thể và ý nghĩa khái quát của hình tượng thể hiện trong bài thơ.

3. Tưởng tượng mình là nhân vật trữ tình trong tác phẩm. Sau đó dựa trên "cốt truyện" trong bài, hãy diễn đạt lại dòng cảm xúc và cảm nghĩ của nhân vật trong bài thơ bằng một bài hoặc một đoạn văn ngắn.

TỔNG KẾT TỪ VỰNG (Luyện tập tổng hợp)

1. So sánh hai dị bản ca dao sau:

- (1) *Râu tôm nấu với ruột bầu*
Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon.
- (2) *Râu tôm nấu với ruột bù*
Chồng chan vợ húp gật gù khen ngon.

Cho biết trong trường hợp này, *gật đầu* hay *gật gù* thể hiện thích hợp hơn ý nghĩa cần biểu đạt. Vì sao?

Gợi ý: So sánh ý nghĩa, sắc thái biểu cảm của *gật đầu* và *gật gù*. Để bộc lộ sự đồng tình, tâm đầu ý hợp qua thái độ trước món ăn giản dị, đạm bạc, từ *gật đầu* phù hợp hơn hay từ *gật gù* phù hợp hơn?

2. Người vợ trong câu chuyện dưới đây đã hiểu lầm từ ngữ nào?

Chồng vừa ngồi xem bóng đá vừa nói:

– *Đội này chỉ có một chân sút, thành ra mấy lần bỏ lỡ cơ hội ghi bàn.*

Vợ nghe thấy thế liền than thở:

– *Rõ khổ! Có một chân thì còn chơi bóng làm gì cơ chứ!*

Gợi ý: Cách nói “*chỉ có một chân sút*” có sai không? *Chân sút* có đồng nghĩa với *chân* (người) không?

3. Nhận xét về hiện tượng chuyển nghĩa của từ trong đoạn thơ dưới đây:

Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay
Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.

(Chính Hữu, *Đồng chí*)

Gợi ý: Trong số các từ *vai*, *miệng*, *chân*, *tay*, *đầu* được sử dụng trong đoạn thơ, từ nào được dùng với nghĩa gốc, từ nào được dùng với nghĩa chuyển? Phân tích phương thức chuyển nghĩa của từng trường hợp.

Các từ dùng theo nghĩa gốc: *miệng*, *chân*, *tay*. Những từ dùng theo nghĩa chuyển là: *vai* (hoán dụ), *đầu* (ẩn dụ).

4. Phân tích những đặc sắc trong việc dùng từ ở đoạn thơ dưới đây:

Áo đỏ em đi giữa phố đông
Cây xanh như cũng ánh theo hồng

*Em đi lửa cháy trong bao mắt
Anh đứng thành tro, em biết không?*

(Vũ Quần Phương, Áo đỏ)

Gợi ý:

– Các từ *đỏ, xanh, hồng* liên quan gì đến các từ *lửa cháy, thành tro*? Bằng kiến thức về trường từ vựng, hãy phân tích tác dụng gợi tả cảm xúc từ việc tạo ra những liên tưởng về trường từ vựng. Ngoài ra, sự sử dụng những từ ngữ trái nghĩa tạo ra hình ảnh tương phản như *em đi – anh đứng* có ý nghĩa như thế nào?

5. Đọc đoạn trích sau và cho biết tên gọi các sự vật, hiện tượng theo cách nào? Những đặc điểm riêng của sự vật, hiện tượng thể hiện trong tên gọi có tác dụng gì? Tìm thêm năm sự vật, hiện tượng có cách đặt tên tương tự.

Ở đây, người ta gọi tên đất, tên sông không phải bằng những danh từ mĩ lệ, mà cứ theo đặc điểm riêng của nó mà gọi thành tên. Chẳng hạn như gọi rạch Mái Giầm, vì hai bên bờ rạch mọc toàn những cây mái giầm cọng tròn xóp nhẹ, trên chỉ xoà ra độc một cái lá xanh hình chiếc bơi chèo nhỏ; gọi là kênh Bọ Mắt vì ở đó tụ tập không biết cơ man nào là bọ mắt, đen như hạt vừng, chúng cứ bay theo thuyền từng bầy như những đám mây nhỏ, ta bị nó đốt vào da thịt chỗ nào là chỗ đó ngứa ngáy nổi mẩn đỏ tấy lên; gọi kênh Ba Khía vì ở đó hai bên bờ tập trung toàn những con ba khía, chúng bám đặc sệt quanh các gốc cây (Ba khía là một loại còng biển lai cua, càng sắc tím đỏ, làm mắm xé ra trộn tỏi ăn rất ngon).

(Đoàn Giỏi, Đất rừng phương Nam)

Gợi ý: Xem lại khái niệm hoán dụ và nhận xét về cách đặt tên cho các sự vật trong đoạn trích. Lấy những từ ngữ có sẵn, gắn với đặc điểm của sự vật để đặt tên là hiện tượng thường gặp. Cách đặt tên này có tác dụng gợi ngay ra đặc điểm của sự vật, hiện tượng khi nhắc đến tên của chúng. Có thể kể ra: cá kiếm, sông Hồng, mía tím, cá mực, chim lợn,...

6. Hiện tượng gì trong sử dụng từ ngữ được đề cập đến trong câu chuyện sau:

Một ông sinh chữ bát chợt lên cơn đau ruột thừa. Bà vợ hốt hoảng bảo con:

– Mau đi gọi bác sĩ ngay!

Trong cơn đau quặn quại, ông ta vẫn gượng dậy nói với theo:

– Đừng... đừng gọi bác sĩ, gọi cho bố đốc tờ!

(Truyện cười dân gian)

Gợi ý: Từ *bác sĩ* và từ *đốc tờ* có đồng nghĩa với nhau không? Trong hai từ, từ nào thông dụng hơn? Có cần thiết phải thay thế *bác sĩ* bằng *đốc tờ* không?

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN TỰ SỰ CÓ SỬ DỤNG YẾU TỐ NGHỊ LUẬN

I. THỰC HÀNH TÌM HIỂU YẾU TỐ NGHỊ LUẬN TRONG ĐOẠN VĂN TỰ SỰ

1. Đọc đoạn văn sau:

LỖI LÂM VÀ SỰ BIẾT ƠN

Hai người bạn cùng đi qua sa mạc. Trong chuyến đi, giữa hai người có xảy ra một cuộc tranh luận, và một người nổi nóng không kiềm chế được mình đã nặng lời miệt thị người kia. Cảm thấy bị xúc phạm, anh không nói gì, chỉ viết lên cát: "Hôm nay người bạn tốt nhất của tôi đã làm khác đi những gì tôi nghĩ".

Họ đi tiếp, tìm thấy một ốc đảo, và quyết định đi bơi. Người bị miệt thị lúc này bây giờ bị đuối sức và chìm dần xuống. Người bạn kia đã tìm cách cứu anh. Khi đã lên bờ, anh lấy một miếng kim loại khắc lên đá: "Hôm nay người bạn tốt nhất của tôi đã cứu sống tôi".

Người kia hỏi: "Tại sao khi tôi xúc phạm anh, anh viết lên cát, còn bây giờ anh lại khắc lên đá?".

Anh ta trả lời: "Những điều viết lên cát sẽ mau chóng xoá nhoà theo thời gian, nhưng không ai có thể xoá được những điều tốt đẹp đã lược ghi tạc trên đá, trong lòng người".

Vậy mỗi chúng ta hãy học cách viết những nỗi đau buồn, thù hận lên cát và khắc ghi những ân nghĩa lên đá.

(Hạt giống tâm hồn, tập 4,

NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2004)

2. Trong đoạn văn trên, yếu tố nghị luận thể hiện ở những câu văn nào? Chỉ ra vai trò của các yếu tố ấy trong việc làm nổi bật nội dung của đoạn văn.

Gợi ý:

– Yếu tố nghị luận nằm ở câu trả lời của người bạn được cứu sống và nằm ở câu kết của truyện.

– Yếu tố nghị luận làm cho câu chuyện trên thêm sâu sắc hơn về ý nghĩa. Nó là bài học giáo dục người ta về sự bao dung, về lòng vị tha nhân ái.

II. THỰC HÀNH VIẾT ĐOẠN VĂN TỰ SỰ CÓ SỬ DỤNG YẾU TỐ NGHỊ LUẬN

1. Viết một đoạn văn kể lại buổi sinh hoạt lớp, trong đó em đã phát biểu ý kiến chứng minh Nam là một người bạn rất tốt.

Gợi ý:

– Xác định các sự việc, nhân vật dự định sẽ kể: Buổi sinh hoạt lớp bắt

dầu, diễn biến và kết thúc như thế nào? Ai là người điều khiển buổi sinh hoạt? Buổi sinh hoạt đề cập đến những vấn đề gì của lớp? Không khí của buổi sinh hoạt ra sao?

– Em đã phát biểu điều gì, vào thời điểm nào? Tại sao em lại phát biểu điều đó?

– Tại sao phải chứng minh Nam là một người bạn rất tốt? Vì sao có thể xem Nam là một người bạn rất tốt (lí lẽ)? Cụ thể những hành động thể hiện tính cách tốt đẹp của Nam là gì (dẫn chứng)? Mọi người phải noi gương ra sao? Để làm gì?

2. Viết đoạn văn kể về việc làm hoặc những lời dạy bảo giản dị mà sâu sắc của người bà kính yêu đã làm cho em cảm động (trong đoạn văn có sử dụng yếu tố nghị luận). Tham khảo đoạn văn sau:

BÀ NỘI

(Trích)

[...] Tôi ngẩng cao đầu mới thấy tuổi của bà; chứ cứ nhìn bà nhặt củi, nhổ sắn, nhìn bà đứng, bà đi thì không ai biết bà đã gần bảy mươi. Bà làm nhanh, đi nhanh, lưng thẳng. Bà không hút thuốc Lào như u tôi, không ăn giầu.

Bà như một chiếc bóng; lặng lẽ, đi không ai biết, về không ai hay. Bà tát bát khi đi giồng sắn ở trại, khi đi bắt cua bán, lúc đi cấy thuê. Có lần bà bỏ nhà bốn năm ngày. Tôi hỏi Linh, nó rơm nước mắt. Tuần phu đi rậm rạp bắt thuế. Trống dồn sôi cả bụng, đập thành thạch vào cái ngực bé nhỏ của tôi.

Cả làng đã im ắng. Bà như chiếc bóng giở về. Ít khi tôi thấy bà nói chuyện, nói trò với ai khác ngoài các cháu ra. Ít khi tôi thấy bà đôi co với ai. Dân làng bảo bà hiền như đất. Nói cho đúng, bà hiền như chiếc bóng. Nếu ai lành chanh lành chối, bà rủ rỉ khuyên. Bà nói nhiều bằng ca dao, tục ngữ. Những chị mồm năm miệng mười, sau khi bà khuyên chỉ còn mồm một miệng hai.

Người ta bảo: “Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà”. Bà như thế thì chúng tôi hư làm sao được. U tôi như thế, chúng tôi không nỡ hư nỡ hỏng. [...]

Bà tôi có học hành gì đâu, một chữ cần đòi không biết. Bà lặng lẽ, cứ tưởng bà không biết gì. Bà thuộc như cháo hàng trăm hàng nghìn câu ca. Bà nói những câu sao mà đúng thế. Bà bảo u tôi:

Dạy con từ thuở còn thơ

Dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về

Người ta như cây. Uốn cây phải uốn từ non. Nếu để lớn lên mới uốn, nó gãy. Có khi nó còn bật vỡ mặt mình.

(Theo Duy Khán, *Tuổi thơ im lặng*,
NXB Kim Đồng, Hà Nội, 1996)

Gợi ý: Tác giả kể chuyện gì về người bà của mình? (những sự việc nào được kể). Kể chuyện về bà, tác giả muốn thể hiện điều gì, chứng minh điều gì? Trong câu chuyện về bà, người viết có sử dụng nghị luận không? Lý lẽ là gì? Dẫn chứng ra sao? Lập luận theo trình tự nào? Nếu bỏ đi yếu tố nghị luận thì câu chuyện sẽ ra sao? Để tìm hiểu yếu tố nghị luận trong đoạn trích văn bản tự sự này, chú ý đoạn từ “*Người ta bảo*” cho đến hết).

Khi kể chuyện về người bà kính yêu của mình, tác giả đã bày tỏ tình cảm như thế nào? Việc kết hợp giữa tự sự với miêu tả, biểu cảm, nghị luận có tác dụng gì? Em học được điều gì trong cách kể chuyện của nhà văn để xây dựng đoạn văn kể chuyện của mình.

LÀNG

(Trích)

Kim Lân

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Kim Lân người Kinh Bắc. Ông là nhà văn chuyên viết truyện ngắn. Với những hiểu biết rất am tường về nông thôn, Kim Lân tỏ ra đặc biệt sắc sảo với những câu chuyện về sinh hoạt hay về cảnh ngộ của người nông dân.

2. Truyện ngắn *Làng* ra đời vào thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp (năm 1948) và là một trong những sáng tác tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Kim Lân.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thành công của truyện *Làng* chính là ở hình tượng nhân vật lão Hai với những trạng huống tâm lí, ngôn ngữ được khắc hoạ sắc sảo, chân thực và sinh động. Tuy nhiên, để nhân vật bộc lộ được tâm lí hay ngôn ngữ, trước hết, nhà văn phải xây dựng được tình huống truyện. Tính cách nhân vật chỉ được thể hiện trong một sự việc cụ thể nào đó. *Hiếu lắm rồi vỡ lẽ* là dạng tình huống thường được các nhà văn sử dụng. Việc rời làng đi tản cư là sự việc có ý nghĩa tạo khung cho câu chuyện. Đó chưa phải là tình huống. Phải đến khi ông Hai nghe tin đồn làng của ông theo Tây làm Việt gian thì tình huống mới thực sự bắt đầu. Tình huống truyện kết thúc khi ông Hai biết được sự thực làng của ông không theo giặc. Qua tình huống này, hình ảnh một lão nông dân tha thiết yêu làng quê của mình, một lòng một dạ theo kháng chiến hiện ra sắc nét, với chiều sâu tâm lí, ngôn ngữ mang đậm màu sắc cá thể hoá.

2. Tin làng chợ Dầu theo giặc làm ông Hai khổ tâm là vì nó đã động chạm đến điều thiêng liêng, nhạy cảm nhất trong con người ông. Làng đối với người nông dân quan trọng lắm. Nó là ngôi nhà chung cho cộng đồng, họ mạc. Đời này qua đời khác, người nông dân gắn bó với cái làng như máu thịt, ruột rà. Nó là nhà cửa, đất đai, là tổ tiên, là hiện thân cho đất nước

đối với họ. Trước Cách mạng tháng Tám, ông Hai thuộc loại "khố rách áo ôm", từng bị "bọn hương lí trong làng truất ngôi trừ ngoại xiêu dạt đi, lang thang hết nơi này đến nơi khác, lần mò vào đến tận đất Sài Gòn, Chợ Lớn kiếm ăn. Ba chìm bảy nổi mười mấy năm trời mới lại được trở về quê hương bản quán.". Nên ông thấm thía lắm cái cảnh tha hương cầu thực. Ông yêu làng quê của mình như đứa con yêu mẹ, tự hào về mẹ, tôn thờ mẹ, một tình yêu hồn nhiên như trẻ thơ. Cứ xem cái cách ông Hai náo nức, say mê khoe về làng mình thì sẽ thấy. Trước Cách mạng tháng Tám, ông khoe cái sinh phần của viên tổng đốc làng ông: "Chết! Chết, tôi chưa thấy cái dinh cơ nào mà lại đẹp như cái dinh cơ cụ thượng làng tôi.". Và mặc dù chẳng họ hàng gì nhưng ông cứ gọi viên tổng đốc là "cụ tôi" một cách rất hả hê! Sau Cách mạng, "người ta không còn thấy ông dă động gì đến cái làng ấy nữa", vì ông nhận thức được nó làm khổ mình, làm khổ mọi người, là kẻ thù của cả làng: "Xây cái làng ấy cả làng phục dịch, cả làng gánh gạch, đập đá, làm phu hồ cho nó. [...] Cái chân ông đi tập tễnh cũng vì cái làng ấy". Bây giờ ông khoe làng ông khởi nghĩa, khoe "ông gia nhập phong trào từ hồi kì còn trong bóng tối", rồi những buổi tập quân sự, khoe những hố, những ụ, những giao thông hào của làng ông,... Cũng vì yêu làng quá như thế mà ông nhất quyết không chịu rời làng đi tản cư. Đến khi buộc phải cùng gia đình đi tản cư ông buồn khổ lắm, sinh ra hay bực bội, "ít nói, ít cười, cái mặt lúc nào cũng lầm lẫm". Ở nơi tản cư, ông nhớ cái làng của ông, nhớ những ngày làm việc cùng với anh em, "Ô, sao mà độ ấy vui thế. Ông thấy mình như trẻ ra.[...] Trong lòng ông lão lại thấy náo nức hẳn lên.". Lúc này, niềm vui của ông chỉ là hàng ngày đi nghe tin tức thời sự kháng chiến và khoe về cái làng chợ Dầu của ông đánh Tây. Thế mà, dùng một cái ông nghe được cái tin làng chợ Dầu của ông theo Tây làm Việt gian. Càng yêu làng, hãnh diện, tự hào về làng bao nhiêu thì bây giờ ông Hai lại càng thấy đau đớn, tủi hổ bấy nhiêu. Nhà văn Kim Lân đã chứng tỏ bút lực dồi dào, khả năng phân tích sắc sảo, tái hiện sinh động trạng thái tình cảm, hành động của con người khi miêu tả diễn biến tâm trạng và hành động của nhân vật ông Hai trong biến cố này.

Ông lão đang náo nức, "Ruột gan ông lão cứ múa cả lên, vui quá!" vì những tin kháng chiến thì biến cố bất ngờ xảy ra. Cái tin làng chợ Dầu theo giặc đã làm ông điếng người: "Cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi, tưởng như đến không thở được. Một lúc lâu ông mới rặng ề ề, nuốt một cái gì vướng ở cổ [...] giọng lạc hẳn đi", "Ông Hai cúi gằm mặt xuống mà đi" và nghĩ đến sự dè bủ của bà chủ nhà. Ông lão như vừa bị mất một cái gì quý giá, thiêng liêng lắm. Những câu văn diễn tả tâm trạng thật xúc động: "Nhìn lũ con, tủi thân, nước mắt ông lão cứ tràn ra... Chúng nó cũng là trẻ con làng Việt gian đấy? Chúng nó cũng bị người ta rẻ rúng hắt hủi đấy? Khốn nạn, bằng ấy tuổi đầu...". Nỗi nhục nhã, mặc cảm

phản bội hành hạ ông lão đến khổ sở: "Chao ôi! Cực nhục chưa, cả làng Việt gian! Rồi đây biết làm ăn buôn bán ra sao? Ai người ta chứa. Ai người ta buôn bán mấy. Suốt cả cái nước Việt Nam này người ta ghê tởm, người ta thù hằn cái giống Việt gian bán nước...". Cả nhà ông Hai sống trong bầu không khí ảm đạm: "Gian nhà lặng đi, hiu hắt, ánh lửa vàng nhờ nhờ ở ngọn đèn dầu lạc vờn trên nét mặt lo âu của bà lão. Tiếng thở của ba đứa trẻ chụm đầu vào nhau ngủ nhẹ nhàng nổi lên, nghe như tiếng thở của gian nhà." Ông Hai ăn không ngon, ngủ không yên, lúc nào cũng nơm nớp, bất ổn trong nỗi tủi nhục ê chề. Thậm chí ông không dám nhắc tới, phải gọi tên cái chuyện phản bội là "chuyện ấy". Ông tuyệt giao với tất cả mọi người, "không dám bước chân ra đến ngoài" vì xấu hổ. Và cái chuyện vợ chồng ông lo nhất cũng đã đến. Bà chủ nhà bóng gió đuổi gia đình ông, chỉ vì họ là người của làng theo Tây. Gia đình ông Hai ở vào tình thế căng thẳng. Ông Hai phải đối mặt với tình cảnh khó khăn nhất: "Thật là tuyệt đường sinh sống! [...] đâu đâu có người Chợ Dầu người ta cũng đuổi như đuổi hủi. Mà cho dầu vì chính sách của Cụ Hồ người ta chẳng đuổi đi nữa, thì mình cũng chẳng còn mặt mũi nào đi đến đâu."

3. Từ chỗ yêu tha thiết cái làng của mình, ông Hai đâm ra thù làng: "Về làm gì cái làng ấy nữa. Chúng nó theo Tây cả rồi. Về làng tức là bỏ kháng chiến. Bỏ Cụ Hồ...". Và "Nước mắt ông giàn ra". Ông lại nghĩ đến cảnh sống nô lệ tăm tối, lầm than trước kia. Bao nỗi niềm của ông không biết giải bày cùng ai đành trút cả vào những lời trò chuyện cùng đứa con thơ dại:

- Húc kia! Thấy hỏi con nhé, con là con của ai?

- Là con thấy mấy lị con u.

- Thế nhà con ở đâu?

- Nhà ta ở làng chợ Dầu.

- Thế con có thích về làng Chợ Dầu không?

Thằng bé nép đầu vào ngực bố trả lời khe khẽ:

- Có.

Ông lão ôm khít thằng bé vào lòng, một lúc lâu lại hỏi:

- À, thấy hỏi con nhé. Thế con ủng hộ ai?

Thằng bé giơ tay lên, mạnh bạo và rành rọt:

- Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm!

Nước mắt ông lão giàn ra, chảy ròng ròng trên hai má. Ông nói thủ thỉ:

- Ừ đúng rồi, ủng hộ Cụ Hồ con nhỉ.

Những lời đáp của con trẻ cũng là tâm huyết, gan ruột của ông Hai, một người lấy danh dự của làng quê làm danh dự của chính mình, một người son sắt một lòng với kháng chiến, với Cụ Hồ. Những lời thốt ra từ miệng

con trẻ như mình oan cho ông, chân thành và thiêng liêng như lời thề dinh ninh vang lên từ đáy lòng ông:

Anh em đồng chí biết cho bố con ông

Cụ Hồ trên đầu trên cổ xét soi cho bố con ông.

Cái lòng bố con ông là như thế đấy, có bao giờ dám đơn sai. Chết thì chết có bao giờ dám đơn sai.

Nhà văn đã nhìn thấy những nét đáng trân trọng bên trong người nông dân chân lấm tay bùn. Nhân vật ông Hai hiện ra chân thực từ cái tính hay khoe làng, thích nói về làng bất kể người nghe có thích hay không; chân thực ở đặc điểm tâm lý vì cộng đồng, vui cái vui của làng, buồn cái buồn của làng và chân thực ở những diễn biến của trạng thái tâm lý hết sức đặc trưng của một người nông dân tui nhục, đau đớn vì cái tin làng mình phản bội. Nếu như trong biến cố ấy tâm trạng của ông Hai đau đớn, tui cực bao nhiêu thì khi vỡ lẽ ra rằng đó chỉ là tin đồn không đúng, làng Chợ Dầu của ông không hề theo giặc, sự vui sướng càng tăng bừng, hả hê bấy nhiêu. Ông Hai như người vừa được hồi sinh. Một lần nữa, những thay đổi của trạng thái tâm lý lại được khắc hoạ sinh động, tài tình: "Cái mặt buồn thiu mọi ngày bỗng tươi vui, rạng rỡ hẳn lên. Mồm bồm bẻm nhai trầu, cặp mắt hung hung đỏ hấp háy...". Ông khoe khắp nơi: "Tây nó đốt nhà tôi rồi bác ạ. Đốt nhẵn! [...] Láo! Láo hết! Toàn là *sai sự mục đích cả*", "Tây nó đốt nhà tôi rồi ông chủ ạ. Đốt nhẵn. [...] Ra láo! Láo hết, chẳng có gì sất. Toàn là *sai sự mục đích cả*". Đáng lẽ ra ông phải buồn vì cái tin ấy chứ? Nhưng ông đang tràn ngập trong niềm vui vì thoát khỏi cái ách "người làng Việt gian". Cái tin ấy xác nhận làng ông vẫn nhất quyết đứng về phía kháng chiến. Cái tin ấy khiến ông lại được sống như một người yêu nước, lại có thể tiếp tục sự khoe khoang đáng yêu của mình,... Mâu thuẫn mà vẫn hết sức hợp lý, điểm này cũng là sự sắc sảo, độc đáo của ngòi bút miêu tả tâm lý nhân vật của nhà văn Kim Lân.

Người đọc sẽ không thể quên được một ông Hai quá yêu cái làng của mình như thế. Mặt khác, cũng như các nhân vật quần chúng (chị cho con bú loan tin làng Chợ Dầu theo giặc), bà chủ nhà,... cái khó quên ở nhân vật này còn là nét cá thể hoá rất đậm về ngôn ngữ. Lúc ông hai nói thành lời hay khi ông nghĩ, người đọc vẫn nhận thấy rất rõ đặc điểm ngôn ngữ của vùng quê Bắc Bộ, của một làng Bắc Bộ: "Nắng này là bỏ mẹ chúng nó", "không đọc thành tiếng cho người khác nghe nhờ mấy", "Thì vườn", "có bao giờ dám đơn sai",... Đặc biệt là nhà văn cố ý thể hiện những từ ngữ dùng sai trong lúc quá hưng phấn của ông Hai. Những từ ngữ "*sai sự mục đích cả*" là dấu ấn ngôn ngữ của người nông dân ở thời điểm nhận thức đang chuyển biến, muốn nói cái mới nhưng từ ngữ chưa hiểu hết. Sự sinh động, chân thực, thú vị của câu chuyện phần nào cũng nhờ vào đặc điểm ngôn ngữ này.

4. Kim Lân đã từng được đánh giá là một cây bút hàng đầu về đề tài phong tục. Trong truyện *Làng*, sự thông hiểu về lễ thói, phong tục của làng quê được ông vận dụng hết sức khéo léo vào xây dựng tâm lí, hành động, ngôn ngữ nhân vật. Cốt truyện đơn giản, sức nặng lại dồn cả vào mạch diễn biến tâm trạng, vào lời thoại của nhân vật nên câu chuyện có sức hấp dẫn riêng, ấn tượng riêng, độc đáo. Trong số rất nhiều những nhân vật nông dân khác, người đọc khó có thể quên một ông Hai yêu làng quê, yêu đất nước, thủy chung với kháng chiến, với sự nghiệp chung của dân tộc. Một ông Hai thích khoe làng, một ông Hai sốt sắng nghe tin tức chính trị, một ông Hai tủi nhục, đau đớn khi nghe tin làng mình theo giặc, một ông Hai vui mừng như trẻ thơ khi biết tin làng mình không theo giặc,... Ai đó đã một lần thấy nhà văn Kim Lân, nghe ông nói chuyện còn thú vị hơn nữa: hình như ta gặp ông đầu đó trong *Làng* rồi thì phải.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Khi đọc truyện, cần chú ý nghệ thuật xây dựng tình huống tâm lí, miêu tả sinh động diễn biến tâm trạng, ngôn ngữ của nhân vật để cảm nhận được tình yêu làng quê thấm thiết thống nhất với lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến của ông Hai trong truyện.

2. Có thể chọn các đoạn những đoạn miêu tả sinh động tâm lí của nhân vật ông Hai để phân tích, như: đoạn tả ông Hai vừa nghe tin làng mình theo giặc, đoạn ông Hai nằm lì trong nhà vừa lo lắng, vừa đau đớn, buồn tủi và cảm giác nhục nhã hoặc đoạn ông trò chuyện với đứa con.

3. Hồi kí *Tuổi thơ im lặng* của Duy Khán hay bài thơ *Nhớ con sông quê hương* của Tế Hanh cũng là những tác phẩm sâu sắc viết về tình cảm quê hương. Nét riêng của truyện *Làng* so với những tác phẩm ấy là:

- Tình yêu làng ở ông Hai đã trở thành một niềm đam mê, hạnh diện (thói quen khoe làng).
- Tình yêu làng gắn bó chặt chẽ với tình yêu nước với tinh thần kháng chiến đang lên cao của cả dân tộc.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (phần tiếng Việt)

1. Hãy tìm trong phương ngữ em đang sử dụng hoặc trong một phương ngữ mà em biết những từ ngữ:

a) Chỉ các sự vật, hiện tượng,... không có tên gọi trong phương ngữ khác và trong ngôn ngữ toàn dân.

Gợi ý: Ghi lại những từ mà em cho là chỉ có ở phương ngữ nào đó rồi tra từ điển hoặc hỏi những người lớn tuổi để kiểm tra lại.

b) Đồng nghĩa nhưng khác về âm với những từ ngữ trong các phương ngữ khác và trong ngôn ngữ toàn dân.

Gợi ý:

Phương ngữ Bắc	Phương ngữ Trung	Phương ngữ Nam
<i>cá quả (cá chuối)</i>	<i>cá tràu</i>	<i>cá lóc</i>
<i>bát</i>	<i>đội</i>	<i>chén</i>
<i>(bên) này</i>	<i>(bên) ni</i>	<i>(bên) này</i>

c) Đồng âm nhưng khác về nghĩa với những từ ngữ trong các phương ngữ khác hoặc trong ngôn ngữ toàn dân.

Gợi ý:

Phương ngữ Bắc	Phương ngữ Trung	Phương ngữ Nam
<i>ốm: bị bệnh</i>	<i>ốm: gầy</i>	<i>ốm: gầy</i>
<i>chén: dùng để uống nước</i>		<i>chén: đồ dùng để ăn cơm</i>

2. Cho biết vì sao những từ ngữ địa phương như ở bài tập 1.a không có từ ngữ tương đương trong phương ngữ khác và trong ngôn ngữ toàn dân. Sự xuất hiện những từ ngữ đó thể hiện tính đa dạng về điều kiện tự nhiên và đời sống xã hội trên các vùng miền của đất nước ta như thế nào?

Gợi ý: Hiện tượng này khẳng định sự độc đáo không lặp lại của một số sự vật, hiện tượng tự nhiên và xã hội ở một số địa phương trên nước ta.

3. Quan sát hai bảng mẫu ở bài tập 1 và cho biết những từ ngữ nào (ở trường hợp b) và cách hiểu nào (ở trường hợp c) được coi là thuộc về ngôn ngữ toàn dân.

Gợi ý: Ngôn ngữ của miền Bắc (cụ thể là Thủ đô Hà Nội) được lấy làm chuẩn cho ngôn ngữ toàn dân. Đây là đặc điểm của tất cả các ngôn ngữ trên thế giới (lấy ngôn ngữ của vùng có thủ đô làm chuẩn).

Theo đó, những từ ngữ và cách hiểu ở cột của phương ngữ miền Bắc được coi là thuộc về ngôn ngữ chuẩn.

4. Đọc đoạn trích sau và chỉ ra những từ ngữ địa phương có trong đoạn trích. Những từ ngữ đó thuộc phương ngữ nào? Việc sử dụng từ ngữ địa phương trong đoạn trích có tác dụng gì?

*Gan **chi** gan rửa, mẹ nờ?*

*Mẹ rằng: Cứu nước, mình chờ **chi** ai?*

Chẳng bằng con gái, con trai

Sáu mươi còn một chút tài dò đưa

Tàu bay hấn bắn sớm trưa

*Thì **tui** cứ việc nằng mưa đưa dò...*

Ghé tai mẹ, hỏi tò mò:

Có rằng ông cũng **ưng** cho mẹ chèo?

Mẹ cười: Nói cứng, phải xiêu

Ra khơi ông còn dám, **tui** chẳng liêu bằng ông!

Nghe ra ông cũng vui lòng

Tui đi, còn chạy ra sông dạn dò:

"Coi chừng sóng lớn, gió to

Màn xanh đây **mụ**, đắp cho kín mình!"

(Tố Hữu, Mẹ Suốt)

Gợi ý: – Những từ in đậm là phương ngữ. Những từ này là nhóm từ địa phương của người Trung bộ (được dùng nhiều ở các tỉnh như Quảng Bình, Quảng Trị, Huế,...).

– Bài thơ này Tố Hữu viết về một bà mẹ anh hùng người Quảng Bình, vì thế những từ địa phương ở đây đã góp phần tích cực vào việc làm nổi bật hình ảnh vùng quê, cảm xúc, suy nghĩ và hành động của nhân vật. Nó làm cho tác phẩm sinh động và gợi cảm hơn.

ĐỐI THOẠI, ĐỘC THOẠI VÀ ĐỘC THOẠI NỘI TÂM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đọc đoạn văn sau để tìm hiểu đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm trong văn bản tự sự.

Có người hỏi:

– Sao bảo làng Chợ Dầu tinh thần lắm cơ mà?...

– Ấy thế mà bây giờ đổ đốn ra thế đấy!

Ông Hai trả tiền nước, đứng dậy, chèm chẹp miệng, cười nhạt một tiếng, vươn vai nói to:

– Hà, nắng gớm, về nào...

Ông lão vờ vờ đứng lảng ra chỗ khác, rồi đi thẳng. Tiếng cười nói xôn xao của đám người mới tản cư lên ấy vẫn dõi theo. Ông nghe rõ cả giọng chua lạnh lạnh của người đàn bà cho con bú:

– Cha tiên sư nhà chúng nó! Đói khổ ăn cắp ăn trộm bắt được người ta còn thương. Cái giống Việt gian bán nước thì cứ cho mỗi đứa một nhát!

Ông Hai cúi gằm mặt xuống mà đi. Ông thoáng nghĩ đến mụ cụ nhà.

Về đến nhà, ông Hai nằm vật ra giường, mấy đứa trẻ thấy bố hôm nay có vẻ khác, len lét đưa nhau ra đầu nhà chơi sậm chơi sụi với nhau.

Nhìn lũ con, tủi thân, nước mắt ông lão cứ trào ra. Chúng nó cũng là trẻ con làng Việt gian đấy ư? Chúng nó cũng bị người ta rẻ rúng iắt hủi

đấy ư? Khốn nạn, bằng ấy tuổi đầu... Ông lão nắm tay lại mà rít lên:

– Chúng bay ăn miếng cơm hay miếng gì vào mồm mà đi làm cái giống Việt gian bán nước để nhục nhã thế này!

(Kim Lân, Làng)

2. a) Trong ba câu đầu đoạn trích, ai nói với ai? Có mấy người tham gia nói chuyện? Dựa vào đâu để khẳng định đó là cuộc trò chuyện trao đổi qua lại?

Gợi ý: Đối thoại là hình thức đối đáp, trò chuyện giữa hai hoặc nhiều người. Trên văn bản, đối thoại được thể hiện bằng các gạch đầu dòng ở đầu lời trao và đáp (mỗi lượt lời là một lần gạch đầu dòng). Trong ba câu đầu đoạn trích trên, có ít nhất hai người phụ nữ; mỗi lời nói đều hướng tới người đối thoại; mỗi lượt lời được đánh dấu bằng một gạch đầu dòng. Đây là hình thức đối thoại.

b) Câu “Hà, nắng gớm, về nào...” của ông Hai có phải là đối thoại không? Vì sao? Trong đoạn trích còn câu nào tương tự như vậy?

Gợi ý: Đây không phải là đối thoại, vì: chỉ có một lượt lời, không tham gia vào câu chuyện của hai người dân bà tản cư và cũng không hướng tới người đối thoại nào, không có ai đáp lại lượt lời này. Đây là lời độc thoại. Độc thoại là lời nói của một người nào đó không nhằm vào một ai hoặc nói với chính mình. Trên văn bản, khi lời độc thoại vang lên thành tiếng thì nó được đánh dấu bằng dấu gạch đầu dòng. Có thể thấy đặc điểm này qua câu độc thoại khác: “– Chúng bay ăn miếng cơm hay miếng gì vào mồm mà đi làm cái giống Việt gian bán nước để nhục nhã thế này!”.

c) Những câu như: “Chúng nó cũng là trẻ con làng Việt gian đấy ư? Chúng nó cũng bị người ta rẻ rúng hắt hủi đấy ư? Khốn nạn, bằng ấy tuổi đầu...” là những câu ai hỏi ai? Tại sao trước những câu này không có gạch đầu dòng như những câu đã nêu ở điểm (a) và (b)?

Gợi ý: Đó là những câu nhân vật tự hỏi mình. Chúng giống với các câu độc thoại trên trừ hai điểm: không vang lên thành tiếng và không được đánh dấu bằng dấu gạch đầu dòng. Đây là lời độc thoại nội tâm.

d) Các hình thức đối thoại, độc thoại, độc thoại nội tâm trong đoạn trích trên có tác dụng như thế nào trong việc tái hiện không khí của câu chuyện và thái độ những người tản cư trong buổi trưa ông Hai gặp họ? Nhà văn đã sử dụng những hình thức diễn đạt này để khắc hoạ những diễn biến tâm lí của nhân vật ông Hai ra sao?

Gợi ý: Nhà văn đã sử dụng hình thức đối thoại và độc thoại để tái hiện không khí tản cư; làm cho câu chuyện sinh động như nó đang diễn ra thực sự trong thực tế; thể hiện thái độ căm phẫn, khinh bỉ của nhóm người tản cư đối với hành động phản bội của dân làng Chợ Dầu. Đây cũng là tình huống quan trọng để nhân vật bộc lộ những diễn biến tâm lí, trạng thái tình cảm, qua đó tính cách nhân vật ông Hai được khắc hoạ rõ nét, có chiều

sâu. Xét trong toàn bộ câu chuyện của truyện ngắn *Làng*, tình huống trên là một mốc lớn, cho thấy những biến chuyển trong con người ông Hai, có tác dụng lớn trong việc thể hiện chủ đề tác phẩm.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Phân tích tác dụng của hình thức đối thoại trong đoạn trích dưới đây:

Mãi khuya, bà Hai mới chống gối đứng dậy. Bà lẳng lặng xuống bếp châm lửa ngồi tính tiền hàng. Vẫn những tiền cua, tiền bún, tiền đỗ, tiền kẹo,... Vẫn cái giọng rì rầm, rì rầm thường ngày.

– *Này, thấy nó ạ.*

Ông Hai nằm rũ ra ở trên giường không nói gì.

– *Thấy nó ngủ rồi à?*

– *Gì?*

Ông lão khẽ nhúc nhích.

– *Tôi thấy người ta đồn...*

Ông lão gắt lên:

– *Biết rồi!*

Bà Hai nín bặt. Gian nhà lặng đi, hiu hắt...

(Kim Lân, *Làng*)

Gợi ý:

- Đối thoại giữa ai với ai? Trong tình huống nào?
- Về vấn đề gì?
- Thái độ của từng người tham gia đối thoại được bộc lộ ra sao?
- Hình thức đối thoại trong đoạn trích có gì bất thường?
- Cuộc đối thoại gợi ra không khí gia đình ông Hai như thế nào khi nghe tin làng mình theo giặc?
- Chú ý phân tích lượt lời của ông Hai, tác dụng của đối thoại trong việc thể hiện tâm trạng buồn chán, thất vọng, đau khổ của một người quá yêu làng mình.

2. Viết một đoạn văn theo chủ đề tự chọn trong đó có sử dụng cả ba hình thức đối thoại, độc thoại, độc thoại nội tâm.

Gợi ý: Dựa vào những đặc điểm của hình thức đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm để dựng đoạn văn. Chú ý đoạn văn phải có ít nhất hai nhân vật có đối thoại qua lại với nhau, có lời độc thoại và có những "suy nghĩ độc thoại".

LUYỆN NÓI: TỰ SỰ KẾT HỢP VỚI NGHỊ LUẬN VÀ MIÊU TẢ NỘI TÂM

I. HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ

Với các đề bài:

- 1) Tâm trạng của em sau khi gây ra một chuyện không hay cho bạn.
- 2) Kể lại buổi sinh hoạt lớp, ở đó em đã phát biểu ý kiến chứng một bạn là người tốt.
- 3) Dựa vào đoạn đầu truyện *Chuyện người con gái Nam Xương* (từ đầu cho đến *Bấy giờ chàng mới tỉnh ngộ, thấu nỗi oan của vợ, nhưng việc trót đã qua rồi*), hãy đóng vai Trương Sinh để kể lại câu chuyện và bày tỏ niềm ân hận.

Hãy lập dàn ý cho bài kể miệng để trình bày trước lớp.

Gợi ý:

- Đây là bài văn nói nên không viết thành bài văn mà chỉ lập dàn ý để dựa vào đó trình bày bằng miệng trước lớp.
- Dựa vào gợi ý trong bài Tập làm văn ở bài 8 và bài 12 để lập dàn ý cho đề (1) và (2). Với đề (3), cần chú ý một số thao tác sau:
 - + Chuyển đổi ngôi kể: không chỉ là việc thay thế ngôi kể thứ ba bằng ngôi kể thứ nhất; việc chuyển đổi ngôi kể sẽ kéo theo những thay đổi trong lời dẫn chuyện, lời kể về các nhân vật khác,...
 - + Đảm bảo nguyên tắc: “tôi” chỉ kể những gì “tôi” chứng kiến, “tôi” biết (tức là không thể kể những gì Trương Sinh không chứng kiến, không biết); nếu vẫn giữ đầy đủ các nội dung như kể ở ngôi thứ ba thì phải có cách chuyển đổi thích hợp.
- Luyện nói trước ở nhà theo dàn ý đã chuẩn bị: tưởng tượng ra người nghe, hướng tới người nghe để nói; chú ý dẫn dắt mở đầu, chuyển đoạn và kết thúc; trong khi nói kết hợp với cử chỉ, điệu bộ để lời nói đạt được hiệu quả tác động cao hơn.

II. HƯỚNG DẪN LUYỆN NÓI TRÊN LỚP

1. Có thể trao đổi, tham khảo các dàn ý khác trước giờ luyện nói.
2. Nói trước lớp theo dàn ý đã chuẩn bị ở nhà.
 - Chú ý diễn đạt tự nhiên, rõ ràng, mạch lạc.
 - Trong khi nói phải hướng tới người nghe để điều chỉnh sắc thái, âm lượng, biểu cảm cho thích ứng.
 - Rèn tác phong đĩnh đạc, ngay ngắn trước đám đông.
3. Lắng nghe, ghi chép những nhận xét của thầy, cô giáo và các bạn; sửa chữa những lỗi về nội dung và hình thức diễn đạt, đặc biệt chú ý bài nói với yêu cầu chuyển đổi ngôi kể.

LẶNG LỄ SA PA

(Trích)

Nguyễn Thành Long

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

Nguyễn Thành Long (1925 – 1991), người Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Ông là nhà văn chuyên viết về truyện ngắn và kí. Mùa hè năm 1970, nhà văn có dịp lên Lào Cai. Sau chuyến đi ấy, ông có được truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* – một trong những truyện ngắn hay và nổi tiếng nhất của ông. Truyện sau được in trong tập *Giữa trong xanh* (1972).

Truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long nhẹ nhàng mà sâu sắc, thâm trầm chất thơ. Nhẹ nhàng, kín đáo như Sa Pa – thành phố trong sương, và cũng giàu sức sống với hoa trái ngát hương bốn mùa. Lặng lẽ mà không buồn tẻ, những con người nơi đây đang từng ngày thầm lặng cống hiến sức lực của mình, thầm lặng đem lại hương sắc cho cuộc sống. Đọc truyện ngắn này, chúng ta có thể thấy: "Sa Pa không chỉ là một sự yên tĩnh. Bên dưới sự yên tĩnh ấy, người ta làm việc!"

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Lặng lẽ Sa Pa* có một cốt truyện đơn giản. Chỉ là cuộc hội ngộ giữa bốn người: ông họa sĩ già, cô kĩ sư mới tốt nghiệp, bác lái xe và anh thanh niên phụ trách trạm khí tượng trên núi Yên Sơn. Tác giả không hề cho biết tên của các nhân vật. Qua cuộc hội ngộ của những con người "khôn có tên" ấy, hiện ra chân dung con người lao động thầm lặng, trên cái nền lặng lẽ thơ mộng của Sa Pa. Câu chuyện về cuộc hội ngộ chỉ diễn ra trong vòng ba mươi phút, người họa sĩ chỉ kịp phác thảo bức chân dung của mình nhưng chân dung của chàng thanh niên, của những con người đang cống hiến tuổi xuân, ngày đêm lặng lẽ làm việc thì đã hiện ra rõ nét. Chân dung ấy hiện ra trước hết qua sự giới thiệu của bác lái xe vui tính, qua sự quan sát, cảm nhận, suy ngẫm nhà nghề của bác họa sĩ, qua sự cảm nhận của cô gái trẻ và qua sự tự họa của chàng trai.

2. Theo lời giới thiệu của bác lái xe, cái con người "cô độc nhất thế gian" là một thanh niên hai mươi bảy tuổi, làm công tác khí tượng kiêm vật lý địa cầu. Trong câu chuyện phác thảo chân dung của bác lái xe, đáng chú ý là chuyện "thèm người" của anh chàng "cô độc nhất thế gian" kia. Không phải anh ta "sợ người" mà lên làm việc ở đây, trái lại, anh ta từng hất cây ngang đường ngăn xe dừng lại để được gặp người "nhìn trông và nói chuyện một lát".

Qua cái nhìn của người họa sĩ, người thanh niên hiện ra với âm vóc nhỏ bé, nét mặt rạng rỡ. Anh ta sống trong "Một căn nhà ba gian sạch sẽ, với bàn ghế, sổ sách, biểu đồ, thống kê, máy bộ đàm. Cuộc đời riêng của anh thanh niên thu gọn lại một góc trái gian với chiếc giường ngủ, một

chiếc bàn học, một giá sách.". Một cuộc sống giản dị, ngăn nắp của một người yêu đời, say mê công việc và không có vẻ gì của sự buồn chán.

Trong sự cảm nhận của cô kĩ sư mới ra trường, cuộc sống của người thanh niên là "cuộc sống một mình cũng cảm tuyệt đẹp", anh mang lại cho cô "bổ hoa của những háo hức và mơ mộng ngẫu nhiên".

Nếu như người họa sĩ lão thành mới chỉ ghi được "lần đầu gương mặt của người thanh niên" thì chính những lời tâm sự của một kẻ "thèm người" khi được gặp người đã là một bức chân dung tự họa khá hoàn chỉnh. Chân dung là gì nếu không phải là những nét vẽ tinh thần, những nét gợi tả phẩm chất? Những nét tự họa của anh thanh niên về cả những con người đang làm việc như anh khiến người họa sĩ già, dù đã trải nhiều chuyện đời phải suy ngẫm rất nhiều:

"Người con trai ấy đáng yêu thật, nhưng làm cho ông nhọc quá. Với những điều làm cho người ta suy nghĩ về anh. Và về những điều anh suy nghĩ trong cái vắng vẻ vơi vơi hai nghìn sáu trăm mét trên mặt biển, cuộn cuộn tuôn ra khi gặp người."

Vậy những điều gì ở chàng thanh niên đã làm cho người họa sĩ già suy nghĩ và thậm chí làm thay đổi cả cái quan niệm về mảnh đất Sa Pa vốn có trong ông?

Nỗi "thèm người" ở anh thanh niên không phải nỗi nhớ cuộc sống đông đúc, tiện nghi, an nhàn, như anh nói: "Nếu là nỗi nhớ phần hoa đô thị thì xoàng.". Người thanh niên hiểu rất rõ công việc của mình, chấp nhận sống trong hoàn cảnh buồn tẻ, cô độc để làm công việc "do gió, do mưa, do nắng, tính mây, do chấn động mặt đất, dự vào việc báo trước thời tiết hàng ngày, phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu". Nhưng con người ấy không hề thấy buồn tẻ, cô độc. Cái sự "thèm người" của chàng thanh niên là lẽ bình thường của con người, nhất là là tuổi trẻ. Anh sống với triết lí: "khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được?". Được làm việc có ích đối với anh thế là niềm vui. Hơn nữa công việc của anh gắn liền với công việc của bao anh em đồng chí khác ở những điểm cao hơn hoặc thấp hơn. Người họa sĩ đã thấy bối rối khi bất ngờ được chiêm ngưỡng một chân dung đẹp đến thế: "bất gặp một con người như anh là một cơ hội hân hỷ cho sáng tác, nhưng hoàn thành sáng tác còn là một chặng đường dài". Và chắc hẳn ông sẽ còn bối rối khi muốn dựng lên chân dung của Sa Pa. Bởi vì, trong sự tự họa của chàng trai còn hiện ra những chân dung khác nữa, cũng quen mình, say mê với công việc như anh kĩ sư rau dưới Sa Pa "Ngày này sang ngày khác... ngồi im trong vườn su hào, rình xem cách ong lấy phấn, thụ phấn cho hoa su hào...", nhà nghiên cứu sét mười một năm không rời xa cơ quan một ngày vì sợ có sét lại vắng mặt. Cái lặng lẽ của cảnh sắc Sa Pa thì cây cọ trên tay người họa sĩ có thể lột tả không mấy khó khăn, nhưng cái không lặng lẽ của Sa Pa như ông đã thấy qua những

con người kia thì vẽ thế nào đây? Người hoạ sĩ nhận thấy rất rõ "sự bất lực của nghệ thuật, của hội hoạ trong cuộc hành trình vĩ đại là cuộc đời."

3. Người đọc có thể dễ dàng nhận thấy trong *Lặng lẽ Sa Pa*, có hai nhân vật hầu như chỉ lặng lẽ nghe và suy ngẫm. Đó là người hoạ sĩ và cô kĩ sư trẻ. Trước chàng trai trẻ trung yêu đời, hiếu và yêu công việc thầm lặng của mình, người hoạ sĩ nhận ra rằng Sa Pa, cái tên mà chỉ nghe đến "người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi", có những con người làm việc và lo nghĩ cho đất nước. Thoạt đầu, đáp lại lời bác lái xe, người hoạ sĩ nói: "Thích chứ, thích lắm. Thế nào tôi cũng về ở hẳn đây. Tôi đã định thế. Nhưng bây giờ chưa phải lúc". Sau khi gặp, được nghe chàng thanh niên nói, được chứng kiến và hiểu cuộc sống của những con người đang làm việc thực sự, cống hiến thực sự, quan niệm của người hoạ sĩ đã thay đổi. Lúc chia tay, người hoạ sĩ già còn chụp lấy tay người thanh niên lắc mạnh và nói: "Chắc chắn rồi tôi sẽ trở lại. Tôi ở với anh mấy hôm được chứ?" Đây không chỉ là sự thay đổi trong cái nhìn về Sa Pa mà còn là sự thay đổi trong quan niệm của một nghệ sĩ về cuộc sống, về cái đẹp.

Còn cô gái ? Khi từ biệt, "Cô chìa tay ra cho anh nắm, cần trọng, rõ ràng, như người ta trao cho nhau cái gì chứ không phải là cái bắt tay". Cô đã hiểu được nhiều điều từ cuộc sống, công việc của chàng trai. Có lẽ trong cái bắt tay ấy là niềm tin, là ý nghĩa đích thực của lao động, là cả sự thầm lặng cống hiến cho đời,... Những điều đó sẽ giúp cô vững vàng hơn trong những bước đầu tiên vào đời.

Thông qua những nhân vật phụ, hình ảnh và vẻ đẹp của người thanh niên càng rõ nét hơn, đẹp hơn. Bởi nhân vật chính đã được nhìn qua tâm hồn và suy nghĩ của những con người cũng rất đẹp.

4. Chất trữ tình của truyện toát lên từ bức tranh phong cảnh thiên nhiên rất đẹp và thơ mộng của Sa Pa. Bức tranh ấy được miêu tả bằng cái nhìn của người hoạ sĩ, vì thế nó như càng có thêm nhiều chất hoạ. Nhưng có thể nói chất thơ của truyện chủ yếu toát lên từ nội dung tác phẩm: từ một cuộc gặp gỡ tình cờ, bất ngờ và đầy dư vị; từ vẻ đẹp giản dị, đáng mến của người thanh niên; từ những câu chuyện anh kể và nhất là từ những tình cảm mới nảy nở giữa anh với người hoạ sĩ và với cô kĩ sư.

5. Nguyễn Thành Long đã cho người đọc thấy cái không lặng lẽ của Sa Pa. Với những nét vẽ mộc mạc, bức chân dung về mảnh đất trên cao ấy có sức ấm toả ra từ những bàn tay, khối óc đang từng ngày bền bỉ, thầm lặng cống hiến cho đất nước. Truyện còn gợi ra những suy nghĩ và ý nghĩa về mục đích sống chân chính của mỗi con người.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Qua việc đọc, phân tích các yếu tố nghệ thuật: miêu tả nhân vật, miêu tả thiên nhiên,... có thể cảm nhận được vẻ đẹp của nhân vật trong truyện, chủ yếu là nhân vật anh thanh niên trong công việc thầm lặng,

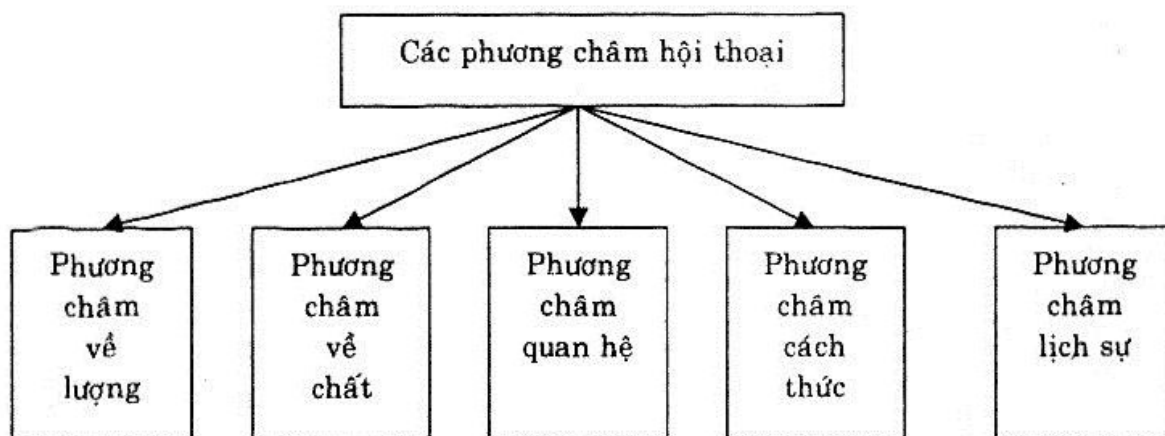
trong cách sống và những suy nghĩ, tình cảm, trong quan hệ với mọi người; đồng thời thấy được nghệ thuật viết truyện ngắn đặc sắc của nhà văn Nguyễn Thành Long.

2. Dựa vào những gợi ý của câu 2 và câu 3 (mục II) để viết bài phát biểu cảm nghĩ về một trong hai nhân vật người thanh niên hoặc ông họa sĩ.

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

I. CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

1. Hoàn chỉnh sơ đồ về các phương châm hội thoại sau:



2. Em đã từng gặp những tình huống giao tiếp nào mà trong đó một hoặc một số phương châm hội thoại bị vi phạm? Hãy kể ra một tình huống.

Gợi ý: Đọc lại truyện *Thầy bói xem voi* (Ngữ văn 6, tập 1) và cho biết định nghĩa của năm ông thầy bói về con voi có chính xác không? Cách phán đoán phiến diện của năm ông thầy bói dẫn đến sự thiếu hụt thông tin về con voi có liên quan đến phương châm về lượng không? Từ việc không đảm bảo phương châm về lượng dẫn đến vi phạm phương châm về chất như thế nào?

II. XUNG HÔ TRONG HỘI THOẠI

1. Hệ thống từ ngữ xung hô trong hội thoại của tiếng Việt có đặc điểm nổi bật gì?

Gợi ý: Các từ ngữ xung hô có phong phú và đa dạng không? Ví dụ?

2. Người ta thường nói đến phương châm “*xưng khiêm, hô tôn*”. Em hiểu phương châm này như thế nào? Cho ví dụ.

Gợi ý: *khiêm*: nhún nhường; *tôn*: kính trọng. Em đã thực hiện phương châm *xưng thì nhún nhường, hô thì kính trọng* như thế nào?

3. Thảo luận vấn đề: Vì sao trong tiếng Việt, khi giao tiếp, người nói phải hết sức chú ý đến sự lựa chọn từ ngữ xung hô?

Gợi ý: Hệ thống từ ngữ xung hô của tiếng Việt rất phong phú, đa dạng, lại thường kèm theo sắc thái biểu cảm nên cần phải chú ý lựa chọn sử dụng

cho thích hợp với từng tình huống giao tiếp cụ thể, chú ý đến mối quan hệ giữa người nói và người nghe.

III. CÁCH DẪN TRỰC TIẾP VÀ CÁCH DẪN GIÁN TIẾP

1. Phân biệt giữa cách dẫn trực tiếp với cách dẫn gián tiếp

Gợi ý:

– Dẫn trực tiếp: *nhắc lại* nguyên vẹn lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật; lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật được đặt trong dấu ngoặc kép.

– Dẫn gián tiếp: *thuật lại* lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật, có điều chỉnh cho thích hợp.

2. Hãy chuyển những lời đối thoại trong đoạn trích sau thành lời dẫn gián tiếp. Phân tích những thay đổi về từ ngữ trong lời dẫn gián tiếp so với lời đối thoại.

Vua Quang Trung tự mình đốc suất đại binh, cả thủy lẫn bộ cùng ra đi. Ngày 29 đến Nghệ An, vua Quang Trung cho vời người cố gắng sĩ ở huyện La Sơn là Nguyễn Thiếp vào dinh và hỏi:

– *Quân Thanh sang đánh, tôi sắp đem binh ra chống cự. Mutu đánh và giữ, cơ được hay thua, tiên sinh nghĩ như thế nào?*

Thiếp nói:

– *Bây giờ trong nước trống không, lòng người tan rã. Quân Thanh ở xa tới đây, không biết tình hình quân ta yếu hay mạnh, không hiểu rõ thế nên đánh nên giữ ra sao. Chúa công đi ra chuyến này, không quá mười ngày, quân Thanh sẽ bị dẹp tan.*

(Ngô gia văn phái, Hoàng Lê nhất thống chí)

Gợi ý: – Có thể tham khảo đoạn văn sau:

Vua Quang Trung tự mình đốc suất đại binh, cả thủy lẫn bộ cùng ra đi. Ngày 29 đến Nghệ An, vua Quang Trung cho vời người cố gắng sĩ ở huyện La Sơn là Nguyễn Thiếp vào dinh và hỏi rằng quân Thanh sang đánh nếu đem binh ra chống cự thì mutu đánh và giữ, cơ được hay thua như thế nào.

Nguyễn Thiếp trả lời rằng khi ấy trong nước trống không, lòng người tan rã, quân Thanh ở xa tới, không biết tình hình quân ta yếu hay mạnh, không hiểu rõ thế nên đánh nên giữ ra sao, vua Quang Trung đi ra Bắc, không quá mười ngày, quân Thanh sẽ bị dẹp tan.

– Những thay đổi về từ ngữ trong lời dẫn gián tiếp và lời đối thoại:

Từ ngữ	Trong lời đối thoại	Trong lời dẫn gián tiếp
Từ ngữ xưng hô	Tôi (ngôi thứ nhất)	Nhà vua (ngôi thứ ba)
	Chúa công (ngôi thứ hai)	Vua Quang Trung (ngôi thứ ba)
Từ chỉ địa điểm	đây	(bị tỉnh lược)
Từ chỉ thời gian	bây giờ	bấy giờ

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3 – VĂN TỰ SỰ

I. THAM KHẢO CÁC ĐỀ VĂN SAU

Đề 1: Hãy kể về một lần em trốn xem nhật kí của bạn.

Đề 2: Hãy tưởng tượng rằng mình được gặp người lính lái xe trong *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật. Viết bài văn để kể lại cuộc gặp gỡ và trò chuyện đó.

Đề 3: Hãy kể lại cho các bạn nghe về một kỉ niệm đáng nhớ với thầy (cô) giáo cũ trong ngày 20 – 11.

Đề 4: Kể lại một cuộc gặp gỡ với các anh bộ đội nhân Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22 – 12). Trong buổi gặp gỡ đó, em được thay mặt các bạn phát biểu những suy nghĩ của thế hệ mình về thế hệ cha anh đã chiến đấu, hi sinh để bảo vệ Tổ quốc.

II. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU ĐỀ VÀ LẬP DÀN Ý

1. Về dạng bài: Đây là dạng bài văn tự sự có kết hợp với miêu tả nội tâm và nghị luận.

2. Tìm hiểu đề:

– Xác định sự việc, nhân vật của câu chuyện sẽ kể (đề bài yêu cầu kể về ai, việc gì?);

– Tìm hiểu những vấn đề liên quan đến nội dung sẽ kể;

– Hình dung ra chủ đề của bài văn; diễn biến câu chuyện;

– Lựa chọn ngôi kể.

3. Lập dàn ý:

Lập dàn ý theo bố cục ba phần:

– **Mở bài:** Giới thiệu câu chuyện (có thể dẫn dắt hoàn cảnh xảy ra câu chuyện hoặc nêu ý nghĩa, bài học của câu chuyện để dẫn vào nội dung cần kể);

– **Thân bài:** Có thể kể theo diễn biến tự nhiên theo trật tự trước – sau của các sự việc hoặc kể theo hồi tưởng, từ hiện tại kể về quá khứ.

+ Câu chuyện mở đầu, diễn biến, kết thúc thế nào? Sắp xếp các sự việc theo trật tự hợp lí;

+ Câu chuyện có nhân vật nào? Cần khắc hoạ tâm trạng, suy nghĩ của nhân vật nào hay của chính người kể chuyện? Sử dụng yếu tố miêu tả nội tâm ở những tình huống nào, nhằm mục đích gì?

Ví dụ: Em đã xem nhật kí của bạn lúc nào, ở đâu, bạn em có biết không? Em đã đọc được những gì, có nói cho ai biết không? Em đã ân hận như thế nào sau sự việc đó,...(Đề 1). Cảm nghĩ của em về người lính qua cuộc nói chuyện với người lính lái xe trong bài thơ *Tiểu đội xe không kính*;

diễn biến tâm trạng của em trong cuộc nói chuyện (Đề 2). Suy nghĩ của em về tình nghĩa thầy – trò; diễn biến tâm trạng của em trong kỉ niệm với thầy, cô giáo cũ; cảm xúc của em khi nhớ về kỉ niệm sâu sắc ấy (Đề 3). Suy nghĩ về tình cảm và trách nhiệm của thế hệ sau đối với thế hệ cha anh đi trước được bày tỏ trong buổi gặp gỡ với các chú bộ đội (Đề 4).

+ Trong câu chuyện, nội dung nào cần sử dụng yếu tố nghị luận? (Nghị luận về vấn đề gì? Lí lẽ ra sao? Cần dẫn chứng nào?)

Ví dụ: Tại sao trong hoàn cảnh khó khăn, nguy hiểm mà các chú bộ đội vẫn vui tươi, lạc quan đến tình nghịch được (Đề 2). Tại sao kỉ niệm với thầy, cô giáo cũ lại in đậm trong tâm trí em đến thế (Đề 3). Tại sao tuổi trẻ lại phải biết ơn, có trách nhiệm đối với thế hệ cha anh đi trước (Đề 4).

+ Cần lập dàn ý chi tiết, cân nhắc việc miêu tả nội tâm và nghị luận cho hợp lí; chú ý đảm bảo sự kết hợp tự nhiên, hài hoà giữa tự sự, miêu tả nội tâm và nghị luận.

– **Kết bài:** Kết thúc sự việc; nêu cảm nghĩ của mình về câu chuyện, suy nghĩ về bài học được rút ra sau câu chuyện,...

NGƯỜI KỂ CHUYỆN TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đọc đoạn trích sau:

– *Trời ơi, chỉ còn có năm phút!*

Chính là anh thanh niên giật mình nói to, giọng cười nhưng đầy tiếc rẻ. Anh chạy ra nhà sau, rồi trở vào liền, tay cầm một cái làn. Nhà họa sĩ tặc lưỡi đứng dậy. Cô gái cũng đứng lên, đặt lại chiếc ghế, thông thả đi đến chỗ bác già.

– *Ô! Cô còn quên chiếc mùi xoa đây này!*

Anh thanh niên vừa vào, kêu lên. Để người con gái khỏi trở lại bàn, anh lấy chiếc khăn tay còn vo tròn cặp giữa cuốn sách tới trả cho cô gái. Cô kĩ sư nhếch mép, mặt đỏ ửng, nhận lại chiếc khăn và quay vội đi.

– *Chào anh.* – Đến bậu cửa, bỗng người họa sĩ già quay lại chụp lấy tay người thanh niên lắc mạnh. – *Chắc chắn rồi tôi sẽ trở lại. Tôi ở với anh ít hôm được chứ?*

Đến lượt cô gái từ biệt. Cô chìa tay ra cho anh nắm, cẩn trọng, rõ ràng, như người ta cho nhau cái gì chứ không phải là cái bắt tay. Cô nhìn thẳng vào mắt anh – những người con gái sắp xa ta, biết không bao giờ gặp ta nữa, hay nhìn ta như vậy.

– *Chào anh.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

2.a) Đoạn trích kể về ai và về sự việc gì?

Gợi ý: Chuyện kể về người họa sĩ già, cô gái và anh thanh niên trong giây phút chia tay sau cuộc gặp gỡ tình cờ.

b) Ai là người kể câu chuyện về các nhân vật và sự kiện trên? Những dấu hiệu nào cho ta biết ở đây các nhân vật không phải là người kể chuyện?

Gợi ý:

– Có phải một trong ba nhân vật (người họa sĩ già, cô gái, anh thanh niên) kể lại câu chuyện? Hay có người khác giấu mặt kể lại câu chuyện về ba nhân vật này?

– Chuyện được kể bằng ngôi thứ ba (chú ý cách gọi: anh thanh niên – anh; cô kĩ sư – cô gái – cô; nhà họa sĩ – người họa sĩ già); nếu người kể là một trong ba nhân vật thì nhân xưng phải là tên một trong ba người này hoặc là xưng “tôi”.

Các nhân vật là những đối tượng được kể lại từ một người khác, không xuất hiện trực tiếp trong câu chuyện nhưng biết tất cả, chứng kiến tất cả. Cần phân biệt giữa người kể chuyện và tác giả, ngay cả khi chuyện được kể theo ngôi thứ nhất, người kể chuyện xưng “tôi”.

c) Những lời “giọng cười nhưng đầy tiếc rẻ”, “những người con gái sắp xa ta, biết không bao giờ gặp ta nữa, hay nhìn ta như vậy.”,... là lời của ai? Dựa vào đâu để khẳng định như vậy?

Gợi ý: Người kể trong loại truyện kể theo ngôi thứ ba thường không lộ diện. Song cũng có khi người kể chuyện lộ diện để nhận xét, bình luận, đánh giá về đối tượng được kể hoặc thay lời nhân vật để bày tỏ sự nhận xét, bình luận, đánh giá. Những lời trên là của người kể chuyện.

d*) Những căn cứ cho thấy người kể chuyện ở đây dường như thấy hết mọi việc, mọi hành động, tâm tư, tình cảm của các nhân vật.

Gợi ý: Căn cứ vào chủ thể đứng ra kể câu chuyện, về các đối tượng được miêu tả, ngôi kể, điểm nhìn của người kể và lời văn.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc đoạn trích sau:

Xe chạy chậm chậm... Mẹ tôi cầm nón vẫy tôi, vài giây sau, tôi đuổi kịp. Tôi thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi và khi trèo lên xe, tôi ríu cả chân lại. Mẹ tôi vừa kéo tay tôi, xoa đầu tôi hỏi, thì tôi òa lên khóc rồi cứ thế nức nở. Mẹ tôi cũng sụt sùi theo:

– Con nín đi! Mẹ đã về với các con rồi mà.

Mẹ tôi lấy vạt áo nâu thấm nước mắt cho tôi rồi xốc nách tôi lên xe. Đến bấy giờ tôi mới kịp nhận ra mẹ tôi không còn côi xơ quá như cô tôi nhắc lại lời người họ nội của tôi. Gương mặt mẹ tôi vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn, làm nổi bật màu hồng của hai gò má. Hay tại sự sung

sương bỗng được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thuở còn sung túc? Tôi ngồi trên đệm xe, đùi áp đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi, tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt. Hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho lạ thường

Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm, và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng.

(Nguyễn Hồng, Trong lòng mẹ)

2. a) So với đoạn trích ở mục I (trong *Lặng lẽ Sa Pa*), cách kể ở đoạn trích này có gì khác?

Gợi ý: Người kể trong đoạn trích này là ai? Kể về ai và về việc gì? Ngôi kể có giống với đoạn trích trước không? Kể theo ngôi kể như ở đoạn trích này thì có lợi thế gì so với việc kể theo ngôi kể ở đoạn trích trước?

Trong đoạn trích này, người kể chuyện trực tiếp xuất hiện, xưng “tôi” đồng thời là nhân vật – cậu bé. Như vậy, câu chuyện là do nhân vật này chứng kiến, trải nghiệm và kể lại. Cho nên, “tôi” chỉ kể những gì “tôi” chứng kiến, “tôi” biết; không giống kể theo ngôi thứ ba, người kể có mặt khắp nơi, chứng kiến mọi chuyện, biết tất cả, thâm nhập cả vào nội tâm nhân vật để kể lại. Kể theo ngôi thứ nhất – “tôi”, có lợi thế là người kể có điều kiện tự giải bày sâu sắc hơn nhưng lại hạn chế hơn kể theo ngôi thứ ba trong việc kể lại các đối tượng khác. Giọng kể chủ yếu là của “tôi” cho nên dễ rơi vào đơn điệu, không tạo ra được sự linh hoạt, đa dạng trong giọng kể như truyện kể theo ngôi thứ ba.

b) Thử chuyển đoạn văn trích trong truyện *Lặng lẽ Sa Pa* ở trên thành truyện kể theo ngôi thứ nhất.

Gợi ý: Có thể lựa chọn một trong ba nhân vật (người họa sĩ già, cô gái hoặc anh thanh niên) để làm người kể chuyện. Lưu ý: việc chọn a là người kể chuyện có ảnh hưởng đến cách nhìn, quan sát và sự thể hiện tình cảm, thái độ trong lời kể. Chẳng hạn, nếu chọn kể theo điểm nhìn của cô gái thì những lời như: “Anh thanh niên vừa vào, kêu lên. Để người con gái khỏi trở lại bàn, anh lấy chiếc khăn tay còn vo tròn cặp giữa cuốn sách và trả cho cô gái. Cô kỹ sư nhếch mép, mặt đỏ ửng, nhận lại chiếc khăn và quay vội đi.” sẽ phải thay đổi. Có thể viết: Anh thanh niên vừa vào, kêu lên. Để tôi khỏi trở lại bàn, anh lấy chiếc khăn tay còn vo tròn cặp giữa cuốn sách và trả cho tôi. Nhưng không thể viết: “Tôi nhếch mép, mặt đỏ ửng, nhận lại chiếc khăn và quay vội đi.”, vì “tôi” chỉ có thể cảm thấy mặt mình đỏ ửng chứ không thể nhìn thấy mặt “tôi” đỏ ửng để miêu tả như nhìn từ bên ngoài vào như thế.

CHIẾC LƯỢC NGÀ

(Trích)

Nguyễn Quang Sáng

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Nguyễn Quang Sáng, quê ở An Giang. Ông từng là người lính trong kháng chiến chống Pháp. Sau 1945, Nguyễn Quang Sáng tập kết ra Bắc và bắt đầu viết văn. Những năm chống Mĩ, ông lại trở về chiến trường Nam Bộ và vẫn tiếp tục công việc viết văn. Tác phẩm của Nguyễn Quang Sáng có nhiều thể loại: truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch bản phim và hầu hết chỉ viết về cuộc sống và con người Nam Bộ trong hai cuộc kháng chiến cũng như sau khi đất nước hoà bình.

2. Truyện ngắn này được viết năm 1966 rồi được đưa vào tập truyện cùng tên (*Chiếc lược ngà*). Văn bản được học trích trong phần giữa của truyện.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Quang Sáng đã rất thành công khi xây dựng được một cốt truyện đầy tính bất ngờ, có sức cuốn hút người đọc. Tình huống không chịu nhận ba của bé Thu là bất ngờ đầu tiên. Anh Sáu đi kháng chiến chống Pháp từ khi đứa con duy nhất của anh cha đầy một tuổi. Từ đó hai ba con chưa hề gặp lại nhau, cho đến khi kháng chiến kết thúc, anh trở về, đứa con gái tám tuổi không chịu nhận ba. Trong ba ngày ở nhà, bằng đủ mọi cách mà con bé vẫn không chịu gọi lấy một tiếng *ba*. Đến lúc phải ra đi nhận nhiệm vụ mới, bé Thu mới gọi anh bằng *ba*. Thật bất ngờ. Thì ra, nó không chịu nhận ba là vì vết sẹo trên má đã khiến anh không còn giống như trong bức ảnh chụp ngày cưới. Con bé chỉ gọi ba khi bà ngoại giải thích cho nó rõ điều này. Giây phút anh nghe được tiếng gọi mà anh chờ đợi đã bao năm ấy cũng là lúc cha con xa nhau. Anh Sáu hứa sẽ mang về tặng con một cây lược. Những ngày chiến đấu trong rừng, anh Sáu cặm cụi làm chiếc lược bằng ngà cho con gái. Chiếc lược đã làm xong nhưng chưa kịp trao cho con gái thì anh hi sinh.

Những sự việc chính của câu chuyện trong đoạn trích là như vậy. Nhưng độ căng và tính bất ngờ của nó chỉ được đẩy lên đỉnh điểm khi trong từng sự việc tác giả đã miêu tả những diễn biến tâm lí của nhân vật một cách tinh tế, sinh động. Tình cha con sâu nặng bộc lộ trong những tình huống éo le, ngặt nghèo của bom đạn chiến tranh. Bản thân cốt truyện của đoạn trích *Chiếc lược ngà* đã có giá trị tố cáo tội ác chiến tranh đối với cuộc sống con người. Cha con tám năm trời không gặp nhau là do chiến tranh. Vết sẹo làm biến dạng khuôn mặt anh Sáu, khiến con bé không nhận ra ba là do chiến tranh. Và thật đau xót, người cha chưa kịp trao cho đứa con hết mực yêu thương của mình kỉ vật như lời hứa thì chiến tranh đã cướp đi

sinh mạng anh. Tuy nhiên, cái mà tác giả tập trung thể hiện là những con người, là nhân vật.

2. Tác giả đã chứng tỏ tài năng của mình trong việc xây dựng nhân vật một bé gái tám tuổi bướng bỉnh và gan góc. Trong tâm hồn trẻ thơ của bé Thu, chỉ có duy nhất hình ảnh một người ba mà nó biết qua bức ảnh chụp với má ngày cưới. Nó nhất quyết không chịu nhận ba, không gọi ba vì thấy ba nó trong bức ảnh không hề có vết sẹo trên má còn người cứ gọi nó là con, bắt nó gọi bằng ba bây giờ lại có vết sẹo dài trên má. Nguyễn Quang Sáng đã tỏ ra rất am hiểu tâm lí trẻ thơ. Chi tiết gọi "trổng" và chi tiết chất nước cơm đã khắc họa nổi bật sự đáo dể hồn nhiên của bé Thu. Đặc biệt là chi tiết bé Thu hất đổ cả chén cơm khi anh Sáu gắp cho nó cái trứng cá. Bị ba đánh, tưởng đâu "con bé sẽ lăn ra khóc, sẽ giãy, sẽ đạp đổ cả mâm cơm, hoặc sẽ chạy vụt đi. Nhưng không, nó ngồi im, đầu cúi gằm xuống. Nghĩ thế nào nó cầm đũa, gắp lại cái trứng cá để vào chén, rồi lặng lẽ đứng dậy, bước ra khỏi mâm.". Đánh rằng trẻ con chỉ tin vào những gì chúng thấy, đánh rằng bé Thu không thể biết được sự ác nghiệt của bom đạn là thế nào, và nó có cách suy nghĩ theo kiểu trẻ con của nó, nhưng phải thừa nhận rằng cô bé này có một cá tính mạnh mẽ. Sự bướng bỉnh, gan góc đến kì lạ của bé Thu sau này trở thành lòng dũng cảm, sự lạnh lùng của cô giao liên Thu. Nhưng lẽ nào ở bé Thu chỉ là sự bướng bỉnh, gan góc đến đáo dể? Không hề giản đơn như vậy, trong buổi sáng cha nó lên đường:

"Con bé như bị bỏ rơi, lúc đứng vào góc nhà, lúc đứng tựa cửa và cứ nhìn mọi người đang vây quanh ba nó. Vẻ mặt của nó có cái gì hơi khác, nó không bướng bỉnh hay nhăn mày cau có nữa, vẻ mặt nó sầm lại buồn rầu, cái vẻ buồn trên gương mặt ngây thơ của con bé trông rất dễ thương. Với đôi mi dài uốn cong, và nhuông bao giờ chớp, đôi mắt nó như to hơn, cái nhìn của nó không lơ đãng, không lạ lùng, nó nhìn với vẻ nghĩ ngợi sâu xa."

Cho đến khi nghe tiếng kêu thét lên: "- Ba.. a... a...ba!" thì mọi người mới vỡ lẽ ra rằng nó thềm được gọi ba như thế nào, "Tiếng kêu của nó như tiếng xé, xé sự im lặng và xé cả ruột gan mọi người, nghe thật xót xa. Đó là tiếng "ba" mà nó cố đè nén trong bao nhiêu năm nay, tiếng "ba" như vỡ tung ra từ đáy lòng nó, nó vừa kêu vừa chạy xô tới, nhanh như một con sóc, nó chạy thót lên và dang hai tay ôm chặt lấy cổ ba nó.". Bé Thu là đứa trẻ giàu tình cảm. Thái độ của bé Thu với ba trái ngược trong những ngày đầu khi ông Sáu về thăm nhà và lúc ông sắp ra đi. Song, trái ngược mà vẫn nhất quán. Vì quá yêu ba, quá khao khát được có ba nên khi nhận định không phải ba nó thì nó nhất định không chịu nhận, nhất định không gọi "ba" lấy một tiếng. Cho nên, khi tiếng gọi như xé kia cất lên ta thấy nó thiêng liêng vô cùng. Tiếng gọi ấy càng trở nên thiêng liêng, quý giá bởi đón chờ nó là cả tấm lòng cao đẹp, thương yêu con vô hạn của người cha.

3. Người đọc sẽ nhớ mãi hình ảnh một người cha, người cán bộ cách mạng xúc động dang hai tay chờ đón đứa con gái bé bỏng duy nhất của mình ùa vào lòng sau tám năm xa cách. Mong mỗi ngày trở về, nóng lòng được nhìn thấy con, được nghe tiếng gọi "ba" thân thương từ con, anh Sáu thực sự bị rơi vào sự hụt hẫng: "anh đứng sững lại đó, nhìn theo con, nỗi đau đớn khiến mặt anh sầm lại trông thật đáng thương và hai tay buông xuống như bị gãy". Mong mỗi bao nhiêu thì đau đớn bấy nhiêu. Anh cũng không ngờ rằng chính bom đạn chiến tranh vừa là nguyên nhân gián tiếp, vừa là nguyên nhân trực tiếp của nỗi đau đớn ấy. Tám năm xa vợ xa con, ở nhà được ba ngày rồi lại lên đường, và ra đi mãi... Ba ngày anh được ở nhà anh chẳng đi đâu xa, để được gần gũi, vỗ về bù đắp những ngày xa con. Lòng người cha ấy đau đớn biết nhường nào khi đứa con là máu mủ của mình gọi mình bằng "người ta": "Anh quay lại nhìn con vừa khe khẽ lắc đầu vừa cười. Có lẽ vì khổ tâm đến nỗi không khóc được, nên anh phải cười vậy thôi.". Cử chỉ gấp từng miếng trứng cá cho con cho thấy anh Sáu là người sống tình cảm, sẵn sàng dành cho con tất cả những gì tốt đẹp nhất. Và chao ôi là hình ảnh hai đôi mắt của hai cha con trong thời khắc chia xa: "Anh nhìn với đôi mắt trĩu mèn lẩn buồn rầu. Tôi thấy đôi mắt mênh mông của con bé bỏng xôn xao". Người cha ấy sẽ ra đi khi chưa được gọi bằng "ba" lấy một lần. Đến tận giây phút cuối cùng, khi không còn thời gian để chăm sóc vỗ về nữa, anh mới thực sự được làm cha. Đó là sự thiệt thòi, là sự hi sinh không thể xem là nhỏ của người chiến sĩ cách mạng. Dầu sau này anh Sáu có hi sinh cả tính mạng của mình.

4. Câu chuyện được kể từ ngôi thứ nhất, người kể chuyện xưng "tôi" có mặt và chứng kiến toàn bộ câu chuyện giữa cha con anh Sáu. Đoạn trích bắt đầu với hình ảnh chiếc lược ngà, khép lại cũng với hình ảnh chiếc lược ngà. Người kể chuyện kể lại câu chuyện cảm động đã xảy ra, khi anh còn chưa thực hiện được ý nguyện cuối cùng của anh Sáu trước lúc hi sinh: trao lại tận tay con gái kỉ vật của người cha. Người cha ấy đã vui mừng "hơn hờ như trẻ được quà" khi kiếm được khúc ngà để làm lược tặng con gái như lời hứa lúc ra đi. Anh "cưa từng chiếc răng lược, thận trọng, tỉ mỉ và cố công như người thợ bạc.[...] anh gò lưng, tẩn mẩn khắc từng nét: "Yêu nhớ tặng Thu con của ba"". Nơi rừng sâu, tất cả nỗi nhớ, tình thương yêu con của anh dồn cả vào công việc ấy, chiếc lược ấy. Người cha nâng niu chiếc lược ngà, ngắm nghía nó, mài lên tóc cho cây lược thêm bóng thêm mượt, "Cây lược ngà ấy chưa chải được mái tóc của con, nhưng nó như gỡ rối được phần nào tâm trạng của anh". Chiếc lược ngà như là biểu tượng của tình thương yêu, sẵn sàng của người cha dành cho con gái, cho dù đến khi không còn nữa anh chưa một lần được chải tóc cho con. Người kể chuyện, đồng đội của ông Sáu đã bộc lộ một sự đồng cảm và xúc động thực sự khi kể lại câu chuyện. Có lẽ, không ai hiểu nhau hơn những người đồng đội, gần nhau hơn những người đồng đội. Cho nên, sau này, khi trao tận tay Thu chiếc lược, giữa Thu và người đồng

đội của cha mình nảy nở một tình cảm giống như tình cha con.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc bài văn, chú ý giọng đối thoại, việc lựa chọn nhân vật kể thích hợp: người kể chuyện trong vai một người bạn thân thiết của ông Sáu, không chỉ là người chứng kiến khách quan và kể lại mà còn bày tỏ sự đồng cảm, chia sẻ với các nhân vật; cảm nhận được tình cha con sâu nặng trong hoàn cảnh éo le thông qua nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, nghệ thuật xây dựng tình huống truyện bất ngờ mà tự nhiên của tác giả.

2. Thái độ và hành động tưởng như trái ngược của bé Thu với ba thực ra lại xuất phát từ sự nhất quán trong suy nghĩ và tính cách của m (xem phần giải thích ở mục II.2).

3. Nhập vai một trong hai nhân vật: ông Sáu hoặc bé Thu để kể lại câu chuyện. Khi kể chú ý thay đổi ngôi kể, lời thoại, lời miêu tả các nhân vật,... Nếu nhập vai bé Thu thì có thể giả định Thu nhớ lại câu chuyện xưa việc gặp lại ông Sáu) khi đã lớn.

ÔN TẬP PHẦN TẬP LÀM VĂN

Ôn lại những kiến thức đã học, hệ thống hoá thành đề cương ôn tập theo những định hướng sau:

1. Phần *Tập làm văn* trong chương trình *Ngữ văn 9*, tập một o những nội dung lớn nào? Cần chú ý vào nội dung trọng tâm nào?

Gợi ý: Xem lại các tên bài ở phần Tập làm văn, tổng kết để rút ra những nội dung cơ bản, trọng tâm. Nhìn chung, chương trình *Tập làm văn 9*, tập một xoay quanh những vấn đề chính sau:

– Văn bản thuyết minh; kết hợp giữa thuyết minh với miêu tả, lập luận và một số biện pháp nghệ thuật;

– Văn bản tự sự:

+ Kết hợp tự sự với miêu tả (miêu tả bên ngoài và miêu tả bên trong), lập luận;

+ Đối thoại, độc thoại, độc thoại nội tâm trong tự sự; người kể và ngôi kể trong văn bản tự sự.

– Trong các nội dung trên, cần tập trung tìm hiểu kĩ các nội dung mới, nâng cao so với chương trình Tập làm văn ở các lớp dưới như: thuyết minh kết hợp với các biện pháp nghệ thuật; tự sự kết hợp với miêu tả nội tâm, phân biệt đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm; nhận diện người kể chuyện trong văn bản tự sự, cách chuyển đổi ngôi kể.

2. Vai trò, vị trí, tác dụng của các biện pháp nghệ thuật và yếu tố miêu tả trong văn bản thuyết minh như thế nào? Cho ví dụ cụ thể.

Gợi ý:

– Thuyết minh: phản ánh chính xác, khách quan, trung thành với đối tượng được thuyết minh; hạn chế sử dụng yếu tố tưởng tượng, sử dụng nhiều đến số liệu cụ thể; dùng nhiều trong các lĩnh vực giao tiếp nhật dụng; ngôn ngữ đơn nghĩa.

– Miêu tả: dựa vào đặc điểm, tính chất khách quan của đối tượng, phát huy trí tưởng tượng, hư cấu; sử dụng nhiều yếu tố so sánh, liên tưởng, ít sử dụng số liệu cụ thể; dùng nhiều trong sáng tác văn học nghệ thuật; ngôn ngữ thường đa nghĩa.

– Sử dụng miêu tả trong thuyết minh giúp người đọc (nghe) hình dung cụ thể, sinh động hơn về đối tượng, làm tăng sức hấp dẫn cho văn bản thuyết minh.

3. Văn bản thuyết minh có yếu tố miêu tả, tự sự giống và khác với văn bản miêu tả, tự sự ở điểm nào?

Gợi ý: Tham khảo các phần kiến thức cơ bản phần tập làm văn sách này.

4. Nêu vai trò của yếu tố miêu tả nội tâm và nghị luận trong tự sự. Tìm ba đoạn văn tự sự: một đoạn có sử dụng yếu tố miêu tả nội tâm, một đoạn có sử dụng yếu tố nghị luận và một đoạn có sử dụng kết hợp cả ba yếu tố tự sự, miêu tả nội tâm và nghị luận.

Gợi ý: – Phân biệt giữa miêu tả bên ngoài và miêu tả bên trong (miêu tả nội tâm). Con người trong thực tiễn đời sống ngoài những biểu hiện về hành động, cử chỉ, nói năng,... tức là những biểu hiện bên ngoài còn có đời sống bên trong: suy nghĩ, cảm xúc, tư tưởng,... Để con người hiện lên sinh động, đầy đủ, sâu sắc, bên cạnh việc miêu tả những biểu hiện bên ngoài, trong khi tự sự cần thiết phải khắc họa được những diễn biến tâm trạng, trạng thái tâm lý,... tóm lại là miêu tả đời sống bên trong.

Trong lời kể, có khi người kể chuyện muốn thể hiện một sự đánh giá, nhận xét hoặc suy luận nào đó trước đối tượng, khi đó nghị luận được sử dụng. Nghị luận là một thao tác quan trọng giúp cho người kể bộc lộ tư tưởng, quan điểm của mình; hoặc được dùng để xây dựng tình huống triết lý nào đó trong truyện.

– Tìm trong các văn bản Ngữ văn trong chương trình *Ngữ văn 9*, tập một hoặc trong chương trình *Ngữ văn* ở các lớp trước, có thể tìm trong những tác phẩm mình đã được đọc,... Có thể tham khảo:

+ “*Thực sự mẹ không lo lắng đến nỗi không ngủ được. Mẹ tin đứa con của mẹ lớn rồi. Mẹ tin vào sự chuẩn bị rất chu đáo cho con trước ngày khai trường. Còn điều gì để lo lắng nữa đâu! Mẹ không lo, nhưng vẫn không ngủ được. Cứ nhắm mắt lại là dường như vang bên tai tiếng đọc bài trầm bổng: “Hàng năm cứ vào cuối thu... Mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp”.*”

(Lí Lan, *Cổng trường mở ra*)

+ “Phải, người họa sĩ già vừa nói chuyện, tay vừa bắt giắc hí hoáy vào cuốn sổ tì lên đầu gối. Hơn bao nhiêu người khác, ông biết rất rõ sự bất lực của nghệ thuật, của hội họa trong cuộc hành trình vĩ đại là cuộc đời. [...] Thế nhưng, đối với chính nhà họa sĩ, vẽ bao giờ cũng là một việc khó, nặng nhọc, gian nan. Làm một bức chân dung, phác họa như ông làm đây, hay rồi vẽ dầu, làm thế nào làm hiện lên được mẫu người ấy? Cho người xem hiểu được anh ta, mà không phải hiểu như một ngôi sao xa? Và làm thế nào đặt được chính tấm lòng của nhà họa sĩ vào giữa bức tranh đó? Chao ôi, bắt gặp một con người như anh ta là một cơ hội hãn hữu cho sáng tác, nhưng hoàn thành sáng tác còn là một chặng đường dài. Mặc dù vậy, ông đã chấp nhận sự thử thách.”

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

+ “Những ý tưởng ấy tôi chưa lần nào ghi trên giấy, vì hồi ấy tôi không biết ghi và ngày nay tôi không nhớ hết. Nhưng mỗi lần thấy mấy em nhỏ rụt rè núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đi đến trường, lòng tôi lại tưng bừng rộn rã. Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp. Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tự nhiên thấy lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học.”

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

5. Thế nào là đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm? Đối thoại, độc thoại, độc thoại nội tâm có vai trò gì trong văn bản tự sự? Cho ví dụ và phân tích.

Gợi ý: – Dựa trên những dấu hiệu về nội dung và hình thức nào để phân biệt giữa đối thoại, độc thoại, độc thoại nội tâm?

– Vai trò của đối thoại, độc thoại, độc thoại nội tâm (xem lại Gợi ý ở mục I.4 – bài 13).

6. Tìm hai đoạn văn: một đoạn kể theo ngôi thứ nhất, một đoạn kể theo bằng ngôi thứ ba. Nhận xét vai trò của mỗi loại người kể chuyện nêu trên.

Gợi ý: Người kể chuyện là gì? Phân biệt các hình thức kể chuyện [ngôi thứ nhất: người kể chuyện (có thể đồng thời là nhân vật trong câu chuyện) – xưng “tôi”; và ngôi thứ ba: xưng theo đại từ nhân xưng ngôi thứ ba hoặc theo tên nhân vật].

Trong hình thức kể chuyện theo ngôi thứ ba (lời kể thuộc về nhân vật) có khi người kể chuyện lộ diện, kể từ đứng bên ngoài quan sát và kể lại. Nhận diện hình thức kể chuyện theo ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba không khó. Điều cần lưu ý là việc nhận diện lời của người kể chuyện “giấu mặt” – người kể trong hình thức kể theo ngôi thứ ba, khi chủ thể này xuất hiện và phát ngôn; trong nhiều trường hợp, lời của người kể chuyện dạng này có sự hoà phối nhất định với giọng, lời của nhân vật. Ví dụ: *Cô nhìn thẳng vào*

mắt anh – những người con gái sắp xa ta, biết không bao giờ gặp ta nữa, hay nhìn ta như vậy; thì không chỉ là lời của người kể mà có sự nhập thân ở một mức độ nhất định giữa người kể và nhân vật anh thanh niên, lời ở đây vừa như cụ thể (của nhân vật) vừa như khái quát, vang lên từ một nhân vật vô hình nào đó.

CỐ HƯƠNG

Lỗ Tấn

I. VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Lỗ Tấn là nhà văn nổi tiếng của Trung Quốc. Ông người Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang. Sinh trưởng trong một gia đình quan lại sa sút, mẹ lại là nông dân nên Lỗ Tấn tiếp xúc khá nhiều với đời sống nông thôn. Thời thanh niên, ông từng có nhiều lựa chọn về con đường học vấn (ông từng chọn học ngành hàng hải, địa chất rồi y học) nhưng rồi ông chọn nghề văn với mong muốn "cải tạo cái tinh thần" cho người dân Trung Quốc.

2. Tác phẩm của Lỗ Tấn khá đồ sộ và đa dạng. Các tác phẩm nổi tiếng được khá nhiều người biết đến là: *Gào thét*, *Bàng hoàng*, *AQ chính truyện*,... Truyện ngắn *Cố hương* (rút trong tập *Gào thét*) là một trong những văn phẩm tiêu biểu nhất của ông.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Có thể hình dung bố cục của truyện thành ba phần:

- Phần đầu là hành trình trở về làng quê của nhân vật "tôi" (Tấn) – người kể chuyện (từ đầu cho đến "đang làm ăn sinh sống").
- Phần giữa là những ngày "tôi" ở làng quê để từ biệt (từ "Tinh mơ sáng hôm sau" cho đến "xấu tốt đều mang đi sạch trơn như quét").
- Phần cuối là "tôi" và gia đình trên đường ra đi (từ "Thuyền chúng tôi thẳng tiến" cho đến hết).

2. Trong truyện này, có thể khẳng định: Nhuận Thổ và "tôi" là những nhân vật chính. Nhân vật Nhuận Thổ có địa vị rất quan trọng trong tác phẩm, song không thể là nhân vật trung tâm (không phải là đầu mối của toàn bộ câu chuyện, không xuất hiện ở phần đầu, phần cuối chỉ xuất hiện thoáng qua). Như thế nhân vật trung tâm trong tác phẩm là nhân vật "tôi".

3. Những biện pháp nghệ thuật đã được tác giả sử dụng để làm nổi bật sự thay đổi của nhân vật Nhuận Thổ là: hồi ức và đối chiếu.

Có thể thấy sự thay đổi sa sút của quê hương "tôi" ở sự biến dạng của Nhuận Thổ. Tác giả tạo ra sự tương phản trong thời gian quá khứ và hiện tại để lột tả những thay đổi đáng buồn của Nhuận Thổ, người đã từng là bạn với Tấn từ thuở thiếu thời. Trong kí ức "tôi" sống dậy những hình ảnh tuyệt đẹp của quá khứ thần tiên hơn hai mươi năm trước, trong đó nổi bật

hình ảnh một Nhuận Thổ khoẻ khoắn, lanh lợi "cổ đeo vòng bạc, tay lăm lăm cầm chiếc đinh ba", "nước da bánh mật" với biết bao chuyện lạ, bao điều kì thú. Đối lập với một Nhuận Thổ hiện tại già nua, thô kệch, nặng nề, da dẻ "vàng xạm, lại có thêm những nếp nhăn sâu hoắm". Nhuận Thổ bây giờ sống trong một tình cảnh bi đát: "Con đông, mùa mất, thuế nặng, lính tráng, trộm cướp, quan lại, thân hào dày đoạ thân anh khiến anh trở thành đàn độn, mù mẫm đi!". Khi xưa, lúc hai người bạn phải chia tay: "Lòng tôi xốn xang, tôi khóc to lên", Nhuận Thổ "cũng khóc mà không chịu về". Bây giờ gặp lại bạn cũ Nhuận Thổ "Bẩm ông!" khiến Tấn điếng người và cảm thấy đã có "một bức tường khá dày ngăn cách". Bức tường ngăn cách ấy khiến người khổ không thể giải bày, người sướng hơn không thể chia sẻ. Cuộc sống buồn thảm, con người buồn thảm, tình bạn cũng buồn thảm!

Duy chỉ có vẻ chân thật trong Nhuận Thổ là thoát được sự sa sút, biến dạng: "Ngày đông tháng giá, chẳng có gì. Đây chỉ là ít đậu xanh của nhà phơi khô, xin ông...". Giá như không có cái điệu bộ khúm núm, không có những sáo ngữ thưa gửi thì đã không đáng buồn đến thế.

Thực trạng thê thảm của làng quê còn được tác giả phơi bày chi ông xây dựng nhân vật Hai Dương. Thái độ của người kể chuyện lộ rõ sự châm biếm khi nói về con người này. Đó là một người đàn bà "trên dưới năm mươi tuổi, lưng quyền nhô ra, môi mỏng dính", với bộ dạng "hai tay chống nạnh, không buộc thắt lưng, chân đứng chạng ra, giống hệt cái com-pa trong bộ đồ vẽ, có hai chân bé tí". Người đàn bà đã từng được mệnh danh là "nàng Tây Thi đậu phụ" này lộ rõ tính cách hợm hĩnh, lưu manh khi bịa đặt kể công bố ấm Tấn và chỉ chực dòm ngó chôm chĩa đồ đạc. Và còn những con người khác của cái làng quê ấy cũng thật đáng buồn: "Kể đến đưa chân, người đến lấy đồ đạc. Có kẻ vừa đưa chân, vừa lấy đồ đạc.". Tất cả được bày ra như biểu thị sự tha hoá của con người.

Cho nên, ta mới hiểu tại sao kẻ từ biệt quê hương ra đi mà ông lại không chút lưu luyến như thế. Làng quê xa đẹp dẽ là vậy, những con người khi xa đáng yêu là vậy mà hiện tại chỉ còn là những hình ảnh biến dạng, sa sút. Người ra đi chỉ còn thấy lẻ loi, ngột ngạt trong bốn bức tường vô hình, cao vợi. Ấn tượng đẹp dẽ về quê hương đã tan vỡ, hình ảnh người bạn "oai hùng, cổ đeo vòng bạc" vốn rõ nét là thế mà trong thời khắc từ biệt đã trở nên mờ nhạt, ảo não.

4. Đoạn (a) chủ yếu dùng phương thức tự sự (có kết hợp biểu cảm). Thông qua đó, tác giả làm nổi bật mối quan hệ gắn bó giữa "tôi" và Nhuận Thổ và cũng có nghĩa là làm nổi bật sự thay đổi của nhân vật Nhuận Thổ.

Đoạn (b) chủ yếu dùng phương thức miêu tả, có kết hợp với lại biện pháp nghệ thuật: hồi ức và đối chiếu nhằm làm nổi bật sự thay đổi ngoại hình của Nhuận Thổ (ẩn dụ về sự điêu đứng của những người dân miền biển nói chung).

Đoạn (c) chủ yếu dùng phương thức lập luận. Đây là đoạn có tính chất tổng hợp lại những ý nghĩa của tác phẩm (gộp ý nghĩa của (a) và (b)).

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc bài văn, chú ý giọng đọc thích hợp trong từng trường hợp tác giả thể hiện xen kẽ giữa các phương thức biểu đạt: tự sự, miêu tả, biểu cảm, lập luận.

2. Tìm những từ ngữ thích hợp trong tác phẩm để điền vào bảng:

So sánh	Sự thay đổi ở nhân vật Nhuận Thổ	
	Nhuận Thổ 20 năm trước	Nhuận Thổ lúc "tôi" trở về
Hình dáng	khuôn mặt tròn trĩnh, nước da bánh mật, cổ đeo vòng bạc sáng loáng,...	...
Động tác	...	...
Thái độ với "tôi"	...	...
Tính cách	...	...

ÔN TẬP PHẦN TẬP LÀM VĂN (tiếp theo)

7. Các nội dung văn bản tự sự đã học ở lớp 9 có gì giống và khác với các nội dung về kiểu văn bản này đã học ở những lớp dưới?

Gợi ý: Những nội dung nào được nâng cao lên từ những nội dung đã học ở lớp dưới? Những nội dung nào mới được giới thiệu?

8. Tại sao trong một văn bản có đủ các yếu tố miêu tả, biểu cảm, nghị luận, tự sự mà vẫn gọi đó là văn bản tự sự? Trên thực tế, các văn bản có thuần túy chỉ sử dụng một phương thức biểu đạt nào đó hay không?

Gợi ý: Để xác định một văn bản là tự sự, miêu tả, biểu cảm hay nghị luận, người ta căn cứ vào đặc điểm gì? Trong văn bản tự sự, các thao tác miêu tả, biểu cảm và nghị luận nếu có thì chúng đóng vai trò gì? Thao tác nào quyết định đến đặc thù về phương thức biểu đạt của văn bản tự sự?

Chúng ta chia ra thành các phương thức (tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận) một cách rạch ròi để dễ tìm hiểu và rèn luyện kĩ năng. Như những kiến thức đã được học về sự kết hợp nhiều thao tác trong một văn bản, trên thực tế người ta thường kết hợp sử dụng các thao tác và trong nhiều trường hợp khó có thể tách bạch giữa các phương thức.

9. Dựa vào bảng sau và cho biết với mỗi kiểu văn bản chính thì có thể có những khả năng kết hợp các thao tác như thế nào:

S T T	Kiểu văn bản chính	Các thao tác có thể kết hợp trong kiểu văn bản chính					
		Tự sự	Miêu tả	Biểu cảm	Nghị luận	Th. minh	Điều hành
	<i>Tự sự</i>		+	+	+	+	
	<i>Miêu tả</i>	+		+		+	
	<i>Biểu cảm</i>	+	+		+		
	<i>Nghị luận</i>	+	+	+		+	
	<i>Thuyết minh</i>		+		+		
	<i>Điều hành</i>						

Gợi ý: Ô sẫm màu biểu thị thao tác chính, quy định đặc điểm phương thức biểu đạt của từng kiểu văn bản. Dấu (+) biểu thị khả năng có thể sử dụng thao tác.

10. Một số tác phẩm tự sự trong chương trình Ngữ văn từ lớp 6 đến lớp 9 không có bố cục ba phần (Mở bài, Thân bài, Kết bài) rạch ròi. Hãy kể ra một số tác phẩm như vậy và cho biết tại sao bài tập làm văn tự sự của học sinh vẫn phải có đủ ba phần?

Gợi ý: Nói tác phẩm là loại trừ các trích đoạn. Có thể kể ra các tác phẩm tự sự không có bố cục ba phần rạch ròi như: *Lão Hạc*, *Cuộc chia tay của những con búp bê*,... Đối với các phẩm nghệ thuật, đây là điều bình thường. Người ta có thể biến hoá linh hoạt cách bố cục của tác phẩm. Mặc dù không chia được ra thành ba phần rõ ràng (Mở bài, Thân bài, Kết bài) nhưng các tác phẩm này vẫn đảm bảo mối liên quan chặt chẽ giữa các nội dung, người đọc vẫn hình dung ra được câu chuyện với mở đầu, diễn biến, kết thúc. Bài văn của học sinh phải theo bố cục ba phần để đảm bảo việc rèn luyện kĩ năng cơ bản, hình thành kĩ năng cơ bản trước khi có thể tự mình thiết kế bố cục linh hoạt với dụng ý riêng.

11. Những kiến thức và kĩ năng về kiểu văn bản tự sự trong phần Tập làm văn đã giúp em như thế nào trong việc đọc – hiểu các văn bản – tác phẩm văn học thuộc kiểu này trong sách giáo khoa? Lấy ví dụ và phân tích.

Gợi ý: Đây là một trong những điểm quan trọng, tích cực trong quan điểm dạy học tích hợp. Nắm chắc đặc điểm, các phương diện thể hệ đặc trưng của văn bản tự sự sẽ trang bị cho chúng ta những tri thức công cụ hữu ích để đi vào khám phá những giá trị của văn bản tự sự. Với bất cứ tác phẩm, đoạn trích nào thuộc loại tự sự cũng có thể lấy làm dẫn chứng cho điều này. Trong chương trình *Tập làm văn 9*, tập một, các em được hiểu thêm thế nào là miêu tả nội tâm, đối thoại, độc thoại, độc thoại nội tâm. Đây là những phương diện quan trọng của tác phẩm tự sự, cần nắm vững để

có thể khai thác những nét đặc sắc trong nghệ thuật kể chuyện của các tác phẩm, đoạn trích.

12. Những kiến thức và kĩ năng đọc – hiểu văn bản tự sự và tiếng Việt có liên quan đến tự sự đã giúp em những gì trong việc viết bài văn tự sự (kể chuyện)? Lấy ví dụ để chứng minh.

Gợi ý: Những kĩ năng và kiến thức đọc hiểu văn bản tự sự và tiếng Việt có liên quan đến tự sự rất có ý nghĩa đối với việc hình thành và rèn luyện, bồi dưỡng kĩ năng viết bài văn tự sự. Các văn bản tự sự có trong sách giáo khoa là những tác phẩm ưu tú, bộc lộ rõ những đặc điểm về thể loại. Đọc – hiểu các văn bản này cũng là hình thức tiếp xúc để tự rút ra những cách viết hay nhất. Đó là chưa nói về mặt nội dung. Những kiến thức phong phú về cuộc sống, tự nhiên và xã hội sẽ là những vốn tri thức quý báu để chúng ta có được vốn hiểu biết làm cơ sở cho bài văn của mình. Mặt khác, đọc – hiểu tác phẩm văn học còn là hình thức bồi dưỡng kĩ năng cảm thụ, rèn giũa tình cảm thẩm mĩ – những phẩm chất không thể thiếu để có thể tạo lập một văn bản tự sự hay. Còn những kiến thức và kĩ năng của phần tiếng Việt? Chúng sẽ giúp các em trau dồi vốn từ ngữ, rèn luyện khả năng sử dụng ngôn ngữ, các kĩ năng tạo lập văn bản,... là những điều không thể thiếu được trong quá trình viết bài. Không có kĩ năng ngôn ngữ thì cũng không có khả năng tạo lập văn bản, dù đó là kiểu văn bản nào đi chăng nữa.

NHỮNG ĐỨA TRẺ

(Trích *Thời thơ ấu*)

Mác-xim Go-rơ-ki

I. VỀ TÁC PHẨM

Những đứa trẻ là một đoạn trích trong chương IX của tiểu thuyết *Thời thơ ấu* của nhà văn Nga Mác-xim Go-rơ-ki (1868–1936).

Thời thơ ấu là cuốn tiểu thuyết gồm mười ba chương, kể về thời A-li-ô-sa (tên thân mật của Mác-xim Go-rơ-ki) ở với ông và ngoại vì bố mất sớm, mẹ đi lấy chồng khác. Bên hàng xóm là nhà ông đại tá Ôp-xi-an-ni-cốp đã già, sống với người vợ kế và ba đứa con nhỏ mồ côi mẹ khoảng trên dưới mười tuổi, trạc tuổi với A-li-ô-sa. Do tình cờ có lần A-li-ô-sa cùng hai đứa lớn con ông đại tá kéo dây gầu lên cứu được thằng nhỏ chơi nghịch nhảy vào gầu rơi xuống giếng, nên mấy đứa trẻ chơi thân với A-li-ô-sa, bất chấp sự cấm đoán của bố. Đoạn trích trong sách giáo khoa kể tiếp theo sự kiện ấy.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đoạn trích có thể chia làm ba phần:

– Phần một: Tình bạn tối thơ trong sáng;

- Phần hai: Tình bạn bị cấm đoán;
- Phần ba: Tình bạn vẫn được duy trì.

Xuyên thẳm cả ba phần trên là các yếu tố nghệ thuật chủ chốt: *những đứa trẻ, những con chim, truyện cổ tích, người dì ghẻ, người bà hiền hậu* đã xuất hiện ở phần đầu lại xuất hiện ở phần thứ ba, tạo nên mối quan hệ kết nối thống nhất và chặt chẽ, gây được ấn tượng sâu sắc trong người đọc.

2. Thông qua các đối thoại, nội dung đoạn trích gây được ấn tượng mạnh mẽ bởi hình ảnh những đứa trẻ sống thiếu tình thương.

Ông bà ngoại của A-li-ô-sa là hàng xóm của đại tá Ốp-xi-an-ni-cốp, nhưng hai gia đình lại có địa vị xã hội khác nhau, điều đó tạo ra bức tường ngăn cách mối quan hệ tự nhiên giữa những đứa trẻ.

Do tình cờ, A-li-ô-sa góp sức cứu đứa trẻ – con của gia đình đại tá rơi xuống giếng nên ba đứa trẻ nhà đại tá rủ A-li-ô-sa sang chơi.

A-li-ô-sa mất bố, mẹ đi lấy chồng khác. Cậu lại hay bị ông ngoại đánh đòn nên rất đáng thương. Mấy đứa con nhà Ốp-xi-an-ni-cốp, tuy sống trong cảnh giàu sang nhưng cũng chẳng sung sướng gì: mẹ chúng mất, phải ở với dì ghẻ và lại cũng thường xuyên bị bố đánh đòn,... Hoàn cảnh sống thiếu tình thương đã tạo nên tình bạn trong sáng giữa các bạn nhỏ. Đó chính là ấn tượng khiến mấy chục năm sau Go-rơ-ki còn nhớ như in và kể lại câu chuyện một cách xúc động.

3. – Trước khi quen thân với nhau, nhìn sang hàng xóm, A-li-ô-sa chỉ biết “Ba đứa cùng mặc áo cánh và quần dài màu xám, cùng đội mũ như nhau. Chúng có khuôn mặt tròn, mắt xám và giống nhau đến nỗi tôi chỉ phân biệt được chúng theo tầm vóc”.

– Khi mấy đứa trẻ kể về chuyện mẹ chết, “chúng ngồi sát vào nhau giống như những chú gà con”. Hình ảnh đó rất giàu sức gợi.

– Khi cha của những đứa trẻ đột nhiên xuất hiện và mắng thì Tức thì tất cả mấy đứa trẻ lặng lẽ bước ra khỏi chiếc xe và đi vào nhà, khiến tôi lại nghĩ đến những con ngỗng ngoan ngoãn”. Hình ảnh so sánh này vừa thể hiện cái dằn dấp bên ngoài của ba đứa trẻ vừa thể hiện nội tâm của chúng (sợ bố quá mà chẳng dám nói lời nào). Sau đoạn đó tác giả viết một câu thể hiện sự cảm thông sâu sắc của A-li-ô-sa với những người bạn ấu hờ của cậu: “...tôi nhớ lại thì không bao giờ chúng nói một lời về bố và về dì ghẻ”.

4. Đoạn trích thể hiện đặc sắc trong nghệ thuật kể chuyện xen kẽ giữa chuyện đời thường và truyện cổ tích. Thông qua chi tiết về “dì ghẻ”, khi mấy đứa trẻ hàng xóm nhắc đến “mẹ khác”, A-li-ô-sa liên tưởng ngay đến nhân vật mẹ dì ghẻ độc ác trong truyện cổ tích. Khi những đứa trẻ nói về “mẹ thật”, A-li-ô-sa cũng có những suy tưởng như độc thoại nội tâm, lạc ngay vào không khí truyện cổ tích. Chi tiết người bà nhân hậu cũng được kể lại bằng giọng của truyện cổ tích: “ngày trước, trước kia, đã có thử”,...

Nghệ thuật kể chuyện đan xen giữa chuyện đời thường và truyện cổ tích của Mác-xim Go-rơ-ki đã giúp cho đoạn trích “*Những đứa trẻ*” nói riêng và tác phẩm “*Thời thơ ấu*” nói chung trở nên sinh động và hấp dẫn.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Khi đọc đoạn trích, cần chú ý phân biệt giọng đọc theo nhân vật, đặc biệt là nhân vật xưng “tôi” ở ngôi thứ nhất, vì đây là tác phẩm được viết theo thể tiểu thuyết tự truyện.

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3

Kiểm tra lại bài viết theo những định hướng sau

1. Em đã kể về đối tượng nào trong bài viết? Bài viết có cho người đọc nắm được nội dung câu chuyện mà người kể đã kể chưa?
2. Bài viết có bố cục như thế nào? Nội dung của từng phần *Mở bài*, *Thân bài*, *Kết bài* đã hợp lí chưa? Có đảm bảo được mối liên kết giữa các phần không?
3. Bài viết này nhằm rèn luyện kĩ năng tự sự kết hợp với miêu tả nội tâm và yếu tố nghị luận, hãy kiểm tra lại những nội dung này xem đã được thực hiện chưa.
4. Kiểm tra lại cách viết đoạn, câu, dùng từ, các lỗi chính tả,...
5. Chú ý lắng nghe lời nhận xét của thầy, cô giáo; tham khảo các bài viết của các bạn, đối chiếu với bài viết của mình.
6. Tự rút ra những điểm cần khắc phục trong cách viết bài văn tự sự có kết hợp với miêu tả.

MỤC LỤC

Bài	Nội dung	Trang
1	– Phong cách Hồ Chí Minh – Các phương châm hội thoại – Sử dụng một số biện pháp nghệ thuật trong văn bản thuyết minh – Luyện tập sử dụng một số biện pháp nghệ thuật trong văn bản thuyết minh	5 7 11 15
2	– Đấu tranh cho một thế giới hoà bình – Các phương châm hội thoại (tiếp theo) – Sử dụng yếu tố miêu tả trong văn bản thuyết minh – Luyện tập sử dụng yếu tố miêu tả trong văn bản thuyết minh	17 19 23 26
3	– Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em – Các phương châm hội thoại (tiếp theo) – Xưng hô trong hội thoại – Viết bài tập làm văn số 1 – Văn thuyết minh	28 30 33 37
4	– Chuyện người con gái Nam Xương (trích Truyền kì mạn lục) – Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp – Sự phát triển của từ vựng – Luyện tập tóm tắt văn bản tự sự	38 41 44 47
5	– Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh (trích Vũ trung tùy bút) – Hoàng Lê nhất thống chí – Hồi thứ mười bốn (trích) – Sự phát triển của từ vựng (tiếp theo) – Trả bài tập làm văn số 1	50 52 55 57
6	– Truyện Kiều của Nguyễn Du – Chị em Thuý Kiều (trích Truyện Kiều) – Cảnh ngày xuân (trích Truyện Kiều) – Thuật ngữ – Miêu tả trong văn bản tự sự	57 58 60 62 65
7	– Kiều ở lầu Ngưng Bích (trích Truyện Kiều) – Mã Giám Sinh mua Kiều (trích Truyện Kiều) – Trau dồi vốn từ – Viết bài tập làm văn số 2 – Văn tự sự	67 69 71 76

8	- <i>Thúy Kiều báo ân báo oán</i> (trích <i>Truyện Kiều</i>)	78
	- <i>Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga</i> (trích <i>Truyện Lục Vân Tiên</i>)	82
	- Miêu tả nội tâm trong văn bản tự sự	83
9	- <i>Lục Vân Tiên gặp nạn</i> (trích <i>Truyện Lục Vân Tiên</i>)	85
	- Chương trình địa phương (phần Văn)	87
	- Tổng kết về tự vựng	87
	- Trả bài tập làm văn số 2	94
10	- <i>Đồng chí</i>	94
	- <i>Bài thơ về tiểu đội xe không kính</i>	98
	- Kiểm tra truyện trung đại	101
	- Tổng kết về tự vựng (tiếp theo)	103
	- Nghị luận trong văn bản tự sự	106
11	- <i>Đoàn thuyền đánh cá</i>	109
	- <i>Bếp lửa</i>	111
	- Tổng kết về tự vựng (tiếp theo)	114
	- Tập làm thơ tám chữ	117
12	- <i>Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ</i>	120
	- <i>Ánh trăng</i>	124
	- Tổng kết về tự vựng (Luyện tập tổng hợp)	128
	- Luyện tập viết đoạn văn tự sự có sử dụng yếu tố nghị luận	130
13	- <i>Làng</i> (trích)	132
	- Chương trình địa phương (phần Tiếng Việt)	136
	- Đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm trong văn bản tự sự	138
	- Luyện nói: Tự sự kết hợp với nghị luận và miêu tả nội tâm	141
14	- <i>Lặng lẽ Sa Pa</i> (trích)	142
	- Ôn tập phần Tiếng Việt	145
	- Viết bài tập làm văn số 3 – Văn tự sự	147
	- Người kể chuyện trong văn bản tự sự	148
15	- <i>Chiếc lược ngà</i> (trích)	151
	- Ôn tập phần Tập làm văn	154
16	<i>Cố hương</i>	157
	Ôn tập phần Tập làm văn (tiếp theo)	159
17	- <i>Những đứa trẻ</i> (trích <i>Thời thơ ấu</i>)	161
	- Trả bài tập làm văn số 3	163

HỌC TỐT NGŨ VĂN 9 - TẬP 1

PHẠM AN MIÊN - NGUYỄN LÊ HUÂN - NGÔ VĂN TUẤN

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (04) 39724852; (04) 39724770; Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung

Biên tập: PHẠM MAI HƯƠNG

Biên tập tái bản:

Chế bản:

Trình bày bìa: QUỐC VIỆT

Mã số: 2L - 58ĐH2008

In 3.000 cuốn khổ 16 X 24cm. Tại **Xưởng in Quân khu 7**

Số xuất bản: 212-2009/CXB/30-35/ĐHQGHN, ngày 24/4/2009.

Quyết định xuất bản số: 87LK-XH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý III/2009.